

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo



TP. Hồ Chí Minh, tháng 10-2023

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP.HỒ CHÍ MINH**

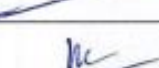
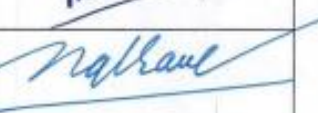
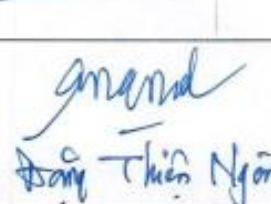
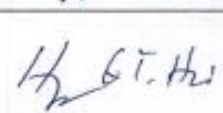
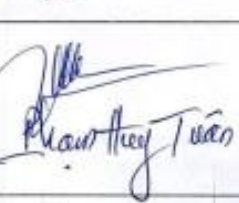
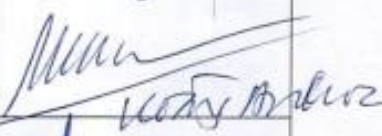
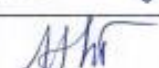


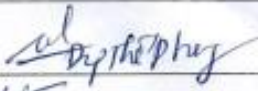
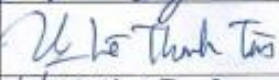
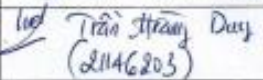
**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ**
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 10 - 2023

DANH SÁCH CHỮ KÝ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ

(Kèm theo Quyết định số 2054/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 về việc
 thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình CNKT Cơ điện tử)

T T	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1.	Ông Lê Hiếu Giang	Phó Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2.	Bà Trương Thị Hiền	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3.	Ông Trương Nguyễn Luân Vũ	Phó Trưởng khoa phụ trách Khoa	Phó Chủ tịch	
4.	Ông Phạm Sơn Minh	Phó Trưởng khoa	Thư ký	
5.	Ông Nguyễn Nam Thắng	Đại diện HĐT	Thành viên	
6.	Ông Đặng Thiện Ngôn	Đại diện Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa	Thành viên	
7.	Ông Quách Thanh Hải	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
8.	Ông Phạm Huy Tuấn	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Đảm bảo Chất lượng	Thành viên	
9.	Ông Hoàng An Quốc	Trưởng phòng Khoa học Công nghệ	Thành viên	
10.	Ông Nguyễn Xuân Quang	Trưởng bộ môn	Thành viên	
11.	Ông Võ Lâm Chương	Phó Trưởng bộ môn	Thành viên	

12.	Ông Dương Thế Phong	Giảng viên	Thành viên	
13.	Ông Phan Công Bình	Giảng viên	Thành viên	
14.	Ông Lê Thanh Tùng	Giảng viên	Thành viên	
15.	Ông Trần Hoàng Duy	Sinh viên	Thành viên	 (21146203)

(Danh sách gồm có 15 người)

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU	v
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT.....	v
PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề	1
1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo	1
1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp đánh giá.....	2
2. Tổng quan chung	3
2.1. Tổng quan chung về Trường đại học Sư phạm kỹ thuật TP.HCM.....	3
2.2. Tổng quan về Khoa CKM.....	7
2.3. Tổng quan về CTĐT CNKT CĐT	9
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	11
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	11
Mở đầu	11
Tiêu chí 1.1.	11
Tiêu chí 1.2.	17
Tiêu chí 1.3.	22
Kết luận về Tiêu chuẩn 1.....	29
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo.....	30
Mở đầu	30
Tiêu chí 2.1.	31
Tiêu chí 2.2.	32
Tiêu chí 2.3.	34
Kết luận về Tiêu chuẩn 2.....	36
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	37
Mở đầu	37
Tiêu chí 3.1.	38
Tiêu chí 3.2.	40
Tiêu chí 3.3.	42
Kết luận về Tiêu chuẩn 3.....	43
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	44
Mở đầu	44
Tiêu chí 4.1.	45
Tiêu chí 4.2.	49
Tiêu chí 4.3.	55
Kết luận về Tiêu chuẩn 4.....	59
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....	60
Mở đầu	60
Tiêu chí 5.1.	61

Tiêu chí 5.2.	64
Tiêu chí 5.3.	66
Tiêu chí 5.4.	70
Tiêu chí 5.5.	73
Kết luận về Tiêu chuẩn 5.....	74
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.	75
Mở đầu	75
Tiêu chí 6.1.	76
Tiêu chí 6.2.	79
Tiêu chí 6.3.	84
Tiêu chí 6.4.	85
Tiêu chí 6.5.	88
Tiêu chí 6.6.	90
Tiêu chí 6.7.	93
Kết luận về Tiêu chuẩn 6.....	96
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	98
Mở đầu	98
Tiêu chí 7.1.	99
Tiêu chí 7.2.	103
Tiêu chí 7.3.	106
Tiêu chí 7.4.	108
Tiêu chí 7.5.	111
Kết luận về Tiêu chuẩn 7.....	114
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	115
Mở đầu	115
Tiêu chí 8.1.	116
Tiêu chí 8.2.	121
Tiêu chí 8.3.	124
Tiêu chí 8.4.	128
Tiêu chí 8.5.	134
Kết luận về Tiêu chuẩn 8.....	137
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	138
Mở đầu	138
Tiêu chí 9.1.	139
Tiêu chí 9.2.	146
Tiêu chí 9.3.	150
Tiêu chí 9.4.	154
Tiêu chí 9.5.	159
Kết luận về Tiêu chuẩn 9.....	162
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	163

Mở đầu	164
Tiêu chí 10.1.	164
Tiêu chí 10.2.	166
Tiêu chí 10.3.	168
Tiêu chí 10.4.	170
Tiêu chí 10.5.	171
Tiêu chí 10.6.	174
Kết luận về Tiêu chuẩn 10.....	178
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....	179
Mở đầu	179
Tiêu chí 11.1.	179
Tiêu chí 11.2.	184
Tiêu chí 11.3.	188
Tiêu chí 11.4.	191
Tiêu chí 11.5.	194
Kết luận về Tiêu chuẩn 11.....	198
 PHẦN III. KẾT LUẬN	
3.1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT ngành CNKT CDDT	200
3.2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT ngành CNKT CĐT	205
3.3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành CNKT CĐT	208
PHẦN IV. PHỤ LỤC.....	214

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

TT	TỪ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
1	AUN-QA	ASEAN University Network - Quality Assurance (Mạng lưới trường đại học Đông Nam Á)
2.	BCN	Ban chủ nhiệm
3.	BGH	Ban Giám hiệu
4.	BLQ	Bên liên quan
5.	CBVC	Cán bộ, viên chức
6.	CĐT	Cơ điện tử
7.	CĐR	Chuẩn đầu ra
8.	CKM	Cơ khí chế tạo máy
9.	CLPV	Chất lượng phục vụ
10.	CNCTM	Công nghệ chế tạo máy
11.	CNKT	Công nghệ kỹ thuật
12.	CNKTCK	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
13.	CNTT	Công nghệ thông tin
14.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
15.	CSGD	Cơ sở giáo dục
16.	CSV	Cựu sinh viên
17.	CSVC	Cơ sở vật chất
18.	CTĐT	Chương trình đào tạo
19.	CTDH	Chương trình dạy học
20.	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
21.	ĐH	Đại học
22.	ĐHSPKT	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM
23.	DN	Doanh nghiệp
24.	ĐCCT	Đề cương chi tiết
25.	ĐT	Đào tạo
26.	ĐTBD	Đào tạo bồi dưỡng
27.	ELO	Expected Learning Outcome (Chuẩn đầu ra mong đợi)
28.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo

29.	GDDH	Giáo dục đại học
30.	GV	Giảng viên
31.	HEEAP	Higher Engineering Education Alliance Program
32.	HĐT	Hội đồng trường
33.	HP	Học phần
34.	HVCH	Học viên cao học
35.	ISO	International Organization for Standardization (Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế)
36.	LMS	Learning Management System
37.	KHCL	Kế hoạch chiến lược
38.	KHCN	Khoa học công nghệ
39.	KHĐT	Kế hoạch đào tạo
40.	KQHT	Kết quả học tập
41.	KNG	Kỹ nghệ gỗ
42.	KPI	Key Performance Index
43.	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
44.	KT	Kiểm tra
45.	KTCN	Kỹ thuật công nghiệp
46.	KTX	Ký túc xá
47.	MH	Môn học
48.	MOOCs	Massive Open Online Courses
49.	MTCL	Mục tiêu chất lượng
50.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
51.	NH	Người học
52.	NCS	Nghiên cứu sinh
53.	P. ĐBCL	Phòng Đảm bảo chất lượng
54.	P. ĐT	Phòng Đào tạo
55.	P. KHCN	Phòng Khoa học công nghệ
56.	P. KHTC	Phòng Kế hoạch tài chính
57.	P. QHDN	Phòng Quan hệ doanh nghiệp
58.	P. QHQT	Phòng Quan hệ quốc tế

59.	P. QTCSVC	Phòng Quản trị cơ sở vật chất
60.	P. TBVT	Phòng Thiết bị vật tư
61.	P. TCHC	Phòng Tổ chức hành chính
62.	P. TS&CTSV	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên
63.	PGS	Phó giáo sư
64.	PI	Performance Indicator (Chỉ số thực hiện)
65.	PPDH	Phương pháp dạy học
66.	PPĐG	Phương pháp đánh giá
67.	PVCD	Phục vụ cộng đồng
68.	Robot &AI	Robot và Trí tuệ nhân tạo
69.	STEM	Science, Technology, Engineering and Mathematics
70.	SV	Sinh viên
71.	SVTN	Sinh viên tốt nghiệp
72.	TA	Teacher Assistant (Trợ giảng)
73.	TBVT	Thiết bị vật tư
74.	TC	Tín chỉ
75.	TĐG	Tự đánh giá
76.	THPT	Trung học phổ thông
77.	ThS	Thạc sỹ
78.	TNKQ	Trắc nghiệm khách quan
79.	TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
80.	TS	Tiến sỹ
81.	TT.CNPM	Trung tâm công nghệ phần mềm
82.	TT.DHS	Trung tâm dạy học số
83.	TT.TTMT	Trung tâm thông tin máy tính
84.	UTE	HCMC University of Technology and Education

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Mức độ tương thích giữa mục tiêu của CTĐT với tầm nhìn và sứ mạng của trường và Khoa CKM.....	13
Bảng 1.2. Mức độ tương thích giữa mục tiêu CTĐT CNKT CĐT với Quy định của Luật Giáo dục và Khung trình độ Quốc gia	14
Bảng 1.3. Tương quan giữa mục tiêu đào tạo và CDR CTĐT CNKT CĐT	20
Bảng 1.4. Tóm tắt các phiên lấy ý kiến các BLQ khi xây dựng, hiệu chỉnh CTĐT CNKT CĐT	23
Bảng 1.5. Kết quả đo lường CDR với CTĐT CNKT CĐT các năm học	25
Bảng 1.6. Yêu cầu sửa đổi của các bên liên quan	26
Bảng 1.7. Các kênh thông tin công bố CDR của CTĐT ngành CNKT CĐT	28
Bảng 2.1. Các kênh thông tin công khai CTĐT và ĐCCT.....	35
Bảng 3.1. Ma trận các kỹ năng cần trang bị cho SVTN ngành CNKT CĐT	39
Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành CNKT CĐT tương ứng với triết lý GD của trường ĐHSPKT	47
Bảng 4.2. Phân bố việc dạy học của các Khoa và bộ môn khác nhau.....	49
Bảng 5.1. Sự phù hợp và đa dạng của phương pháp kiểm tra, đánh giá đối với CDR của một số học phần trong kỳ thi học kỳ 2 năm học 2022-2023 của CTĐT.....	67
Bảng 5.2. Một số minh họa về kết quả khảo sát về sự hài lòng của NH với phương pháp đánh giá và kiểm tra một HP	71
Bảng 6.1. Quy hoạch số lượng giảng viên của Khoa CKM theo chức danh.....	76
Bảng 6.2. Thống kê số lượng CBVC của Khoa CKM	78
Bảng 6.3. Thống kê số lượng GV Bộ môn CĐT theo độ tuổi, giới tính	78
Bảng 6.4. Hệ số quy đổi giảng viên tham gia giảng dạy của ngành CNKT CĐT năm học 2022-2023	80
Bảng 6.5. Thống kê số lượng SV đang theo học CTĐT CNKT CĐT	80
Bảng 6.6. Thống kê số lượng SV trình độ đại học chính quy trên một GV quy đổi của CTĐT CNKT CĐT	80
Bảng 6.7. Quy định giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác	81
Bảng 6.8. Thống kê số lượng và phân loại công bố khoa học Khoa CKM.....	82
Bảng 6.9. Thống kê số lượng và phân loại đề tài NCKH của Khoa CKM	82

Bảng 6.10. Thống kê sự hài lòng của CBVC khoa CKM về chế độ, chính sách khen thưởng của Nhà trường.....	92
Bảng 6.11. Quy định giờ chuẩn NCKH.....	93
Bảng 6.12. Quy định khối lượng công việc 75% giảng dạy và 25% NCKH	93
Bảng 6.13. Quy định khối lượng công việc 25% giảng dạy và 75% NCKH	94
Bảng 6.14. Bảng đối sánh KQ NCKH của Khoa CKM với 3 khoa khác.....	95
Bảng 7.1. Số lượng nhân viên hỗ trợ theo quy hoạch của toàn trường trong kế hoạch chiến lược và thực tế giai đoạn 2018- 2023	100
Bảng 7.2. Đánh giá sự hài lòng của các BLQ đến đội ngũ nhân viên hỗ trợ	101
Bảng 7.3. Bảng thống kê nhu cầu đào tạo của nhân viên hỗ trợ của Khoa CKM từ năm 2019 đến 2013	109
Bảng 7.4. Kết quả đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên của Khoa CKM	111
Bảng 8.1. Kế hoạch tuyển sinh của Trường	117
Bảng 8.2. Nội dung ưu tiên xét tuyển thẳng trong các năm có cải tiến.....	119
Bảng 8.3. Khối xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển của CTĐT CNKT CĐT	121
Bảng 8.4. Kết quả tuyển sinh trong 5 năm từ 2018-2023 ngành CNKT CĐT.....	123
Bảng 8.5. Bảng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về chất lượng phục vụ.....	131
Bảng 8.6. Bảng số liệu thống kê tỉ lệ có việc làm của sinh viên tại Khoa CKM từ năm 2018-2022.....	132
Bảng 9.1. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do Nhà trường quản lý.....	139
Bảng 9.2. Bảng thống kê các thiết bị chính phân bổ cho các hạng mục chung toàn trường.....	141
Bảng 9.3. Danh mục các phòng thí nghiệm và xưởng thực hành phục vụ CTĐT	141
Bảng 9.4. Thống kê kinh phí duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC và vệ sinh môi trường giai đoạn 2018-2022	143
Bảng 9.5. Quy định thời gian mượn tài liệu tại thư viện.....	147
Bảng 9.6. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV và SV toàn trường về thư viện (Tỷ lệ %)	149
Bảng 9.7. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV Khoa CKM về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %)	152

Bảng 9.8. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV Khoa CKM về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %)	152
Bảng 9.9. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV toàn trường về hệ thống công nghệ thông tin (Tỷ lệ %).....	157
Bảng 10.1. Các loại khảo sát của ĐHSPKT	174
Bảng 10.2. Thống kê số lượng GV và khóa học MOOCs đã được triển khai cho SV tham gia học tập tại trường.....	177
Bảng 11.1. Bảng tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học ngành CNKT CĐT tính đến T6/2023	180
Bảng 11.2. Đối sánh số liệu về kết quả đào tạo của các ngành thuộc khoa CKM	183
Bảng 11.3. Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình	185
Bảng 11.4. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của CNKT CĐT với các ngành khác trong Khoa.....	186
Bảng 11.5. Các giải pháp cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp.....	186
Bảng 11.6. Đối sánh tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng sau tốt nghiệp của SV các ngành thuộc khoa CKM	189
Bảng 11.7. Số lượng đề tài NCKH cấp sinh viên toàn Khoa theo từng Bộ môn	191
Bảng 11.8. Các giải thưởng NCKH của SV	192
Bảng 11.9. Đối sánh số lượng đề tài NCKH của SV CNKT CĐT so với các ngành khác trong Khoa CKM	193
Bảng 11.10. Mức độ hài lòng của CBVC với môi trường làm việc (%).....	195
Bảng 11.11. Sự hài lòng của SV về chất lượng giảng dạy của GV Khoa CKM.....	195
Bảng 11.12. Đối sánh sự hài lòng của SV về chất lượng giảng dạy (%)	196
Bảng 11.13. Sự hài lòng của SV về chất lượng phục vụ của Nhà trường (%).....	196

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. Sơ đồ tổ chức của ĐHSPKT	5
Hình 2. Ban chủ nhiệm khoa CKM và bộ phận Thư ký	7
Hình 3. Thông tin chung về Khoa CKM	7
Hình 4. Tầm nhìn và sứ mạng Khoa CKM	8
Hình 5. Sơ đồ tổ chức Khoa CKM	8
Hình 10.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về nhà xe SV (2018-2022)	173
Hình 10.2. Sự hài lòng chung của SV về CLPV của Nhà trường (2018 – 2022)	173
Hình 10.3. Sự hài lòng của SV về hệ thống Internet (2018 – 2022)	173
Hình 10.4. Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi các BLQ và xử lý thông tin.....	176
Hình 10.5. Thống kê ý kiến SV về các tiêu chí liên quan đến chất lượng khóa học của các đơn vị đã có khóa MOOCs được giảng dạy trong HK2/NH 2022-2023	176
Hình 11.1. Kết quả khảo sát CSV ngành CNKT CĐT về tình hình việc làm sau 1 năm tốt nghiệp	189
Hình 11.2. Kết quả khảo sát CSV CNKT CĐT về chất lượng đào tạo	197
Hình 11.3. Kết quả khảo sát DN về hoạt động thực tập của SV	197

PHẦN I

KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, nhiệm vụ hàng đầu của những Cơ sở giáo dục Đại học là công tác đảm bảo chất lượng. Khoa Cơ khí chế tạo máy (CKM) và Nhà trường luôn thể hiện quyết tâm cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo nhằm cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao đáp ứng tốt nhất yêu cầu của các bên liên quan, từng bước tiếp cận đẳng cấp khu vực và quốc tế. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, việc tổ chức rà soát, thẩm định và đánh giá chất lượng CTĐT một cách toàn diện theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) sẽ có ý nghĩa rất lớn và mang tính cấp thiết. Với ý nghĩa đó, Khoa và Nhà trường đã đăng ký kiểm định chất lượng CTĐT Công nghệ kỹ thuật Cơ Điện Tử (CNKT CĐT) theo Bộ Tiêu chuẩn này.

1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Trên cơ sở công nhận và ủy quyền của Bộ GD&ĐT, CTĐT Ngành CNKT CĐT đã được triển khai và tuyển sinh từ năm 2001. Theo quyết định 847/QĐ-ĐHSPKT ban hành ngày 21/3/2023 của Nhà trường, CTĐT CNKT CĐT của Khoa CKM sẽ đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục theo bộ chuẩn của BGD&ĐT năm 2023. CTĐT CNKT CĐT soạn thảo báo cáo tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí, cấu trúc và nội dung chính của báo cáo gồm các phần như sau:

- Phần I: Giới thiệu chung Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSPKT), Khoa CKM và CTĐT CNKT CĐT.
- Phần II: Trình bày chi tiết 11 tiêu chuẩn tự đánh giá theo tiêu chuẩn của BGD&ĐT cho cấp độ chương trình đào tạo.
- Phần III: Kết luận - Đánh giá các điểm mạnh cần phát huy, điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo và tổng hợp kết quả tự đánh giá.
- Phần IV: Phụ lục của báo cáo tự đánh giá CTĐT.

Các minh chứng trong báo cáo tự đánh giá được mã hóa bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự theo mẫu sau: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

- H : Viết tắt của hộp minh chứng (minh chứng của một tiêu chuẩn được tập hợp trong một hộp hoặc một số hộp).
- n : Số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến 11.
- ab : Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).
- cd : Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).
- ef : Số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (minh chứng thứ nhất viết 01, minh chứng thứ 10 viết 10,...).

Ví dụ: H1.01.01.01: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1 đặt ở hộp 1. H2.02.03.04: là minh chứng thứ 4 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 2 đặt ở hộp 2.

1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp đánh giá

Mục đích của kiểm định chất lượng CTĐT là nhằm xác định CTĐT đạt mức đáp ứng mục tiêu giáo dục trong từng giai đoạn; tìm ra điểm mạnh và điểm cần cải tiến ở 3 mảng hoạt động chính: đào tạo (ĐT), nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCĐ) để từ đó lập kế hoạch cải tiến, duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động của CTĐT, giúp cho CTĐT cũng như Khoa ngày càng phát triển bền vững.

Để thực hiện báo cáo tự đánh giá, nhóm công tác chuyên trách dựa vào Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH) và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

CTĐT đã áp dụng quy trình gồm 4 bước để thực hiện tự đánh giá và soạn thảo báo cáo tự đánh giá như sau:

Bước 1. Lập kế hoạch: Ban chủ nhiệm khoa lập kế hoạch tự đánh giá, tổ chức họp bộ môn để phổ biến thông tin các yêu cầu về kiểm định, sau đó phân công công việc cho các thành viên và thành lập hội đồng tự đánh giá.

Bước 2. Thực hiện: Nhóm công tác chuyên trách soạn thảo báo cáo tự đánh giá thực hiện đọc các tài liệu về bộ tiêu chuẩn và mốc chuẩn kiểm định theo hướng dẫn của P.ĐBCL, thu thập minh chứng phù hợp với nội dung mô tả của cuốn báo cáo, tự đánh giá điểm mạnh, điểm cần cải tiến và đánh giá điểm tổng kết.

Bước 3. Kiểm tra: Báo cáo và hệ thống minh chứng được gửi đến (P.ĐBCL) để rà soát và góp ý hiệu chỉnh.

Bước 4. Hành động: Sau khi tự đánh giá, Khoa CKM phát triển kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng dựa trên các điểm yếu đã xác định và các lĩnh vực cần cải thiện. Báo cáo tự đánh giá sẽ được cung cấp cho tất cả các thành viên trong khoa và các bên liên quan trên trang web của Khoa CKM (<https://fme.hcmute.edu.vn/>).

Trong quá trình thực hiện tự đánh giá, các đơn vị phòng ban và trung tâm tham gia cung cấp thông tin, số liệu và minh chứng thực hiện theo chức năng nhiệm vụ của các đơn vị.

2. Tổng quan chung

2.1. Tổng quan chung về Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP HCM

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập ngày 05/10/1962 theo Quyết định số 1082/GD của chính quyền miền Nam Việt Nam.

Trường được mang tên ĐHSPT theo Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Nghị định 16/CP ngày 27/01/1995, ĐHSPT thuộc Đại học Quốc gia TPHCM.

Ngày 10/10/2000, ĐHSPT được tách ra khỏi Đại học Quốc gia TPHCM trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) cho đến nay.

❖ Tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi

Tầm nhìn, Sứ mạng và các Giá trị cốt lõi của ĐHSPT được nêu ở bản KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 (điều chỉnh 03/2020) như sau:

Tầm nhìn: ĐHSPT là trường đại học tự chủ toàn phần; là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các trường đại học uy tín trong khu vực và thế giới.

Sứ mạng: ĐHSPT là cơ sở ĐT, NCKH và PVCD theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học chất lượng cao trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Các giá trị cốt lõi

Các giá trị cơ bản của một nền giáo dục tiên tiến; hiện đại đã, đang và sẽ được ĐHSPKT tôn vinh, gìn giữ, phát huy một cách sáng tạo là:

- Gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống nhân văn của dân tộc Việt Nam.
- Nâng đỡ tài năng và tính sáng tạo, chú trọng đào tạo kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp.
- Tôn trọng lợi ích của người học và của cộng đồng. Xây dựng xã hội học tập.
- Đề cao chất lượng, hiệu quả và sự đổi mới trong các hoạt động.
- Hội nhập, hợp tác và chia sẻ.

Triết lý giáo dục: Nhân bản – Sáng tạo – Hội nhập.

Chính sách chất lượng: Không ngừng nâng cao chất lượng dạy, học, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng nhằm mang đến cho người học những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế

Thành tích nổi bật

Thành tích của Nhà trường

Nhà trường được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhì (năm 2012), Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 2007), Huân chương Lao động hạng Nhất (2001), Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1996), Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1985).

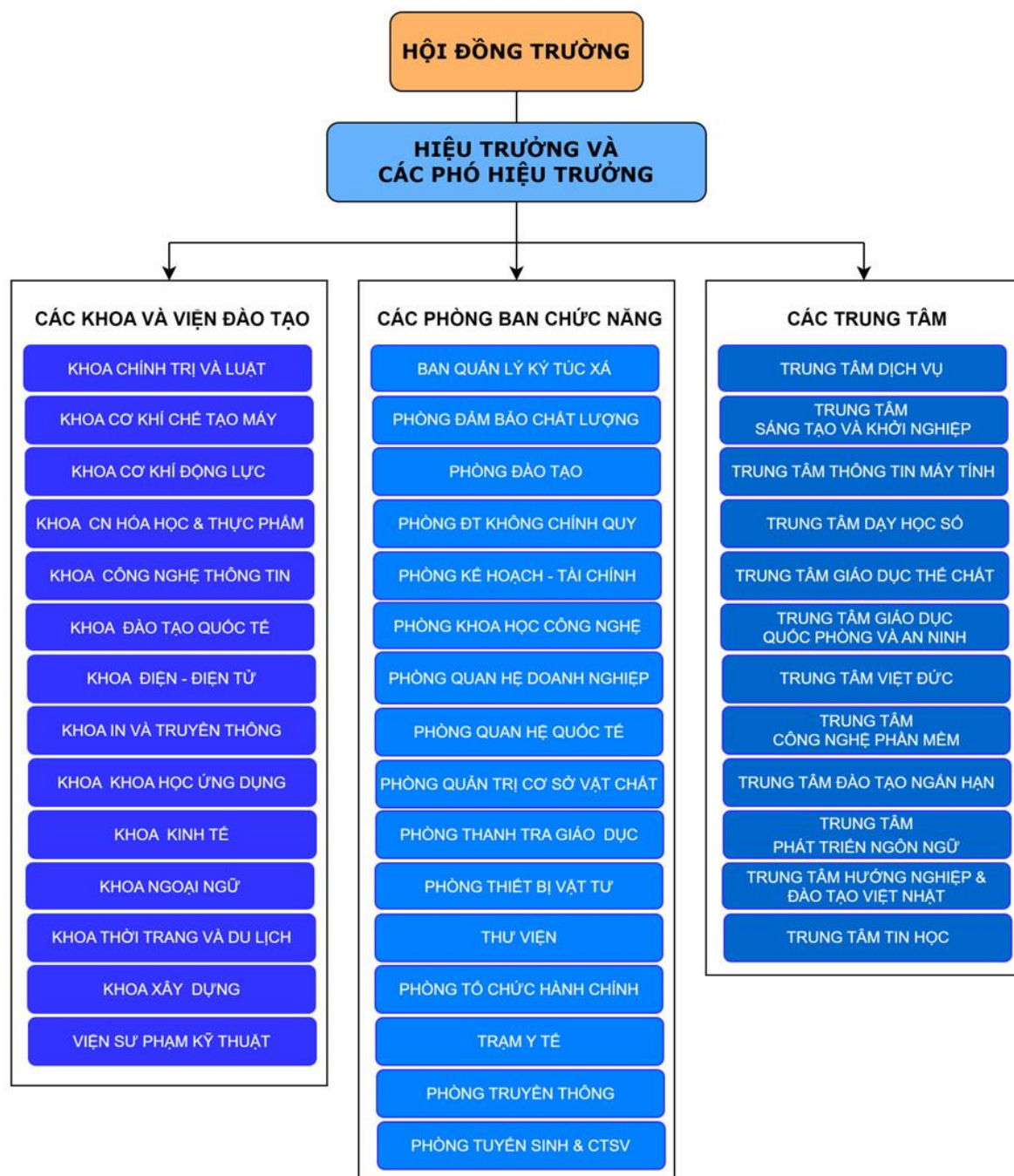
Thành tích của Đảng bộ và các tổ chức đoàn thể

Đảng bộ trường được công nhận là “Đảng bộ Trong sạch – Vững mạnh – Xuất sắc” nhiều năm liền.

Công đoàn trường được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2005), Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2000).

Đoàn thanh niên được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2003).

❖ Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo



Hình 1. Sơ đồ tổ chức của ĐHSPKT

Tính đến 30/6/2023, ĐHSPKT có 16 Phòng – Ban chức năng; 13 Khoa, 01 Viện; đào tạo 3 trình độ: Tiến sĩ – 07 ngành; cao học – 16 ngành; đại học – 43 ngành.

Cấp quản lý, quản trị cao nhất của ĐHSPKT là Hội đồng trường và Ban Giám hiệu (BGH). Hội đồng trường (HĐT), BGH được tổ chức, thành lập theo Luật Giáo dục đại học; được Bộ GD&ĐT công nhận và bổ nhiệm các chức danh cụ thể.

❖ Hoạt động đảm bảo chất lượng

Chính sách chất lượng của Nhà trường: Không ngừng nâng cao chất lượng dạy, học, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng nhằm mang đến cho người học những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế. Ngoài ra, ĐHSPKT nêu phương châm của trường là “Trở thành trường đại học sáng tạo nhất” nhằm định hướng trong hoạt động phát triển.

Phòng Đảm bảo Chất lượng được thành lập vào năm 2008 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhằm tăng cường chất lượng giáo dục của Trường. P.ĐBCL chịu trách nhiệm phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ và thực hiện đánh giá chất lượng cũng như chịu trách nhiệm hỗ trợ quá trình kiểm định ở cấp cơ sở và chương trình theo tiêu chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế. Hiện tại P.ĐBCL gồm có 7 nhân sự phụ trách 3 mảng hoạt động chính theo chức năng nhiệm vụ: Kế hoạch chiến lược, Mục tiêu chất lượng và ISO; Kiểm định/Đánh giá; Khảo sát.

Trường ĐHSPKT thực hiện kiểm định cấp Cơ sở giáo dục lần đầu tiên vào tháng 11/2016 và được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục vào ngày 3/5/2017 với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu 86,89%.

Sau 5 năm kể từ lần kiểm định đầu tiên, Trường ĐHSPKT tiếp tục kiểm định cấp Cơ sở giáo dục lần 2 vào tháng 4/2023 và được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục vào ngày 07/7/2023 với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu 95,5%, tỷ lệ số tiêu chuẩn đạt yêu cầu 88,00%.

Tháng 01/2014, Trường gửi đơn đăng ký thành viên liên kết của tổ chức Mạng lưới trường đại học Đông Nam Á (ASEAN University Network - AUN); tháng 03/2014, Trường được AUN chấp thuận là thành viên liên kết.

Từ năm 2016 đến nay, Trường đã có 18 CTĐT được đánh giá ngoài đạt chuẩn chất lượng của AUN-QA như sau: 4 CTĐT (03/2016 và 12/2016), 4 CTĐT (11/2017), 3 CTĐT (12/2018), 3 CTĐT (11/2019), 4 CTĐT (11/2022).

Theo kế hoạch đã ban hành, Trường sẽ tiếp tục kiểm định 18 CTĐT theo bộ chuẩn của Bộ GD&ĐT năm 2023 và 19 CTĐT năm 2024 để hoàn thành mục tiêu kiểm định/đánh giá tất cả các CTĐT phù hợp với yêu cầu của Luật GDĐH sửa đổi năm 2018. Đánh giá chất lượng CTĐT được thể hiện trong Mục tiêu chất lượng của P.ĐBCL và được triển khai đến các Khoa đã đăng ký theo kế hoạch.

2.2. Tổng quan về Khoa CKM


HCMC UNIVERSITY OF TECHNOLOGY AND EDUCATION
FACULTY OF MECHANICAL ENGINEERING

BOARD OF DEAN


DEAN
Responsibility:
 - General Management;
 - Human Resource Development;
 - Facilities Management;
 - External Relations;
 - Post-Graduation.
Tel: 0909011136
Email: vluantn@hcmute.edu.vn


VICE DEAN
Responsibility:
 - Academic Affairs;
 - Enterprise Relations;
 - Labour Union.
Tel: 0913804803
Email: ngondt@hcmute.edu.vn


VICE DEAN
Responsibility:
 - Scientific Researches;
 - International Relations.
Tel: 0989881588
Email: trungdt@hcmute.edu.vn


VICE DEAN
Responsibility:
 - Quality Assurances;
 - Student and Alumni Affairs;
Tel: 0938226313
Email: minhps@hcmute.edu.vn

FACULTY OFFICE
Office: E1-107

ADMINISTRATIVE OFFICERS


Hoàng Trà Hương, B.A. Officer
Tel: 0932267725
Email: huonght@hcmute.edu.vn


Đo Thị Hồng Yến, B.A. Officer
Tel: 0909024463
Email: hongyen@hcmute.edu.vn


Phạm Thị Mỹ Hạnh, B.A. Officer
Tel: 0914699976
Email: hanhptm@hcmute.edu.vn

Hình 2. BCN khoa CKM và bộ phận Thư ký

 Quy mô Đào tạo: 6.500 SV	 Cán bộ phục vụ: 03 người	 10% giảng viên PGS.TS
 Cán bộ viên chức cơ hữu: 85		 46% giảng viên có trình độ Tiến sĩ
 Giảng viên thỉnh giảng: 50 người		 42% giảng viên có trình độ Thạc sĩ

Hình 3. Thông tin chung về Khoa CKM



Khoa Cơ khí Chế tạo máy

Tầm nhìn

Khoa Cơ khí Chế tạo máy sẽ trở thành một đơn vị uy tín hàng đầu tại khu vực phía Nam về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ khí, luôn là niềm tự hào của Trường ĐHSPKT TP. HCM trên con đường phát triển toàn diện, bền vững và hội nhập quốc tế.

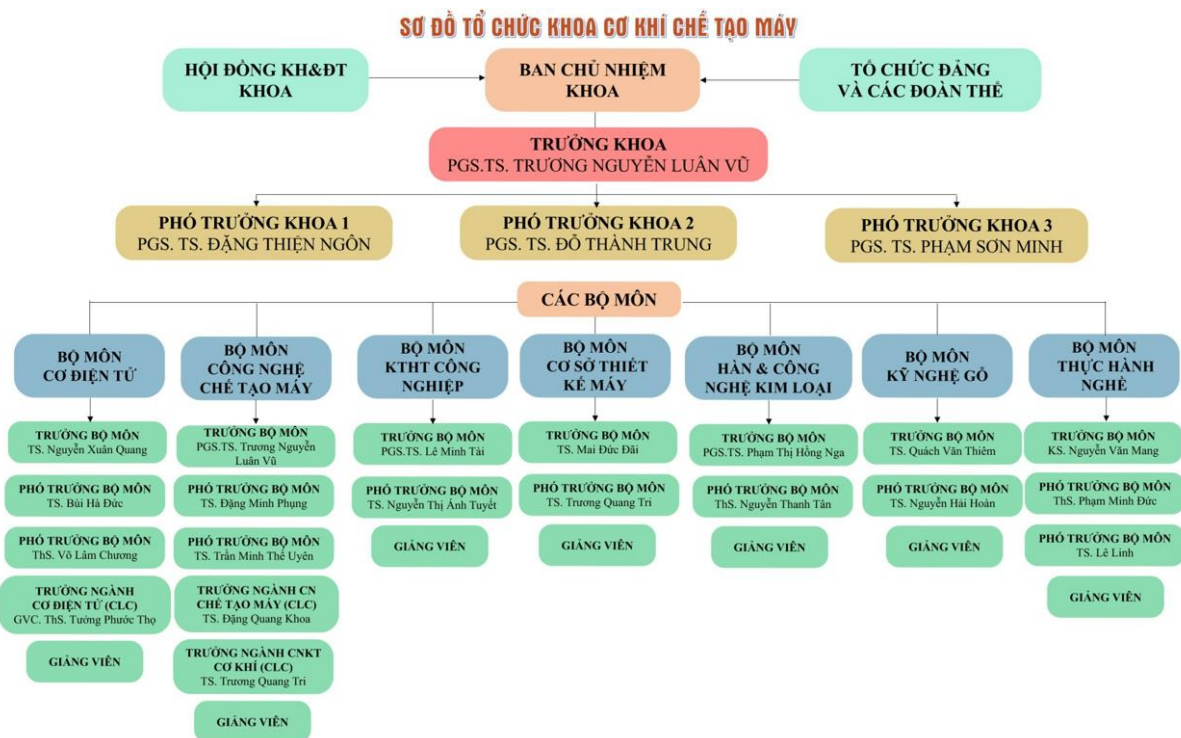


Sứ mạng

Phát triển khoa Cơ khí Chế tạo máy thành đơn vị dẫn đầu về đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực cơ khí - tự động hóa ở VN. Kết hợp giữa Khoa, Nhà trường và Doanh nghiệp trong đào tạo, nghiên cứu, đổi mới công nghệ và sáng tạo trí thức để ứng dụng vào sản xuất, phục vụ sự nghiệp phát triển CNH, HĐH đất nước. Mang đến cho người học môi trường học tập, nghiên cứu và rèn luyện toàn diện về lý thuyết và thực hành, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu của thời kỳ hội nhập của khu vực và thế giới.

Hình 4. Tầm nhìn và sứ mạng Khoa CKM

❖ Các đơn vị trực thuộc khoa CKM



Hình 5. Sơ đồ tổ chức Khoa CKM

❖ Hoạt động đảm bảo chất lượng

Về tổ chức, để đảm bảo các CTĐT của Khoa vận hành theo đúng với mục tiêu giáo dục, Ban chủ nhiệm (BCN) Khoa phân công cho một Phó trưởng Khoa phụ trách về Đảm bảo chất lượng (ĐBCL). Hiện nay, Khoa CKM đã có 03 CTĐT được đánh giá đạt chuẩn AUN-QA từ năm 2016 đến năm 2018. CTĐT CNKT CĐT đã được đánh giá đạt chuẩn AUN-QA vào 03/2016 với kết quả đạt 4.7/7. So với CTĐT đạt chuẩn AUN năm 2016, chương trình hiện nay đã có một lần thay đổi lớn vào năm 2018 và một đợt hiệu chỉnh nhỏ vào năm 2020. Tất cả những sự thay đổi đều nhằm đảm bảo mục tiêu chất lượng giáo dục của Khoa cũng như của Trường, và đồng thời phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội.

2.3. Tổng quan về CTĐT CNKT CĐT

Ngành CNKT CĐT (bậc Đại học) thuộc Khoa CKM được xây dựng và tuyển sinh lần đầu tiên vào năm 2001. Trải qua hơn 20 năm vận hành, CTĐT đã nhiều lần được rà soát, hiệu chỉnh theo chu kỳ 4-6 năm để phù hợp với sự phát triển của xã hội. Năm 2018, chương trình được cập nhật mới và ban hành theo Quyết định số 1273/QĐ-ĐHSPKT TP.HCM ngày 03/8/2018. Sau đó, CTĐT được hiệu chỉnh giữa giai đoạn vào năm 2020, và gần đây nhất là năm 2022 theo Kế hoạch 1425/KH-ĐHSPKT TP.HCM ngày 22/08/2022.

❖ Mục đích đào tạo ngành CNKT CĐT

Ngành CNKT CĐT là ngành kết hợp ba ngành cơ khí, điện tử, công nghệ thông tin. Sự kết hợp 3 lĩnh vực này nhằm tạo ra những sản phẩm (hệ thống thiết bị, máy móc) có tính năng vượt trội. Trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0 ngành CĐT đã tạo ra các sản phẩm thông minh, kết nối vạn vật phục vụ trong sản xuất và đời sống của con người.

Chương trình đào tạo ngành CĐT trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khoa học; có khả năng áp dụng toán học và khoa học giải quyết các vấn đề kỹ thuật; có khả năng tổ chức, kỹ năng kỹ thuật và kỹ năng thực hành để đảm đương công việc của người kỹ sư CNKT CĐT.

Kỹ sư công nghệ CĐT có thể làm việc tại các công ty, nhà máy, xí nghiệp cơ khí, điện tử, sản xuất hóa chất, chế biến thực phẩm hoặc trong lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật và nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực cơ khí, điện tử, tự động hóa công nghiệp với vai trò người thực hiện trực tiếp hay người quản lý, điều hành.

❖ **Mục tiêu đào tạo của CTĐT CNKT CĐT khẳng định:**

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực bao gồm:

- **PO1.** Có các kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức nền tảng kỹ thuật cốt lõi và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Cơ điện tử.
- **PO2.** Phát triển khả năng học tập suốt đời, kỹ năng giải quyết vấn đề, và các kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực Cơ điện tử để thực hiện tốt trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp phát triển khả năng tự học, kỹ năng giải quyết vấn đề, và học tập suốt đời.
- **PO3.** Nâng cao khả năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm.
- **PO4.** Phát triển khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hệ thống sản xuất tự động trong công nghiệp.

Mục tiêu của CTĐT (POs) đã cho thấy sinh viên có kiến thức lý thuyết và thực hành, có khả năng sáng tạo và học tập suốt đời, có trang bị nhiều kỹ năng nghề nghiệp, và có phẩm chất đạo đức và ý thức trách nhiệm xã hội tốt. Dựa vào các lần họp lấy ý kiến của các bên liên quan gồm Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn, giảng viên, doanh nghiệp và cựu sinh viên, mục tiêu của CTĐT được hiệu chỉnh nhỏ trong quá trình thực hiện (1 năm, 2 năm) với mức khoảng 10% và được hiệu chỉnh lớn khi kết thúc một chu kỳ đào tạo (4 năm).

CTĐT ngành CNKT CĐT đã mô tả rõ ràng về các mục tiêu đào tạo giúp sinh viên hiểu được sẽ được học những gì trong chương trình và mục tiêu mà họ sẽ đạt được khi tốt nghiệp. Các môn học trong chương trình được thiết kế để giúp sinh viên đạt được mục tiêu đào tạo. Các môn học này được liên kết chặt chẽ với nhau và phù hợp với mục tiêu đào tạo của chương trình. Phương pháp giảng dạy và đánh giá được thiết kế để giúp sinh viên học được những kỹ năng và kiến thức cần thiết đạt được các mục tiêu đào tạo.

PHẦN II

TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Sự cam kết về chất lượng đào tạo cũng như năng lực của người học (NH) sau tốt nghiệp được thể hiện thông qua hai yếu tố cốt lõi là Mục tiêu và Chuẩn đầu ra (CĐR) của một chương trình đào tạo (CTĐT) đại học. Mục tiêu và CĐR ngành CNKT CĐT đã được phát triển trên cơ sở của Luật giáo dục đại học (GDĐH), tầm nhìn và sứ mạng của nhà trường, của khoa cùng với các yêu cầu về vị trí việc làm của ngành. Do tính chất quan trọng, Khoa CKM cùng với Bộ môn CĐT (BM CĐT) đã tham vấn ý kiến của tất cả các bên có liên quan khi xây dựng mục tiêu và CĐR của CTĐT, xác định một cách rõ ràng và công bố công khai đến các bên liên quan (BLQ) bao gồm: Giảng viên, Doanh nghiệp, Cựu sinh viên và đặc biệt là các sinh viên đang và sẽ theo học ngành này.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành CNKT CĐT (bậc Đại học) thuộc Khoa CKM (Khoa CKM) được xây dựng, tuyển sinh và vận hành hơn 20 năm, CTĐT đã nhiều lần được rà soát, hiệu chỉnh theo chu kỳ 4-6 năm để phù hợp với sự phát triển của xã hội. Năm 2018, chương trình được cập nhật mới và ban hành theo Quyết định số 1273/QĐ-ĐHSPKT TP.HCM ngày 03/8/2018 [H1.01.01.01]. Sau đó, CTĐT được hiệu chỉnh giữa giai đoạn vào năm 2020 [H1.01.01.02], và gần đây nhất là năm 2022 theo Kế hoạch 1425/KH-ĐHSPKT TP.HCM ngày 22/08/2022 [H1.01.01.03].

Mục tiêu của CTĐT ngành CNKT CĐT được xây dựng bám sát với tầm nhìn của nhà trường là "*ĐHSPKT TP.HCM là trường đại học tự chủ toàn phần; là trung tâm đào tạo, NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các Trường đại học uy tín trong khu vực và thế giới*" và với sứ mạng của nhà trường là "*ĐHSPKT TP.HCM là cơ sở đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa*

học chất lượng cao trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước" [H1.01.01.04].

Bên cạnh việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan, mục tiêu của CTĐT còn phải gắn liền và phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục ĐH đã quy định tại Luật giáo dục ĐH. Mục đích đào tạo và mục tiêu đào tạo được phát biểu rõ ràng, tương thích với tầm nhìn, sứ mạng của trường ĐHSPKT TP.HCM và khoa CKM để đảm bảo rằng chương trình có ý nghĩa và giá trị thực tế, thông qua việc trang bị cho NH các kiến thức, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp cần thiết để đóng góp vào sự phát triển của xã hội.

Mục đích đào tạo ngành CNKT CĐT:

Chương trình đào tạo ngành Cơ điện tử trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khoa học; có khả năng áp dụng toán học và khoa học giải quyết các vấn đề kỹ thuật; có khả năng tổ chức, kỹ năng kỹ thuật và kỹ năng thực hành để đảm đương công việc của người kỹ sư CNKT CĐT.

Kỹ sư CNKT CĐT có thể làm việc tại các công ty, nhà máy, xí nghiệp cơ khí, điện tử, sản xuất hóa chất, chế biến thực phẩm hoặc trong lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật và nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực cơ khí, điện tử, tự động hóa công nghiệp với vai trò người thực hiện trực tiếp hay người quản lý, điều hành

Mục tiêu của CTĐT đã cho thấy sinh viên có kiến thức lý thuyết và thực hành, có khả năng sáng tạo và học tập suốt đời, có trang bị nhiều kỹ năng nghề nghiệp, và có phẩm chất đạo đức và ý thức trách nhiệm xã hội tốt. Dựa vào các lần họp lấy ý kiến của các bên liên quan gồm Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn, giảng viên, doanh nghiệp và cựu sinh viên, mục tiêu của CTĐT được hiệu chỉnh nhỏ trong quá trình thực hiện (1 năm, 2 năm) với mức khoảng 10% và được hiệu chỉnh lớn khi kết thúc một chu kỳ đào tạo (4 năm) [H1.01.01.02]; [H1.01.01.03].

CTĐT ngành CNKT CĐT đã mô tả rõ ràng về các mục tiêu đào tạo giúp sinh viên hiểu được sẽ được học những gì trong chương trình và mục tiêu mà họ sẽ đạt được khi tốt nghiệp. Các môn học trong chương trình được thiết kế để giúp sinh viên đạt được mục tiêu đào tạo. Các môn học này được liên kết chặt chẽ với nhau và phù hợp với mục tiêu đào tạo của chương trình. Phương pháp giảng dạy và đánh giá được thiết kế để giúp

sinh viên học được những kỹ năng và kiến thức cần thiết đạt được các mục tiêu đào tạo [H1.01.01.01].

Tầm nhìn và sứ mạng của CSGD là hai cơ sở quan trọng để xây dựng các mục tiêu của CTĐT cho mỗi ngành nghề. Mục tiêu của CTĐT cần phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường để đảm bảo rằng chương trình có ý nghĩa và giá trị thực tế bằng cách cung cấp cho sinh viên các kỹ năng và kiến thức cần thiết để đóng góp vào sự phát triển của xã hội.

Bảng 1.1. Mức độ tương thích giữa mục tiêu đào tạo với tầm nhìn và sứ mạng của trường và Khoa CKM

Tầm nhìn - Sứ mạng của Trường	Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa	Mục tiêu của CTĐT (POs)
ĐHSPKT là trường đại học tự chủ toàn phần; là trung tâm đào tạo, NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các Trường Đại học uy tín trong khu vực và thế giới. ĐHSPKT là cơ sở đào tạo, NCKH và PVCD theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học chất lượng cao trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.	Tầm nhìn: Khoa CKM sẽ trở thành một đơn vị uy tín hàng đầu tại khu vực phía Nam về đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ khí, luôn là niềm tự hào của Trường ĐHSPKT trên con đường phát triển toàn diện, bền vững và hội nhập quốc tế. Sứ mạng: Khoa CKM dẫn đầu về đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực cơ khí – tự động hoá ở Việt Nam. Kết hợp giữa khoa, nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo, nghiên cứu, đổi mới công nghệ và sáng tạo tri thức để ứng dụng vào sản xuất, phục vụ cho sự nghiệp phát triển công nghiệp hoá – hiện đại hoá đất nước. Mang đến cho người học môi trường học tập, nghiên cứu và rèn luyện toàn diện về lý thuyết và thực hành, kỹ năng và đạo đức, nghề nghiệp nhằm đáp	PO1. Có các kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức nền tảng kỹ thuật cốt lõi và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Cơ điện tử.
		PO2. Phát triển khả năng học tập suốt đời, kỹ năng giải quyết vấn đề, và các kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực Cơ điện tử để thực hiện tốt trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp.
		PO3. Nâng cao khả năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm.
		PO4. Phát triển khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển

	ứng nhu cầu của thời kỳ hội nhập của khu vực và thế giới.	khai, vận hành và quản lý các hệ thống sản xuất tự động, hệ thống chuỗi cung ứng, hệ thống quản lý kho bãi, các hệ thống vận chuyển tự động trong công nghiệp.
--	---	--

Các mục tiêu của CTĐT không những phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của trường mà còn phù hợp với các quy định khác về mục tiêu giáo dục đại học của Luật Giáo dục Đại học [H1.01.01.05], của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học [H1.01.01.06] và Khung trình độ Quốc gia [H1.01.01.07]. Theo đó, việc đào tạo người học cần phải có phẩm chất chính trị, đạo đức; có năng lực chuyên môn thực hành nghề nghiệp, có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ tương ứng với trình độ đào tạo. Ngoài ra, trình độ đào tạo đại học cần đảm bảo đúng mức cấp độ trong Khung trình độ Quốc gia về các kỹ năng, năng lực và kiến thức mà người học có thể đạt được (Bậc 6).

Bảng 1.2. Mức độ tương thích giữa mục tiêu CTĐT ngành CNKT CĐT với Quy định của Luật Giáo dục và Khung trình độ Quốc gia

Mục tiêu của CTĐT (POs)	Quy định của Luật Giáo dục	Quy định của Khung trình độ Quốc gia
PO1. Có các kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức nền tảng kỹ thuật cốt lõi và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Cơ điện tử.	Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội	Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi ngành đào tạo; Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.
PO2. Phát triển khả năng học tập suốt đời, kỹ năng giải quyết vấn đề, và các kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực Cơ điện tử để thực hiện	Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kỹ năng thực hành cơ bản	Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp;

tốt trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp.		Kỹ năng phản biện, phê phán, truyền đạt; Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc và làm việc nhóm; Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6.
PO3. Nâng cao khả năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm.	Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo;	Làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, và thể hiện được mức độ tự chịu trách nhiệm cá nhân;
PO4. Phát triển khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành và quản lý các hệ thống sản xuất tự động, hệ thống chuỗi cung ứng, hệ thống quản lý kho bãi, các hệ thống vận chuyển tự động trong công nghiệp.		Tự định hướng và đưa ra các kết luận chuyên môn; Mức độ lập kế hoạch, quản lý nguồn lực và cải thiện hiệu quả hoạt động.

Khi xây dựng mục tiêu và CĐR CTĐT ngành CNKT CĐT bên cạnh việc bám sát tầm nhìn và sứ mạng của trường và các quy định của Luật Giáo dục, còn bám sát tầm nhìn và sứ mạng của Khoa, có tham khảo với các ngành gần trong Khoa, và cũng có sự tham khảo với CTĐT ở các trường khác. Sau đó, CTĐT được Tổ soạn thảo tổng hợp và phát hành bản chính thức gửi 02 chuyên gia phản biện ngoài trường. Các chuyên gia này là các giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy lâu năm ở các Trường Đại học với cùng lĩnh vực đào tạo. Từ đó, CTĐT được hiệu chỉnh dựa vào các ý kiến phản biện [H1.01.01.08]. Tiếp theo, mục tiêu và nội dung CTĐT còn phải bám sát ý với nhu cầu thị trường lao động liên quan đến ngành nghề đào tạo. Kết quả khảo sát doanh nghiệp để tìm hiểu về nhu cầu của thị trường lao động năm 2018 [H1.01.01.09]. Ngoài ra, thông qua cuộc họp với đại diện doanh nghiệp, GV và cựu sinh viên (CSV) cho thấy mục tiêu đào tạo ngành CNKT CĐT là đảm bảo [H1.01.01.10]. Sau khi tiếp thu và hiệu chỉnh theo tất cả các ý

kiến liên quan, CTĐT được ban hành và áp dụng đào tạo người học cho khóa học mới. Kết quả nhìn chung CTĐT ngành CNKT CĐT được đánh giá là đáp ứng được những yêu cầu của thực tiễn ngành nghề và phù hợp với định hướng phát triển của trường.

Trong quá trình vận hành CTĐT, chính sách đảm bảo chất lượng của trường linh hoạt cho phép CTĐT được định kỳ rà soát 02 năm một lần. Trong trường hợp cần thiết, việc điều chỉnh, cập nhật và bổ sung CTĐT cũng có thể thay đổi hàng năm nhưng mức độ thay đổi ở mức nhỏ khoảng 10% để tránh gây ra các xáo trộn cho người học. Ngoài ra, CTĐT sau một chu kỳ đào tạo (4 năm) đã có hiệu chỉnh lớn để phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT và yêu cầu của thị trường lao động [H1.01.01.11]. Cụ thể, năm 2018, CTĐT ngành CNKT CĐT đã thay đổi theo yêu cầu xây dựng CTĐT từ 150 tín chỉ còn 132 tín chỉ, thêm các CDR về lãnh đạo và khởi nghiệp theo Hướng dẫn số 280/HD-ĐHSPKT TP.HCM ngày 30/10/2017 [H1.01.01.12]; năm 2020 cũng đã tiến hành rà soát hiệu chỉnh để phù hợp với Khung trình độ Quốc gia, và tăng số tín chỉ từ 132 tín chỉ lên thành 150 tín chỉ [H1.01.01.13]; và năm 2022 đã thực hiện các hiệu chỉnh giữa chu kỳ đào tạo [H1.01.01.11].

Các thông tin về tầm nhìn, sứ mạng của Trường và Khoa CKM được công bố công khai, rõ ràng trên trang thông tin điện tử (<https://hcmute.edu.vn/>) và các bảng hiệu trong khuôn viên Trường. Ngoài ra, các thông tin về CTĐT, cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên cũng được công khai và mô tả đầy đủ để các bên liên quan dễ tiếp cận, so sánh và đóng góp ý kiến [H1.01.01.14]. Mục tiêu và CDR của CTĐT được trình bày chi tiết trong bản mô tả CTĐT [H1.01.01.15] và tài liệu quảng bá tuyển sinh của mỗi ngành nghề của Khoa CKM [H1.01.01.16].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu CTĐT được xây dựng rõ ràng và chi tiết dựa trên tầm nhìn và sứ mạng của Trường theo đúng định hướng phát triển. Hơn nữa, mục tiêu CTĐT phù hợp cao với mục tiêu của Luật Giáo dục Đại học và tương ứng với Khung trình độ Quốc gia. Ngoài ra, CTĐT cũng được định kỳ rà soát, hiệu chỉnh và bổ sung kịp thời với các yêu cầu của Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc tham khảo ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng mục tiêu đào tạo phần lớn tập trung vào Doanh nghiệp, Cựu sinh viên, các chuyên gia trong cùng lĩnh vực, chưa thật sự thu thập nhiều ý kiến của NH đang và sẽ theo học CTĐT này.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng số lượng phiếu khảo sát ý kiến đối với NH đã, đang và sẽ theo học ngành CNKT CĐT	Khoa/Bộ môn	Đánh giá giữa chu kỳ (2 năm/lần) và cuối chu kỳ (4-6 năm/lần)
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện đúng quy trình hiệu chỉnh CTĐT theo chu kỳ và đánh giá giữa giai đoạn	Khoa/Bộ môn	Đánh giá giữa chu kỳ (2 năm/lần) và cuối chu kỳ (4-6 năm/lần)

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

Bên cạnh mục tiêu đào tạo, CDR CTĐT cũng được xây dựng theo quy trình ISO của nhà trường **[H1.01.02.01]** và đảm bảo theo sát các quy định mới từ Bộ GD&ĐT như ở Thông tư 17/2021/TT – BGDDT ngày 22/06/2021 quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học **[H1.01.02.02]**. Ngoài ra, CTĐT ngành CNKT CĐT được điều chỉnh để đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động và các bên liên quan thông qua việc thiết lập, phân tích và đánh giá các kết quả đào tạo của CTĐT, triển khai định kỳ việc rà soát hiệu chỉnh CTĐT đáp ứng yêu cầu cải tiến liên tục, và triển khai đo lường mức độ đạt được CDR. Năm 2018, CDR CTĐT ngành CNKT CĐT được điều chỉnh, bổ sung thêm CDR về kỹ năng lãnh đạo và khởi nghiệp để phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của nhà trường, đáp ứng được yêu cầu

của thị trường lao động và các BLQ. Để rà soát, đánh giá và điều chỉnh CTĐT, nhà trường đã ban hành kế hoạch số 74/KH–ĐHSPKT TP.HCM ngày 27/01/2021 về việc tổ chức lấy ý kiến đánh giá các bên liên quan đối với CTĐT 132TC và 125TC áp dụng từ khóa 2018 [H1.01.02.03]. Sau rà soát, nhà trường đã ban hành quyết định số 793/QĐ–ĐHSPKT TP.HCM ngày 19/03/2021 về việc ban hành 29 CTĐT kỹ sư trình độ đại học, trong đó có ngành CNKT CĐT [H1.01.02.04].

ĐHSPKT đã áp dụng nguyên tắc xây dựng CTĐT dựa theo phương pháp CDIO để đảm bảo các CTĐT đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là yêu cầu về kỹ năng mềm, hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá phù hợp với CĐR của CTĐT. Khi xây dựng mới hoặc có hiệu chỉnh lớn vào năm 2012, 2018 và 2023, CTĐT ngành CNKT CĐT, CĐR của CTĐT được xây dựng từ ý kiến đóng góp của các bên liên quan và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường. CĐR ngành CNKT CĐT đã thể hiện các kiến thức về chuyên môn, kỹ năng, và mức độ nhận thức của người học với từng ngành nghề đào tạo. Dựa vào hướng dẫn của PĐT [H1.01.02.03], Bộ môn và Khoa quản ngành đã tổ chức các hội thảo tập huấn xây dựng CĐR của CTĐT ngành CNKT CĐT để rà soát và điều chỉnh CĐR cho phù hợp với quy định và thực tiễn. Sau đó, CĐR của CTĐT ngành CNKT CĐT được thẩm định và thông qua bởi Hội đồng Khoa học của Khoa trước khi nhà trường ban hành quyết định công nhận [H1.01.02.05].

Căn cứ vào quy định của trường về việc xây dựng CĐR [H1.01.02.03], mục tiêu của CTĐT và các quy định khác, CTĐT ngành CNKT CĐT năm 2018 [H1.01.01.01] đã xây dựng bao gồm 17 CĐR (ELO) gồm 4 nhóm như sau:

- **Nhóm Kiến thức và lập luận kỹ thuật** bao gồm 3 CĐR thành phần:

ELO 1: Sử dụng các kiến thức cơ bản về toán học, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn và khả năng học tập ở trình độ cao hơn

ELO 2: Phân tích và vận dụng các kiến thức nền tảng kỹ thuật cốt lõi về lĩnh vực CĐT.

ELO 3: Phân tích và vận dụng được các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực CĐT.

- **Nhóm Kỹ năng và tố chất cá nhân và chuyên nghiệp** bao gồm 5 CĐR thành phần:

ELO 4: Phân tích, tổng hợp và giải quyết các vấn đề về lĩnh vực CĐT

ELO 5: Kiểm tra, thực nghiệm các vấn đề kỹ thuật và thực hiện thành thạo các kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực CĐT.

ELO 6: Khả năng tư duy hệ thống về các vấn đề thuộc lĩnh vực CĐT trong bối cảnh của doanh nghiệp và xã hội.

ELO 7: Có khả năng học tập suốt đời.

ELO 8: Hiểu biết về văn hóa doanh nghiệp và biết cách làm việc trong các tổ chức công nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp.

- **Nhóm Kỹ năng mềm** bao gồm 3 CĐR thành phần:

ELO 9: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm

ELO 10: Giao tiếp hiệu quả dưới nhiều hình thức: văn bản, giao tiếp điện tử, đồ họa và thuyết trình.

ELO 11: Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp, nghiên cứu tài liệu và văn bản kỹ thuật.

- **Nhóm Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường** bao gồm 6 CĐR thành phần:

ELO 12: Hình thành các ý tưởng, thiết lập các yêu cầu, xác định chức năng các thành phần cấu thành hệ thống cơ điện tử.

ELO 13: Thiết kế các thành phần cấu thành hệ thống cơ điện tử.

ELO 14: Triển khai phần cứng và phần mềm các thành phần cấu thành hệ thống cơ điện tử.

ELO 15: Vận hành và bảo trì các hệ thống cơ điện tử.

ELO 16: Vận dụng các kiến thức, kỹ năng và thái độ để lãnh đạo trong kỹ thuật.

ELO 17: Vận dụng các kiến thức và kỹ năng để khởi nghiệp và kinh doanh trong lĩnh vực cơ khí, điện tử - tự động hóa.

Năm 2019, khi hiệu chỉnh CTĐT theo Hướng dẫn số 280/HD – ĐHSPKT TP.HCM ngày 30/10/2017 [H1.01.01.12], ngành CNKT CĐT có bổ sung thêm CDR về kỹ năng lãnh đạo và khởi nghiệp trong nhóm ELO-4. Kết quả là có 2 môn học mới “Lãnh đạo và kinh doanh trong kỹ thuật” và “Chuyên đề doanh nghiệp” trong CTĐT do các doanh nghiệp tham gia giảng dạy và kiểm tra đánh giá được đưa vào trong các CTĐT [H1.01.02.06]. Ngoài ra, ý kiến đóng góp của các bên liên quan thông qua khảo sát, hội thảo và đánh giá ngoài về CDR và CTĐT được sử dụng để hình thành nên CDR cuối cùng của CTĐT ngành CNKT CĐT.

Mỗi CDR đều gắn liền với một mức thang đo trình độ năng lực (TĐNL) nhất định (theo thang đo Bloom 5 mức) thể hiện mức độ đạt được CDR của người học sau khi hoàn thành CTĐT. Đo lường CDR của CTĐT ngành CNKT CĐT đã tuân theo quy trình đã được Trường ban hành "*Quy trình đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của người học*" [H1.01.02.07]. Năm 2022, ngành CNKT CĐT tổ chức hiệu chỉnh CTĐT nhằm rút gọn số lượng CDR còn 9 CDR để giảm tải cho công tác đo lường mức độ đạt CDR của người học [H1.01.02.08]. Hiệu chỉnh về CDR sẽ dẫn đến tích hợp, loại bỏ hoặc thêm môn học mới trong CTĐT về sau nhằm đáp ứng CDR mong muốn. CTĐT mới này hiện đang áp dụng cho Khóa 2023 trở về sau.

Bên cạnh yêu cầu CDR phải bao quát được các yêu cầu chung khi đào tạo người học, CDR cũng cần hướng đến các yêu cầu có tính chất chuyên biệt để khuyến khích và phát huy các sở trường người học sau khi hoàn thành CTĐT. CTĐT ngành CNKT CĐT có các yêu cầu chuyên biệt liên quan nhiều đến kiến thức chuyên ngành, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, mức độ sáng tạo, và đạo đức xã hội. Để xem xét mức độ bao quát của CDR, ngành CNKT CĐT cũng đã xây dựng ma trận kết nối giữa CDR (ELO) và mục tiêu CTĐT (Bảng 1.3) Ngoài ra, ngành CNKT CĐT cũng có mức độ bao quát tốt với các yêu cầu liên quan đến CDR về kiến thức (KT), kỹ năng (KN), và mức tự chủ và trách nhiệm theo Khung trình độ Quốc gia [H1.01.01.07].

Bảng 1.3. Tương quan giữa mục tiêu đào tạo và CDR CTĐT ngành CNKT CĐT

Mục tiêu ĐT	Chuẩn đầu ra CTĐT (ELO)																
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

(PO)																	
PO1	x	x	x	x	x	x											
PO2							x	x									
PO3									x	x	x						
PO4												x	x	x	x	x	x

Từ các CDR của CTĐT, ngành CNKT CĐT đã thiết kế cấu trúc, nội dung CTĐT và xác định các CDR cho từng môn học nhằm đảm bảo tất cả các môn học sẽ giúp người học đạt tất cả các CDR của CTĐT. Giảng viên có chuyên môn phù hợp được phân công biên soạn đề cương chi tiết (ĐCCT) cho môn học [\[H1.01.02.09\]](#). Sự đóng góp của mỗi môn học vào việc đạt được CDR của CTĐT được xác định bởi nội dung, số lượng CDR và mức TĐNL, số tín chỉ, hoạt động dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá [\[H1.01.02.10\]](#). Với sự thiết kế CDR của CTĐT có tính bao quát, cụ thể và chuyên biệt, việc đo lường và đánh giá các CDR này hoàn toàn có thể thực hiện được.

Ngoài ra, khi xây dựng CDR cũng cần đảm bảo mức độ tự chủ và trách nhiệm đối với người học tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. 17 CDR của CTĐT dàn trải ở 4 khía cạnh sau: kiến thức & lập luận kỹ thuật, tố chất cá nhân và chuyên nghiệp, kỹ năng, và khả năng sáng tạo trong bối cảnh của doanh nghiệp và xã hội. Người học có cơ hội lựa chọn những khía cạnh để tập trung phát triển theo sở trường cá nhân. Theo kết quả khảo sát doanh nghiệp [\[H1.01.01.09\]](#); [\[H1.01.02.03\]](#), các CDR mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp là đảm bảo tốt theo yêu cầu của vị trí việc làm. Điều này cho thấy, CTĐT đã hướng đến đảm bảo mức độ trách nhiệm để người học dễ thích ứng công việc trong tương lai. Điều đặc biệt, CDR "*Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường*" (nhóm ELO4) đảm bảo cho người học có khả năng ứng dụng, sáng tạo và giải quyết các vấn đề ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Từ đó, người học sẽ dễ kiếm được việc làm ở doanh nghiệp bởi tính chủ động và chuyên nghiệp.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành CNKT CĐT được xây dựng theo trình tự rõ ràng, đảm bảo được các quy định và có khả năng đo lường được. Ngoài ra, CĐR có sự tương thích cao với mục tiêu của CTĐT thông qua việc xác định cụ thể năng lực cần có của người học sau khi hoàn thành chương trình và đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.

3. Điểm tồn tại

Đối tượng thu thập ý kiến để xây dựng/hiệu chỉnh chuẩn đầu ra CTĐT là người học chưa được được nhiều, phần lớn ý kiến đóng góp là từ các chuyên gia và Doanh nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng số phiếu lấy ý kiến về CĐR của người học	Khoa/Bộ môn	2 năm/lần
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện việc rà soát, hiệu chỉnh CĐR CTĐT theo quy trình được ban hành.	Khoa/Bộ môn	4-6 năm/lần 2 năm/lần (đánh giá giữa giai đoạn)

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Khi xây dựng, rà soát hoặc cập nhật CĐR của CTĐT, ngành CNKT CĐT luôn căn cứ và thực hiện đúng các yêu cầu của các bên liên quan gồm: tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường [H1.01.01.04;H1.01.01.11]; các hướng dẫn của P.ĐBCL, P.ĐT và các phòng ban khác; các quy định của các văn bản pháp luật như Luật Giáo dục năm 2012 [H1.01.01.06] và các thông tư như Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.03.01]; và Khung trình độ Quốc gia [H1.01.01.07]. Các bước thực hiện đảm bảo chặt chẽ và

đầy đủ khi xây dựng CDR của CTĐT. Đầu tiên, Tổ soạn thảo tiến hành sơ phác các nội dung của CDR dựa trên một số CTĐT ngành gần trong Khoa hoặc CTĐT cùng ngành ở các trường khác đã có đào tạo người học; tiếp theo phân tích nhu cầu thị trường lao động để xác định đúng các yêu cầu của ngành nghề; kế đến là khảo sát các doanh nghiệp có tuyển dụng ngành này để hiểu rõ vị trí và cơ hội việc làm; và cuối cùng là thực hiện đối sánh với CDR của một số trường trong nước như: Trường ĐH Bách Khoa (ĐH Quốc gia TP.HCM), Đại học Công Thương Tp.HCM, Đại học Công nghiệp Tp.HCM và ngoài nước như: Trường ĐH Atma Jaya (Indonesia), Viện công nghệ quốc tế Sirindhorn - Đại học Thammasat (Thái Lan) **[H1.01.03.02]**.

Bảng 1.4. Tóm tắt các phiên lấy ý kiến các BLQ khi xây dựng, hiệu chỉnh CTĐT CNKT CĐT

Bên liên quan	Hình thức	Thời điểm	Nội dung góp ý
Chuyên gia phản biện ngoài trường	Hội thảo/ Phiếu đánh giá ngoài	2018, 2022	Chuẩn đầu ra; Số tín chỉ; Kế hoạch đào tạo; Các học phần
Doanh nghiệp	Hội thảo/Cuộc họp/Ngày hội tuyển dụng/Phiếu khảo sát	Hàng năm 2 năm /lần (khảo sát)	Kỹ năng mềm: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm
Giảng viên	Cuộc họp/ Hồ sơ giảng dạy	Hàng học kỳ	Kỹ năng tự học
Cựu sinh viên	Cuộc họp/ Phiếu khảo sát	Hàng năm	Kỹ năng giải quyết vấn đề Các học phần về phần mềm ứng dụng chuyên ngành
Sinh viên	Cuộc họp/ Phiếu khảo sát/Đối thoại SV	Mỗi năm 2 lần	Tin học văn phòng, Các phần mềm ứng dụng chuyên ngành

CTĐT ngành CNKT CĐT năm 2018 với 17 CDR gồm 132TC được xây dựng nhằm giúp sinh viên tự chủ về ngoại ngữ và thời gian thực tập, do đó đã đưa toàn bộ học phần tiếng Anh ra khỏi kế hoạch đào tạo, bổ sung CDR về khả năng sáng tạo và khởi nghiệp với một số học phần mới được đưa vào như “Chuyên đề doanh nghiệp”, “Lãnh

đạo kinh doanh trong kỹ thuật” để nâng cao kỹ năng mềm và năng lực nghề nghiệp của NH. Bổ sung 6TC các học phần liên ngành để tăng tính linh hoạt của CTĐT, giúp NH lựa chọn ngành học yêu thích, tăng số TC thực tập tốt nghiệp từ 2 lên 4TC, xây dựng các Khóa học trực tuyến mở đại chúng (MOOCs) để cải thiện khả năng tự học của NH. **[H1.01.01.15]**.

Sau 2 năm triển khai thực hiện, CTĐT được rà soát, đánh giá giữa chu kỳ với việc tổ chức lấy ý kiến đánh giá các bên liên quan đối với CTĐT áp dụng từ khóa 2018. Điều chỉnh CTĐT từ 132 TC lên thành 150TC nhằm phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT về số TC cần đạt đối với trình độ kỹ sư **[H1.01.01.13]**. Sau đó, CDR của CTĐT được thẩm định và thông qua bởi Hội đồng Khoa học của Khoa trước khi được nhà trường công nhận và ra quyết định số 793/QĐ-ĐHSPKT TP.HCM ngày 19/03/2021 về việc ban hành 29 CTĐT kỹ sư trình độ đại học, trong đó có ngành CNKT CĐT **[H1.01.02.04]**.

CDR của CTĐT ngành CNKT CĐT cho thấy mức độ tương đương và phù hợp với các chương trình khác để giúp người học có thể đạt được các khối kiến thức và kỹ năng chung. Việc rà soát, cập nhật CDR cũng được quy định phải lấy ý kiến của các bên liên quan chính gồm giảng viên, sinh viên và doanh nghiệp để làm cơ sở tiến hành cập nhật và điều chỉnh CTĐT sau đó. Các CDR của CTĐT ngành CNKT CĐT phải có kế hoạch đo lường ở đầu mỗi năm học theo quy định của Trường **[H1.01.03.03]** và triển khai kịp thời đến các giảng viên phụ trách. Kết quả đo lường mức độ đạt được CDR theo chỉ số thực hiện (Performance Indicators – PIs) ở mỗi năm học đối với sinh viên đang theo học và khảo sát khi kết thúc một chu kỳ đào tạo đối với sinh viên vừa tốt nghiệp là khá tốt **[H1.01.03.04]**. Các kết quả này cũng là một cơ sở quan trọng để tiến hành hiệu chỉnh CTĐT ngành CNKT CĐT về sau nếu có.

Từ năm học 2021-2022, Khoa và Bộ môn tiến hành lập kế hoạch đo lường mức độ đạt được CDR CTĐT của NH theo quy trình ban hành của nhà trường. Kết quả đo lường được thể hiện ở bảng 1.7 cho thấy rằng sự tương thích của các CDR với công việc thực tế đạt được hiệu quả với thị trường lao động, nhà tuyển dụng. Để điều chỉnh phù hợp với các yêu cầu cập nhật của Bộ GD&ĐT đối với các chương trình kỹ thuật, cũng như đáp ứng các yêu cầu về nâng cao tiếng Anh và kỹ năng mềm của các bên liên quan, Hội đồng khoa học đào tạo (KHĐT) Khoa đã quyết định bổ sung trở lại các khóa học tiếng

Anh vào CTĐT ngành CNKT CĐT, đồng thời bổ sung một số học phần như “Chuyên đề tốt nghiệp”, nâng số tín chỉ toàn bộ CTĐT là 150TC. Ngoài ra, phương pháp học và dạy trong mỗi một học phần cũng được chỉnh sửa để thúc đẩy quá trình tự học của NH [\[H1.01.02.07\]](#), [\[H1.01.02.10\]](#) .

**Bảng 1.5. Kết quả đo lường CDR với CTĐT ngành CNKT CĐT các năm học
(Chương trình năm 2023 sử dụng 9 chuẩn đầu ra)**

CDR	Năm học 2020-2021		Năm học 2021-2022		Năm học 2022-2023	
	Tỉ lệ % đạt	Kết quả	Tỉ lệ % đạt	Kết quả	Tỉ lệ % đạt	Kết quả
ELO 1	73,50%	Đạt	Không đo lường		71.55%	Đạt
ELO 2	76.50%	Đạt	Không đo lường		Không đo lường	
ELO 3	72,63%	Đạt	Không đo lường		Không đo lường	
ELO 4	78.68%	Đạt	Không đo lường		85.05%	Đạt
ELO 5	Không đo lường		Không đo lường		73.36%	Đạt
ELO 6	Không đo lường		Không đo lường		73.56%	Đạt
ELO 7	Không đo lường		Không đo lường		82.05%	Đạt
ELO 8	Không đo lường		Không đo lường		76.65%	Đạt
ELO 9	Không đo lường		Không đo lường		76.23%	Đạt

Mỗi ngành nghề đều có những nét đặc thù riêng. Hơn nữa, nhu cầu thị trường lao động thay đổi liên tục hàng năm. Do đó, CTĐT cần phải có sự thay đổi tương ứng. Cụ thể, CTĐT ngành CNKT CĐT ban hành năm 2018 và đã có 2 lần thay đổi nhỏ vào năm 2019 và 2020, và có 1 lần thay đổi lớn vào năm 2022. Những thay đổi nhỏ sau 1-2 năm thường liên quan đến tên môn học, điều kiện của các môn học, thêm hoặc bỏ bớt môn học, và phương pháp kiểm tra đánh giá. Những thay đổi lớn sau 4 năm thường liên quan đến cấu trúc CTĐT, CDR của CTĐT, bổ sung hoặc hiệu chỉnh các môn học, và bảng ma trận tương quan (mapping) và TĐNL. Gần đây nhất, Nhà trường đã ban hành các hướng dẫn thực hiện rà soát, hiệu chỉnh CTĐT năm 2022 (áp dụng cho Khóa 2023 trở về sau) với các văn bản như: QĐ số 2350/QĐ-ĐHSPKT TP.HCM ngày 22/8/2022 về việc thành lập Ban triển khai rà soát, hiệu chỉnh CTĐT đại học [\[H1.01.03.04\]](#); Kế hoạch số 1425/KH-ĐHSPKT TP.HCM ngày 22/8/2022 về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học [\[H1.01.03.05\]](#); Biên bản họp số 1550/BB-HĐKHĐT ngày 12/9/2022

[H1.01.03.06] và 2380/BB-HĐKHĐT ngày 23/12/2022 [H1.01.03.07] về việc triển khai rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học; Hướng dẫn số 1712 ngày 20/9/2022 của PĐT về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học [H1.01.03.08], và Hướng dẫn số 2403 ngày 28/12/2022 của PĐT về việc hiệu chỉnh tiến độ đào tạo các học phần chung trong CTĐT [H1.01.03.09].

Ngoài ra, các CDR này cũng được rà soát và điều chỉnh dựa theo phân tích thị trường lao động cũng như nhu cầu của các bên liên quan [H1.01.01.02]. CDR của CTĐT ngành CNKT CĐT sau khi được rà soát, điều chỉnh, bổ sung đã được Hiệu trưởng ký ban hành và áp dụng cho các khóa học tiếp theo từ năm 2023 [H1.01.03.10].

Để đánh giá và thực hiện các thay đổi của CTĐT, Khoa CKM đã tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến của các bên liên quan về mục tiêu của CTĐT, các kiến thức, kỹ năng, CDR, và các môn học bên trong CTĐT [H1.01.01.02], [H1.01.01.09]. Ngoài ra, trường cũng có tiến hành các đợt khảo sát các bên liên quan đối với giảng viên, sinh viên đang học, cựu sinh viên và doanh nghiệp [H1.01.02.03]. Hơn nữa, Khoa cũng có thành lập Hội đồng Tư vấn Doanh nghiệp theo Quyết định số 2658/ QĐ-ĐHSPKT TP.HCM ngày 23-09-2020 [H1.01.03.11] để hỗ trợ và tư vấn cho các ngành của khoa về việc bổ sung, điều chỉnh các nội dung của CTĐT kịp thời. Nội dung và kết quả lấy ý kiến và các nội dung cần hiệu chỉnh ở các lần họp của Khoa được trình bày trong Bảng 1.6 [H1.01.03.06; H1.01.03.07];[H1.01.03.12].

Bảng 1.6. Yêu cầu sửa đổi của các bên liên quan

Yêu cầu	Cải tiến chuẩn đầu ra (ELO)	Ghi chú
Cải thiện kỹ năng giao tiếp/thuyết trình Kỹ năng tiếng Anh	ELO5 Có khả năng làm việc nhóm hiệu quả ELO6. Có khả năng giao tiếp hiệu quả với nhiều đối tượng khác nhau và giao tiếp bằng tiếng Anh.	Doanh nghiệp Cựu sinh viên
Tăng cường các kiến thức cơ sở ngành	ELO1. Có khả năng xác định, tính toán và giải quyết các vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực CNKT CĐT bằng việc ứng dụng các nguyên lý tự nhiên, khoa học và kỹ thuật.	Sinh viên
Auto-cad/ Tin học	ELO1. Có khả năng xác định, tính toán và giải quyết các vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực CNKT CĐT bằng việc ứng dụng các nguyên lý tự nhiên, khoa học và kỹ thuật.	Cựu sinh viên Sinh viên

	ELO6. Có khả năng giao tiếp hiệu quả với nhiều đối tượng khác nhau và giao tiếp bằng tiếng Anh.	
Kỹ năng tự học	ELO4. Có khả năng nhận thức được nhu cầu và thực hiện việc học tập suốt đời.	Giảng viên

Dựa vào CĐR của CTĐT ngành CNKT CĐT, Khoa và Bộ môn quản ngành sẽ xác định nội dung các môn học. Mỗi môn học chỉ có thể đáp ứng cho một vài CĐR của CTĐT nhất định. Do đó cần phải thiết lập ma trận tương quan giữa CĐR của CTĐT và các môn học để đảm bảo người học sẽ đạt hết CĐR của CTĐT [H1.01.02.10]. Các môn học cần dần trải và bao quát hết các CĐR của CTĐT và theo trình tự trình độ năng lực từ thấp đến cao khi học ở học kỳ 1 cho đến học kỳ 8 (mức đánh giá theo thang đo Bloom). Tiếp theo, phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá của mỗi môn học cần phải phù hợp với nội dung giảng dạy để đảm bảo người học có khả năng đạt được CĐR của môn học từ đó tăng cơ hội đạt được CĐR của CTĐT [H1.01.03.13].

Gần đây nhất, Nhà trường đã ban hành các hướng dẫn thực hiện rà soát, hiệu chỉnh CTĐT năm 2022 với các văn bản như: QĐ số 2350/QĐ-ĐHSPKT TP.HCM ngày 22/8/2022 về việc thành lập Ban triển khai rà soát, hiệu chỉnh CTĐT đại học [H1.01.03.04]; Kế hoạch số 1425/KH-ĐHSPKT TP.HCM ngày 22/8/2022 về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học [H1.01.03.05]; Biên bản họp số 1550/BB-HĐKHĐT ngày 12/9/2022 và 2380/BB-HĐKHĐT ngày 23/12/2022 [H1.01.03.06] về việc triển khai rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học; Hướng dẫn số 1712 ngày 20/9/2022 của PĐT về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học [H1.01.03.08], và Hướng dẫn số 2403 ngày 28/12/2022 của PĐT về việc hiệu chỉnh tiến độ đào tạo các học phần chung trong CTĐT [H1.01.03.09]. Khoa CKM và Bộ môn CĐT cũng tiến hành lấy ý kiến của các BQL thông qua Hội thảo, CTĐT ngành CNKT CĐT đã được hiệu chỉnh và ban hành theo Quyết định 1529/QĐ-ĐHSPKT TP.HCM ngày 30/5/2023 áp dụng cho các khóa tuyển sinh năm 2023 về sau [H1.01.03.10].

Cấu trúc, nội dung, kế hoạch giảng dạy sau khi ban hành sẽ được công bố rộng rãi đến các bên liên quan thông qua website <https://fme.hcmute.edu.vn/>, các cuộc họp khoa, bộ môn, phần mềm quản lý đào tạo, chương trình gặp gỡ SV mới nhập học, nội dung môn Nhập môn ngành CNKT CĐT (xem Bảng 1.7). Ngoài ra, ĐCCT môn học cũng có liệt kê rõ đáp ứng các CĐR nào, và nó được gửi trực tiếp đến SV thông qua hệ thống

LMS, GV giới thiệu đến SV ở buổi đầu tiên của môn học và công bố rộng rãi trên website của Khoa **[H1.01.01.14]**.

Bảng 1.7. Các kênh thông tin công bố CĐR của CTĐT ngành CNKT CĐT

Kênh thông tin	Tài liệu	Bên liên quan	Thời điểm phát hành
Hội thảo	Báo cáo	Sinh viên, cựu sinh viên, doanh nghiệp	Hàng năm
Họp Khoa và Bộ môn	Tài liệu	Giảng viên	Từng học kỳ
Website	CTĐT	Tất cả	Định kỳ theo thời điểm hiệu chỉnh CTĐT
Fanpage	Tài liệu tóm tắt mô tả CTĐT	Tất cả	Hàng năm
Gặp gỡ tân sinh viên	Tài liệu	Sinh viên	Từng học kỳ
Môn Nhập môn ngành CNKT CĐT	CTĐT	Sinh viên	Từng học kỳ
Ban tư vấn sinh viên Khoa và giảng viên quản lớp	CTĐT	Sinh viên	Từng học kỳ
Hệ thống LMS	ĐCCT	Sinh viên	Từng học kỳ

2. Điểm mạnh

Các CĐR của CTĐT ngành CNKT CĐT được xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh phù hợp với các yêu cầu của các bên liên quan. Việc kiểm soát và đo lường các CĐR này đã được triển khai ở cấp Khoa và Bộ môn với các kế hoạch chi tiết của từng học kỳ trong nhiều năm qua. Quy trình xây dựng và thực hiện đo lường CĐR được ban hành rõ ràng theo các hướng dẫn và quy định về công tác đảm bảo chất lượng của trường. Cuối cùng, các CĐR của CTĐT đã được công bố công khai trên các phương tiện đến các đối tượng liên quan.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát với một số lượng giới hạn các bên liên quan là điểm tồn tại cơ bản khi xây dựng và hiệu chỉnh định kỳ CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường khảo sát ý kiến với số lượng đa dạng các doanh nghiệp theo từng vị trí việc làm để xác định rõ lại CĐR	Khoa và Bộ môn	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục định kỳ rà soát và hiệu chỉnh CĐR phù hợp với các quy định và yêu cầu của các bên liên quan	Bộ môn	Theo chu kỳ
	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường rà soát nội dung các chỉ số thực hiện PIs và phương pháp kiểm tra đánh giá để cải thiện mức độ đạt được CĐR	Bộ môn	Từng học kỳ

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành CNKT CĐT xác định rõ ràng và đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng cao của xã hội trong lĩnh vực CĐT. Mục tiêu này phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường, và theo đúng các quy định của Luật Giáo dục và các văn bản pháp luật khác. CĐR được xây dựng đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan và phản ánh đúng yêu cầu vị trí việc làm của các doanh nghiệp. Ngoài ra, CĐR của CTĐT cũng phản ánh được mục tiêu đào tạo, khối lượng kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ cá nhân mà người học cần có sau khi hoàn thành CTĐT.

Một điểm nổi bật khác, CĐR của ngành CNKT CĐT được xây dựng theo phương pháp CDIO và lượng hóa trình độ năng lực của mỗi CĐR thang đo Bloom. Các CĐR này đã được đo lường trong 4 năm gần đây theo kế hoạch của Bộ môn ở mỗi học kỳ theo quy định chung của trường. Kết quả đo lường CĐR cũng được sử dụng để đối sánh kết quả đào tạo người học theo từng năm và theo từng ngành gần trong Khoa trong suốt khóa học. Việc cải tiến chất lượng CTĐT thường xuyên được thực hiện và kiểm soát, từ đó đưa ra các chính sách đào tạo phù hợp cho người học khóa sau.

Quá trình xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh CTĐT ngành CNKT CĐT được thực hiện định kỳ 2 năm, định kỳ 4 năm và được phép linh động thay đổi nhỏ hàng năm trong quá trình vận hành nhưng trên nguyên tắc không gây ảnh hưởng đến người học. Việc rà soát, bổ sung và điều chỉnh này theo quy định của trường, trong đó có tiếp thu các ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, đối sánh với các trường trong và ngoài nước nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực của ngành môi trường. Các nội dung thống nhất điều chỉnh sẽ được công bố công khai trên các kênh thông tin của trường và khoa.

➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Số lượng các bên liên quan, đặc biệt là doanh nghiệp, tham gia vào quá trình lấy ý kiến thông qua khảo sát và họp trực tiếp còn ít, mang tính tượng trưng, và chưa đa dạng theo lĩnh vực việc làm phù hợp. Ngoài ra, đa số các ý kiến đóng góp của doanh nghiệp chủ yếu thiên về nội dung và số lượng môn học hơn là đóng góp trực tiếp với CĐR. Điều này cũng gây ra một số khó khăn nhất định trong quá trình xây dựng, hiệu chỉnh và ban hành CTĐT ngành CNKT CĐT.

Một số thông tin phản hồi của các doanh nghiệp chưa được tiếp thu và tận dụng triệt để trong quá trình hiệu chỉnh mục tiêu và CĐR của CTĐT vì các thông tin này còn rời rạc, thiếu tập trung vào một sự việc nhất định.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1:**

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 1.1					x			5,00	3	100
Tiêu chí 1.2					x					
Tiêu chí 1.3					x					

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Chương trình đào tạo ngành CNKT CĐT của ĐHSPKT được quản lý và vận hành bởi Khoa CKM. Chương trình này được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu của ngành CĐT trong nước và khu vực. Chương trình có mục tiêu đào tạo ra các kỹ sư có kiến thức vững chắc về cơ sở lý thuyết, kỹ năng thực hành và kinh nghiệm thực tế để có thể làm việc hiệu quả trong môi trường ngành CĐT hiện đại.

Để đảm bảo chất lượng chương trình, chúng tôi sử dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ GD&ĐT. Các tiêu chí đánh giá bao gồm 3 tiêu chí như sau:

- Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật
- Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật
- Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT năm 2018 (cập nhật năm 2020 và 2023) đã cung cấp đầy đủ các nội dung theo quy định: tên chương trình, văn bằng, loại hình ĐT, thời gian ĐT, số TC, mục tiêu và CDR CTĐT; cơ hội việc làm và học tập sau khi hoàn thành chương trình học, tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, cấu trúc CTĐH, danh sách các học phần, ma trận kỹ năng đáp ứng giữa các học phần và CDR CTĐT; kế hoạch ĐT; mô tả các học phần; ĐCCT các học phần; thời điểm thiết kế và điều chỉnh Bản mô tả CTĐT và việc phê duyệt **[H2.02.01.01]**.

Bản mô tả CTĐT ngành CNKT CĐT năm 2018 được điều chỉnh, bổ sung theo kế hoạch điều chỉnh đã được phê duyệt **[H2.02.01.02]** như sau:

Mục tiêu đào tạo bổ sung đầy đủ hơn, thiết lập ma trận đáp ứng giữa mục tiêu và CDR của CTĐT, CDR CTĐT với quy định CDR của Khung trình độ quốc gia, mối liên hệ giữa CDR với phương pháp dạy học (PPDH) và đánh giá, ma trận giữa khối kiến thức và CDR của CTĐT; các rubric đánh giá CDR; cấu trúc lại chương trình, ghép học phần và thay đổi nội dung học phần; thêm một số học phần như: Lãnh đạo kinh doanh trong kỹ thuật và Chuyên đề doanh nghiệp, thay đổi trình tự dạy các học phần (HP) tự chọn; chuyển một số HP từ khối kiến thức tự chọn sang bắt buộc; bổ sung thêm một số

HP tự chọn vào khối kiến thức chuyên ngành; điều chỉnh tên một số học phần cho phù hợp; chỉnh sửa về hình thức trình bày; xác định rõ HP học trước, học song hành cho từng HP; xác định rõ tiêu chí tuyển sinh, quá trình ĐT và điều kiện tốt nghiệp, chiến lược giảng dạy - học tập [H2.02.01.03].

Trong quá trình điều chỉnh, bổ sung Bản mô tả CTĐT ngành CNKT CĐT năm 2018 và năm 2020, Khoa đã tham khảo ý kiến các BLQ như GV, NH, cựu NH, nhà tuyển dụng, chuyên gia; tham khảo, đối sánh với CTĐT qua các lần điều chỉnh, đối sánh với các trường trong nước và của nước ngoài [H2.02.01.04]; [H2.02.01.05].

2. Điểm mạnh

CTĐT được mô tả chi tiết và đầy đủ thông tin giúp những người liên quan có đầy đủ thông tin để đánh giá. Việc rà soát điều chỉnh thực hiện định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện CTĐT giúp cập nhật kiến thức thực tế hỗ trợ cho NH tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường tổ chức gặp mặt các BLQ để nhận các đóng góp kịp thời về CTĐT.	Khoa CKM	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và định kỳ rà soát hiệu chỉnh CTĐT	P.ĐT Khoa CKM	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành hướng dẫn về mẫu đề cương học phần, theo đó tất cả (100%) đề cương học phần cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan như: tên đơn vị phụ trách, tên GV đảm nhận giảng dạy; tên học phần; số TC; mục tiêu, CDR của học phần, ma trận

liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của học phần; cấu trúc học phần; phương pháp dạy-học; phương thức kiểm tra, đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo... [H2.02.02.01].

Tất cả (100%) đề cương các học phần trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch Nhà trường. Trong chu kỳ đánh giá, điều chỉnh học phần của CTĐT ngành CNKT CĐT được rà soát, điều chỉnh 2 lần vào các năm 2019, 2020. Nhà trường đã ban hành Quy định, các biểu mẫu hướng dẫn về việc sửa đổi, cập nhật CTĐT; Thông báo về việc rà soát, cập nhật, bổ sung hoàn thiện CTĐT [H2.02.02.02].

Chương trình đào tạo ngành CNKT CĐT với 150 tín chỉ được xây dựng vào năm 2017 và áp dụng từ năm 2018, được cập nhật vào năm 2020 (giảm xuống còn 132TC) và 2023. Trong đó, chương trình đã được giảm xuống còn 132 tín chỉ bằng cách tích hợp các khóa học và tăng thời gian tự học cho sinh viên. Vào năm 2020, chương trình với 132 tín chỉ đã được thay đổi trở lại thành 150 tín chỉ theo quy định khung chương trình đào tạo kỹ sư trình độ đại học (quyết định số 2087/QĐ-ĐHSPKT ngày 05/08/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHSPKT) và chương trình ngành CNKT CĐT đã được cập nhật với các khóa học để tăng cường học tập trực tuyến, tín chỉ thực tập, tín chỉ thí nghiệm và kiến thức về khởi nghiệp, lãnh đạo. Ngoài ra, chương trình còn được cập nhật dựa trên phản hồi từ các bên liên quan, cựu sinh viên, giảng viên và sinh viên [H2.02.02.03]; [H2.02.02.04].

Việc điều chỉnh và cập nhật đề cương học phần yêu cầu GV phải thường xuyên nghiên cứu nắm bắt những yêu cầu mới của học phần, cập nhật những kiến thức, giáo trình mới, và tạo điều kiện cho NH được học những kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu của công việc [H2.02.02.05]; [H2.02.02.06].

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần của ngành CNKT CĐT thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng dạy tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong học phần.

Đề cương học phần được thực hiện rà soát điều chỉnh theo định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện đề cương học phần theo hướng tiếp cận kiến thức mới, yêu cầu mới.

3. Điểm tồn tại

Các ý kiến đóng góp của cựu SV và Doanh nghiệp cho việc cải tiến cập nhật CTĐT, CĐR luôn bám sát các yêu cầu thực tế, tuy nhiên, do giới hạn về trang thiết bị và phòng thí nghiệm, nên CTĐT có độ trễ nhất định trong quá trình thay đổi để bám sát yêu cầu thực tiễn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại.	Tiến hành đầu tư thêm thiết bị phục vụ đào tạo Liên hệ với các công ty để tranh thủ các nguồn tài trợ về trang thiết bị mới	BM CĐT, Khoa CKM, P. TBVT	Định kỳ hằng năm	Hiện khoa CKM đang liên kết với các công ty nhằm nhận được các tài trợ về thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phổ biến thông tin để SV nắm rõ các nội dung và yêu cầu của học phần được mô tả trong đề cương chi tiết	Khoa CKM	Hằng học kỳ	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật đề cương chi tiết định kỳ	Khoa CKM	Định kỳ hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và 100% đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau thể hiện qua Bảng 2.1 dưới đây.

Bảng 2.1. Các kênh thông tin công khai CTĐT và ĐCCT

	Kênh truyền thông	Loại tài liệu	Người chịu trách nhiệm truyền thông	Đối tượng tiếp nhận thông tin
Bản mô tả CTĐT	Họp Khoa	Văn bản	Trưởng Khoa	Giảng viên
	Website	Văn bản số (pdf)	Quản trị mạng	Mọi đối tượng
	Hội thảo	Báo cáo tham luận	Người được phân công	CSV, Doanh nghiệp (DN)
ĐCCT	Hệ thống LMS	File pdf ĐCCT	GV	NH
		Văn bản số	Quản trị mạng	Mọi đối tượng

Các bản mô tả CTĐT và đề cương các môn học/ học phần của ngành CNKT CĐT năm 2018 và năm 2020 được lưu trữ tại Phòng Đào tạo, tại Khoa CKM và được công bố công khai theo QĐ của Hiệu trưởng Nhà trường [\[H2.02.03.01\]](#).

Khoa dùng bản mô tả CTĐT để giới thiệu về CTĐT đến từng CB, GV trong các buổi họp Khoa/Bộ môn, đồng thời kèm theo bản mô tả CTĐT là tất cả (100%) Đề cương môn học/học phần được lưu trữ tại trang web của Khoa để CB-GV Khoa/Bộ môn có thể tiếp cận; triển khai CTĐT đến NH qua nhiều kênh thông tin công khai khác như: tuần sinh hoạt công dân đầu khóa; tại buổi đầu tiên của môn học các GV phải thông tin ĐCCT đến với SV; hoặc SV có thể gặp trực tiếp các tư vấn viên của bộ môn CĐT để được tư vấn và hỗ trợ trong quá trình lựa chọn học phần và xây dựng kế hoạch học tập. [\[H2.02.03.02\]](#).

Bản mô tả CTĐT và 100% đề cương môn học/học phần được công bố công khai trên website của Khoa, nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của các BLQ như NH, người sử dụng lao động, và những đối tượng khác quan tâm [\[H2.02.03.03\]](#). Ngoài ra, thông tin về bản mô tả CTĐT, đề cương học phần còn được cung cấp kèm theo thông qua ngày hội việc làm của Trường.

Hằng năm, Nhà trường/Khoa đều khảo sát ý kiến của GV, NH về CTĐT, ý kiến NH về hoạt động giảng dạy. Kết quả cho thấy 100% GV được hỏi đồng ý với nhận định

“Bản mô tả CTĐT phổ biến công khai cho các BLQ”; trên 72.5% NH được hỏi đều đồng ý với nhận định “GV giới thiệu đề cương môn học và kết quả học tập mong đợi ngay từ buổi học đầu tiên” *[H2.02.03.04]*.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương môn học luôn được kịp thời công bố công khai, rộng khắp qua nhiều kênh trực tiếp cũng như gián tiếp nhằm tạo điều kiện tiếp cận tốt nhất cho các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Việc công bố ĐCCT ngành CNKT CĐT còn chưa phổ biến đối với nhà tuyển dụng; chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại.	Tăng cường quảng bá CTĐT và ĐCCT ngành CNKT CĐT đến các bên liên quan bên ngoài như nhà tuyển dụng, học sinh phổ thông qua các kênh khác như facebook, youtube.	Khoa CKM	Định kỳ hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh.	Tiếp tục duy trì công tác phổ biến CTĐT và ĐCCT tới các bên liên quan	Khoa CKM	Định kỳ hằng học kỳ

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Việc xây dựng CTĐT được thực hiện theo quy trình và biểu mẫu rõ ràng. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành CNKT CĐT được thể hiện đầy đủ và tường minh; Bản mô tả CTĐT ngành CNKT CĐT luôn cập nhật những vấn đề theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới trên cơ sở phân tích đối sánh với các

trường ĐH khác trong và ngoài nước phù hợp nhu cầu của thị trường lao động về lĩnh vực ngành Công nghệ CĐT

Đề cương các học phần của ngành CNKT CĐT thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong học phần; Tất cả các ĐCCT học phần được rà soát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ hằng năm. Đặc biệt, các CDR của học phần được rà soát lại để có thể lượng hóa chính xác mức độ đáp ứng CDR của CTĐT, đồng thời phương pháp dạy và học được chi tiết hóa theo CDR.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành CNKT CĐT được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau (công bố công khai trên website, trong buổi gặp mặt NH đầu khoá học, sinh hoạt với cố vấn học tập, ...), tạo điều kiện cho các BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng

➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

Việc khảo sát các BLQ cần tiếp tục thực hiện rộng rãi và đa dạng đối tượng hơn nhằm làm cơ sở cho việc cải tiến chương trình đào tạo trong tương lai.

➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 2.1					x			5,00	3	100
Tiêu chí 2.2					x					
Tiêu chí 2.3					x					

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc của CTDH đóng vai trò quan trọng trong công tác đào tạo nguồn nhân lực. CTDH phản ánh tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu phát triển của nhà trường. CTDH

cần được xây dựng dựa trên nhu cầu xã hội, xu hướng phát triển khoa học công nghệ trong và ngoài nước, tạo ra nguồn nhân lực chuyên môn cao phục vụ nhu cầu hiện đại hóa, toàn cầu hóa. Cấu trúc CTDH cần hướng đến tính chặt chẽ, tính liên kết về nội dung giữa các môn học. Các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá phù hợp giúp NH đạt được CĐR sau khi hoàn thành khóa học. Ngoài ra nội dung CTDH cần có tính hội nhập, liên ngành.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Nội dung CTDH cùng với đội ngũ giảng dạy, phục vụ, cơ sở vật chất và các hoạt động ngoại khóa khác giúp người học đạt được CĐR trong chương trình.

CTDH được xây dựng theo quy trình khoa học, logic dựa trên các thông tư của Bộ GD&ĐT và các hướng dẫn từ nhà trường. Để đạt được các CĐR trong CTDH, các PIs được dùng để đánh giá các CĐR cụ thể hơn [H3.03.01.01]. Với các PIs đã xác định, nội dung các môn học được xây dựng có chuẩn đầu ra phù hợp với từng PIs [H3.03.01.02]. Dựa theo quy trình xây dựng như trên, CĐR trong CTĐT và các môn học được gắn kết chặt chẽ. Các môn học trong CTĐT thể hiện sự tương quan với CĐR được trình bày trong **Phụ lục 4**. Các mô tả CTDH và từng môn học được trình bày trong CTĐT [H3.03.01.03].

Để đạt được CĐR, CTĐT được thiết kế gồm 150 TC, bao gồm các khối kiến thức về toán, khoa học tự nhiên cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, nhóm các môn học cơ sở ngành cung cấp cho người học khối kiến thức nền tảng phục vụ chuyên ngành, các môn học chuyên ngành cung cấp khối kiến thức chuyên sâu cho NH. Ngoài ra các môn thực tập và Khóa luận tốt nghiệp giúp hình thành những kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho NH. Các môn học được phân chia thành 08 học kỳ, các khối kiến thức các môn học bổ trợ nhau, tạo điều kiện thuận lợi nhất để NH đạt được CĐR trong CTĐT. Những kỹ năng cần trang bị cho NH để đáp ứng yêu cầu làm việc sau khi tốt nghiệp cũng được lồng ghép trong các CĐR và tích hợp vào các môn học (Bảng 3.1), được đánh giá trong quá trình học tập thông qua các môn học, đặc biệt các môn thực tập [H2.02.03.03].

Bảng 3.1. Ma trận các kỹ năng cần trang bị cho SVTN ngành CNKT CĐT

Kỹ năng	Chuẩn đầu ra	Khung trình độ năng lực quốc gia	Các kỹ năng của thế kỷ 21
Tư duy sáng tạo và phản biện	CĐR 7,8,12,13	x	x
Giải quyết vấn đề phức tạp	CĐR 1,2,3,4	x	x
Giao tiếp	CĐR 6	x	
Quản lý dự án	CĐR 10,16		x
Học tập suốt đời	CĐR 9,10,11	x	x
Lãnh đạo, khởi nghiệp	CĐR 5,16,17	x	
Công nghệ thông tin	CĐR 2,3,4,14		x

Để có cơ sở đánh giá mức độ đạt được của CĐR CTĐT, các hoạt động khảo sát thường xuyên được tiến hành đối với sinh viên sau khi tốt nghiệp, các tiêu chí khảo sát bao gồm: những kỹ năng cần thiết khi đi làm, trình độ tiếng Anh, những kiến thức và kỹ năng cần thiết theo chuyên ngành tốt nghiệp, nội dung Chương trình đào tạo... **[H3.03.01.04]**.

Phương pháp giảng dạy, học tập của từng học phần được thể hiện rõ trong ĐCCT của từng môn học, trong hồ sơ giảng dạy của GV được công bố cho NH vào đầu học kỳ **[H3.03.01.05]**. Ngoài ra phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được quy định rõ trong ĐCCT. Trong nội dung đề thi các môn lý thuyết, các CĐR cũng được liệt kê và tương quan với các câu hỏi **[H3.03.01.06]**. Trong nội dung kiểm tra đánh giá đối với các môn thực tập, các rubric được áp dụng nhằm đảm bảo các kiến thức và kỹ năng của người học đáp ứng CĐR **[H3.03.01.07]**.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTDH được xây dựng theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính nhất quán từ cấp CTĐT đến từng môn học. Phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm đạt được CĐR môn học.

CĐR của CTĐT được đảm bảo thông qua hoạt động kiểm tra đánh giá và các khảo sát người học sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động khảo sát chưa thu hút được số lượng lớn của doanh nghiệp, cựu sinh viên dẫn đến các thông tin khảo sát mức độ đạt CĐR của người học chưa thực sự khách quan, cần tăng cường các kênh kết nối doanh nghiệp và cựu sinh viên của nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết nối với sinh viên sau khi tốt nghiệp	BCN Khoa, BM, P. QHDN	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục triển khai và giám sát quá trình thực hiện theo các quy trình ISO đã ban hành	BCN Khoa, BM, P. ĐT	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên đánh giá sự phù hợp và tính hiệu quả của các phương pháp kiểm tra, đánh giá.	BM CĐT	Hàng năm.

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên triết lý thiết kế CTĐT theo CĐR, từng môn học được lựa chọn kỹ lưỡng để đảm bảo có sự đóng góp cụ thể cho từng CĐR CTĐT thông qua các PIs [H3.03.01.01]. Trong ĐCCT của từng môn học, từng CĐR môn học được liên kết cụ thể với các PIs để đảm bảo các nội dung của học phần sẽ được giảng dạy và kiểm tra đánh giá bám sát với mục tiêu đào tạo [H3.03.01.02]. Về tổng thể bức tranh đóng góp của từng môn học cho các CĐR CTĐT, ma trận mối quan hệ giữa các học phần và CĐR

của CTĐT được trình bày trong **Phụ lục 4.1, Phụ lục 4.3.**

Trong nội dung ĐCCT của từng môn học, hồ sơ giảng dạy của GV quy định rõ phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá cho từng môn học. Các ĐCCT của môn học được chủ nhiệm BM phân công biên soạn và có phản biện đối với các môn học mới hoặc hiệu chỉnh **[H3.03.02.01]**.

Trong từng học kỳ/năm học, bộ môn CĐT thường xuyên tổ chức họp bộ môn sau khi kết thúc học kỳ để cùng nhận xét, phân tích kết quả đầu/rót của các môn học do bộ môn quản lý. Cùng với các báo cáo kết quả khảo sát về kiến thức, kỹ năng đạt được của người học được khảo sát định kỳ theo từng ngành của P. ĐBCL, GV bộ môn đóng góp các ý kiến để cải tiến, hiệu chỉnh nội dung giảng dạy cho các học kỳ tiếp theo **[H3.03.02.02]**.

2. Điểm mạnh

Nội dung của từng môn học liên quan chặt chẽ đến CĐR của CTDH, mức ảnh hưởng của từng môn học được phân tích rõ ràng cụ thể.

Quy trình phân công xây dựng, phản biện đánh giá, nghiệm thu ĐCCT của từng môn học được thực hiện khoa học, đảm bảo tính nhất quán về nội dung của CTDH.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá mức độ đạt được CĐR của người học thông qua các phản hồi từ bên sử dụng lao động, cựu sinh viên chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai các kênh khảo sát các bên liên quan bên ngoài về mức độ đạt được CĐR CTĐT	BM. CĐT	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường thêm quy trình đánh giá mức độ đạt được CĐR môn học để có cơ sở cải tiến từng môn học	P.ĐBCL, BM. CĐT	Hàng năm

3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên rà soát sự phù hợp của các quy trình xây dựng CTĐT với các thay đổi của Bộ GD&ĐT	P.ĐT	Hàng năm
---	----------------------	---	------	----------

5. *Tự đánh giá:* Đạt (5/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

Các môn học trong CTĐT ngành CNKT CĐT được bố trí theo trình tự logic về thời gian, trong đó bao gồm các môn học trước, môn học các môn học có thí nghiệm/thực hành cũng như các môn đồ án được trình bày tại **Phụ lục 4.2**. Tất cả SV đều được giới thiệu rõ ràng về tính liên kết giữa các môn học ngay từ năm học đầu tiên trong môn học Nhập môn ngành **[H3.03.03.01]**. Qua đó, trong suốt quá trình học tập tại trường, từng SV đều có thể chủ động thiết lập một chiến lược học tập riêng sao cho phù hợp nhất với năng lực của từng người.

Các môn học được bố trí trong 8 HK, số lượng môn học lý thuyết, thực hành được sắp xếp phù hợp theo nguyên tắc (ví dụ: mỗi học kỳ tổng số tín chỉ SV phải học nằm trong khoảng từ 16 đến 22 TC). Sự sắp xếp này nhằm đảm bảo SV có đủ thời gian để tiếp thu các kiến thức lý thuyết và bố trí hợp lý thời gian hoàn thành các bài tập và dự án của môn học. Các môn học trước/tiên quyết, kế hoạch và tiến độ đào tạo được trình bày cụ thể trong bản mô tả CTĐT **[H2.02.03.01]**

Theo quy trình điều chỉnh CTĐT trình độ đại học của Nhà trường, mỗi CTDH đều phải được đánh giá giữa chu kỳ để kịp thời cập nhật và thực hiện các hiệu chỉnh cần thiết **[H3.03.03.02]**. CTĐT hiện thời của ngành CNKT CĐT đã tổ chức hội thảo lấy ý kiến của các bên liên quan để hiệu chỉnh giữa chu kỳ vào năm 2020 **[H3.03.03.03]** và hội thảo tổng kết CTĐT vào năm 2022 làm cơ sở để xây dựng lại một CTĐT mới sẽ được áp dụng cho SV tuyển sinh năm 2023 **[H3.03.03.04]**. Ngoài ra, trong từng năm, mỗi CTDH đều được phép hiệu chỉnh không quá 10% các môn học chuyên ngành **[H3.03.03.05]**. Nội dung phần hiệu chỉnh thay đổi CTDH được trình bày chi tiết trong **Phụ lục 4.4**.

Khi điều chỉnh CTDH, Bộ môn CĐT tham khảo CTĐT của một số Trường ĐH

trong và ngoài nước như: ĐH Bách khoa Tp.HCM, ĐH Bách Khoa Hà Nội, ĐH Quốc tế TP HCM, ĐH Công nghiệp Hà Nội và một số trường đại học khác của nước ngoài như Trường ĐH Atma Jaya, Indonesia **[H1.01.03.02]**

2. Điểm mạnh

Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTDH giúp NH chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp năng lực từng người.

Việc xây dựng nội dung CTDH có sự tham khảo các trường đại học trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại

Cơ sở vật chất, đặc biệt là trang thiết bị, máy móc các phòng thực hành/thí nghiệm còn hạn chế nếu so sánh với các trường đại học trên thế giới.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất (CSV) để từng bước hiện đại hóa các phòng thí nghiệm.	BGH, BCN Khoa	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Xây dựng các chính sách phù hợp để hỗ trợ SV với các năng lực học tập khác nhau hoàn thành tốt nhất chương trình học.	P.ĐT	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường giao lưu trao đổi GV, SV với các trường nước ngoài	P.QHQT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

CDR của CTDH được xây dựng theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính nhất quán

từ cấp CTĐT đến từng môn học.

Nội dung của từng học phần có sự đóng góp chặt chẽ vào CTDH thông qua các PIs. CTDH có tính logic, cấu trúc từng học phần có liên quan chặt chẽ với nhau.

Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTDH giúp NH chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp năng lực từng người.

➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

Số lượng thông tin phản hồi từ các khảo sát chưa đa dạng, cần có giải pháp tăng cường thu thập thông tin từ người sử dụng lao động, cựu sinh viên.

Một số mô hình giảng dạy tiên tiến khó triển khai do các rào cản về pháp lý, hạn chế nguồn lực, cơ sở vật chất.

➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 3.1					x			5.00	3	100%
Tiêu chí 3.2					x					
Tiêu chí 3.3					x					

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Trong đào tạo ngành CNKT CĐT, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục hay triết lý giáo dục của nhà trường. Việc tiếp cận đúng phương pháp sẽ giúp cơ sở đào tạo xây dựng và thực hiện CTĐT, với các tiêu chí dạy và học phù hợp với triết lý hoặc mục tiêu đào tạo Kỹ sư Ngành CNKT CĐT có phẩm chất chính trị, đạo đức; có sức khỏe; có kiến thức chuyên môn toàn diện, có kỹ năng nghề nghiệp tiếp cận với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu lao động trình độ kỹ thuật cao trong mọi giai đoạn phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Khoa CKM chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR của CTĐT ngành CNKT CĐT, sử dụng các phương pháp giảng dạy đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV. Để làm được điều này, CTĐT đã xác định rõ mục tiêu và CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ.

Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học có tính logic, từ khối kiến thức cơ bản, đến khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CĐR. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình cần được mỗi GV và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình, thể hiện sự chủ động và sáng tạo dựa theo triết lý giáo dục.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Triết lý giáo dục của nhà trường là “Nhân bản, Sáng tạo và Hội nhập”, được tuyên bố rõ ràng trong KHCL phát triển của trường 2017 – 2022 [H4.04.01.01], [H4.04.01.02]. Triết lý giáo dục này xuất phát từ việc trường ĐHSPKT chịu trách nhiệm cung cấp nhân lực là các kỹ sư và giáo viên kỹ thuật cho Việt Nam. Cộng đồng các nhà quản lý, GV, SV và các bên liên quan của ĐHSPKT cùng tham gia vào quá trình giáo dục, truyền cảm hứng và trợ giúp từng SV trở thành các cá nhân có năng lực, đạo đức và trách nhiệm; khắc sâu trong tâm trí SV tầm quan trọng của các kỹ năng của công dân toàn cầu, các kỹ năng khởi nghiệp và những kỹ năng cốt lõi khác. Các giảng viên của Khoa CKM nói chung và bộ môn CNKT CĐT nói riêng luôn tâm niệm rằng việc khuyến khích niềm đam mê và sáng tạo ở người học là điều quan trọng hơn nhiều so với việc nhồi nhét kiến thức. Tư tưởng này bao trùm lên mọi hoạt động dạy và học của chương trình giáo dục. Do đó, sinh viên được khuyến khích xây dựng sự hiểu biết của riêng mình về thế giới bằng cách tự mình tìm hiểu và trải nghiệm dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn. Bên cạnh đó, nhà trường và Khoa CKM đánh giá cao các giá trị cốt lõi của học tập suốt đời bằng cách cung cấp cho sinh viên cơ hội phát triển toàn diện về năng lực nhận thức, xã hội và hành vi. Do đó, thông qua quá trình học tập, các cá nhân được kích thích khám phá bản thân và lấy hoạt động học tập làm công cụ để thực hiện

nguyện vọng của bản thân và PVCD. Chính sách chất lượng của Khoa CKM – “Toàn diện, Sáng tạo và Khát vọng” – tiếp tục củng cố triết lý của nhà trường và được tuyên truyền đến toàn thể giảng viên, sinh viên qua website của Khoa [H4.04.01.03], cũng như qua các hoạt động mà Khoa CKM thường xuyên tổ chức. Trong quá trình xây dựng và sửa đổi CTĐT của ngành CNKT CĐT, triết lý này luôn được truyền đạt đến các bên liên quan và được giảng viên quan tâm hàng đầu để lựa chọn phương pháp dạy và học phù hợp.

Triết lý giáo dục được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường ([Link](#)). Triết lý giáo dục của Nhà trường được phổ biến rộng rãi đến các BLQ thông qua các hình thức: Đối với CB, GV thông qua Hội nghị Cán bộ viên chức (CBVC), gửi bằng văn bản cho tất cả các đơn vị trong Trường, các đơn vị triển khai phổ biến cho CB, GV qua thư điện tử, trang web và các cuộc họp CBVC; Đối với NH, phổ biến thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, thông qua các bài giảng của từng môn học, được GV thiết kế để đạt CDR.

Tính Nhân bản được thể hiện thông qua các hoạt động của SV trong toàn trường, được triển khai với tất cả các CTĐT, trong đó có ngành CNKT CĐT. Với sự trợ giúp của Hội SV và Đoàn thanh niên các hoạt động tình nguyện Mùa hè xanh, Chiến dịch Xuân tình nguyện, Chính sách miễn giảm học phí cho các em SV có hoàn cảnh khó khăn - mồ côi cha mẹ; Hiến máu nhân đạo, Chiến dịch hỗ trợ các thí sinh trong kỳ thi tuyển sinh đại học, trung học phổ thông (THPT). Ngoài ra, nhà trường và Khoa CKM còn triển khai các hoạt động ngoại khóa như các câu lạc bộ kỹ năng, âm nhạc, hội họa, các cuộc tranh tài thể thao và các cuộc thi kỹ thuật [H4.04.01.04]

Tính Hội nhập được thể hiện thông qua các chương trình trao đổi SV, hợp tác với các trường đại học khác trong khu vực. Những sinh viên ưu tú của Khoa CKM đã được chọn tham gia chương trình trao đổi sinh viên với các trường đại học ở Thái Lan, Indonesia. Ngoài ra, Khoa CKM mời một số giảng viên thỉnh giảng nước ngoài giảng dạy một số môn học để sinh viên làm quen với chương trình trao đổi quốc tế. [H4.04.01.05]

Tính Sáng tạo được Khoa CKM thể hiện thông qua các cuộc thi học thuật như Robot leo thang, the future IE 2023.... Ngoài ra, các môn học cũng lồng ghép các hoạt

động đòi hỏi SV phát huy tiềm năng sáng tạo của mình thông qua các bài tập, các dự án học tập **[H4.04.01.06]**

CB, GV và NH của Trường được thông tin đầy đủ mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục đồng thời được cụ thể hóa trong mục tiêu của CTĐT và ĐCCT học phần. Tất cả GV của Khoa CKM đều tự xây dựng mục tiêu cụ thể của cá nhân trong công tác giảng dạy, NCKH thông qua bài giảng, cập nhật kiến thức, phương pháp giảng dạy. Các đơn vị quản lý thì tập trung xây dựng quy trình quản lý liên quan nhằm minh bạch hóa các thủ tục hành chính, đảm bảo chất lượng dịch vụ tốt nhất cho GV và SV **[H4.04.01.07]**.

Chương trình đào tạo ngành CNKT CĐT được xây dựng bám sát triết lý giáo dục của nhà trường (Bảng 4.1) nhằm phát huy tối đa khả năng của SV và đáp ứng các nhu cầu mới ngày càng của xã hội

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành CNKT CĐT tương ứng với Triết lý GD của trường ĐHSPKT

Triết lý giáo dục của ĐHSPKT	CDR của CTĐT ngành CNKT CĐT
– Giáo dục, truyền cảm hứng và trợ giúp từng SV trở thành các cá nhân có năng lực, lương tâm và trách nhiệm – Khắc sâu trong tâm trí SV tầm quan trọng của kỹ năng mới, các kỹ năng công dân toàn cầu, các kỹ năng khởi nghiệp và các kỹ năng cốt lõi khác.	ELO1, ELO3
– Tạo cơ hội cho sự phát triển toàn diện các năng lực về nhận thức; xã hội; hành vi và chuyên môn kỹ thuật – Kiến tạo những giá trị cốt lõi của học tập suốt đời, mở rộng kiến thức, kỹ năng của chính bản thân để phát huy tiềm năng sáng tạo, qua đó thực hiện nguyện vọng của bản thân và phụng sự xã hội	ELO4, ELO8
– Định hướng các hoạt động giảng dạy lý thuyết – thực hành và gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp. – Kiến tạo môi trường giáo dục sáng tạo và vượt lên trên các tiêu chuẩn dựa trên nền tảng của học sâu bằng cách tích hợp công nghệ, áp dụng các phương pháp dạy học tích cực, học tập trải nghiệm và đánh giá năng lực trong suốt quá trình dạy học	ELO3, ELO4
– Khuyến khích SV sáng tạo và giúp các em thấy được thành quả của mình	ELO2, ELO5

2. Điểm mạnh

Văn bản về Triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông.

Các phương pháp như học tập tích cực, học tập theo dự án được GV sử dụng hiệu quả nhằm kích thích tính tích cực học tập của SV. SV có động lực để áp dụng lý thuyết vào thực tiễn, nghiên cứu để củng cố và hiểu sâu hơn sự hiểu biết của mình.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù có nhiều phản hồi tích cực của các BLQ thông qua các kênh, trường ĐHSPTK và Khoa CKM chưa có số liệu thống kê, đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục với Chương trình đào tạo ngành CNKT CĐT.

Các CTĐT như giảng dạy online, song ngữ, hoàn toàn bằng tiếng Anh và các hình thức dạy học đã và đang triển khai bước đầu có những kết quả tích cực, tuy nhiên vẫn cần tiếp tục hoàn thiện, đa dạng và nhân rộng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tăng cường hơn nữa sự tham gia và thống kê được dữ liệu phản hồi từ các BLQ vào việc áp dụng hiệu chỉnh CTĐT	Khoa CKM P.TS&CTS VP. ĐBCL	2024-2028
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Để nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục, Khoa CKM đã đề xuất phương án tăng cường kế hoạch dạy học trực tuyến, dạy song ngữ và dạy toàn bộ bằng tiếng Anh cho toàn Khoa.	Khoa CKM và P. ĐT	2024-2028
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phổ biến triết lý giáo dục tới các bên liên quan để	Các đơn vị CBVC	Định kỳ hàng học kỳ

		mọi người cùng thấu hiểu và thực hiện; đẩy mạnh việc thực hiện triết lý giáo dục; xây dựng cơ chế đánh giá của các BLQ về về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục.		
--	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT CNKT CĐT đóng vai trò định hướng cho hoạt động dạy và học. CĐR của CTĐT cho đến CĐR của môn học có trình tự phân cấp rõ ràng nhằm đảm bảo sự liên kết mang tính xây dựng trong suốt quá trình triển khai chương trình. Chương trình giảng dạy, phương pháp dạy-học và cách tiếp cận đánh giá được thiết kế để thích ứng với sự phát triển cá nhân theo trình tự thời gian của SV. Chương trình ngành CNKT CĐT sắp xếp các môn học phù hợp để nâng cao trình độ nhận thức của NH từ tư duy thấp đến cao hơn theo thang đo nhận thức của Bloom (Bảng 4.2)

Bộ môn CĐT vận hành các môn học chuyên ngành của chương trình CNKT CĐT trong khi các khoa và bộ môn khác quản lý kiến thức chung và cơ bản. Các cuộc họp liên ngành thường xuyên được triển khai để thảo luận về các yêu cầu năng lực đối với người học của ngành CNKT CĐT nhằm đảm bảo quá trình chuyển đổi suôn sẻ các lĩnh vực đa dạng do các khoa khác cung cấp.

Bảng 4.2. Phân bố việc dạy học của các Khoa và bộ môn khác nhau

Học kỳ	Khoa/Bộ môn	Kiến thức	Phương pháp giảng dạy
1,2	– Khoa Khoa học ứng dụng	Toán và Khoa học cơ bản	– Thuyết giảng – Thuyết trình – Thảo luận
3-5	– Bộ môn Thiết kế máy – Bộ môn Hàn và Công nghệ kim loại	Kiến thức cơ sở ngành kỹ thuật cơ khí	– Phương pháp dạy học tích cực – Thực hành xưởng

	– Bộ môn Cơ điện tử – Bộ môn Công nghệ Chế tạo máy		– Thí nghiệm phòng Lab – Học qua tình huống
6-8	Bộ môn Cơ điện tử	Các kiến thức chuyên ngành về hệ thống cơ điện tử, robot. Các kỹ năng lập trình hệ thống	– Các tình huống độc lập – Các dự án – Thực tập nhà máy – Đồ án tốt nghiệp

Đối với CTĐT Ngành CNKT CĐT, Khoa CKM đã hướng dẫn và có nhiều thảo luận với Bộ môn, GV để xây dựng hoạt động dạy học và PPGD đa dạng, phù hợp bám sát mục tiêu, triết lý giáo dục của đề đạt CĐR. Trong quá trình giảng dạy, GV đã lựa chọn hoạt động giảng dạy và học tập thích hợp với đặc thù của từng học phần, hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. PPGD được mô tả rõ ràng trong ĐCCT các học phần của ngành CNKT CĐT. Ví dụ như học phần “Nhập môn ngành CNKT CĐT” với thời lượng 3 tín chỉ, kéo dài trong 15 tuần. Học phần áp dụng đa dạng các phương pháp dạy học bao gồm thuyết trình, thảo luận nhóm, hướng dẫn thực hành và các tình huống thực tế. Với mỗi ĐCCT các học phần đều thể hiện rõ số giờ TC đối với lý thuyết, thực hành và tự học phù hợp với điều kiện thực tế của Trường, Khoa. Đề thi cuối kỳ của các học phần lý thuyết cũng giám sát việc các câu hỏi thi phải bám sát các CĐR học phần bằng bảng map giữa câu hỏi thi và các CĐR tương ứng theo hướng dẫn trong quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi. [H4.04.02.01]; [H4.04.02.02].

Ngoài tham gia chương trình học chính khoá, sinh viên của trường còn tham gia tích cực vào các sân chơi có tính học thuật, các hoạt động phong trào của thanh niên, các câu lạc bộ nhằm phát triển tốt kỹ năng của sinh viên (tiếng Anh, NCKH,...), các hoạt động PVCD [H4.04.02.03]. Đoàn thanh niên luôn có những hoạt động sáng tạo, bổ ích và thu hút được đông đảo sinh viên như cuộc thi Bí thư chi đoàn giỏi, hiến máu tình nguyện, mùa hè xanh,... Các hoạt động lành mạnh của sinh viên không những giúp ích cho cộng đồng mà còn tạo ra môi trường tốt để sinh viên có thể trao đổi kinh nghiệm học tập, nâng cao các kỹ năng sống và kỹ năng nghề nghiệp sau này [H4.04.02.04].

Từ bậc thấp đến bậc cao của tư duy, thang phân loại của Bloom và phong cách học tập trải nghiệm của Kolb lần lượt định hướng nội dung dạy và phương pháp học. Các phương pháp giảng dạy sẽ truyền cảm hứng tích cực xây dựng các nhận thức của sinh viên. Các phương pháp giảng dạy kết hợp đa dạng như học ghép đôi, tư duy-bắt cặp-chia sẻ, ghép hình, minh họa video, nghiên cứu tình huống, hoạt động nhóm, làm bài trên máy tính, học theo dự án,... sẽ hỗ trợ NH đạt được hiệu quả học tập cao nhất thông qua các phong cách học tập đa dạng. Lý thuyết của Kolb cung cấp một mô hình phù hợp để đa dạng hóa các phương pháp dạy học khác nhau nhằm nâng cao hiệu quả học tập

Trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo. Trường, Khoa đã tổ chức những hội thảo tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy với sự tham gia của lãnh đạo các bộ môn, khoa, các GV, NV phòng ban trong toàn trường [H4.04.02.05]. Các giảng viên Khoa CKM cũng như bộ môn CĐT đã được đào tạo nhiều về nghiệp vụ sư phạm từ các chương trình quốc gia và quốc tế. Một số giảng viên của Khoa CKM đã được đào tạo Chương trình HEEAP tại Hoa Kỳ đã tham gia vào dự án BUILD-IT. Dự án này nhằm mục đích truyền bá kinh nghiệm giảng dạy và học tập của họ đến không chỉ các giảng viên ở ĐHSPKT mà còn với các giảng viên từ các cơ sở giáo dục khác ở phía Nam của Việt Nam trong lĩnh vực STEM. Các GV này cũng thường tham dự Hội nghị Giáo dục Kỹ thuật hàng năm tại Việt Nam (VEEC) và Hội nghị Khoa học, Công nghệ, Toán học Kỹ thuật (STEMCON) để hợp tác, kết nối và chia sẻ các phương pháp hay nhất với những chuyên gia có ảnh hưởng lớn nhất Đông Nam Á trong lĩnh vực STEM.

Rõ ràng là các phương pháp giảng dạy tích cực với nhiều tương tác, thảo luận và chia sẻ hơn sẽ thu hút SV tham gia học tập. Lớp học đảo ngược với sự hỗ trợ của công nghệ kỹ thuật số, đặc biệt là Hệ thống quản lý học tập UTE-Moodle mạnh mẽ (LMS), là lựa chọn thay thế tiên tiến nhất. Hệ thống LMS sáng tạo của trường ĐHSPKT [H4.04.02.06] cung cấp cho sinh viên khả năng truy cập nhanh vào tài liệu giảng dạy và tương tác hiệu quả bên ngoài lớp học với giáo viên và các sinh viên khác. Thành thạo phần mềm kỹ thuật chuyên nghiệp là một năng lực thiết yếu khác mà nhà tuyển dụng yêu cầu. NH được khuyến khích sử dụng các công cụ này để mô phỏng và phân tích các sản phẩm mẫu và thiết bị kỹ thuật phức tạp trong các lớp lý thuyết trước khi trải nghiệm

các hệ thống thực tế trong phòng thí nghiệm. Để bắt kịp với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, Khoa CKM cũng thường tổ chức các khóa đào tạo cho giảng viên mỗi khi có công nghệ mới hoặc trang bị cơ sở vật chất mới cho Khoa

Đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Khoa tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: dự giờ, kiểm soát hoạt động giảng dạy, trong đó có phần khảo sát NH về hoạt động dạy học/các PPDH được sử dụng trong CTĐT. Phiếu khảo sát bao gồm 3 tiêu chí, trong đó tập trung khảo sát các nội dung: các hoạt động giảng dạy của GV trên lớp, các hoạt động kiểm tra, đánh giá. Tỷ lệ người học tham gia đánh giá hoạt động dạy học/ phương pháp giảng dạy thể hiện hơn 70% SV tham gia khảo sát trong toàn Khoa CKM (số liệu mới nhất HKII 2022-2023, phiếu Phân tích kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của SV đối với GV đạt mức trên 92%. [\[H4.04.02.07\]](#); [\[H4.04.02.08\]](#).

Khoa CKM xây dựng mối liên hệ thường xuyên với các doanh nghiệp thông qua một số hoạt động thực tế bên cạnh các khóa đào tạo trên lớp. Các công ty này chia sẻ kinh nghiệm trong ngành và làm nổi bật các ứng dụng qua ghi nhớ, thúc đẩy thành công nghề nghiệp trong tương lai. Các khóa đào tạo thực tế bao gồm thí nghiệm trong phòng thí nghiệm, thực hành tại xưởng, tham quan nhà máy và thực tập được thiết kế để chuẩn bị cho sinh viên hầu hết các kỹ năng sẵn sàng làm việc ngoài thị trường lao động. Số lượng các khóa đào tạo bắt buộc này chiếm khoảng 12,7% tổng số tín chỉ của chương trình. Với tất cả các yêu cầu cần thiết, giáo trình được thay thế bằng một bộ tài liệu hiện tại từ thiết bị của phòng thí nghiệm hoặc máy móc của xưởng để sinh viên thực hành và định nghĩa các khái niệm lý thuyết; các kỳ thi được thay thế bằng các đánh giá sử dụng các tiêu chí đánh giá rubrics phản ánh năng lực mà SV sẽ cần cho sự nghiệp của mình. Bên cạnh khả năng cung cấp đầy đủ các khóa đào tạo đáp ứng yêu cầu cho sinh viên ĐHSPKT, với đầy đủ máy móc, trang thiết bị hiện đại, Khoa CKM còn là đơn vị được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tin tưởng chỉ định cung cấp các khóa đào tạo chuyên sâu cho giáo viên các trường dạy nghề. Trung tâm Công nghệ cao, đơn vị trực thuộc Khoa CKM có nhiệm vụ đào tạo ngắn hạn về CĐT CNC cho không chỉ sinh viên nội bộ mà cả sinh viên bên ngoài hoặc kỹ thuật viên từ các khu công nghiệp lân cận [\[H4.04.02.09\]](#).

Sứ mệnh nuôi dưỡng, nâng cao tính sáng tạo và niềm vui học tập cho NH cũng có thể đạt được thông qua các dự án nghiên cứu hoặc học tập dựa trên dự án. Đối với sinh viên năm cuối, ngoài các dự án môn học bắt buộc, còn được khuyến khích tham gia các nhóm nghiên cứu hoặc phòng nghiên cứu để đương đầu với những thách thức từ các vấn đề thực tế với các đồng nghiệp và giáo sư. Chính sách của trường cũng tài trợ cho sinh viên nghiên cứu và tham dự các cuộc thi kỹ thuật quốc gia và quốc tế (Koma-Taisen, ABU Robocon Contests, Yseali Food Innovation, Robot lau kính, The future IE contest) [H4.04.02.10].

Một môi trường học tập linh hoạt, hỗ trợ và hợp tác là cần thiết để phát huy hiệu quả học tập. Không gian học tập mở rất phổ biến ở ĐHSPKT, sinh viên dễ dàng tìm được địa điểm thảo luận nhóm hay làm đồ án. Phòng thí nghiệm Open Lab cũng là một mô hình được yêu thích có thể hỗ trợ bất kỳ nhóm sinh viên nào quan tâm đến nghiên cứu. Học tập kết hợp với các phương thức học tập khác nhau (học trực tiếp, học trực tuyến, học theo dự án) cung cấp các lựa chọn thay thế khác nhau để có thể phù hợp với NH. Hệ thống trợ giảng (TA) của ĐHSPKT tuyển dụng các sinh viên năm cuối hoặc sinh viên mới tốt nghiệp xuất sắc làm gia sư đồng thời cung cấp môi trường học tập hỗ trợ khác cho sinh viên. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, các chương trình trao đổi cũng có thể mang đến cho sinh viên cơ hội tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn tại một số trường đại học kết nghĩa ở Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan. Với mỗi quan hệ được thiết lập tốt với một số trường đại học nước ngoài khác như Đại học bang Arizona (ASU), ĐHSPKT cũng khuyến khích sinh viên tham gia các Khóa học trực tuyến mở đại chúng (MOOC) với sự chuyển đổi tín chỉ tương đương sang một số khóa học được chỉ định trong chương trình. Các hoạt động này không chỉ tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội tiếp cận với phương pháp, kiến thức mới mà còn là mối quan hệ gắn kết giữa các trường đại học có liên quan [H4.04.02.11].

Ngoài việc triển khai các phương thức dạy và học đa dạng trong chương trình CNKT CĐT, một cơ chế quản lý nhất quán được coi là cốt lõi của hệ thống để khép kín vòng cải tiến chất lượng. Đề cương và hồ sơ môn học là hai yêu cầu đầu tiên trong quy trình PDCA để theo dõi tất cả các hoạt động dạy và học. Cuối cùng, nguồn đánh giá giảng dạy sẵn có và đáng tin cậy nhất là phản hồi của sinh viên về chất lượng giảng dạy trong các khóa học. Giảng viên có thể điều chỉnh kịp thời bất cứ khi nào thấy cần thiết.

Mọi ý kiến sửa đổi, cải tiến sẽ được thảo luận giữa các giảng viên trong các nhóm môn học và được chỉnh sửa trong hồ sơ môn học. Quá trình này được quan sát và lặp lại liên tục với hiệu quả dạy học tốt hơn [H4.04.02.12].

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới PPDH.

Các phương pháp như học tích cực, học theo dự án được sử dụng tốt để kích thích tính tích cực trong học tập của NH. Sinh viên được khuyến khích áp dụng lý thuyết vào thực tiễn và nghiên cứu để củng cố và hiểu sâu hơn.

Các hoạt động ngoại khóa được tổ chức nhằm giúp học sinh có thêm năng lượng, tạo cảm hứng học tập và đạt kết quả tốt nhất.

3. Điểm tồn tại

Trong trường hợp các lớp học đông SV, giảng viên sẽ gặp một số khó khăn trong việc ứng dụng các phương pháp giảng dạy nhằm tích cực hóa người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
2	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tuyển dụng thêm giảng viên để tỉ lệ GV và SV cân đối theo từng môn học Phát triển hơn nữa hệ thống trợ giảng (TA) hiện có	Khoa CKM P. TCHC P. ĐT	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 1,2	Tăng cường và phát huy mạnh mẽ việc trao đổi giáo dục với các chương trình đào tạo tiên tiến của thế giới	Khoa CKM, P. QHQT, P. ĐBCL	Hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh	Làm đa dạng và phong phú thêm các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ	Khoa CKM,	Mỗi học kỳ

	3	rèn luyện các kỹ năng mềm cho SV	P.TS&CTS V, Đoàn trường	
--	---	----------------------------------	-------------------------	--

5. *Tự đánh giá:* Đạt (5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, và nâng cao khả năng học tập của NH, Trường và khoa đã tiến hành đổi mới phương pháp dạy và học. NH trở thành trung tâm, chuyển từ trạng thái bị động tiếp thu sang học tập chủ động. Để làm vậy, Trường đã yêu cầu GV từng bước thay đổi cách thức giảng dạy, tăng cường yêu cầu NH tự học, nghiên cứu trước khi đến lớp, GV đóng vai trò hướng dẫn, giải đáp, điều này được thể hiện trong đề cương từng môn học. GV phải sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời **[H4.04.03.01]**.

Ngoài tham gia chương trình học chính khoá, SV của trường còn tham gia tích cực vào các sân chơi có tính học thuật, các hoạt động phong trào của thanh niên, các câu lạc bộ nhằm phát triển tốt kỹ năng của SV (tiếng Anh, NCKH, ...), các hoạt động PVCĐ **[H4.04.02.03]**. Đoàn thanh niên luôn có những hoạt động sáng tạo, bổ ích và thu hút được đông đảo SV như cuộc thi Bí thư chi đoàn giỏi, hiến máu tình nguyện, mùa hè xanh, ... Các hoạt động của Đoàn trường đã đạt được nhiều bằng khen qua các năm như Bằng khen của Ban Chấp hành Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, bằng khen của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Khối các cơ quan Trung ương. Các hoạt động lành mạnh của SV không những giúp ích cho cộng đồng mà còn tạo ra môi trường tốt để SV có thể trao đổi kinh nghiệm học tập, nâng cao các kỹ năng sống và kỹ năng nghề nghiệp sau này **[H4.04.02.04]**

Số lượng tín chỉ thực hành, thí nghiệm chiếm 14% (21/150TC) trong CTĐT các ngành công nghệ kỹ thuật, SV thực hiện các đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp nhằm giúp sv thực hành khả năng nghiên cứu, tự học, phát hiện và giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, báo cáo và bảo vệ kết quả trước hội đồng, ... đây là những kỹ năng cần thiết cho khả năng học tập suốt đời **[H4.04.03.02]**.

Đối với SV có năng lực, say mê nghiên cứu, tham gia các giải thưởng NCKH như Euréka, NCKH cấp bộ, các cuộc thi học thuật tổ chức cấp trường và liên trường phối hợp các công ty như Bitis trong cuộc thi “The Future IE contest” và các cuộc thi học thuật khác do chương trình BUILD-IT tổ chức [\[H4.04.02.10\]](#).

Nhằm giúp SV có thêm kinh nghiệm thực tế, thông qua học phần “Chuyên đề doanh nghiệp” các Khoa chuyên môn thường xuyên mời chuyên gia đang làm việc tại các DN về trường báo cáo các chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn cho SV [\[H4.04.03.03\]](#). Phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dạy - học, bám sát đề cương chi tiết được Bộ môn phê duyệt, kiểm tra đánh giá học phần và khi kết thúc học phần đáp ứng CDR môn học và CTĐT. CTĐT của nhà trường được xây dựng theo hướng vừa đảm bảo đúng theo triết lý giáo dục của trường vừa đáp ứng theo yêu cầu của xã hội.

Thực tập tốt nghiệp, trong thời gian ít nhất 2 đến 6 tháng là hoạt động rất quan trọng và là bắt buộc đối với ngành CNKT CĐT. Điều này giúp SV tiếp cận với môi trường thực tiễn gắn liền với ngành nghề đào tạo, được tiếp cận thực tế, tạo cho SV tích lũy đủ kỹ năng cần cần thiết nhằm đáp ứng được các yêu cầu công việc sau này. Bên cạnh đó, thông qua hoạt động đào tạo liên kết với DN, sẽ có thêm sự kết nối giữa nhà trường và nhà tuyển dụng liên quan đến nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động, góp ý cải tiến CTĐT, quá trình đào tạo cũng như về quy trình tổ chức các hoạt động đào tạo ngày càng hoàn thiện [\[H4.04.03.04\]](#).

Thành thạo tiếng Anh là bắt buộc trong chương trình CNKT CĐT, nơi sinh viên năm nhất phải làm bài kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu vào năm thứ nhất. Bốn khóa học tiếng Anh tiếp theo bao gồm cả khóa học tiếng Anh kỹ thuật sẽ hỗ trợ cho các khóa học chuyên ngành khác. Các câu lạc bộ nói tiếng Anh và các chương trình trao đổi quốc tế là các hoạt động ngoại khóa khác mà sinh viên có thể tham gia để thỏa mãn sở thích tương tác với người khác bằng ngoại ngữ. Kể từ năm 2016, Khoa CKM đã khuyến khích học sinh năm cuối viết và bảo vệ các đề án / báo cáo môn học bằng tiếng Anh với nhiều khuyến khích hơn bằng cách có thêm điểm cộng (điểm thưởng) trong quá trình đánh giá. Trong các hội đồng bảo vệ đề án tốt nghiệp, đã có một số hội đồng sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính, ngoài ra, các doanh nghiệp nước ngoài cũng được mời làm thành viên hội đồng để đánh giá SV tiềm năng [\[H4.04.03.05\]](#).

Ngoài ra, toán học và khoa học là không thể thiếu đối với bất kỳ chuyên ngành kỹ thuật nào. Chương trình CNKT CĐT không chỉ tập trung vào chiều sâu của các môn học chuyên ngành về kỹ thuật và các kỹ năng cần có của một người kỹ sư, mà còn cả bề rộng của khoa học và toán học nhằm thúc đẩy và tạo điều kiện cho quá trình học tập suốt đời của người học. Với tỷ lệ khoảng 69% tổng số tín chỉ của chương trình được dành riêng để xây dựng nền tảng vững chắc với các khối kiến thức đại cương (Toán, Lý, Hóa, Ngoại ngữ, Xã hội,...) có thể tạo điều kiện linh hoạt cho bất kỳ nghề nghiệp nào trong tương lai.

Truyền cảm hứng và thúc đẩy SV học tập, đạt được thành tích là đặc điểm cơ bản của kinh nghiệm dạy và học ở Khoa CKM. Các hoạt động học tập lấy NH làm trung tâm, tương tác và dễ tiếp cận sẽ chuẩn bị cho SV kỹ năng tự học cần thiết, tư duy phản biện và tư duy thiết kế. Việc học dựa trên tư duy tích cực của sinh viên cũng được kích hoạt bởi phản hồi và nhận xét sớm của giảng viên về hiệu quả học tập của SV. NH sẽ nhận được thông tin phản hồi để họ có thể cải thiện sự tiến bộ của mình đối với kết quả học tập của khóa học. Cuối cùng, người học thiết lập thói quen và năng lực phân tích phản tỉnh thông qua trải nghiệm. Chính tư duy độc lập và phân tích dựa trên kinh nghiệm sẽ nâng cao chất lượng học tập của người học ở trường và tăng cường giải quyết vấn đề thực tế khi họ đi làm cũng như việc học tập và nâng cao kiến thức trong tương lai [H4.04.03.06]

Sáng kiến và khởi nghiệp là một trong những mục tiêu dài hạn mà chương trình CNKT CĐT mong muốn mang lại cho sinh viên. Việc khuyến khích sinh viên nghiên cứu, khám phá những khái niệm mới là kích thích tiềm năng sáng tạo của họ và quan trọng hơn là đưa tất cả những kết quả đó vào sản xuất để phục vụ khách hàng tiềm năng và tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho xã hội. Để thúc đẩy điều này, trường ĐHSPKT hàng năm phát động và tham gia các cuộc thi Đổi mới Sáng tạo và Khởi nghiệp. Một số công ty khởi nghiệp đã được thành lập từ trung tâm ươm tạo dưới sự nỗ lực của các giảng viên và sinh viên của ĐHSPKT [H4.04.03.07]

Trường ĐHSPKT và Khoa CKM có chính sách trong việc trao đổi GV, SV để tạo cơ hội học tập ngắn hạn tại các trường đối tác nước ngoài như Ấn Độ, Đài Loan, Thái Lan, ... Điều này được thể hiện thông qua các Bản ghi nhớ (MOU) triển khai hoạt động hợp tác giữa nhà trường với các cơ sở GDĐH khác [H4.04.01.05]. Nhiều đoàn SV

quốc tế đã đến tham quan và tham gia một số chương trình trao đổi SV, làm đồ án tốt nghiệp cùng với SV của SPKT.

GV sử dụng đa dạng các phương pháp và kỹ thuật dạy học kích thích SV học tập tích cực như phương pháp đàm thoại, phương pháp thảo luận theo nhóm nhỏ; kỹ thuật học tập theo trạm, kỹ thuật Jigsaw, kỹ thuật sơ đồ tư duy,... Hầu hết các học phần trong CTĐT đều yêu cầu SV phải có các hoạt động tự học, bài tập nhóm, thảo luận, dự án, ... để đánh giá được kiến thức, kỹ năng và thái độ của SV [H4.04.03.01]. Bên cạnh đó, GV còn sử dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học thúc đẩy SV học tập trải nghiệm như học tập theo dự án, học tập theo tình huống. Các phương pháp dạy học tạo cơ hội cho SV trao đổi, thảo luận, tìm kiếm, hợp tác, trải nghiệm, qua đó phát triển nhiều kỹ năng chuyên môn và cốt lõi. Các bài tập, dự án không chỉ đơn thuần là các bài báo cáo mà SV còn được trải nghiệm qua một số hoạt động như đi thực tế, tổ chức sự kiện, Ngoài ra, nhà trường chú trọng các phương pháp đánh giá SV để phát triển các năng lực chính nhằm thúc đẩy SV học tập suốt đời. [H4.04.03.08]

Ngoài ra, nhà trường tạo điều kiện và khuyến khích GV tích cực áp dụng công nghệ dạy học số vào giảng dạy. Qua đó, GV triển khai nhiều khóa học online, upload bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo lên hệ thống LMS, ... cải tiến phương pháp kiểm tra, đánh giá sao cho đo lường được kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học (theo thang đo Bloom cải tiến) [H4.04.02.06].

2. Điểm mạnh

Cấu trúc các học phần trong CTDH và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn, thuyết trình trong từng học phần giúp NH rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin hiệu quả; Phương pháp giảng dạy tiên tiến giúp NH ham học hỏi, tự khám phá tri thức và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

CTĐT ngành CNKT CĐT giúp phát triển khả năng học tập suốt đời của SV. Do đó, các cựu sinh viên không chỉ được học để lấy bằng thạc sĩ, tiến sĩ mà còn được cấp các chứng chỉ chuyên môn giúp họ trở thành chuyên gia trong các lĩnh vực chuyên môn để đạt được thành công trong sự nghiệp của mình.

3. Điểm tồn tại

Một bộ phận GV và NH khai thác công nghệ chưa thật hiệu quả nên có ảnh hưởng nhất định đến mức độ tiếp thu kiến thức và khả năng học tập suốt đời.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường hơn nữa việc tập huấn cho GV và SV để có năng lực khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên công nghệ hỗ trợ việc dạy và học	Khoa CKM Phòng TCHC	Định kỳ hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Luôn luôn cập nhật, đổi mới và phát huy những mặt tích cực đã nêu để nâng cao khả năng tự học, học tập suốt đời của NH	Khoa CKM	Định kỳ hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Các hoạt động của nhà trường được triển khai phù hợp với triết lý giáo dục, tầm nhìn, sứ mạng và phù hợp với xu thế phát triển kinh tế xã hội.
- Nhà trường luôn quan tâm và giám sát chặt chẽ, đảm bảo công bằng, khách quan, minh bạch trên các lĩnh vực ĐT, NCKH, PVCĐ; nhà trường tiếp thu ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan để cải tiến không ngừng về CTĐT, phương pháp giảng dạy và CSVC, ...
- Nhà trường không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao tỷ lệ việc làm của SV sau tốt nghiệp; luôn khuyến khích SV nâng cao khả năng tự học, tự đào tạo để phát triển kiến thức và kỹ năng cá nhân.

➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

- Trường chưa đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục của nhà Trường, từ đó có những điều chỉnh kịp thời.

- Số lượng SV trong một lớp học khá đông, GV gặp khó khăn khi kiểm soát sự tham gia của các SV trong việc triển khai hoạt động dạy học tích cực và trải nghiệm.
- Cần cải tiến liên tục hệ thống theo dõi, phân tích và cảnh báo tự động kết quả học tập của SV.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4**

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 4.1					x			5.00	3	100%
Tiêu chí 4.2					x					
Tiêu chí 4.3					x					

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của NH là một thành tố quan trọng của quá trình dạy học và có mối quan hệ chặt chẽ với CĐR, nội dung, phương pháp dạy học của CTĐT ngành CNKT CĐT. Đánh giá kết quả học tập không chỉ xác định mức độ kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm NH cần đạt được so với CĐR của học phần và CTĐT mà còn cung cấp thông tin về hiệu quả của hoạt động giảng dạy. Kết quả đánh giá giúp NH và GV điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học để đạt CĐR của học phần và CTĐT ngành CNKT CĐT. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH được trình bày chi tiết, rõ ràng trong quy chế đào tạo của Trường và công bố tới NH bằng nhiều hình thức đa dạng. Các BLQ trong Trường, nhất là NH dễ dàng tiếp cận với các quy định về đánh giá kết quả học tập.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình đào tạo ngành CNKT CĐT được xây dựng theo tiếp cận CDIO, Chuẩn đầu ra bao gồm 4 nội dung gồm (1) Kiến thức và lập luận kỹ thuật; (2) Kỹ năng, tố chất cá nhân và nghề nghiệp; (3) Kỹ năng giao tiếp cá nhân và làm việc nhóm; (4) Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội. Việc đánh giá đánh giá kết quả học tập của NH ngành CNKT CĐT được thực hiện theo đúng Quy chế đào tạo trình độ Đại học của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.01] và Quy chế đào tạo trình độ Đại học của Trường [H5.05.01.02].

Để đáp ứng các CDR của CTĐT ngành CNKT CĐT, trong thời gian học chính thức, các văn bản hướng dẫn nêu trên có mô tả cụ thể về quy trình và hướng dẫn phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của NH. Khoa xác định nội dung, phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của NH dựa vào CDR của CTĐT và các HP. Đề cương chi tiết học phần xác định rõ kế hoạch đánh giá KQHT của NH qua hình thức đánh giá, nội dung, thời điểm, CDR, trình độ năng lực, phương pháp đánh giá, công cụ đánh giá, trọng số của các điểm thành phần của HP [H5.05.01.03]. Việc đánh giá KQHT của NH ngành CNKT CĐT được thực hiện cụ thể như sau:

(1) Đánh giá quá trình: Hình thức đánh giá giữa kỳ có thể bao gồm: đánh giá quá trình lên lớp tham gia vào quá trình chuẩn bị, thảo luận, bài kiểm tra thường kỳ, bài kiểm tra giữa kỳ (tự luận hoặc trắc nghiệm), thuyết minh và báo cáo (nhóm hoặc cá nhân).

(2) Đánh giá kết thúc: Hình thức đánh giá cuối kỳ có thể gồm thi viết, bài thi trên máy tính, trắc nghiệm, vấn đáp/bảo vệ, báo cáo bài tập lớn/đề án/tiểu luận, hoặc kết hợp của các hình thức này. Tỷ trọng đánh giá cuối kỳ không dưới 50% đối với mỗi học phần.

(3) Đánh giá thực tập tốt nghiệp: NH được tổ chức tham quan kiến tập hay tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất và điều hành sản xuất của nhà máy, xí nghiệp. Thực hiện Thực tập tốt nghiệp trang bị cho NH phát triển kỹ năng và kỹ thuật đã học trong CTĐT vào các vấn đề thực tế tại doanh nghiệp. Ngoài ra, NH còn biết cách trình bày và thực hiện được một báo cáo thực tập tốt nghiệp hoàn chỉnh. NH được đánh giá hai điểm thành phần bao gồm điểm quá trình (báo cáo thực tập, hình thức bài luận và đánh giá

theo rubric) và điểm cuối kỳ (điểm thực tập từ người hướng dẫn thông qua thuyết trình và đánh giá theo rubric)

(4) Đánh giá khoá luận tốt nghiệp hay đồ án tốt nghiệp: Thực hiện khoá luận tốt nghiệp hay đồ án tốt nghiệp trang bị cho NH những kỹ năng vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết một vấn đề cụ thể trong thực tế, đồng thời giúp NH hình thành và phát triển khả năng tự nghiên cứu, tự học tập, tác phong, phương pháp làm việc, tự chủ và có trách nhiệm. Để chuẩn bị cho việc thực hiện khoá luận tốt nghiệp hay đồ án tốt nghiệp, NH luôn được thông báo kế hoạch thực hiện, được hướng dẫn và triển khai các công việc liên quan (trang web Khoa, GV phụ trách), được phổ biến các quy trình xét duyệt đề tài, phân công GVHD, quy trình và các quy định về bảo vệ khoá luận tốt nghiệp [H5.05.01.06].

(5) Xét tốt nghiệp: NH được cung cấp đầy đủ thông tin về điều kiện tốt nghiệp, quy trình xét tốt nghiệp cũng như kế hoạch tổ chức bế giảng, cấp bằng tốt nghiệp [H5.05.01.02].

Các quy định về việc đánh giá KQHT của NH được công bố công khai tới BLQ trong Quy chế đào tạo chương trình Đại học của Trường, bản mô tả CTĐT ngành CNKT CĐT [H5.05.01.04], đề cương chi tiết các HP, hệ thống quản lý học tập LMS [H5.05.01.05], trang thông tin điện tử của Trường và Khoa [H5.05.01.06], GV phụ trách các HP.

Các bài kiểm tra, thi tư luận, đánh giá luận văn đều có thang điểm, rubric/mẫu phiếu đánh giá. Trong quá trình xây dựng các phương pháp KTĐG đều gắn với CĐR của học phần và CĐR của CTĐT. Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR ngành CNKT CĐT (Phụ lục 4.5) [H5.05.01.07].

Ngoài ra, để các đơn vị đào tạo đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra của các CTĐT một cách thống nhất trong phạm vi toàn trường, trong quy định về Bảo đảm chất lượng, Nhà trường có quy định về Quy trình đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra của CTĐT của NH bao gồm lập kế hoạch và trình tự thực hiện đo lường mức độ đạt CĐR của NH; hướng dẫn về đo CĐR môn học và làm báo cáo môn học, thu thập dữ liệu và làm báo cáo đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra CTĐT của SV tốt nghiệp [QT-PĐBCL-ĐLCĐR

–“Quy trình đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra của CTĐT của NH”, ngày hiệu lực 05/9/2022]. Theo đó, CTĐT ngành CNKT CĐT đã tiến hành đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra của sinh viên từ năm 2020 đến nay theo kế hoạch hằng năm của trường. Kết quả đo lường cho thấy mức độ đạt chuẩn đầu ra CTĐT đều đạt chỉ tiêu đề ra.

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ các quy định/quy trình thiết kế và kiểm soát các hoạt động đánh giá KQHT của NH để đảm bảo đạt CDR của CTĐT.

Đánh giá dựa trên tiêu chí (rubric) được áp dụng rộng rãi trong công tác giảng dạy.

3. Điểm tồn tại

Việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra, đánh giá chỉ mới thực hiện ở một số học phần, chưa được áp dụng thực hiện đối với các học phần chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng quy trình trình hướng dẫn GV ứng dụng CNTT trong kiểm tra đánh các học phần chuyên ngành.	P. ĐT	2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên hiệu chỉnh, cập nhật các quy định, quy trình đáp ứng các quy định của Bộ GD&ĐT	Các phòng/ban chức năng	Hàng năm
	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường tập huấn cho GV về việc sử dụng rubric trong đánh giá môn học	Khoa CKM P. ĐT Viện SPKT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá KQHT ngành CNKT CĐT được xác định rõ theo Quy chế đào tạo trình độ Đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H5.05.01.01] và Quy chế đào tạo trình độ Đại học và Quy định về kiểm tra đánh giá học phần của Trường [H5.05.01.02]. Quy định về đánh giá kết quả học tập của Trường về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá, cơ chế phản hồi trong đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc được trình bày rõ ràng trong đề cương chi tiết các HP [H5.05.01.03], sổ tay sinh viên [H5.05.02.01].

Đối với mỗi HP, NH được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần bao gồm điểm quá trình và điểm cuối kỳ; đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 2 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Đánh giá quá trình gồm nhiều điểm thành phần, được thực hiện thường xuyên trong 15 tuần học/học kỳ, trong đó điểm quá trình nhận được từ tối thiểu 3 lần đánh giá trong suốt quá trình học; đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 2 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân. Đánh giá kết thúc học tập được thực hiện vào cuối học kỳ. Trọng số đánh giá cuối kỳ không dưới 50% đối với mỗi học phần. Trường hợp đặc thù của học phần không áp dụng tỷ trọng này sẽ được quy định trong đề cương chi tiết HP. Thông thường, trọng số đánh giá đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở nhóm ngành và ngành, chuyên ngành, liên ngành, thực hành, thực tập xưởng, thực tập tốt nghiệp) được quy định trong đề cương các HP: đánh giá quá trình chiếm 50% và đánh giá kết thúc chiếm 50% [H5.05.01.03]. Nếu điểm cuối kỳ của học phần đạt dưới 3 và nhỏ hơn điểm học phần tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng thì lấy điểm cuối kỳ làm điểm học phần [QĐ số 456/QĐ-ĐHSPKT TP.HCM, ngày 06 tháng 02 năm 2023]

Thời gian, phương pháp, hình thức đánh giá, tiêu chí, trọng số các bài kiểm tra và các nội dung liên quan đến đánh giá quá trình và kết thúc được công bố trong đề cương chi tiết học phần [H5.05.01.03], được phổ biến đến NH theo nhiều hình thức

như vào buổi học đầu tiên của từng HP, hệ thống UTEx. và phản hồi kết quả học tập qua buổi sinh hoạt nhập học đầu khoá [\[H5.05.03.15\]](#)

Trường ban hành quy định về thi, chấm thi kết thúc học phần trong đó quy định về các nội dung liên quan như thời gian đánh giá, phương pháp đánh giá, trọng số các bài kiểm tra nhằm giúp học viên có đầy đủ thông tin cần thiết. Lịch thi được thông báo trước (03-04) tuần trước khi thi, cách thức tổ chức thi được quy định cụ thể với từng hình thức thi: thi tự luận, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm trên máy tính, thuyết trình... Việc ra đề thi và tổ chức thi giữa kỳ do GV giảng dạy thực hiện. Việc ra đề thi, chấm thi kết thúc học phần được thực hiện theo phân công chấm thi của Trưởng Khoa/Bộ môn. Các GV chấm thi, nhập điểm vào hệ thống UTEx theo quy định của Phòng Đào tạo và nộp túi đựng bài thi, danh sách bảng điểm có xác nhận của Bộ môn và nộp cho thư ký Khoa. Về hình thức: đề thi kết thúc học phần được quy định rõ về cách thức trình bày, cấu trúc đề thi, thời gian làm bài cho các hình thức thi, đề thi được cũng xác định cho phép sử dụng hay không sử dụng tài liệu, ... Hình thức trình bày đáp án phải thể hiện rõ số câu, ý, nội dung, mức điểm... Công cụ đánh giá được sử dụng là đáp án, phiếu chấm hoặc rubrics học tùy thuộc vào từng phương pháp đánh giá [\[H5.05.03.07\]](#).

NH có thể phản hồi hoặc khiếu nại về quy định đánh giá KQHT và điểm đánh giá KQHT với GV, Khoa hay Phòng Đào tạo qua đưa ý kiến trực tiếp, hòm thư góp ý tại Khoa [\[H5.05.02.02\]](#), gặp Lãnh đạo của Trường vào ngày thứ 5 hàng tuần theo lịch tiếp NH và GV hoặc theo quy định về phúc khảo KQHT của Trường quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học (chương III, điều 11) [\[H5.05.01.02\]](#) và Quy trình lập kế hoạch, thực hiện thi [\[H5.05.02.03\]](#).

Đối với luận văn tốt nghiệp thực hiện theo quy định/quy trình bảo vệ luận văn của Trường. Khoa công khai thông tin về quy định/quy trình bảo vệ luận văn tốt nghiệp, hội đồng chấm, danh sách người hướng dẫn, người phản biện, mẫu trình bày luận văn, thời gian bảo vệ luận văn tốt nghiệp, các nội dung cần chuẩn bị trước ngày bảo vệ, hồ sơ bảo vệ và sau bảo vệ được thông báo đến NH qua trang thông tin điện tử của Trường và Khoa [\[H5.05.01.06\]](#). Điểm luận văn được Hội đồng công bố ngay sau buổi bảo vệ và được nhập điểm trên hệ thống Trường sau khi NH hoàn thành các nhiệm vụ chỉnh sửa sau bảo vệ.

[2. Điểm mạnh](#)

Có đầy đủ quy định, quy trình, hướng dẫn về mốc thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá kết quả học tập và được công bố, phổ biến công khai đảm bảo NH nắm rõ cơ chế, quy định về đánh giá kết quả học tập.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, các kênh thông tin truyền tải đến người học về các quy định đánh giá và kết quả học tập còn khá phân tán.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện thường xuyên việc cập nhật thông tin trên web khoa. Xây dựng kênh thông tin chính thống của Khoa tại các mạng xã hội phổ biến như facebook, zalo,...	Khoa CKM	Mỗi kỳ học
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng và đẩy mạnh các kênh thông tin truyền tải thông tin đến NH về về các quy định đánh giá kết quả học tập của NH đồng bộ hơn.	Khoa CKM, P.ĐT, P.ĐBCL, P. CTSV	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Để đo lường mức độ đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của NH, Khoa áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá (PPĐG) KQHT của NH trong đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ như thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp/bảo vệ báo cáo bài tập lớn/đồ án/tiểu luận, hoặc kết hợp của các hình thức này phù hợp với từng mục đích đánh giá đảm bảo đo lường được CDR [H5.05.01.02]; [H5.05.03.01]. Đối với các

HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, GV sử dụng phương pháp báo cáo kết quả học tập, TNKQ, trả lời câu hỏi ngắn, tiểu luận, vấn đáp, viết tự luận, TNKQ kết hợp với viết tự luận ... [H5.05.03.02]; [H5.05.03.03]. Đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, các PPĐG KQHT của NH gồm thực hành, báo cáo kết quả dự án học tập, tiểu luận, thi viết, vấn đáp ... [H5.05.03.04]; [H5.05.03.05]. Các PPĐG KQHT được tích hợp với các PPDH để thúc đẩy NH học tập tích cực và trải nghiệm các học phần cơ sở ngành, chuyên ngành và liên ngành (học tập theo dự án, học tập theo tình huống, mô phỏng, thực hành, thí nghiệm, tham quan, học tập qua công việc) [H5.05.03.06]. Ngoài ra, hệ thống trợ lý giảng dạy của trường cũng hỗ trợ rất nhiều trong việc đa dạng hóa các hình thức kiểm tra, đánh giá KQHT. Điều này được thể hiện ở Bảng 5.1

Bảng 5.1. Sự phù hợp và đa dạng của phương pháp kiểm tra, đánh giá của một số HP trong kỳ thi học kỳ 2 năm học 2022-2023 của CTĐT

STT	Môn học	Hoạt động KTĐG	Công cụ đánh giá	CDIO (CĐR)
1	Nhập môn ngành CNKT CĐT	Tiểu luận, vấn đáp, thi	Rubric/Đáp án bài kiểm tra	G1, G2 & G3
2	Điều khiển quá trình	Tiểu luận, kiểm tra, thi	Rubric/Đáp án bài kiểm tra	G1, G2 & G3
3	Kỹ thuật Robot cơ bản	Tiểu luận, vấn đáp, thi	Rubric Đáp án bài kiểm tra	G3
4	Hệ thống truyền động servo	Kiểm tra, bài tập lớn, thi	Rubric/Đáp án bài kiểm tra	G1, G2 & G3

Việc đánh giá KQHT của NH ngành CNKT CĐT được thực hiện theo đúng quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT và của Trường để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng.

Về độ tin cậy của phương pháp ĐG KQHT, Khoa thực hiện theo đúng quy trình của Trường về ra đề thi, bảo mật, nhân bản đề thi viết, nhận bài thi và điểm thi [H5.05.03.07]. Để đo lường mức độ đạt CĐR của HP, Khoa sử dụng các công cụ đánh giá (Checklist hoặc Rubrics) được thiết kế khoa học, đảm bảo tính tin cậy cao. Các công cụ đánh giá gồm rubrics, checklist hoặc thang điểm rõ ràng được sử dụng vào đánh giá

kết quả thực hiện dự án học tập, các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm, đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp [H5.05.03.08]; [H5.05.03.09]; [H5.05.03.10]. Các công cụ đánh giá tương ứng với từng nhiệm vụ đánh giá được công bố với NH trước khi hoạt động đánh giá diễn ra theo nhiều hình thức như GV thông báo với NH vào buổi học đầu tiên của HP và tiến trình tổ chức dạy học, qua đề cương chi tiết HP gửi trên hệ thống UTEx... Trong quá trình đánh giá, GV và NH dựa trên các công cụ đánh giá với các tiêu chí cụ thể đã được công bố. Bên cạnh đó, đề thi viết và vấn đáp của HP được thiết kế với mức điểm chi tiết đến 0.25 [H5.05.03.11], đề thi TNKQ có thang điểm cụ thể [H5.05.03.12].

Để đảm bảo độ giá trị của PPĐG KQHT của NH, GV thiết kế nhiệm vụ dự án học tập, bài kiểm tra, đề thi, nhiệm vụ đồ án môn học đảm bảo đo lường đúng CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của HP [H5.05.03.11]; [H5.05.03.12]; [H5.05.03.13]. Đề tài khoá luận hay đồ án tốt nghiệp cũng được thiết kế đảm bảo đo lường đúng CĐR của các HP và CTĐT [H5.05.03.14]. Đề thi được Bộ môn xét duyệt và thực hiện theo đúng quy trình ra đề thi của Trường/Khoa.

Không chỉ đảm bảo độ tin cậy, độ giá trị, Trường/Khoa/GV triển khai nhiều dạng hoạt động để đảm bảo tính công bằng trong đánh giá KQHT của NH. NH được thông báo rõ ràng và dễ dàng tiếp cận với các quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, nội dung và phản hồi kết quả học tập qua buổi sinh hoạt nhập học đầu khoá [H5.05.03.15], đề cương chi tiết HP [H5.05.01.03], sổ tay sinh viên [H5.05.02.01], GV phụ trách HP, quy chế đào tạo và quy định về ĐG KQHT của SV [H5.05.01.02]; [H5.05.03.01]. Bài kiểm tra, bài thi của SV được chấm chi tiết theo đáp án và thang điểm; quá trình chấm thi được chuẩn hoá [H5.05.03.13]. Báo cáo dự án học tập, đồ án môn học, ... được chấm điểm theo thang đo rubrics, checklist; các công cụ đánh giá được công bố công khai tới SV trước khi diễn ra hoạt động đánh giá [H5.05.03.08]. Đáp án được công bố trong vòng 3 ngày kể từ ngày thi trên trang thông tin điện tử của Khoa. Nếu hình thức thi kết thúc học phần là vấn đáp, điểm thi phải được công bố công khai sau buổi thi. Kết quả thi, kiểm tra được công bố tối đa 7 ngày kể từ ngày thi kết thúc HP [H5.05.03.16]. Các quy định đánh giá KQHT của SV đảm bảo tính công bằng, khách quan được nêu rõ trong Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường.

Đối với đồ án/khoá luận tốt nghiệp, Khoa xác định rõ các yêu cầu về điều kiện, nội dung, hình thức và thời gian thực hiện và công bố công khai tới NH. NH dễ dàng

tiếp cận với các quy định về việc thực hiện đồ án tốt nghiệp qua GV hướng dẫn, trang thông tin điện tử của Khoa... [H5.05.03.17]. Việc chấm đồ án tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí rõ ràng, cụ thể và được chấm phản biện. Các tiêu chí đánh giá đồ án tốt nghiệp đảm bảo độ giá trị và đo lường đúng CDR của ngành ngành CNKT CĐT [H5.05.03.10].

Về chuyên đề thực tế, thực tập tốt nghiệp, Khoa lập kế hoạch cụ thể về thời gian, nội dung, hình thức, quy cách báo cáo kết quả thực tập, tiêu chí đánh giá kết quả thực tập. Các kế hoạch được thông báo công khai tới SV qua trang thông tin điện tử của Khoa [H5.05.03.18].

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ quy định về thi, kiểm tra/đánh giá, áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá quá trình và cuối kỳ. Rubrics được sử dụng cho một số môn học đặc thù như dự án học tập, đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp.

Có quy trình ra đề thi đảm bảo các môn thi viết bám sát chuẩn đầu ra môn học, mỗi câu hỏi trong đề thi ghi rõ chuẩn đầu ra tương ứng.

Đại diện doanh nghiệp tham gia đánh giá đồ án tốt nghiệp và môn học thực tập nhà máy giúp giảm bớt khoảng cách giữa Nhà trường và doanh nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Một số phương pháp đánh giá theo hướng tích cực hóa người học còn tạo nhiều áp lực đối với giảng viên do số lượng SV trong 1 lớp nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường đội ngũ trợ giảng Tăng cường ứng dụng CNTT trong việc đánh giá người học	P.ĐT Khoa CKM P. TCHC	2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục kiện toàn quy định về thi, kiểm tra/đánh giá, áp dụng đa dạng các phương	Các Khoa/BM CĐT/GV	Định kỳ mỗi học kỳ

		pháp đánh giá quá trình và cuối kỳ.		2023-2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục hoàn thiện quy trình ra đề thi đảm bảo tất cả các hình thức đánh giá phải bám sát CĐR môn học.	P.ĐT/P.ĐC L/Khoa	2023-2025
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục mời đại diện doanh nghiệp tham gia đánh giá đồ án tốt nghiệp và môn học thực tập nhà máy.	Các Khoa/BM CĐT/GV	Định kỳ mỗi học kỳ 2023-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ban hành quy định phản hồi kết quả đánh giá KQHT của NH rõ ràng trong Quy chế đào tạo trình độ đại học và Quy định về kiểm tra đánh giá học phần Các quy định nêu rõ cơ chế phản hồi kết quả đánh giá NH theo hai chiều: phản hồi kết quả đến người học và phản hồi kết quả từ người học **[H5.05.01.02]; [H5.05.03.01]**. Đối với điểm quá trình, GV phụ trách HP trực tiếp ra đề kiểm tra và đánh giá điểm thành phần của điểm quá trình. GV công bố đến NH kế hoạch, tỷ lệ và tiêu chí kiểm tra đánh giá cho từng HP được quy định trong đề cương chi tiết đã được ban hành ngay từ đầu học kỳ. Điểm quá trình được tổng hợp từ nhiều cột điểm thành phần. Khi đánh giá các điểm thành phần, GV dựa theo tiêu chí đã công bố, nhận xét các ưu điểm, hạn chế và gợi mở hướng khắc phục hạn chế **[H5.05.04.01]**. Điểm quá trình được công bố cho NH ngay trong quá trình dạy học ở trên lớp. NH có thể phản hồi trực tiếp các thắc mắc liên quan tới việc đánh giá KQHT và được GV giải đáp rõ ràng, từ đó điều chỉnh việc học và kết quả học tập.

Việc thi kết thúc học phần được thực hiện theo các hình thức gồm thi kết thúc HP theo kế hoạch của Trường, thi kết thúc sớm và GV tự tổ chức thi theo nhóm **[H5.05.01.02]**. Việc chấm thi kết thúc học phần được giảng viên đúng chuyên môn đảm nhiệm, bảng điểm đánh giá kết thúc học phần phải có chữ ký của giảng viên chấm thi

và trưởng ngành, trưởng bộ môn [H5.05.04.02]. Một tuần sau buổi thi kết thúc học phần, giảng viên nộp bảng điểm về văn phòng Đơn vị đào tạo quản học phần. Giảng viên được phân công chấm thi có trách nhiệm nhập điểm thi cuối kỳ vào hệ thống. Đối với những học phần đặc thù do nhiều giảng viên tham gia đánh giá như tiểu luận chuyên ngành, đồ án, khóa luận tốt nghiệp,..., trưởng ngành, trưởng bộ môn phân công một giảng viên nhập điểm. Nếu hình thức thi kết thúc HP là vấn đáp, điểm thi phải được công bố công khai sau buổi thi. Tối đa 7 ngày kể từ ngày thi của HP, điểm thi kết thúc HP phải được công bố trên hệ thống cho NH [H5.05.02.03]. Thời gian lưu trữ các bài thi cuối kỳ ở dạng thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là 4 năm tại các Đơn vị đào tạo, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn; thời gian lưu trữ các bài đánh giá quá trình ở dạng thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là 2 năm tại các Đơn vị đào tạo (mỗi học phần lưu một lớp), kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn; riêng đối với khóa luận tốt nghiệp được lưu ở Thư viện theo quy định lưu trữ của Thư viện Trường.

Kết quả đánh giá khoá luận tốt nghiệp được công bố công khai với NH ngay sau khi kết thúc hội đồng đánh giá kết quả khoá luận tốt nghiệp [H5.05.04.03]. NH có thể phản hồi trực tiếp về kết quả đánh giá ngay tại hội đồng hoặc theo quy định về khiếu nại kết quả học tập của Trường [H5.05.02.03];[H5.05.04.04]

Các quy định về phản hồi KQHT của NH trong đánh giá quá trình và kết thúc giúp NH cải thiện việc học và KQHT. Dựa vào tiêu chí đánh giá KQHT tương ứng với từng nhiệm vụ đánh giá thành phần của đánh giá quá trình, kết hợp với những nhận xét của GV về ưu điểm, hạn chế và hướng khắc phục, NH nhận diện những hạn chế và hướng cải thiện dễ dàng hơn. Những phản hồi tích cực về KQHT của NH trong đánh giá quá trình giúp NH điều chỉnh hoạt động học, kế hoạch học tập kịp thời để cải thiện việc học và KQHT. Bên cạnh đó, kết quả thi kết thúc học phần được công bố theo đúng quy định giúp NH không chỉ xác định được KQHT đã đạt được mà còn xây dựng kế hoạch học tập và điều chỉnh phương pháp học tập cho phù hợp với việc học tập các HP tiếp theo trong CTĐT ngành CNKT CĐT.

Kết quả khảo sát cuối mỗi học phần cho thấy người học hài lòng với phương pháp đánh giá và kiểm tra (Bảng 5.2) [H5.05.04.04]

Bảng 5.2 Một minh họa về kết quả khảo sát về sự hài lòng của NH với phương pháp đánh giá và kiểm tra của một HP

Tiêu chí 2. Nội dung giảng dạy, kiểm tra, đánh giá (%)						
Nội dung giảng dạy bám sát đề cương chi tiết	0	0	4.1	22.4	73.5	93.9
Giảng viên thường liên hệ thực tế trong quá trình giảng dạy	0	0	4.1	28.6	67.3	92.6
Giảng viên thông báo về hình thức, nội dung và tiêu chí đánh giá (thi/kiểm tra) môn học đầy đủ và rõ ràng	0	0	4.1	24.5	71.4	93.5
Giảng viên công bằng, khách quan trong đánh giá sinh viên và giải quyết khiếu nại thỏa đáng (nếu có)	0	0	4.1	26.5	69.4	93.1
Trong quá trình học, tôi đã được phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá để cải tiến việc học.	0	0	4.1	24.5	71.4	93.5
Sự hài lòng chung về nội dung giảng dạy, kiểm tra, đánh giá.	0	0	4.1	30.6	65.3	92.2
Điểm TB:						93.1

2. Điểm mạnh

Đa phần SV được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời, tạo điều kiện cho SV được giải đáp các thắc mắc và khiếu nại, giúp kịp thời cải tiến kết quả học tập.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn tồn tại một số trường hợp chậm trễ trong việc phản hồi kết quả học tập cho SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại và phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì phản hồi kết quả đánh giá kịp thời	Khoa CKM	Định kỳ mỗi học kỳ

		giúp SV kịp thời cải thiện kết quả học tập	GV	2024-2028
--	--	---	----	-----------

5. *Tự đánh giá:* Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường quy định rõ ràng và công bố đến NH các quy định khiếu nại về KQHT trong Quy chế đào tạo trình độ Đại học và Quy trình lập kế hoạch, thực hiện thi [\[H5.05.01.02\]](#); [\[H5.05.02.03\]](#). NH được phổ biến các quy định về khiếu nại KQHT trong buổi sinh hoạt đầu khoá do Trường/Khoa tổ chức [\[H5.05.03.15\]](#), sổ tay sinh viên [\[H5.05.02.01\]](#), cố vấn học tập. NH dễ dàng tiếp cận với các quy định về khiếu nại KQHT qua trang thông tin điện tử của Trường và sổ tay sinh viên.

Khi có thắc mắc về điểm quá trình, NH có thể trực tiếp trao đổi với GV phụ trách học phần. GV phụ trách HP giải đáp các thắc mắc của NH ngay trên lớp để đảm bảo tính công bằng và khách quan. Về kết quả điểm thi cuối kỳ, Khoa nhận đơn phúc khảo điểm số của NH trong vòng 7 ngày kể từ khi điểm thi được công bố. Trong vòng 5 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian nhận đơn phúc khảo, Khoa công bố kết quả phúc khảo cho NH. Việc tổ chức chấm phúc khảo và báo cáo kết quả chấm phúc khảo phải tuân theo qui trình hiện hành [\[H5.05.02.03\]](#). Trong trường hợp có sai sót, nhầm lẫn, GV đề xuất điểm chỉnh điểm theo mẫu quy định của Trường [\[H5.05.05.01\]](#), bộ môn và Khoa kiểm tra và xác nhận theo quy định. Điểm thi sau khi chấm phúc khảo được Khoa công bố trên hệ thống online của Trường.

Mặc dù Trường có các quy định về khiếu nại kết quả học tập rõ ràng và dễ dàng tiếp cận với NH, song tỉ lệ phúc khảo KQHT của NH ngành CNKT CĐT rất thấp. Theo thống kê, trong năm học 2018 - 2019, Khoa CKM có 109 sinh viên làm đơn xin phúc khảo KQHT học phần, tuy nhiên sinh viên ngành ngành CNKT CĐT chiếm rất thấp, khoảng 6.5% [\[H5.05.05.02\]](#). Tất cả các khiếu nại về KQHT của NH đều được Khoa giải quyết kịp thời, thoả đáng [\[H5.05.05.03\]](#).

2. Điểm mạnh

Đảm bảo quyền được khiếu nại và phúc khảo của người học với qui trình thực hiện rõ ràng và và luôn được giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số trường hợp chậm trễ trong việc giải quyết điểm phúc khảo cho sinh viên, thường do các giảng viên thỉnh giảng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường thông báo quy định cho các giảng viên, đặc biệt là các giảng viên thỉnh giảng	Khoa CKM	Hàng học kỳ
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường thông báo các quy định qui trình đến người học	Khoa CKM, GV	Hàng học kỳ

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Trường đã xây dựng và công khai các qui định về đánh giá KQHT và đảm bảo tất cả người học đều được tiếp cận với cách thức dễ dàng nhất và hiểu rõ ràng. Phương pháp đánh giá được xác định khoa học, đảm bảo đánh giá được năng lực và kỹ năng của người học.
- Ngoài ra, việc thông báo kết quả đánh giá học tập cũng được thông báo nhanh chóng qua nhiều kênh, giúp người học biết để điều chỉnh kế hoạch và phương pháp học tập của bản thân.
- Quyền khiếu nại của NH cũng được đáp ứng qua những qui định qui trình về tiếp nhận và xử lý khiếu nại.

➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

- Việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra, đánh giá chỉ mới thực hiện ở một số học phần, chưa được áp dụng thực hiện đối với các học phần chuyên ngành.
- Một số ít GV chưa thực hiện đúng yêu cầu về thời gian chấm thi các học phần theo đúng qui trình đã ban hành, tuy nhiên thời gian nhập điểm kết quả học tập vẫn đúng tiến độ, đảm bảo NH có thể điều chỉnh, phân bố kế hoạch học tập của mình.
- Đánh giá kỹ năng mềm chưa được chuẩn hoá trong toàn trường

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5**

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 5.1					x			5.00	5/5	100%
Tiêu chí 5.2					x					
Tiêu chí 5.3					x					
Tiêu chí 5.4					x					
Tiêu chí 5.5					x					

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.

Mở đầu

Đội ngũ GV có vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD của nhà trường. Đội ngũ GV của CTĐT CNKT CĐT được tuyển dụng và lựa chọn dựa trên tiêu chí rõ ràng, công khai, được quy hoạch hợp lý dựa trên sự xác định và đánh giá năng lực cũng như sự quản trị theo kết quả công việc, đối sánh khối lượng công việc, được tiếp tục đào tạo và bồi dưỡng phát triển chuyên môn là các cơ sở để đảm bảo nhu cầu về đào tạo của CTĐT CNKT CĐT, cam kết được về chất lượng đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động phục vụ xã hội của ngành.

Đội ngũ GV của CTĐT CNKT CĐT có sự kết hợp giữa các GV có nhiều kinh nghiệm làm việc thực tế tại các doanh nghiệp, nhà máy, xí nghiệp và đội ngũ GV trẻ năng động, ham học hỏi, đam mê NCKH, có thành tích xuất sắc trong hoạt động giảng dạy và NCKH cũng như tích cực tham gia các hoạt động PVCD.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được trường ĐH SPKT và khoa thực hiện đầy đủ thông qua việc xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn cấp trường và cấp khoa theo nhiệm kỳ Hiệu trưởng bao gồm giai đoạn 2013-2018, 2020-2025 trong đó có mục tiêu, chiến lược hoạt động, giải pháp và các chỉ số về cơ cấu đội ngũ GV, cán bộ quản lý và nhân viên đủ về số lượng, có trình độ đạt chuẩn, năng động, sáng tạo, hội nhập tốt, theo đó kế hoạch phát triển đội ngũ GV của Khoa CKM được trình bày trong Bảng 6.1 [H6.06.01.01], [H6.06.01.02].

Bảng 6.1. Quy hoạch số lượng GV của Khoa CKM theo chức danh

Đơn vị tính: người

STT	Chức danh	Năm				
		2021	2022	2023	2024	2025
1	Giáo sư	0	0	0	0	1
2	Phó giáo sư	6	6	8	10	14
3	Giảng viên chính	21	24	29	36	42
4	Giảng viên	52	45	42	36	25
	Cộng	79	75	79	82	82
5	Trợ giảng	65	68	72	85	85
6	GV thỉnh giảng	15	18	17	25	25
	Tổng cộng	159	161	170	192	192

Giải pháp xây dựng đội ngũ của Khoa CKM bao gồm các hoạt động sau:

- Đẩy mạnh việc bồi dưỡng cán bộ kế cận từ cấp bộ môn trở lên.
- Có giải pháp thu hút các cán bộ và nhà giáo có trình độ cao về trường.
- Tạo điều kiện và cơ chế (trợ giảng) cho sinh viên tốt nghiệp loại giỏi và xuất sắc đi học tiến sỹ để hình thành nguồn giảng viên kế cận trong tương lai.
- Chủ động xây dựng kế hoạch đưa cán bộ đi đào tạo và bồi dưỡng ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí trong và ngoài nước.
- Mở rộng quan hệ hợp tác về đào tạo và NCKH với các nhà khoa học trong và ngoài nước.
- Khuyến khích động viên, tạo điều kiện thuận lợi trong việc tự bồi dưỡng, có cơ chế sàng lọc cán bộ theo các tiêu chuẩn chuyên môn và nghiệp vụ.
- Xây dựng quy định sinh hoạt khoa học thường xuyên, đảm bảo cho cán bộ thực hiện được hai nhiệm vụ giảng dạy và NCKH.
- Có kế hoạch, biện pháp tổ chức và quản lý việc bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và tin học cho đội ngũ cán bộ. Thường xuyên tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ quản lý. Có chế độ và quy định về bồi dưỡng cán bộ kế cận, khắc phục sự hẫng hụt đội ngũ.

CTĐT ngành CNKT CĐT bên cạnh công tác giảng dạy thì còn thực hiện nhiệm vụ NCKH về các mảng như tổ chức các buổi hội thảo, báo cáo nhằm tạo môi trường trao đổi học thuật, kinh nghiệm và phương pháp triển khai giảng dạy giữa các giảng viên, tạo điều kiện cho giảng viên tham gia hội thảo, hội nghị trong và ngoài nước. Ngoài ra, Khoa đã mời các giáo sư, phó giáo sư, giảng viên đầu ngành trong nước tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, truyền đạt thêm kiến thức cũng như kinh nghiệm giảng dạy cho các giảng viên trong Khoa. Nhu cầu về nhân sự cho việc thực hiện các nhiệm vụ NCKH của CTĐT ngành CNKT CĐT cũng được xác định rõ trong kế hoạch chiến lược của khoa giai đoạn 2020-2025 làm cơ sở cho chính sách về nhân sự của khoa để đề xuất lên Nhà trường.

Ngoài công tác đào tạo và NCKH, CTĐT ngành CNKT CĐT còn thực hiện các hoạt động PVCD có liên quan như tổ chức do giáo viên và sinh viên đi tham quan thực tế tại các xí nghiệp, nhà máy, các khu công nghiệp... Các công tác này cũng đã được

xác định rõ trong nhiệm vụ và chức năng của Khoa Cơ khí máy và các Bộ môn thuộc khoa đi liền với chính sách nhân sự và quy hoạch cán bộ của khoa.

Hàng năm, căn cứ vào KHCL của Khoa và Mục tiêu chất lượng của đơn vị, Khoa CKM triển khai rà soát nhân sự dựa trên nhu cầu đào tạo, NCKH, PVCĐ, số lượng nhân sự sắp nghỉ hưu và nhân sự đã chấm dứt hợp đồng lao động để gửi đề xuất tuyển dụng thêm nhân sự về P.TCHC theo quy trình tuyển dụng của Nhà trường. Thống kê số lượng nhân sự đã tuyển dụng và bổ nhiệm khoa phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ trong giai đoạn 2019-2023 như trong Bảng 6.2. *[H6.06.01.03]*.

Bảng 6.2. Thống kê số lượng CBVC của Khoa CKM

Đơn vị tính: người

STT	Chức danh	Năm				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Giáo sư	0	0	0	0	0
2	Phó giáo sư	06	06	06	06	08
3	Tiến sĩ	14	15	21	24	31
4	Thạc sĩ	45	44	39	35	36
5	Đại học	15	15	13	10	11
Tổng cộng		80	80	79	75	86

Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn và vị trí công việc của đội ngũ GV của bộ môn CĐT được trình bày trong Bảng 6.3

Bảng 6.3. Thống kê số lượng GV Bộ môn CĐT theo độ tuổi, giới tính

T T	Trình độ/ học vị	Số lượng người	Tỷ lệ %	Nam	Nữ	Phân loại theo độ tuổi				
						<30	31- 40	41- 50	51- 60	61
1	Giáo sư, viện sỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó giáo sư	1	7.7	1	0	0	0	0	0	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	5	38.5	5	0	1	3	1	0	0
5	Thạc sỹ	7	53.9	5	2	0	3	4	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	13		11	2	0	7	5	0	1

2. Điểm mạnh

Nhà trường/Khoa có đầy đủ quy hoạch phát triển nhân sự dài hạn theo KHCL của Trường và của Khoa, tiếp đó triển khai kế hoạch thực hiện hàng năm thông qua Mục tiêu chất lượng năm học và quy trình tuyển dụng.

Đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao, sẵn sàng thực hiện tốt các hoạt động giảng dạy, NCKH, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng nên có nhiều thuận lợi và lựa chọn trong công tác phân công giảng dạy các học phần của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

GV của Bộ môn còn trẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm quản lý nên việc quy hoạch, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý còn đôi chút khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Kiến nghị Trường tổ chức các khóa bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý cho những GV tiềm năng của Trường nói chung cũng như Khoa nói riêng	P.TCHC Khoa CKM	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục thực hiện quy hoạch dài hạn và kế hoạch phát triển nhân sự hàng năm	P.TCHC Khoa	2024-2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Hoàn thiện, các chính sách nhằm khuyến khích đội ngũ GV tích cực tham gia NCKH	P.TCHC P.KHCN Khoa CKM	2024-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, CTĐT CNKT CĐT có tỉ lệ GV/SV đáp ứng theo quy định hiện hành theo Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ban hành ngày 18/01/2022 đối với khối ngành Công nghệ kỹ thuật là 1/20 của Bộ GD&ĐT trong các số liệu thống kê được trình bày như Bảng 6.4 , Bảng 6.5 và Bảng 6.6

Bảng 6.4. Hệ số quy đổi giảng viên tham gia giảng dạy của ngành CNKT CĐT năm học 2022-2023

STT	Phân loại	Số lượng GV toàn thời gian	Hệ số quy đổi GV toàn thời gian	Số lượng GV thỉnh giảng	Hệ số quy đổi GV thỉnh giảng	Tổng
1	Giáo sư	0	5.0	0	1.00	0
2	Phó giáo sư	1	3.0	4	0.6	5.4
3	Tiến sỹ	9	2.0	6	0.4	20.4
4	Thạc sỹ	7	1.0	0	0.2	7.0
5	Đại học	0	0.3	0	0.0	0
	Tổng cộng	17		10		32.4

Bảng 6.5. Thống kê số lượng SV đang theo học CTĐT CNKT CĐT

Năm học	Số lượng SV					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Trên 4 năm	
2018-2019	144	106	126	57	1	434
2019-2020	139	141	105	57	0	442
2020-2021	144	135	136	65	14	494
2021-2022	143	137	131	97	19	527
2022-2023	194	143	136	74	38	585
2023-2024	237	194	143	132	74	780

Bảng 6.6. Thống kê số lượng SV trình độ đại học chính quy trên một GV quy đổi của CTĐT CNKT CĐT

Năm học	Tổng số GV quy đổi	Tổng số SV đang theo học	Tỷ lệ GV/SV
2018-2019	28.8	434	1/15.07
2019-2020	30.8	442	1/14.35
2020-2021	30.8	494	1/16.04
2021-2022	28.8	527	1/18.3
2022-2023	32.4	585	1/18.05
(*) Ngành Công nghệ kỹ thuật là 1/20			

Nhà trường có hướng dẫn quy đổi giờ chuẩn trong Quy định chế độ làm việc của giảng viên, quy định số giờ giảng, giờ NCKH tối thiểu dựa trên đăng ký chế độ làm việc hằng năm. Trong đó, giảng viên có thể tự đăng ký chế độ làm việc theo mức chuẩn hoặc theo hướng lựa chọn ưu tiên công tác giảng dạy hay ưu tiên công tác nghiên cứu khoa học theo quy định của nhà trường **[H6.06.02.01]**.

Bảng 6.7: Quy định giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác

Chức danh/ Học hàm	Nội dung/nhiệm vụ			
	Giảng dạy	NCKH	Hoạt động chuyên môn và nhiệm vụ khác	Tổng giờ
GV cao cấp, Giáo sư	900 giờ	800 giờ	60 giờ	1760 giờ
Phó Giáo sư	900 giờ	700 giờ	160 giờ	1760 giờ
Tiến sỹ	900 giờ	650 giờ	210 giờ	1760 giờ
GV chính là Thạc sỹ	900 giờ	630 giờ	230 giờ	1760 giờ
GV, Thạc sỹ	900 giờ	590 giờ	270 giờ	1760 giờ
Chưa công nhận GV	900 giờ	250 giờ	610 giờ	1760 giờ
Giáo dục thể chất	900 giờ		860 giờ	1760 giờ
Tập sự (50% định mức giờ chuẩn giảng dạy)	450 giờ	-	1310 giờ	1760 giờ

Đầu mỗi học kì, Bộ môn CĐT có sự phân công khối lượng giảng dạy rõ ràng cho các giảng viên theo quy định về tiết nghĩa vụ cũng như theo nhu cầu đào tạo thực tế của

ngành. Cuối mỗi năm học, các giảng viên thống kê khối lượng giảng dạy qua báo cáo cá nhân trong năm [H6.06.02.02]. Khối lượng công việc giảng dạy của GV được xem xét cho việc đánh giá thi đua/khen thưởng hằng năm dựa trên mức độ hoàn thành công việc [H6.06.02.03].

Dữ liệu về khối lượng giảng dạy được thống kê và giám sát mỗi học kỳ trên trang <https://online.hcmute.edu.vn>, GV có account có thể đăng nhập vào xem số lượng tiết quy đổi và thù lao giảng dạy.

Dữ liệu và các kết quả NCKH của các GV được P. KHCN thống kê theo năm học trở thành một trong các cơ sở để đánh giá, xét khen thưởng thi đua cho các cá nhân theo năm học [H6.06.02.04].

Bảng 6.8: Thống kê số lượng và phân loại công bố khoa học Khoa CKM

Năm	Phân loại công bố khoa học					Tổng cộng	Tỉ lệ công bố khoa học/GV
	Hội nghị trong nước	Tạp chí trong nước	Hội nghị quốc tế	Tạp chí quốc tế			
				WoS/Scopus	Khác		
2018	0	7	39	5	8	59	0,62
2019	7	10	22	19	16	74	0,8
2020	1	5	18,33	23	9	56	0,64
2021	0	14,5	14	49	4	81	1,08
2022	0,5	9,5	20,5	57,5	6,5	92	1,06
06/2023	0	3	13,5	20,33	1,5	37	0,42

Bảng 6.9: Thống kê số lượng và phân loại đề tài NCKH Khoa CKM

Năm	Phân loại đề tài NCKH			Tổng cộng
	Cấp cơ sở	Cấp Bộ/Sở	Cấp nhà nước	
2018	22	3	0	25
2019	22	4	0	26
2020	16	2	0	18

2021	17	4	0	21
2022	12	2	0	14
2023	33	3	0	36

GV của Khoa CKM đều tham gia các hoạt động PVCD như tổ chức do giáo viên và sinh viên đi tham quan thực tế tại các xí nghiệp, nhà máy, các khu công nghiệp... được đo lường, giám sát qua thống kê đánh giá thi đua cá nhân của từng năm học, trên cơ sở đó đề ra các biện pháp cải tiến chất lượng PVCD hằng năm theo mục tiêu chất lượng năm học của Khoa **[H6.06.02.06]**.

2. Điểm mạnh

Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác. Đội ngũ GV của chương trình đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH.

3. Điểm tồn tại

Việc đo lường các nhiệm vụ PVCD chưa có những tiêu chí cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa tiến hành xây dựng các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng trong việc thực hiện các nhiệm vụ PVCD và nhiệm vụ chuyên môn khác của GV	P. TCHC Khoa CKM	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện quy trình báo cáo công việc và đánh giá cá nhân theo MTCL hàng năm	P. TCHC Khoa CKM	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa CKM, BM CĐT có đưa ra kế hoạch về phát triển đội ngũ GV, trong chiến lược phát triển của Khoa giai đoạn 2020-2025 [H6.06.01.01], trên cơ sở đó, hằng năm Khoa gửi đề xuất số lượng tuyển dụng kèm tiêu chí tuyển dụng lên P.TCHC để Phòng tổng hợp theo nhu cầu thực tế của toàn trường [H6.06.03.01].

Dựa trên các đề xuất từ các Khoa, Nhà trường tổ chức cuộc họp xét duyệt chỉ tiêu và phê duyệt số lượng và tiêu chí tuyển dụng hằng năm, trong đó có các tiêu chí chung cho việc tuyển dụng GV thuộc Khoa CKM gồm các tiêu chí về trình độ chuyên môn (như về bằng cấp cần có, thành tích NCKH và công bố kết quả NCKH), kinh nghiệm công tác, trình độ ngoại ngữ, kỹ năng giảng dạy, nghiên cứu và đóng góp cộng đồng.

Các tiêu chí tuyển dụng được thể hiện trong thông báo tuyển dụng của Nhà trường và công khai trên website <https://hcmute.edu.vn/> [H6.06.03.02].

Nhà trường có quy trình tuyển dụng với việc kiểm tra năng lực đầu vào được xác định, thông báo và thực hiện rõ ràng, GV mới tuyển dụng được ký hợp đồng thử việc lần đầu và sau đó được tiến hành thử việc theo thời gian quy định chung tùy theo vị trí việc làm. Mỗi GV mới đều có GV hướng dẫn trong thời gian tập sự, GV hướng dẫn không chỉ thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn mà còn đánh giá năng lực đáp ứng công việc của GV sau quá trình tập sự để làm cơ sở ký hợp đồng làm việc chính thức. [H6.06.03.03].

Trong 5 năm qua, Khoa CKM, đã tuyển dụng 14 GV, trong đó BM CĐT tuyển dụng 03 GV nhằm tăng cường năng lực cho đội ngũ nhân sự [H6.06.03.04]; [H6.06.03.05]. Nhà trường có quy định về chi tiết về trách nhiệm, nhiệm vụ, tiêu chuẩn kết quả công việc, quyền hạn, yêu cầu năng lực – tính cách – kinh nghiệm trong Bản mô tả vị trí công việc của GV [H6.06.03.06].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được Nhà trường xác định rõ ràng, được phổ biến và

thông báo công khai đến toàn thể CB, GV, NV toàn Trường bằng nhiều hình thức khác nhau. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí đề ra và đáp ứng yêu cầu giảng dạy và NCKH.

Đội ngũ GV tham gia CTĐT CNKT CĐT trẻ trung và chất lượng nên việc tuyển dụng không phải là nhu cầu cấp bách trong những thời gian tới.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù, các thông báo tuyển dụng được phổ biến, công khai, số ứng viên nộp hồ sơ ngày càng tăng. Tuy nhiên, việc tìm được ứng viên đúng với chuyên ngành CNKT CĐT vẫn còn một số khó khăn do số lượng Tiến sĩ học về lĩnh vực này còn khá ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa rà soát, đổi mới các phương thức, hình thức thông báo tuyển dụng nhằm tăng số lượng ứng tuyển.	P. TCHC Khoa CKM	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Cố gắng bổ sung đội ngũ GV trình độ cao để tăng cao chất lượng giảng dạy cũng như NCKH.	P. TCHC Khoa CKM	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

GV cần thực hiện các nhiệm vụ chung như giảng dạy, NCKH và chuyển giao công nghệ, thực hiện các hoạt động quản lý đào tạo, quản lý các hoạt động khoa học công nghệ và các hoạt động khác cũng như học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo của Quy định chế độ làm việc của GV [H6.06.02.01].

Hồ sơ năng lực của các GV: Bằng cấp (trình độ chuyên môn), lý lịch khoa học, các chứng chỉ có liên quan được lưu trữ đầy đủ [H6.06.04.01]. Lý lịch khoa học của GV CTĐT CNKT CĐT cũng được cập nhật hằng năm và công bố trên website của Khoa [H6.06.04.02].

Có nhiều hình thức để đánh giá được năng lực của đội ngũ GV trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ này như sau:

- **Năng lực giảng dạy:** thông qua kết quả khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV được triển khai online từ tuần thứ 10 - tuần 16 mỗi học kỳ bởi P.ĐBCL, báo cáo khảo sát được gửi cho lãnh đạo các đơn vị để giám sát và đánh giá GV; các GV đều tự có thể login vào trang <https://online.hcmute.edu.vn/> để xem chi tiết phản hồi và góp ý của SV cho từng lớp, từng môn do cá nhân phụ trách giảng dạy [H6.06.04.03]. Ngoài ra, năng lực giảng dạy của GV còn được đánh giá qua hoạt động dự giờ (tại lớp/tại lab) để xác định và góp ý về năng lực sư phạm/năng lực nghiên cứu cho GV [H6.06.04.04]. Công tác dự giờ được triển khai định kỳ, đầy đủ hàng năm theo hướng dẫn của quy trình dự giờ của Nhà trường [H6.06.04.05]. Năng lực ngoại ngữ của GV được đánh giá thông qua kết quả các kì thi xác định năng lực ngoại ngữ mà GV tham gia được tổ chức trong và ngoài nhà trường, ngoài ra còn được đánh giá thông qua kết quả khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV [H6.06.04.06]. Cuối học kỳ, P.ĐT thống kê tiết giảng dạy gửi GV rà soát để làm cơ sở xét tiết chuẩn giảng dạy và chi thù lao vượt giờ cho GV.

- **Năng lực NCKH:** P.KHCN tổ chức nghiệm thu đề tài, tổng hợp bài báo, kết quả chuyển giao công nghệ,... quy đổi tiết NCKH làm cơ sở xét tiết nghĩa vụ NCKH của GV và xét thi đua khen thưởng theo Quy định quản lý đề tài KH&CN cấp Trường [H6.06.04.07].

- **Năng lực phục vụ và các hoạt động khác:** mô tả theo thực tế của Khoa đang thực hiện ví dụ tổ chức họp bộ môn để đánh giá các hoạt động PVCĐ của GV để quy đổi thành tiết nghĩa vụ và biểu dương, chia sẻ rút kinh nghiệm các đợt sau.

Khoa CKM yêu cầu GV thực hiện tự đánh giá kết quả thực hiện công việc cuối năm học, qua đó, khả năng hoàn thành các nhiệm vụ (giảng dạy, NCKH, phục vụ) và năng lực tự học nâng cao chuyên môn của GV được giám sát rõ ràng, cụ thể [H6.06.02.03]; [H6.06.02.04]. Dựa trên báo cáo tự đánh giá, Bộ môn tổ chức cuộc họp

để đánh giá và bình xét thi đua cuối năm học dựa trên các kết quả thống kê của các đơn vị chức năng và dựa trên các minh chứng thực tiễn từ đội ngũ GV *[H6.06.02.02]; [H6.06.02.03]*.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành bộ tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ GV (năng lực phát triển CTDH, năng lực giảng dạy, NCKH và PVCĐ), quy trình đánh giá năng lực đội ngũ GV và triển khai đánh giá năng lực của đội ngũ GV hàng năm theo quy trình bài bản và theo nhiều hình thức đa dạng và ở nhiều cấp độ khác nhau một cách hiệu quả làm cơ sở cho việc đào tạo bồi dưỡng (ĐTBD), đánh giá, phân loại thi đua khen thưởng hoặc để cân nhắc bổ nhiệm một cách công bằng, tin cậy. Vì vậy, đội ngũ GV của ngành CNKT CĐT luôn đáp ứng tốt yêu cầu của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù khoa và BM có nhiều giảng viên trẻ, nhưng năng lực và kinh nghiệm NCKH của đội ngũ GV còn chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	- Tổ chức các buổi hội thảo, báo cáo chuyên đề nhằm chia sẻ kinh nghiệm NCKH - Kiến nghị / góp ý với Nhà trường về về chính sách NCKH nhằm kích thích và tạo điều kiện tốt nhất cho hoạt động NCKH tại khoa CKM và BM	Khoa CKM P. KHCN	Hằng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Liên tục góp ý, xây dựng nhằm hoàn thiện tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ GV	Khoa CKM P. KHCN	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa CKM luôn chú trọng, quan tâm các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng để phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ GV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên, tạo uy tín cho Nhà trường. Nhà trường có xây dựng Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực để triển khai toàn bộ các hoạt động đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ CBVC [H6.06.05.01].

Có 3 loại đào tạo, bồi dưỡng bao gồm: đào tạo bồi dưỡng đột xuất trong và ngoài nước (GV tham gia các hội nghị, hội thảo, các khoá học ngắn hạn theo thông báo chiêu sinh của đơn vị tổ chức), đào tạo bồi dưỡng trong nước (các chương trình đào tạo tiến sĩ trong nước) và đào tạo bồi dưỡng ở nước ngoài (các chương trình đào tạo tiến sĩ ở nước ngoài). Hằng năm, P.TCHC đều có các hoạt động khảo sát nhu cầu bồi dưỡng của GV về chuyên môn, năng lực sư phạm (ví dụ như Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học), năng lực ngoại ngữ, tin học.

Cụ thể vào tháng 9 hàng năm, P.TCHC gửi thông báo toàn trường yêu cầu các đơn vị lập kế hoạch đào tạo năm học. Căn cứ vào Kế hoạch chiến lược trung hạn của Khoa, nhu cầu của CTĐT và nhu cầu của từng GV, Khoa CKM triển khai tổng hợp nhu cầu và gửi kế hoạch đào tạo của khoa về P.TCHC [H6.06.05.02].

Sau khi tổng hợp nhu cầu bồi dưỡng của toàn trường, kết hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực thể hiện trong Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn của Nhà trường, P.TCHC triển khai tổ chức một số khoá học, có thể tổ chức nội bộ hoặc mời chuyên gia đào tạo bên ngoài về trường như các khoá đào tạo tiếng Anh, nghiệp vụ sư phạm,... Đối với các khoá bồi dưỡng chuyên môn và hội nghị/hội thảo, căn cứ vào đề xuất của GV và khoa CKM, P.TCHC ban hành quyết định cử GV đi học/tham dự các khoá học do tổ chức bên ngoài thực hiện, kinh phí do Nhà trường chi trả theo quy chế chi tiêu nội bộ. Tương tự, Nhà trường ban hành quyết định cử GV đi học chương trình đào tạo tiến sĩ ở trong và ngoài nước, các chi phí Nhà trường hỗ trợ chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.05.03].

Trong giai đoạn 5 năm 2018-2023, Khoa CKM có số giảng viên có trình độ tiến sĩ tốt nghiệp ở nước ngoài: 04, GV có trình độ tiến sĩ tốt nghiệp ở trong nước: 06 GV. Ngoài ra, có 07 GV hiện đang là nghiên cứu sinh (NCS) của các chương trình thuộc lĩnh vực Cơ khí. Giảng viên được công nhận chức danh giảng viên chính: 07 GV. Số lượt giảng viên đi đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn ở nước ngoài và tham gia hội thảo 15 lượt / năm. Bên cạnh đó, số giảng viên học tập đào tạo ngắn hạn trong nước khoảng 70 lượt/ năm *[H6.06.05.04]*.

Sau khi hoàn thành khoá học, GV cần mang bằng cấp/chứng chỉ/chứng nhận về nộp cho P.TCHC và hoàn thành cáo báo thu hoạch tự đánh giá/cấp trên đánh giá hiệu quả đào tạo và áp dụng thực tiễn sau khi hoàn thành khoá học vào cuối năm học theo Biểu mẫu 13 và biểu mẫu 14 thuộc [Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực](#) *[H6.06.05.01]*.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và khoa có chiến lược và có quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực, quy trình được thực hiện đầy đủ, định kỳ hàng năm.

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV là thiết thực nên Nhà Trường, khoa luôn có cơ chế hỗ trợ kinh phí, khuyến khích GV tham gia các hoạt động, các khóa đào tạo ngắn hạn, dài hạn nhằm nâng cao trình độ, nghiệp vụ chuyên môn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù hiện nay số lượng GV học tập từ nước ngoài ngày càng tăng nhưng việc liên kết, hợp tác NCKH với các trường ĐH trên thế giới còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch ĐTBĐ dài hạn, ngắn hạn trên cơ sở	P. TCHC Khoa CKM	2024-2028

		khuyến khích, bắt buộc GV tham gia các khoá ĐTBĐ, nhất là các khoá đào tạo dài hạn ở nước ngoài; đồng thời huy động và bố trí kinh phí đảm bảo đáp ứng kinh phí của các khóa ĐTBĐ.		
2	Phát huy điểm mạnh 1	Liên tục cập nhật các nhu cầu thực tế về đào tạo, từ đó có chiến lược đào tạo chuyên môn cho GV Cập nhật các qui trình phù hợp với tình hình thực tế	P.TCHC Khoa CKM	2024-2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục triển khai chính sách hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng CBVC	P.TCHC Khoa CKM GV	2024-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Để việc quản trị công việc của GV được hiệu quả, Nhà trường đã ban hành nhiều chính sách, văn bản hướng dẫn để thực hiện thống nhất trong các đơn vị như Quy định chế độ làm việc của GV ĐHSPTK [H6.06.02.01] đã quy định cụ thể về khối lượng công việc bao gồm giảng dạy, nghiên cứu khoa học, và các hoạt động phục vụ của GV; Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động trường ĐHSPTK [H6.06.06.01]; Quy định Thi đua, Khen thưởng [H6.06.06.02]. Các quy định của trường được ban hành theo quy định chung của Bộ GD&ĐT [H6.06.06.03].

Căn cứ khối lượng công việc, định mức giảng dạy, NCKH và các hoạt động phục vụ đã được quy định, vào đầu mỗi năm học, tất cả GV của Khoa đều phải lập kế hoạch công tác cá nhân cho năm học mới trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH. Ngoài ra, các GV còn phải hoàn thành các khối lượng khác như soạn bài giảng, hướng dẫn NCKH SV, tham gia hội thảo, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề....

Định kỳ cuối mỗi năm học, Khoa/BM phối hợp với các đơn vị liên quan như P. KHCN, P.ĐT cùng giám sát, tiến hành thống kê khối lượng thực hiện công việc của GV gồm khối lượng giảng dạy, NCKH, giờ chuyên môn khác cũng như các hoạt động PVCD, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV so với định mức được phân công đầu mỗi năm học, từ đó có kế hoạch điều chỉnh đảm bảo cho kết quả giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV được hiệu quả hơn.

Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV để làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành công việc, bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng của GV được thực hiện ở cấp BM đến cấp Khoa. Việc bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm đều được triển khai theo đúng quy trình. Trước tiên mỗi GV thực hiện tự đánh giá theo mẫu **[H6.06.02.02]** và được đánh giá ở cấp bộ môn. Sau đó bộ môn tổng hợp hồ sơ đánh giá mỗi GV về cho khoa. Mỗi GV được đánh giá theo các mức Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Hoàn thành tốt nhiệm vụ, Hoàn thành nhiệm vụ, Không hoàn thành nhiệm vụ và được bình chọn danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở theo các tiêu chí của nhà Trường. Sau đó khoa thực hiện họp toàn khoa để tổng kết và đánh giá bình chọn danh hiệu thi đua và sau cùng được thông qua ở hội đồng thi đua cấp khoa. Sau cùng là khoa gửi hồ sơ về P.TCHC và thông qua hội đồng thi đua cấp trường. Các GV có những thành tích vượt trội được xem xét nâng lương trước thời hạn **[H6.06.06.04]**.

Tập thể đạt danh hiệu lao động xuất sắc 5 năm liền từ 2017-2021, tập thể khoa đã nhận 02 bằng khen bộ trưởng về có thành tích xuất sắc trong tổ chức hoạt động NCKH của sinh viên và 01 bằng khen bộ trưởng 2 năm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Chi bộ 5 năm đạt thành tích hoàn thành xuất sắc và vững mạnh trong sạch . Công đoàn khoa 5 năm đạt danh hiệu công đoàn vững mạnh và vững mạnh tiêu biểu, 02 năm được bằng

khen của Liên đoàn lao động và 1 năm được bằng khen của công đoàn ngành giáo dục. Từ năm 2018- 2023 CBVC khoa đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở 52 CBVC, 30 lượt giảng viên được bằng khen và giấy khen về hướng dẫn sinh viên các hoạt động nghiên cứu khoa học và tham gia tư vấn tuyển sinh, **[H6.06.06.05]**

Sự hài lòng của GV, về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng là một phần trong khảo sát của P.ĐBCL về sự hài lòng của CBVC về môi trường làm việc 1 lần/năm **[H6.06.06.06]**, kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng về “chế độ, chính sách khen thưởng CBVC công bằng, kịp thời, khuyến khích tinh thần làm việc của đội ngũ” trong 5 năm gần đây.

Bảng 6.10. Thống kê sự hài lòng của CBVC Khoa CKM về chế độ, chính sách khen thưởng của Nhà trường

Năm 2019-2020	Năm 2020-2021	Năm 2021-2022	Năm 2022-2023
85.0%	84.6%	89.7%	88.6%

2. Điểm mạnh

Tất cả GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành CNKT CĐT có trình độ chuyên môn đạt yêu cầu cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy). Nhiều GV đạt danh hiệu thi đua, được khen thưởng, được xem xét để nâng bậc lương trước thời hạn.

3. Điểm tồn tại

Cần tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa về cơ sở vật chất để GV có môi trường làm việc và nghiên cứu thuận lợi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tạo điều kiện cho GV được tham gia các khóa tập huấn và hội thảo chuyên ngành.	Khoa CKM, P. TCHC P. KHCN	Hàng năm

2	Khắc phục điểm tồn tại	Góp ý với trường về việc điều chỉnh, cập nhật và hoàn thiện các chính sách về nhân sự và NCKH để GV có môi trường làm việc, nghiên cứu, học tập thuận lợi.	Khoa CKM, P. TCHC P. KHCN, Thư viện	Hàng năm
---	------------------------	--	--	----------

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có các quy định cụ thể liên quan đến các chính sách về NCKH, trong đó quy định rõ các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện trong Quy định chế độ làm việc của GV [H6.06.02.01]; Đầu năm học, các khoa/bộ môn xác lập chỉ tiêu NCKH theo Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học [H6.06.07.01]. Theo đó, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng như Bảng 6.11 sau:

Bảng 6.11: Quy định giờ chuẩn NCKH

Chức danh, học hàm	Nội dung nhiệm vụ	
	Thời gian NCKH	Quy đổi thành giờ chuẩn NCKH
Giảng viên cao cấp, Giáo sư	800 giờ	240 giờ
Phó Giáo sư	700 giờ	210 giờ
Tiến sĩ	650 giờ	195 giờ
Giảng viên chính là Thạc sĩ	630 giờ	189 giờ
Giảng viên, Thạc sĩ	590 giờ	177 giờ
Chưa công nhận Giảng viên	250 giờ	75 giờ

Giảng viên có thể đăng ký khối lượng công việc 75% giảng dạy và 25% NCKH so với quy định:

Bảng 6.12: Quy định khối lượng công việc 75% giảng dạy và 25% NCKH

TT	Trình độ	Số giờ chuẩn giảng dạy	Số giờ chuẩn NCKH
1	Giáo sư	450	60
2	Giảng viên cao cấp, PGS	427	53
3	Tiến sỹ	416	49
4	Giảng viên chính là Thạc sỹ	412	47
5	Giảng viên, Thạc sỹ	403	44
6	Chưa công nhận Giảng viên	327	18

Ngoài ra, Giảng viên có thể đăng ký khối lượng công việc 25% giảng dạy và 75% NCKH so với quy định:

Bảng 6.13: Quy định khối lượng công việc 25% giảng dạy và 75% NCKH

TT	Trình độ	Số giờ chuẩn giảng dạy	Số giờ chuẩn NCKH
1	Giáo sư	68	442
2	Giảng viên cao cấp, PGS	68	412
3	Tiến sỹ	68	397
4	Giảng viên chính là Thạc sỹ	68	391
5	Giảng viên, Thạc sỹ	68	379
6	Chưa công nhận Giảng viên	68	277

Trong đó các hoạt động NCKH bao gồm:

- Thực hiện đề tài NCKH các cấp.
- Viết bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành.
- Xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo và biên dịch tài liệu.
- Một số hoạt động khoa học khác như: Sở hữu trí tuệ, tham gia các dự án quốc tế, chuyển giao công nghệ, hoạt động sáng tạo, thâm nhập thực tiễn, phản biện bài báo, tổ chức sân chơi khoa học sinh viên, tham gia hội chợ triển lãm khoa học.

Nhà trường có Quy trình thực hiện đề tài khoa học công nghệ cấp trường và Quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ (quyền sở hữu công nghiệp) đối với các sản phẩm nghiên cứu khoa học nhằm từng bước hướng dẫn GV thực hiện **[H6.06.07.02][H6.06.07.03]**.

Kết quả NCKH được P.KHCN thống kê tổng hợp và upload lên hệ thống Dashboard của Nhà trường. Cuối năm học, các khoa/bộ môn triển khai thực hiện báo cáo tổng kết và đối sánh nội bộ căn cứ theo số liệu trên Dashboard, thực hiện theo QT Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học **[H6.06.07.04]**.

Bảng 6.14: Bảng đối sánh KQ NCKH của Khoa CKM với 3 khoa khác

Nội dung	Khoa CKM	Khoa CKĐ	Khoa CNTT	Khoa Đ-ĐT
Số lượng bài báo khoa học (quy đổi)				
Hội nghị trong nước	0,5	0	0	3
Tạp chí trong nước	9,5	14	6,33	32,5
Hội nghị quốc tế	20,5	5,5	11	39,5
Tạp chí quốc tế ISI/Scopus	57,5	12	6	43
Tạp chí quốc tế khác	6,5	1	1	10
Số lượng đề tài NCKH GV				
Cấp Sở/Bộ	2	0	0	2
Cấp Trường	12	4	3	22
Số lượng đề tài NCKH SV	7	6	4	9
Cuộc thi học thuật SV	6	1	4	3
Giải thưởng NCKH SV cấp Bộ và tương đương	3	1	1	2

Nhìn chung kết quả NCKH của khoa CKM tốt hơn các đơn vị khác, đặc biệt là số lượng bài báo đăng trên tạp chí quốc tế uy tín thuộc danh mục ISI/Scopus và số lượng cuộc thi học thuật của sinh viên. Ngoài ra, khoa CKM là đơn vị duy nhất 03 năm liên tiếp (2017-2019) có sinh viên đạt giải nhất “Giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học toàn quốc”

2. Điểm mạnh

Đa số GV tham gia giảng dạy CTĐT đều tham gia nghiên cứu trong các đề tài khoa học các cấp (cấp cơ sở, cấp tỉnh, cấp quốc gia); xuất bản các bài báo khoa học

trong các hội thảo trong nước và quốc tế; xuất bản sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình.

3. Điểm tồn tại

Kinh nghiệm NCKH của các GV chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức nhiều buổi sinh hoạt NCKH, phân công các GV có kinh nghiệm và năng lực NCKH hỗ trợ và cùng NCKH; xây dựng kế hoạch tập trung nguồn lực đầu tư, có chính sách khuyến khích, thúc đẩy và có chế tài bắt buộc mạnh hơn nữa để GV của Khoa tích cực NCKH, tham gia các đề tài, dự án của các cấp.	Khoa CKM BM CĐT P. NCKH	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Góp ý điều chỉnh các chính sách NCKH đề tạo điều kiện cho các GV tham gia NCKH	Khoa CKM BM CĐT P. NCKH	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- Nhà trường và Khoa có Chiến lược nhân sự và mục tiêu, giải pháp cụ thể, có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV; Quy trình và tiêu chuẩn tuyển dụng đối với tất cả vị trí đều rõ ràng, minh bạch, mang lại hiệu quả cao, tuyển chọn được các ứng viên có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD; Đội ngũ GV, của Khoa CKM có trình độ cao, cơ

cầu nhân lực trẻ, đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động PVCD.

- Đội ngũ GV của Khoa đảm bảo cả về số lượng và chất lượng nên có nhiều thuận lợi và lựa chọn trong công tác phân công giảng dạy các học phần của CTĐT.
- Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác. Đội ngũ GV của chương trình đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH.
- Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được Nhà trường xác định rõ ràng, được phổ biến và thông báo công khai đến toàn thể CB, GV, NV toàn Trường bằng nhiều hình thức khác nhau. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí đề ra và đáp ứng yêu cầu giảng dạy và NCKH.
- Đội ngũ GV tham gia CTĐT CNKT CĐT của Khoa trẻ và chất lượng nên việc tuyển dụng không phải là nhu cầu cấp bách trong những thời gian tới.
- Nhà trường đã ban hành bộ tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ GV (năng lực phát triển CTDH, năng lực giảng dạy, NCKH và PVCD), quy trình đánh giá năng lực đội ngũ GV và triển khai đánh giá năng lực của đội ngũ GV hằng năm theo quy trình bài bản và theo nhiều hình thức đa dạng và ở nhiều cấp độ khác nhau một cách hiệu quả làm cơ sở cho việc ĐTBĐ, đánh giá, phân loại thi đua khen thưởng hoặc để cân nhắc bổ nhiệm một cách công bằng, tin cậy. Vì vậy, đội ngũ GV của ngành CNKT CĐT luôn đáp ứng tốt yêu cầu của CTĐT
- Trường đã xây dựng KHĐT đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV. Đồng thời, Trường và Khoa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình và các khóa đào tạo ngắn hạn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm. Vì vậy, đội ngũ GV của Khoa đã

đáp ứng các tiêu chuẩn năng lực để đảm bảo chất lượng giảng dạy, NCKH của CTĐT CNKT CĐT.

➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:**

- Đa số GV của Bộ môn còn trẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm quản lý nên việc quy hoạch, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý còn đôi chút khó khăn.
- Việc đo lường các nhiệm vụ PVCĐ chưa có những tiêu chí cụ thể. GV tham gia lĩnh vực này chưa thật sự đầy đủ.
- Năng lực NCKH của đội ngũ GV còn chưa đồng đều.
- Việc đào tạo, bồi dưỡng GV ở nước ngoài còn hạn chế.
- Trong giai đoạn 2016-2021, việc quản trị công việc của CB, GV, NV về hoạt động PVCĐ còn chưa rõ nét như hoạt động ĐT và NCKH.
- Việc tham gia vào hoạt động NCKH của GV chưa đồng đều trong toàn bộ GV của bộ môn, chỉ tập trung vào một số rất ít GV.

➤ **Kết quả đánh giá chung của Tiêu chuẩn 6**

Tiêu chuẩn, Tiêu chí	Thang Đánh Giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Đạt			Chưa Đạt				Mức trung bình	Số Tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 6.1					x			5,14	7	100%
Tiêu chí 6.2					x					
Tiêu chí 6.3					x					
Tiêu chí 6.4					x					
Tiêu chí 6.5					x					
Tiêu chí 6.6					x					
Tiêu chí 6.7						x				

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Nguồn nhân lực dù ở bất kỳ vị trí nào cũng đều là những nhân tố thiết yếu góp phần thúc đẩy sự phát triển trong tổ chức bởi trí tuệ, sự sáng tạo của họ được coi là tài sản vô hình. Nhân viên giỏi tạo nên thế mạnh, khả năng cạnh tranh và sự phát triển của Nhà trường. Đội ngũ nhân viên ở các Khoa, phòng ban đóng vai trò quan trọng không thể thiếu trong hoạt động của Nhà trường, giúp các hoạt động trong Nhà trường được triển khai kịp thời, thông suốt giữa các bộ phận cũng như các bên có liên quan. Đội ngũ nhân viên, cán bộ hỗ trợ của Nhà trường nói chung và của Khoa nói riêng được bố trí vào các vị trí việc làm phù hợp với năng lực chuyên môn và tuân theo quy trình tuyển dụng với các tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Bên cạnh đó, Nhà trường có chính sách khen thưởng nhằm khuyến khích tinh thần nhân viên phấn đấu hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ được giao và chính sách đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên với mục tiêu đáp ứng kịp thời các thay đổi, yêu cầu ngày càng cao về ĐT, NCKH và các hoạt động PVCD.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành các kế hoạch chiến lược trung hạn 5 năm một lần (2011 – 2015, định hướng đến năm 2020; 2017 – 2022 và tầm nhìn đến năm 2030 và kế hoạch chiến lược hiện tại giai đoạn 2023 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2035 [H7.07.01.01]). Dựa trên kế hoạch chiến lược của Trường, Khoa CKM tiến hành xây dựng kế hoạch chiến lược cho đơn vị theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng [H7.07.01.02]. Trong kế hoạch chiến lược phát triển Khoa dựng môi trường học thuật, NCKH hiện đại, mẫu mực với mục tiêu từng bước phát triển trở thành Khoa cơ khí hàng đầu trong các trường đại học ở Việt Nam. Chủ động khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực để nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và PVCD. Với định hướng đó, quy hoạch số lượng CBVC Khoa năm 2025 là 85, trong đó có 82 GV và 3 thư ký Khoa. Bên cạnh đội ngũ giảng viên cơ hữu thì Khoa luôn có đội ngũ giảng viên thỉnh giảng sẵn sàng đáp ứng nhu cầu đào tạo với số lượng 24 người năm 2023. Theo nội dung của các kế hoạch này, nhu cầu về số lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ của toàn trường, của Khoa CKM theo từng

năm được quy hoạch trong giải pháp về cơ cấu tổ chức và đội ngũ của các kế hoạch chiến lược [H7.07.01.01], [H7.07.01.02]. Ngoài ra, định hướng hoạt động phát triển đội ngũ nhân viên như việc xây dựng kế hoạch, triển khai đào tạo, bồi dưỡng để phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD cũng được định hướng trong các kế hoạch chiến lược.

Bên cạnh kế hoạch chiến lược của Trường và của Khoa CKM, việc quy hoạch đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD còn được thể hiện trong Đề án vị trí việc làm. Đề án vị trí việc làm do P.TCHC chủ trì thực hiện dựa trên việc tổng hợp nhu cầu, số lượng nhân sự từ các đơn vị nhằm xác định nhiệm vụ cụ thể của từng vị trí việc làm; số lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ; cũng như nhu cầu nhân sự cần tuyển mới, luân chuyển hay bổ nhiệm. Theo đề án vị trí việc làm, thông qua bảng mô tả công việc, mỗi vị trí công việc được mô tả rõ ràng gồm tên nhân viên, các nhiệm vụ cụ thể, nhu cầu nhân sự mới cần [H7.07.01.03].

Kết quả số lượng nhân viên hỗ trợ của toàn Trường và của Khoa CKM theo quy hoạch và theo thực tế trong 05 năm gần đây được trình bày theo Bảng 7.1

Bảng 7.1. Số lượng nhân viên hỗ trợ theo quy hoạch của Trường trong kế hoạch chiến lược và thực tế giai đoạn 2019 - 2023

TT	Năm	2019	2020	2021	2022	2023
1	Số lượng nhân viên theo quy hoạch toàn trường	219	220	222	224	230
2	Số lượng nhân viên thực tế toàn trường	195	196	199	197	214
3	Số lượng nhân viên quy hoạch tại Khoa CKM	2	2	2	2	3
4	Số lượng nhân viên thực tế tại Khoa CKM	2	2	2	2	3

Hiện tại, tổng số nhân viên hỗ trợ toàn trường là 214 người trên tổng số 825 CBVC toàn trường, chiếm tỉ lệ 25.94%. Trong đó, Khoa CKM có 22 nhân viên phụ trách phòng thí nghiệm và 3 thư ký khoa (năm 2023) chiếm khoảng 29.4% so với tổng CBVC toàn khoa. Bên cạnh đó, nhằm hỗ trợ quá trình học tập và nghiên cứu của sinh viên, còn có các đơn vị phòng ban như: Thư viện (14 nhân viên), Bộ phận công nghệ thông tin (6 nhân viên), ngoài ra còn các nhân viên của các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan trực tiếp

với sinh viên (P.ĐT, P.TS&CTSV, P.QHDN, TT.DVSV, TT.TTMT, TT.DHS, TT.CNPM, P.KHTC, Đoàn TN, Hội SV, Trạm Y tế, KTX,). Như vậy, với số lượng nhân viên này đã đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

Để thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ đội ngũ nhân viên làm việc tại Thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác Nhà trường có chính sách phụ cấp cho khối hành chính, nhân viên văn phòng với hệ số lương tăng thêm tùy theo bậc lương. Ngoài ra, các chính sách về nâng cao trình độ cũng được khuyến khích đã tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các lớp học chuyên đề, khóa học ngắn hạn để hỗ trợ cho công việc tốt hơn. Thêm vào đó, các danh hiệu chiến sĩ thi đua hay danh hiệu nhân viên giỏi của năm cũng là chính sách để nhà trường thu hút nhân viên [H7.07.01.04]

Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhân viên hỗ trợ được đánh giá dựa trên: Trình độ học vấn và khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ nhân viên hỗ trợ thông qua sự đánh giá của giảng viên và sinh viên. Danh sách đội ngũ nhân viên hỗ trợ theo chu kỳ đánh giá thể hiện rõ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, vị trí việc làm. Số lượng và trình độ nhân viên của Khoa, một số phòng ban hỗ trợ trực tiếp sinh viên được trình bày tóm tắt tại Phụ lục 5.1.

Với tỉ lệ 9.3% nhân viên trình độ dưới đại học, 39.7 % nhân viên trình độ đại học, 39.1% nhân viên trình độ thạc sĩ, 11.9% nhân viên trình độ tiến sĩ, đội ngũ nhân viên đã đáp ứng thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Để theo dõi và cập nhật trình độ, sự thay đổi về các thông tin cá nhân, mỗi nhân viên đều có lý lịch cá nhân. Danh sách của đội ngũ nhân viên (thống kê Lý lịch của nhân viên) được lưu tại phòng Tổ chức Hành chính và tại đơn vị.

Bên cạnh đó, để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ nhân viên hỗ trợ, hàng năm trường ĐHSPKT tiến hành lấy ý kiến khảo sát hoạt động của nhân viên hỗ trợ từ giảng viên (khảo sát CBVC về môi trường làm việc) và người học (khảo sát SV về CLPV). Kết quả trung bình mức độ hài lòng trong 5 năm năm theo Bảng 7.2. [H7.07.01.05]

Bảng 7.2. Đánh giá sự hài lòng của các BLQ đến đội ngũ nhân viên hỗ trợ

TT	Tiêu chí đánh giá	Trung bình (%)				
		2019	2020	2021	2022	2023

1	Sự hài lòng chung về chất lượng phục vụ của Nhà trường	95,00	94,21	91,78	76,33	78,97
2	Mức độ hài lòng của CBVC đối với nhân viên hỗ trợ	90,5	89,34	88,04	82,12	82,2
3	Mức độ hài lòng của sinh viên về năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ hỗ trợ	82,13	83,01	83,85	80,25	81,18

Phân tích kết quả theo bảng số liệu Bảng 7.2 cho thấy sự hài lòng chung về chất lượng phục vụ của Nhà trường ở mức tốt dao động từ 76.33% (2022) đến 95%(2019) và có xu hướng giảm. Mức độ hài lòng của CBVC đối với nhân viên hỗ trợ: Trong năm 2019, mức độ hài lòng của CBVC đối với nhân viên hỗ trợ đạt 90.5%, cho thấy CBVC đánh giá tích cực về nỗ lực và đóng góp của nhân viên hỗ trợ trong công việc. Tuy nhiên, trong năm 2020, tỷ lệ này giảm xuống 89.34%, cho thấy có một số CBVC có ý kiến không hài lòng về nhân viên hỗ trợ, có thể do một số vấn đề xảy ra trong năm này. Đến năm 2021, mức độ hài lòng tiếp tục giảm xuống còn 88.043%, cho thấy vẫn còn một số CBVC vẫn chưa thấy đáp ứng đủ từ phía nhân viên hỗ trợ. Cuối cùng, vào hai năm 2022 và 2023, mức độ hài lòng của CBVC đối với nhân viên hỗ trợ duy trì gần như không đổi (có tăng nhẹ vào năm 2023). Điều này có thể là kết quả của việc nhà trường có những điều chỉnh, cải tiến hoặc nỗ lực tăng cường chất lượng dịch vụ của nhân viên hỗ trợ. Việc này chứng tỏ cần tiếp tục duy trì các biện pháp nhằm cải thiện và duy trì sự hài lòng của CBVC đối với nhân viên hỗ trợ, từ đó cùng nhau xây dựng môi trường làm việc tốt hơn tại Trường ĐHSPKT.

Mức độ hài lòng của sinh viên về năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ hỗ trợ trong các năm từ 2019 đến năm 2022 đều ở mức tốt, dao động trong khoảng từ thấp nhất là 80.25% (năm 2022) đến mức cao nhất là 83.85 (năm 2021). Mặc dù vẫn đạt mức tốt, song mức độ hài lòng của sinh viên đối với cán bộ hỗ trợ năm 2022 có xu hướng giảm đôi chút. Phân tích các tiêu chí đánh giá chi tiết cho thấy, trong 4 tiêu chí chỉ có tiêu chí “Thái độ của cán bộ, nhân viên” đạt mức tốt, 3 tiêu chí còn lại là “giải quyết khiếu nại”, “giải quyết thủ tục hành chính” và “hoạt động tư vấn học tập” sinh viên đánh giá ở mức chấp nhận được.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đội ngũ nhân viên đã được dự báo trong các kế hoạch chiến lược. Nhân viên hỗ trợ có trình độ đáp ứng yêu cầu. Nhà trường đã có chính sách đào tạo, bồi

đường để nâng cao trình độ nhân viên, có phụ cấp riêng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm kích thích tinh thần làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

Mức độ hài lòng của sinh viên đối với nhân viên hỗ trợ ở mức tốt, cần được duy trì và phát triển.

3. Điểm tồn tại

Mức độ hài lòng của sinh viên đối với đội ngũ phục vụ năm 2022 mặc dù vẫn ở mức tốt nhưng có xu hướng giảm đôi chút so với những năm trước.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cải tiến các dịch vụ hỗ trợ và các chính sách liên quan đến môi trường học tập của sinh viên	Phòng ban, Khoa CKM	2024 - 2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Nâng cao trình độ chuyên môn Cải cách các chính sách phúc lợi cho nhân viên	P. TCHC Khoa CKM	2024 - 2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục chính sách liên quan đến nâng cao trình độ và phụ cấp cho nhân viên; tiếp tục nâng cao sự hài lòng về chất lượng phục vụ	HĐT, BGH P. TCHC	2024 - 2028

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được Trường thực hiện ngoài việc dựa trên Nghị định 115/2020/NĐ-CP Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức [H7.07.02.01] còn dựa trên các quy trình do Trường xây dựng. ĐHSPTK đã xây dựng quy trình tuyển dụng và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời hạn giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm

viên chức lãnh tại các đơn vị liên quan đến lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển. Đối với tuyển dụng mới, thông tin và tiêu chí tuyển dụng cho từng vị trí được xác định rõ ràng tuân thủ các quy định của Nhà nước. Quy trình tuyển dụng nhân sự được mô tả hướng dẫn chi tiết với từng bước từ: lập kế hoạch tuyển dụng; Duyệt kế hoạch và lập Hội đồng tuyển dụng; Thông báo tuyển dụng; Thu nhận và lập danh sách tiếp nhận hồ sơ dự tuyển; Xét tuyển; Thông báo kết quả; Quản lý và thực hiện các chế độ có liên quan đến người mới được tuyển dụng [H6.06.03.03]. Người mới tuyển dụng được ký hợp đồng thử việc lần đầu và sau đó được tiến hành thử việc theo thời gian quy định chung tùy theo vị trí việc làm. Nhân viên hỗ trợ cũng cần phải vượt qua thời gian thử việc trước khi được ký hợp đồng chính thức. Mỗi nhân viên mới đều có người hướng dẫn trong thời gian tập sự, người hướng dẫn không chỉ thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn mà còn đánh giá năng lực đáp ứng công việc của nhân viên sau quá trình tập sự để làm cơ sở ký hợp đồng làm việc chính thức. Đối với việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời hạn, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo tại các đơn vị được quy định trong Quyết định số 475/QĐ-ĐHSPKT TP.HCM. Theo quyết định này, các quy định chung như: phạm vi và đối tượng áp dụng, nguyên tắc chung, thẩm quyền, tuổi bổ nhiệm, thời hạn giữ chức vụ phiếu lấy ý kiến được trình bày rõ ràng. Ngoài ra, trong quyết định này đã xác định các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý, bổ nhiệm viên chức quản lý và các quy định liên quan khác [H7.07.02.02].

Tiêu chí lựa chọn nhân sự dựa trên trình độ và kinh nghiệm làm việc của nhân viên. Căn cứ vào Nghị quyết số 118/NQ-HĐT về việc sửa đổi, bổ sung, Quy chế Tổ chức hoạt động Trường ĐHSPKT [H7.07.02.03], nhiệm vụ và mô tả công việc của người lao động được quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và đề án việc làm, bản mô tả công việc của nhân viên, Trưởng khoa/Trưởng bộ phận xác định yêu cầu của từng vị trí việc làm và bố trí các vị trí công việc cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ phù hợp. Sau đó, đề án việc làm được tổng hợp và triển khai lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan về đề án vị trí việc làm [H7.07.02.04].

Đối với việc bổ nhiệm cán bộ đủ tiêu chuẩn tại Văn phòng, Trung tâm, Phòng Tổ chức Hành chính ban hành quy trình bổ nhiệm Trưởng, Phó các Trung tâm, Văn phòng. Quá trình này được thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch thông qua các bước: lấy thư giới thiệu và lấy phiếu tín nhiệm của cán bộ, nhân viên chủ chốt trong đơn vị [H7.07.02.05]. Trong quá trình làm việc, nếu nhân viên hỗ trợ làm việc có hiệu quả, sẽ

có cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp, tăng lương, tiếp tục ký hợp đồng từ 1 năm, 3 năm hoặc hợp đồng không thời hạn.

Ngoài ra, Khoa kết hợp với trường chủ động xây dựng kế hoạch nhân sự được tuyển dụng mới, bổ nhiệm, điều chuyển công tác. Đối với nguồn cán bộ quản lý, cán bộ được bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn phù hợp với tiêu chuẩn, tiêu chuẩn của Luật Giáo dục đại học Việt Nam và Điều lệ trường đại học để đảm bảo hoàn thành công việc được giao. Cán bộ quản lý được quy hoạch, lấy ý kiến tính nhiệm theo quy trình này ngày càng có chất lượng đáp ứng yêu cầu của trường trong công tác phát triển đội ngũ quản lý.

Việc tuyển dụng CBVC tuân thủ theo Quy trình tuyển dụng Cán bộ viên chức được công bố công khai trên website của P.TCHC. Theo quy trình này, vào tháng 01 hàng năm, phòng TCHC gửi thông báo về nhu cầu tuyển dụng đến từng đơn vị. Dựa trên đề án việc làm và nhu cầu sử dụng lao động, các đơn vị lập kế hoạch tuyển dụng của năm học sau và hoàn thành các biểu mẫu gửi P.TCHC. Theo hồ sơ đề xuất từ các đơn vị, các vị trí việc làm, số lượng từng vị trí, tiêu chí tuyển dụng được xác định rõ ràng. Theo kế hoạch đề xuất tuyển dụng của Khoa CKM, năm 2019 Khoa đề xuất tuyển 7 vị trí, năm 2020 là 8 vị trí và năm 2022 là 19 vị trí đáp ứng nhu cầu nhân sự cho các đơn vị trong Khoa. P.TCHC đối chiếu các yêu cầu chung của Trường (*khối lượng công tác, định hướng phát triển của đơn vị, của Trường*) trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch, chỉ tiêu xét tuyển và thành lập Hội đồng tuyển dụng. Kế hoạch tuyển dụng với các vị trí, tiêu chí và số lượng cụ thể được công bố công khai trên website của Trường cũng như đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng gồm các báo giấy và báo điện tử như Người Lao Động, Tuổi Trẻ, Giáo Dục và Thời Đại. Ngoài ra, kế hoạch tuyển dụng này cũng được chia sẻ trên nền tảng xã hội như Facebook của Trường [\[H7.07.02.16\]](#). Dựa trên các yêu cầu trong thông báo tuyển dụng, P.TCHC thu nhận và lập danh sách hồ sơ dự tuyển để tiến hành các bước tiếp theo như xét tuyển, thông báo kết quả trúng tuyển, ký hợp đồng làm việc, quản lý và thực hiện các chế độ liên quan đến người mới được tuyển dụng. Thư mời và kết quả tuyển dụng của các vòng 1, vòng 2 và kết quả tuyển dụng không chỉ được thông báo đến từng cá nhân mà còn được công bố công khai trên website của trường [\[H7.07.02.07\]](#). Sau khi được tuyển dụng, nhân viên được ký hợp đồng theo quy định [\[H7.07.02.08\]](#). Nhân viên cũ được bổ nhiệm hoặc điều chuyển đều có quyết định. Tất cả các thông báo, các quyết định trúng tuyển, quyết

định bổ nhiệm hoặc điều chuyển được lưu trên trang onlineoffice (<http://onlineoffice.hcmute.edu.vn>) của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên được xác định rõ ràng và được phổ biến công khai và thực hiện thực hiện theo quy trình với các bước cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Một số nhân viên hỗ trợ chưa đáp ứng được vị trí công việc nên hiệu suất làm việc chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy các ưu điểm trong tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân sự công khai, minh bạch rõ ràng và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo yêu cầu tuyển dụng	HĐT, BGH P.TCHC	2024 – 2028
2	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ trí lại vị trí việc làm cho nhân viên hỗ trợ, tuyển mới phù hợp với tiêu chí tuyển dụng	P. TCHC	2024 – 2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Như đã đề cập trong tiêu chí 7.1 và 7.2, để xác định năng lực của đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên, Nhà trường đã ban hành Quy trình tuyển dụng, quy chế tập sự và bổ nhiệm ngạch viên chức, bản mô tả từng vị trí việc làm. Ngoài ra, năng lực cụ thể cần có đối với từng vị trí việc làm do đơn vị/phòng ban tương ứng xác định. Các vị trí chuyên viên đa phần yêu cầu chung là có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp với vị

trí công việc, ngoại ngữ và các tiêu chuẩn khác theo yêu cầu trong bảng mô tả công việc. **[H7.07.03.01]**. Bảng mô tả năng lực và công việc chi tiết cho từng vị trí công việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ của các phòng ban, trung tâm làm việc trực tiếp với sinh viên và của Khoa CKM được trình bày chi tiết trong **Phụ lục 5.2**.

Hàng năm, Nhà trường thông báo hướng dẫn cho các đơn vị và các khoa thực hiện đánh giá năng lực CBVC nói chung và của nhân viên nói riêng bằng phương pháp chính là đánh giá xếp loại CBVC. Phương pháp đánh giá này tuân thủ theo các thủ tục hướng dẫn, đánh giá, phân loại và bình xét thi đua tổng kết năm học cho CBVC theo kế hoạch hàng năm của trường và triển khai xuống các khoa, phòng, ban, trung tâm **[H7.07.03.02]**. Tại đơn vị, dựa vào kết quả thực hiện hàng tháng, hàng quý và cả năm học, mỗi CBVC cũng như nhân viên hỗ trợ đều tự đánh giá thông qua phiếu đánh giá và phân loại viên chức, người lao động. Nội dung đánh giá bao gồm 2 phần chính là tự đánh giá và ý kiến đánh giá của tập thể đơn vị và lãnh đạo trực tiếp quản lý. Tự đánh giá bao gồm các nội dung đánh giá chính như đánh giá về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, tác phong làm việc, ý thức tổ chức kỷ luật, kết quả thực hiện công việc, ưu điểm, hạn chế và tự xếp loại chất lượng (Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ; không hoàn thành nhiệm vụ) **[H6.06.02.02]**. Phiếu đánh giá này được từng người đọc trong buổi họp CBVC để các nhân viên khác góp ý. Từ bản nhận xét của nhân viên, ý kiến đóng góp của CBVC, đơn vị tổng hợp kết quả gửi Nhà trường.

Kết quả xếp loại Khoa CKM trong 5 năm gần đây, 100% CBVC đều đạt danh hiệu lao động tiên tiến, trong đó số lượng đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở năm 2023 là 10 người **[H7.07.03.03]**

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ nhân viên không chỉ được xác định rõ ràng từ khi tuyển dụng đến hết hợp đồng thử việc và được đánh giá mà còn được mô tả chi tiết trong bản mô tả công việc, chuẩn công việc theo từng ngạch viên chức.

Nhà trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hàng năm để đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao theo từng vị trí công việc.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào phương pháp đánh giá xếp loại CBVC, mặc dù phương pháp này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá. Do đó, cần có thêm hệ thống đánh giá với các tiêu chí đánh giá và thang điểm được xác định rõ ràng và chi tiết hơn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hệ thống đánh giá với các tiêu chí và mức đánh giá cụ thể hơn nhằm đánh giá đạt hiệu quả cao hơn.	BGH P. TCHC	2024 – 2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Số hóa yêu cầu năng lực và tiêu chí đánh giá của nhân viên theo từng vị trí công việc. Phát triển phần mềm đánh giá KPIs hiện có để số hóa yêu cầu năng lực và tiêu chí đánh giá của nhân viên.	BGH P. TCHC	2024 – 2026
3	Phát huy điểm mạnh 2	Đánh giá nhân viên dựa trên các tiêu chí đã được số hóa.	P. TCHC Các đơn vị	2024-2026

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Để phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho CBVC nói chung nhân viên nói riêng, Nhà trường đã xây dựng quy trình phát triển nguồn nhân lực [H7.07.04.01]. Theo quy trình, phát triển nguồn nhân lực được tiến hành theo 3 bước: lập kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; tổ chức thực hiện đào tạo; và Đánh giá và lưu hồ sơ đào tạo. Hàng năm, các đơn vị lập kế hoạch nhu cầu đào tạo dựa trên mong muốn của CBVC và

theo yêu cầu của công việc cho từng đơn vị. Phòng Tổ chức Hành chính tập hợp đề xuất của các khoa, phòng ban và Viện để trình Hiệu trưởng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng để xem xét và phê duyệt kế hoạch.

Ngoài các hoạt động phát triển chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn, trường ĐHSPKT còn khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ, kỹ thuật viên theo học các chương trình sau đại học tại các cơ sở giáo dục trong cũng như ngoài nước [H7.07.04.02]. Chi phí đào tạo nhân viên hỗ trợ dựa trên quy định của Nhà trường [H7.07.04.03].

Dựa trên quy trình phát triển nguồn nhân lực, hàng năm Nhà trường có thông báo để CBVC đăng ký nhu cầu cần đào tạo của CBVC [H7.07.04.04]. Khoa CKM đã có 94 lượt đăng ký trong vòng 5 năm qua (Bảng 7.3). Nhu cầu của đội ngũ nhân viên hỗ trợ tại Khoa có nhu cầu đi học nâng cao trình độ chuyên môn ở các lĩnh vực khác nhau nhưng mọi mục tiêu đào tạo bồi dưỡng đều tập trung đáp ứng nhu cầu dạy và học cho sinh viên toàn Khoa CKM ở các chuyên ngành khác nhau. Đối với chuyên ngành CNKT CĐT, đội ngũ nhân viên được đào tạo về chuyên gia cải tiến năng suất chất lượng nhằm nâng cao khả năng áp dụng lý thuyết vào thực tiễn tại các doanh nghiệp từ đó góp phần định hướng thực tế nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp ngay từ lúc sinh viên còn ngồi trên ghế Nhà trường [H7.07.04.05].

Bảng 7.3. Bảng thống kê nhu cầu đào tạo của nhân viên hỗ trợ của Khoa CKM từ năm 2019 đến 2023

TT	Năm	Nội dung đăng ký bồi dưỡng	Số lượng
1	2019	Đào tạo về khuôn mẫu; hội thảo Robot thông minh; chuyên gia tư vấn cải tiến năng suất chất lượng; chứng nhận “Industry Advisory Board Best Practices”	11
2	2020	Nâng ngạch giảng viên chính; chứng chỉ sư phạm; bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; chuyên gia tư vấn cải tiến năng suất chất lượng; bồi dưỡng tiếng anh; Inventer; Outcome Based Education	41
3	2021	Chuyên gia tư vấn cải tiến năng suất chất lượng; Năng lực quản lý lãnh đạo; Ép nhựa; Gia công trục	8

4	2022	Đào tạo khuôn mẫu; SMC; FeSEM; EDM; hội thảo chuyên ngành ở nước ngoài	27
5	2023	Đào tạo khuôn mẫu; Bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; Giảng viên chính	7
		Tổng	94

Từ kết quả đăng ký của các đơn vị, P. TCHC tiến hành tổng hợp, trình BGH và lên kế hoạch triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Ngoài ra, Khoa kết hợp với Trường cử nhân viên tham gia các khóa bồi dưỡng về chuyên gia tư vấn cải tiến nâng cao năng suất chất lượng, đào tạo về khuôn mẫu, đào tạo cập nhật nâng cấp các phần mềm vẽ cơ khí 2D, 3D với kinh phí dành cho hoạt động phát triển nguồn nhân lực là... đồng **[H7.07.04.06]**. Sau khi được cử đi học, CBVC nộp báo cáo thu hoạch sau khoá học, bằng cấp/giấy chứng nhận/cứng chỉ đã tham gia theo biểu mẫu 13-14 của Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực **[H7.07.04.01]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa CKM đã quan tâm phát triển đội ngũ nhân viên. Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC nói chung và nhân viên nói riêng đã được xây dựng và triển khai. Đặc biệt, Khoa luôn chú trọng chất lượng đào tạo, nhằm đảm bảo chất lượng sinh viên đầu ra có thể đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực liên tục thay đổi và chất lượng ngày càng cao cho xã hội. Vì vậy Khoa luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho đội ngũ giảng dạy được học tập bồi dưỡng thường xuyên và cập nhật kiến thức gắn liền với các vấn đề thực tiễn đang diễn ra ở các doanh nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Trường và khoa đã mở nhiều khóa đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên tham gia các khóa đào tạo, song vẫn chưa thể đáp ứng hết tất cả nhu cầu của nhân viên trong 1 thời điểm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------------

1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập kế hoạch cử đi học hoặc mở lớp đào tạo để đáp ứng nhu cầu của tất cả nhân viên	P. TCHC Khoa CKM	2024 – 2028
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường công tác quan hệ doanh nghiệp tạo thuận lợi cho đội ngũ giảng dạy dễ dàng đồng hành cùng doanh nghiệp trong công tác đào tạo nguồn nhân lực tương lai.	P. TCHC Khoa CKM	2024 – 2028

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống quản trị kết quả công việc của nhân viên được mô tả thông qua một số hoạt động tự báo cáo trên giấy [H7.07.05.01]. Theo cách thức tự báo cáo này, nhân viên hỗ trợ được đánh giá. Kết quả đánh giá là cơ sở để phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của nhân viên, xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xem xét các danh hiệu như lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và các cấp cao hơn [H7.07.05.02]. Đơn vị sẽ tổng hợp kết quả đánh giá gửi về Phòng TCHC để xem xét và công nhận và khen thưởng các danh hiệu đạt tiêu chuẩn [H7.07.05.03].

Bảng 7.4. Kết quả đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên của Khoa CKM

Danh hiệu	2019	2020	2021	2022	2023
<i>Lao động tiên tiến</i>	72	71	71	71	68
<i>Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở</i>	11	11	9	11	10

Hàng năm Khoa CKM tiến hành họp đánh giá xếp loại chất lượng viên chức người lao động vào cuối năm học nhằm theo dõi kết quả hoạt động, mức độ hoàn thành nhiệm vụ nhằm đề xuất các danh hiệu thi đua phù hợp với từng cá nhân và tập thể với mức khen thưởng tương ứng, số lượng các cá nhân đạt danh hiệu lao động tiên tiến và chiến sĩ thi đua cấp cơ sở như Bảng 7.4 cho thấy mức độ hoàn thành nhiệm vụ và đạt

danh hiệu thi đua tại Khoa là 100% (trừ các trường hợp mới tuyển dụng thì không nằm trong diện xét các danh hiệu này).

Hoạt động NCKH bao gồm việc thực hiện các đề tài NCKH các cấp của GV, NCS/Học viên Cao học (HVCH), SV; các cuộc thi về NCKH, các sân chơi SV trong nước, ngoài nước; các đợt triển lãm kết quả các công trình NCKH; các cuộc thi Start-up, chuẩn bị hồ sơ đăng ký sở hữu trí tuệ, tổ chức cái hội nghị/hội thảo cấp quốc gia và quốc tế... Hầu hết các hoạt động này được lên kế hoạch, triển khai thực hiện, theo dõi giám sát, đánh giá hay nghiệm thu bởi các chuyên viên của phòng NCKH. Các chuyên viên P. KHCN, hàng năm, cũng được đánh giá kết quả công việc tương tự như các đơn vị khác. Tuy nhiên, tiêu chí đánh giá sẽ hướng đến các năng lực giúp hỗ trợ cho các hoạt động NCKH nêu trên. Kết quả đánh giá này làm cơ sở cho việc xếp loại viên chức, bình bầu các danh hiệu thi đua như quy định chung của Trường. Bên cạnh đó, để khích lệ tinh thần nhân viên hỗ trợ hoạt động NCKH, sau mỗi thành tựu đáng ghi nhận liên quan đến hoạt động NCKH trong toàn trường, các nhân viên đều được đề xuất khen thưởng kịp thời [H7.07.05.04].

Các hoạt động PVCD thường xuyên được các đơn vị như TT.DVSV, Trạm Y tế, P. TS&CTSV và một số đơn vị khác triển khai các hoạt động như hiến máu nhân đạo, cứu trợ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, quyên góp đồ dùng cũ, hoạt động tương thân tương ái với những nhân viên và sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, góc sẻ chia... Kết quả thực hiện các công việc liên quan đến PVCD cũng được đánh giá bằng cách tương tự như kết quả NCKH. Hoạt động PVCD cũng được quy ra điểm để đánh giá. Hiện tại, kết quả của hoạt động này là cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và làm một trong những cơ sở khen thưởng thường xuyên và khen thưởng đột xuất. Tuy nhiên, việc sử dụng kết quả công việc để tạo động lực hỗ trợ các hoạt động PVCD chưa được quan tâm đúng mức.

Để có cơ sở đánh giá kết quả của nhân viên về các mặt đào tạo, NCKH và PVCD, Nhà trường đã xây dựng văn bản quy định như Công văn hướng dẫn thi đua khen thưởng. Quy chế chi tiêu nội bộ để xác định mức khen thưởng, hướng dẫn, tiêu chí đánh giá phù hợp với nội dung đánh giá. Thông thường, trước khi ban hành các văn bản này, nhóm soạn thảo tiến hành biên soạn và sau đó P.TCHC gửi email cho để lấy ý kiến của nhân viên các đơn vị. Các đơn vị triển khai lấy ý kiến và tập hợp các góp ý và gửi về P.TCHC theo thời gian quy định. Các góp ý sẽ được xem xét và điều chỉnh trước khi văn bản

được ban hành chính thức. Như vậy, đảm bảo tất cả nhân viên đều có cơ hội được tham gia, xây dựng, góp ý các quy định đánh giá hiệu quả công việc [H7.07.05.04].

Hàng năm, Nhà trường và các đơn vị có tổ chức họp để xét thi đua khen thưởng các danh hiệu như lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp bộ và các danh hiệu khác. Để triển khai thực hiện các bộ môn trong từng khoa tiến hành họp tổng kết [H7.07.05.05]. Trong cuộc họp, mỗi nhân viên sẽ đọc bản tự đánh giá phù hợp với từng vị trí công việc và các CBCV tiến hành góp ý [H7.07.05.06]. Sau đó, dựa trên tiêu chuẩn xét các danh hiệu tiến hành đề xuất những nhân viên đạt yêu cầu để đề xuất lên cấp khoa. Ở cấp khoa, các nhân viên cũng đọc kết quả thành tích cá nhân và tiến hành lựa chọn những nhân viên có thành tích xuất sắc nhất để đề xuất lên cấp trên. Cách thức quản trị theo kết quả công việc, quy ra điểm đánh giá và bình chọn các danh hiệu một cách công khai, rõ ràng được đa số nhân viên hài lòng.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí đánh giá và thang điểm được xây dựng rõ ràng. Việc xếp loại, khen thưởng dựa trên quy định chung, tuy nhiên cũng có một số trường hợp đặc biệt vẫn được xét khen thưởng đột xuất để tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Cần tiếp tục cập nhật nhiều hơn chính sách liên quan đến vấn đề tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cải tiến chính sách khen thưởng đặc biệt bổ sung các tiêu chí khen thưởng về lĩnh vực PVCD và khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá cao nhất	HĐT, BGH P. TCHC P. KHTC	2024 – 2028

2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể, số hóa các tiêu chí đánh giá	BGH P. TCHC TT. CNPM	2024 – 2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Phát huy các chính sách khen thưởng và khen thưởng đột xuất.	BGH P. TCHC Đơn vị	2024– 2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Nhà trường đã có chính sách phụ cấp riêng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm kích thích tinh thần làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.
- Mức độ hài lòng của sinh viên đối với nhân viên hỗ trợ ở mức tốt, cần được duy trì và phát triển.
- Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định rõ ràng từ khi tuyển dụng đến hết hợp đồng thử việc và được mô tả chi tiết trong bản mô tả công việc, chuẩn công việc theo từng ngạch viên chức. Nhà trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hàng năm để đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc.
- Nhà trường và Khoa đã quan tâm phát triển đội ngũ nhân viên. Quy trình Đào tạo phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC nói chung và nhân viên nói riêng đã được xây dựng và triển khai.
- Việc xếp loại, khen thưởng dựa trên quy định chung song cũng có một số trường hợp đặc biệt vẫn được xét khen thưởng đột xuất để tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.
- Đội ngũ giảng dạy ngành CNKT CĐT nói riêng và Khoa CKM nói chung luôn được tạo điều kiện học tập bồi dưỡng gắn liền với các vấn đề thực tiễn ở các doanh nghiệp nhằm tạo đầu ra chất lượng sinh viên đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và cho xã hội.

➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

- Rà soát lại đề án vị trí việc làm để giảm tải tại một số vị trí để luân chuyển hoặc tuyển dụng mới.
- Hiện tại hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào phương pháp đánh giá xếp loại CBVC, mặc dù phương pháp này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7**

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 7.1						x		5.40	5	100%
Tiêu chí 7.2					x					
Tiêu chí 7.3					x					
Tiêu chí 7.4						x				
Tiêu chí 7.5					x					

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trường ĐHSPKT đã ban hành chính sách tuyển sinh dành cho các CTĐT của Trường nói chung và của CTĐT Ngành CNKT CĐT nói riêng rõ ràng, đầy đủ, chi tiết, phù hợp với các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Căn cứ vào Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT (theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18/03/2021), Quy chế đào tạo trình độ Đại học theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường (QĐ số 1284a/QĐ-ĐHSPK ngày 10/8/2018) và Quy chế tuyển sinh trình độ ĐH hàng năm của Trường, Nhà trường xây dựng Đề án tuyển sinh từng năm. Trong Đề án tuyển sinh, phương thức xét tuyển, hình thức tuyển sinh và địa điểm tổ chức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh,... đều được đăng công khai trên website của Trường: <https://tuyensinh.hcmute.edu.vn/#/home>. Các chính sách tuyển sinh đều được đưa vào Thông báo tuyển sinh hằng năm với đầy đủ nội dung về Điều kiện dự thi; danh mục

ngành, và chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành đào tạo. Để đảm bảo chất lượng học tập, nhà trường có các quy định, quy trình và phân công nhiệm vụ giám sát, hỗ trợ cho từng đơn vị về các hoạt động học tập của sinh viên.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

ĐHSPKT tuyển sinh và đào tạo các trình độ đại học và sau đại học với nhiều CTĐT khác nhau. Trường đã xây dựng chiến lược phát triển trường, trong đó đưa ra các mục tiêu, kế hoạch tuyển sinh cho từng giai đoạn phát triển của nhà trường thể hiện trong Kế hoạch Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2017-2022, tầm nhìn 2030.

Trường xây dựng Đề án tuyển sinh hằng năm trong đó quy định chi tiết thông tin về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh; các chính sách tuyển sinh đối với từng ngành đào tạo nói chung và ngành CNKT CĐT nói riêng; sau đó trình Hội đồng trường phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh và báo cáo Bộ GD&ĐT để làm căn cứ tổ chức các hoạt động tuyển sinh và nhập học tại trường được thể hiện qua Đề án tuyển sinh hàng năm 2018-2023 **[H8.08.01.01]**.

Trường xây dựng một số chính sách khuyến khích tài năng cho thí sinh như Cấp học bổng khuyến tài cho thí sinh có tổng điểm thi THPT quốc gia (không tính điểm ưu tiên, điểm thưởng) của 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên, cứ mỗi điểm 1.000.000 đồng (Mỗi ngành 1 thí sinh); Cấp học bổng học kỳ 1 năm học đầu tiên bằng 50% học phí cho thí sinh thuộc trường chuyên, năng khiếu; học sinh trường liên kết có thư giới thiệu của Hiệu trưởng; nữ sinh học ngành kỹ thuật. Các học kỳ tiếp theo căn cứ vào kết quả học tập của từng học kỳ từ 8,0 điểm trở lên để xét giảm học phí. Trường dành hơn 32 tỷ đồng để cấp học bổng cho SV (SV học tập và rèn luyện tốt; SV có giải thưởng học tập; SV học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ); Gia đình có con thứ hai đang học tại trường sẽ giảm 20% học phí **[H8.08.01.02]**.

Các thông tin tuyển sinh, chính sách tuyển sinh và nhập học của trường của Khoa CKM được đăng tải trên các phương tiện thông tin như website chính thức của trường (<http://hcmute.edu.vn/>), website tuyển sinh (<http://tuyensinh.hcmute.edu.vn/>), Các trang mạng xã hội như Facebook (Tuyển sinh ĐHSPKT), ... đồng thời đăng tải thông tin trên các trang báo online như Tuổi trẻ, Giáo dục TP. HCM, Giáo dục và thời đại, Thanh niên, Người lao động, ... **[H8.08.01.03]**.

Hàng năm kế hoạch tuyển sinh của trường được diễn ra theo tiến độ sau bảng 8.1

Bảng 8.1. Kế hoạch tuyển sinh của Trường

Thời gian	Nội dung thực hiện
Tháng 11	Xây dựng, ban hành kế hoạch truyền thông; cập nhật các thông tin tuyển sinh - hướng nghiệp lên các kênh thông tin của trường; in ấn các ấn phẩm tuyên truyền, xây dựng, hiệu chỉnh phim giới thiệu về trường, các khoa, CTĐT; tuyển chọn, xây dựng đội ngũ cộng tác viên tư vấn hướng nghiệp.
Tháng 12	Kết nối, liên hệ với các đơn vị báo, đài, các sở GD&ĐT, các trường THPT và các bên liên quan triển khai kế hoạch tuyên truyền về trường, truyền thông tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp.
Tháng 01	Tổ chức Ngày hội tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp - Ngày mở; Hội nghị tư vấn hướng nghiệp – tuyển sinh dành cho GV các trường THPT; Tổ chức cho các CTV là sinh viên trường về các trường THPT tại địa phương thực hiện tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh và dịp Tết nguyên đán.
Từ tháng 11 đến tháng 07 năm tiếp theo	Triển khai thực hiện kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành đào tạo phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp - Tham gia các đoàn tư vấn hướng nghiệp cùng các Báo, đài truyền hình - Tham gia các ngày hội hướng nghiệp, tuyển sinh tại các địa phương - Tiếp đón các đoàn học sinh đến tham quan, hướng nghiệp tại trường - Tư vấn trực tuyến trên UTE-TV, phòng dạy học số, website, facebook, email, các diễn đàn học sinh, các mạng xã hội - Tổ chức các đoàn đến các địa phương tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp; - Thực hiện nhận hỗ trợ các Hội thi Sáng tạo khoa học kỹ thuật trẻ, hướng dẫn học sinh NCKH, STEM sáng tạo kỹ thuật và khởi nghiệp,... - Tổ chức các sân chơi công nghệ cho học sinh ở các trường THPT như Hội trại hè sáng tạo KHKH cho học sinh, giáo viên trường THPT, Đua thuyền bằng năng lượng mặt trời, Robocon, ...
Tháng 03 đến 08	Thực hiện nhận hồ sơ xét tuyển; thực hiện xét tuyển; công bố trúng tuyển và thực hiện nhập học

Hàng năm, trường phân công nhân sự phụ trách tuyển sinh qua quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh. Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành và giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ **[H8.08.01.04]**. Căn cứ Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT cùng số liệu

tuyển sinh của các năm trước, số liệu GV, CSVC, ... Hội đồng tuyển sinh quyết định các vấn đề liên quan đến công tác tuyển sinh của năm sau, phân công Phòng ĐT và Ban xây dựng đề án tuyển sinh xác định các chỉ tiêu tuyển sinh và xây dựng Đề án tuyển sinh. Các cuộc họp có được lưu biên bản, thảo luận, kết luận **[H8.08.01.05]**.

Nhà trường phân công P.TS&CTSV phụ trách công tác tuyển sinh gồm lập kế hoạch tư vấn tuyển sinh; chuẩn bị và phát hành tài liệu tư vấn tuyển sinh, liên hệ với các Báo, Đài phối hợp triển khai công tác giới thiệu tuyển truyền về trường; mời các trường THPT đưa giáo viên, học sinh tham gia Ngày hội hoặc tham quan hướng nghiệp tại trường; thống kê phân tích số liệu thí sinh các địa phương, các trường THPT đăng ký dự thi vào trường và điểm chuẩn qua các năm; số lượng SV ở các trường THPT đang theo học tại trường; cập nhật kịp thời thông tin có liên quan đến tuyển sinh lên website của trường; điều phối cán bộ tham gia công tác tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp tại các địa phương; quản lý và hướng dẫn nhóm cộng tác viên là SV hoạt động kết nối với học sinh các trường THPT; trực và trả lời trên các cổng trực tuyến; cử cán bộ tham gia tư vấn trực tuyến trên mạng online do các báo tổ chức; kết nối tăng số lượng người like vào trang facebook tuyển sinh; phối hợp với các khoa tổ chức STEM sáng tạo kỹ thuật, các sân chơi công nghệ cho học sinh ở các trường THPT

Phân công các khoa quản ngành xây dựng chương trình giới thiệu, quảng bá về ngành nghề đào tạo do đơn vị quản lý; biên soạn ngắn gọn dễ hiểu, dễ nhớ CDR, nội dung học tập chủ yếu, sự khác biệt về mục tiêu đào tạo với trường khác, cơ hội việc làm sau tốt nghiệp của SV, hiệu chỉnh video clip, ...; cử cán bộ có kinh nghiệm và am hiểu về công tác đào tạo, NCKH tham gia công tác tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp theo phân công của BGH; chủ trì hoạt động Ngày mở tại đơn vị; nhận hỗ trợ các Hội thi Sáng tạo khoa học kỹ thuật trẻ, hướng dẫn giáo viên THPT, học sinh NCKH **[H8.08.01.06]**.

Để triển khai tốt công tác truyền thông, tuyển sinh, nhà trường ban hành kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành đào tạo phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp, trong đó xây dựng cụ thể các nội dung truyền thông và các phương thức truyền thông tuyển sinh trong cả năm.

Nhà trường có nhiều thế mạnh như CSVC, đội ngũ GV, các chính sách hỗ trợ SV được phát triển tốt, triển khai đồng bộ, hiệu quả từ đó tạo được uy tín đến SV, phụ huynh và xã hội. Để triển khai tốt công tác truyền thông, tuyển sinh, nhà trường ban hành kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành đào tạo phục vụ công tác tư vấn tuyển

sinh - hướng nghiệp, trong đó xây dựng cụ thể các nội dung truyền thông và các phương thức truyền thông tuyển sinh trong cả năm.

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh họp, rà soát lại quá trình tuyển sinh và đề ra những khía cạnh/nội dung cần cải thiện, các chính sách cần điều chỉnh/đổi mới/bổ sung cho kỳ tuyển sinh ĐH tiếp theo của Trường và của ngành như mô tả trong Bảng 8.2.

Bảng 8.2. Nội dung ưu tiên xét tuyển thẳng trong các năm có cải tiến

TT	Nội dung xét	Điều kiện	Tiêu chuẩn	Chỉ tiêu	Năm áp dụng
1	Xét chứng nhận	Học sinh giỏi hoặc Cuộc thi KHKT	Giải 1, 2, 3 quốc gia hoặc quốc tế	2%	Từ 2016
2	Xét chứng nhận	Học sinh giỏi hoặc Cuộc thi KHKT	Giải 1 cấp tỉnh: Đại trà hoặc chất lượng cao	3%	Từ 2020
			Giải 2, 3 cấp tỉnh: CLC		
3	Xét TB học bạ 5 học kỳ (trừ HK2 lớp 12)	Học sinh trường chuyên, năng khiếu	Đại trà: 7.0 trở lên	10%	Từ 2016
			CLC: 6.5 trở lên		
4	Xét TB học bạ 5 học kỳ (trừ HK2 lớp 12)	Tốp 200 trong cả nước; Trường có ký kết – do Hiệu trưởng xét chọn	Đại trà: 7.5 trở lên	5%	Từ 2017
			Chất lượng cao: 7.0 trở lên		
5	Xét điểm IELTS quốc tế	Đại trà hoặc CLC	Điểm IELTS ≥ 5.0	5%	Từ 2016
		Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh	Điểm IELTS ≥ 6.0	10%	
6	Điểm SAT quốc tế	Các ngành của hệ đại trà hoặc CLC	Điểm SAT ≥ 800	2%	Từ 2019
7	Robot và trí tuệ nhân tạo	Miễn 100% học phí trong 4 năm học, học bằng tiếng Anh	Điểm thi THPT 2020 ≥ 23	20 HS	Từ 2019

2. Điểm mạnh

Nhà trường có chính sách tuyển sinh rõ ràng, chi tiết, được rà soát và cập nhật hàng năm.

Chính sách tuyển sinh được công bố minh bạch, công khai, rộng rãi dưới nhiều hình thức tới các BLQ thông qua nhiều hình thức khác nhau.

Chính sách tuyển sinh thu hút được đa dạng nguồn học sinh, tạo lập được tính công bằng trong xét tuyển.

Chính sách tuyển sinh thu hút được học sinh có năng lực và kết quả học tập tốt

Nhu cầu về nguồn nhân lực được th thập từ các Hội thảo với các BLQ khá tốt, đủ dữ liệu để Khoa và BM ra các quyết định điều chỉnh chương trình đào tạo, cũng như các chính sách về tuyển sinh

3. Điểm tồn tại

Tiếp tục cập nhật các nguồn thông tin về nhu cầu nhân lực ngoài các BLQ

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến khảo sát về nguồn nhân lực trong tương lai	P.TS & CTSV	2024-2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, rà soát, cập nhật hàng năm; tiếp tục triển khai chương trình CLB sáng tạo kỹ thuật dành cho HS THPT các Tỉnh	P.TS& CTSV Khoa CKM	2024-2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đẩy mạnh cải tiến công tác tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh gắn với các phương tiện truyền thông mới (các trang mạng xã hội)	P.TS& CTSV Khoa CKM	2024-2028

4	Phát huy điểm mạnh 3	Tăng cường thời lượng tuyển sinh đến các trường THPT ở khu vực phía Nam và miền Trung	P.TS& CTSV Khoa CKM	2024-2028
5	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục ưu tiên hướng đến các trường THPT chuyên, các trường Năng khiếu để thu hút nhiều hơn nữa học sinh giỏi, xuất sắc tham gia tuyển sinh vào ngành CNKT CĐT	P.TS& CTSV Khoa CKM	2024-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

ĐHSPKT thực hiện một số phương thức xét tuyển. Các phương thức này là 1) Xét tuyển thẳng đối với học sinh đạt học sinh giỏi Quốc gia, THPT Chuyên, Năng khiếu loại xuất sắc, 2) Hồ sơ học bạ dựa trên 5 học kỳ liên tục gần nhất (trừ học kỳ 2 của lớp 12), 3) Kỳ thi THPT Quốc gia. Đặc biệt, để vào học tại trường ĐHSPKT, trước hết thí sinh phải tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia và đạt điểm sàn cao hơn ngưỡng sàn do Bộ GD&ĐT quy định. Sau đó, NH có thể sử dụng các kết quả này để tham gia dự tuyển vào ĐHSPKT với một quy trình rõ ràng.

Các tiêu chí tuyển sinh của các CTĐT ngành CNKT CĐT được xây dựng chi tiết trong Đề án tuyển sinh bao gồm thông tin về đối tượng tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, Tổ hợp môn xét tuyển, ngưỡng ĐBCL đầu vào cho từng CTĐT và các phương thức xét tuyển phù hợp. **[H8.08.01.01]**.

Khối xét tuyển của CTĐT ngành CNKT CĐT có 4 khối xét tuyển bao gồm A00, A01, D01, D90 với các môn tổ hợp xét tuyển được trình bày trong Bảng 8.3.

Bảng 8.3. Khối xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển của CTĐT ngành CNKT CĐT

STT	Khối xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển		
1	A00	Toán	Vật lý	Hoá học

2	A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
3	D01	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
4	D90	Toán	Tiếng Anh	Khoa học tự nhiên

Ngưỡng ĐBCL đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trường là thí sinh phải tốt nghiệp THPT và thỏa điều kiện ngưỡng điểm được nhà trường quy định đối với từng CTĐT; đối với xét tuyển sử dụng kết quả học tập theo học bạ: thí sinh tốt nghiệp THPT và điểm trung bình học bạ mỗi môn học theo tổ hợp đăng ký xét tuyển như sau:

- Trường THPT chuyên: Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ từng môn từ 6,0 trở lên.
- Trường THPT top 200: Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ từng môn từ 6,5 trở lên.
- Trường THPT còn lại: Điểm trung bình học bạ 5 học kỳ từng môn từ 7,0 trở lên.

Nhà trường căn cứ Quy chế tuyển sinh, dữ liệu là điểm thi THPT, điểm thi riêng các môn năng khiếu, điểm học bạ THPT và các cuộc thi do Bộ GD&ĐT tổ chức để xây dựng điểm chuẩn trúng tuyển cho các diện xét tuyển chọn SV trúng tuyển. Căn cứ Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, các CSGD được quyết định một hoặc Một số phương thức tuyển sinh gồm thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển với xét tuyển. ĐHSPTK đã căn cứ các phân tích, đánh giá và đối sánh kết quả học tập của SV trúng tuyển hàng năm, xác định phương thức tuyển sinh, phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp cho từng CTĐT, gồm các phương thức (PT) sau:

- PT1. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ)
- PT2. Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT.
- PT3. Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và thi tuyển các môn năng khiếu
- PT4. Xét tuyển kết hợp kết quả kỳ thi THPT 2021 và thi tuyển các môn năng khiếu
- PT5. Xét ưu tiên tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT trong Quy chế tuyển sinh đại học và chính sách ưu tiên xét tuyển thẳng của nhà trường
- PT6. Xét tuyển thí sinh theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP. HCM năm 2022.

Đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài. Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài đạt trình độ tương đương trình độ THPT của

Việt Nam có nguyện vọng xét tuyển vào trường sẽ được Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trường xem xét đối với từng trường hợp cụ thể căn cứ điểm h khoản 2 Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Các trường hợp khác không nằm trong các phương thức xét tuyển theo công bố sẽ do Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trường quyết định tùy theo trường hợp cụ thể. **[H8.08.02.01]**.

Trước đây, rất khó để tìm ra một sinh viên nữ không chỉ trong chương trình CNKT CĐT mà còn ở bất kỳ chương trình kỹ thuật nào khác do đặc điểm giới tính. Và vấn đề nâng cao sự đa dạng về giới là mối quan tâm của tất cả các bên liên quan. Để làm được điều này, từ năm 2014, ĐHSPT đã thực hiện chính sách giảm 50% học phí cho sinh viên nữ theo học khối kỹ thuật, trong đó có chương trình CNKT CĐT. Kết quả là số lượng sinh viên nữ CNKT CĐT duy trì và tăng qua từng năm (Bảng 8.4)

Bảng 8.4. Kết quả tuyển sinh trong 5 năm từ 2018-2023 ngành CNKT CĐT

STT	Năm học	Điểm chuẩn	Số lượng SV nhập học	Số lượng SV nữ
1	2018-2019	21,4	144	4
2	2019-2020	23,1	139	3
3	2020-2021	26	144	2
4	2021-2022	26,25	143	2
5	2022-2023	23,75	194	4

2. Điểm mạnh

Trường có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học cụ thể, rõ ràng, đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào thông qua xét điểm học bạ theo tổ hợp ngành; kết quả kỳ thi đánh giá năng lực; kết quả thi THPT Quốc gia, kỳ thi do Trường đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM tổ chức.

Số lượng tuyển sinh của CTĐT ngành CNKT CĐT đạt chỉ tiêu hàng năm, điểm chuẩn nhập học, chất lượng SV nhập học tăng đều qua các năm.

Ngày càng thu hút được nhiều SV nữ vào học ngành CNKT CĐT. Qua đó làm cân bằng và rút ngắn khoảng cách về giới trong lĩnh vực CNKT CĐT.

3. Điểm tồn tại

Chưa so sánh điểm chuẩn của ngành CNKT CĐT thuộc Khoa CKM với các trường khác (cùng ngành).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đưa vào Mục tiêu hằng năm, và tiến hành phân tích, so sánh để rút ra các kết luận làm cơ sở cho việc xây dựng đề án tuyển sinh cho năm sau.	P.TS&CT SV	2024-2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng và củng cố Đề án tuyển sinh hàng năm	P.TS&CT SV	2024-2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường công tác tuyển sinh ở các vùng miền mới chưa có điều kiện tiếp cận và biết đến trường ĐHSPKT.	P.TS&CT SV	2024-2028
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục khai thác và tuyên truyền thông qua các kênh thông tin để thu hút nhiều hơn nữa SV nữ vào học ngành CNKT CĐT. Từ đó, góp phần cân bằng tỉ lệ nữ sinh và nam sinh của ngành.	P.TS&CT SV	2024-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.3. Có sự giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH theo Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường (theo QĐ số 1460 ngày 22/10/2020), và Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường (theo QĐ số: 1727/QĐ-ĐHSPKT TP.HCM ngày 6/9/2021) **[H8.08.03.01]**, quy chế bổ sung về đánh giá người học và chuẩn đầu ra ngoại ngữ (theo QĐ số: 456/QĐ-ĐHSPKT TP.HCM kí ngày 6/2/2023) **[H8.08.03.02]** trong đó quy định hoạt động, giám

sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH từ khi đăng ký thi tuyển đến nhập học, quá trình học tập, làm luận văn đến khi tốt nghiệp.

Để ghi nhận và giám sát kết quả học tập, rèn luyện, tham gia các hoạt động của người học, Nhà trường đã triển khai các Hệ thống giám sát người học như sau:

Hệ thống UIS – University Information System: quản lý, giám sát thông tin liên quan đến hoạt động đào tạo và kết quả học tập của SV. Hệ thống này được kết nối với trang <https://online.hcmute.edu.vn> (cổng thông tin trực tuyến của Nhà trường). SV được cấp tài khoản để cập nhật kết quả học tập từng học kỳ. Kết quả học tập của NH được tập hợp, xếp loại và tính điểm tích lũy theo từng học kỳ được hình thành trên cơ sở dữ liệu. Ngoài ra, đây là trang mà hầu hết các tác nghiệp của SV đều dễ dàng được thực hiện như đăng ký môn học, xem thời khoá biểu, đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, tra cứu kết quả điểm thi, theo dõi điểm tích lũy để đặt ra những mục tiêu cho bản thân, nhận các thông báo học vụ... Hàng năm, căn cứ trên số liệu được trích xuất từ hệ thống UIS giúp Khoa CKM nắm bắt các số liệu thống kê về tỷ lệ đậu rớt môn học của SV, đồng thời cũng hỗ trợ công tác xét tốt nghiệp cho SV, P.ĐT chịu trách nhiệm lọc danh sách những SV thuộc dạng cảnh báo học vụ gửi về khoa để khoa/bộ môn kịp thời theo dõi, tìm hiểu nguyên nhân để có những hỗ trợ phù hợp. [H8.08.03.03]. Dữ liệu này là cơ sở để xét tốt nghiệp cho sinh viên. Hệ thống giám sát người học luôn được rà soát định kỳ hàng năm. Trong năm học 2021 - 2022, nhằm đáp ứng công tác quản lý và phục vụ SV trước tình hình dịch Covid19, nhà trường đã triển khai kế hoạch cập nhật hệ thống quản lý SV - và quản lý đào tạo (phần mềm UIS) và tích hợp vào cổng thông tin điện tử <https://online.hcmute.edu.vn> nhằm hỗ trợ và giải quyết kịp thời các thủ tục hành chính cho SV.

Quản lý, giám sát các hoạt động NCKH của SV: Các quy định, quy trình, biểu mẫu cho toàn bộ quá trình NCKH của SV từ đăng ký đề tài, quyết định danh mục đề tài sinh viên được phê duyệt hàng năm, phân công Giảng viên hướng dẫn đến quyết định nghiệm thu đề tài và hỗ trợ chi phí thực hiện và các chế độ khen thưởng kỷ luật cho SV NCKH được cập nhật trên trang (<https://rmicro.hcmute.edu.vn/>). Các hồ sơ và kết quả NCKH của SV được P.KHCN tập hợp và quản lý [H8.08.03.04]

Hàng năm vào tuần nhập học đầu khóa, P.TS&CTSV kết hợp với Đoàn Thanh niên và các Khoa luôn có các hoạt động hướng dẫn, tư vấn cho người học. Trong tất cả các chương trình đào tạo thuộc Nhà trường có môn học “Nhập môn Ngành” và các môn

học tự chọn về kỹ năng mềm giúp người học phát triển bản thân và hỗ trợ học tập cho người học [H8.08.03.05].

Để phục vụ tốt việc học tập và có thêm kênh giám sát việc học của SV, Nhà trường xây dựng và không ngừng cải tiến hệ thống đào tạo trực tuyến của Nhà trường UTEx (utex.hcmute.edu.vn); FHQx (<https://fhqx.hcmute.edu.vn/>). Hệ thống đào tạo trực tuyến nhằm đa dạng hóa các hình thức học tập (Blended learning, elearning) tạo cơ hội học tập cho mọi đối tượng người học, giúp SV chủ động quá trình học tập các môn học trong chương trình đào tạo, hướng đến tích lũy các học phần online. Mặt khác, UTEx và FHQx như một hệ thống hỗ trợ học tập (Learning Management System) giúp Giáo viên theo dõi được tiến độ học tập của sinh viên, theo dõi được lượt truy cập, thời gian truy cập hệ thống học tập, làm bài của sinh viên; sinh viên có thể tương tác, đồng chấm điểm các hoạt động học tập.

Theo thống kê số lượng truy cập hệ thống là: 120.419.838 lượt (từ năm học 2020-2023); hệ thống đào tạo trực tuyến do Trung tâm dạy học số quản lý và Trung tâm Công nghệ phần mềm xây dựng quản lý và cải tiến. Hiện nay 100% khóa học của Nhà trường song song với các lớp học trực tiếp luôn có lớp học trực tuyến, hệ thống này phục vụ và hỗ trợ hiệu quả cho người học, mở rộng không gian học tập của người học đặc biệt trong thời đại số, là kênh giao tiếp hiệu quả giữa giảng viên, SV, trợ giảng, là nơi cung cấp học liệu số của môn học cho SV, là kênh đánh giá trực tuyến SV [H8.08.03.06].

Từ năm 2014, Nhà trường bắt đầu xây dựng và dần hoàn thiện hệ thống Dashboard để thống kê và giám sát các chỉ số quan trọng, từ 6/2023 nâng cấp thành hệ thống Dashboard Version 2.0 <https://dashboardv2.hcmute.edu.vn>. Các lãnh đạo Khoa/bộ môn có tài khoản truy cập vào Dashboard để theo dõi số lượng SV nhập học/thôi học, bảng điểm và kết quả học tập của SV, tỷ lệ tốt nghiệp, SV còn nợ môn học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp và của cựu SV, mức độ hài lòng của SV về chất lượng giảng dạy và chất lượng phục vụ của Nhà trường. Ngoài ra, các số liệu thống kê liên quan tới hoạt động NCKH của SV cũng được giám sát [H8.08.03.07].

Các số liệu trên Dashboard là cơ sở cho công tác giám sát, đối sánh và cải tiến chất lượng đào tạo của các CTĐT định kỳ hàng năm. Năm 2019 Nhà trường Ban hành quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo theo Quyết định số: 2919/QĐ-ĐHSPKT TP.HCM ngày 31/12/2019, năm 2022 quy định được cập nhật và

bổ sung các dữ liệu phục vụ công tác xếp hạng đại học của Trường ĐHSPKT theo quyết định số 3029/QĐ-ĐHSPKT TP.HCM ngày 07/10/2022 ban hành về quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng đại học của Trường ĐHSPKT [H8.08.03.08].

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống UIS và Dashboard, quy định và quy trình giám sát sự tiến bộ của người học và các hệ thống hỗ trợ giám sát người học, theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp đúng hạn/trễ hạn giúp Khoa kịp thời nắm bắt được tình trạng học tập của NH để có biện pháp khắc phục kịp thời.

Các quy định, quy chế đào tạo được luôn cập nhật và cải tiến phù hợp với bối cảnh hiện tại.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống giám sát của người học cần cải thiện nhằm đáp ứng nhu cầu giám sát với số lượng SV đang tăng so với những năm trước

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Trường/Khoa CKM cần rà soát lại qui trình cung cấp dữ liệu về sự tiến bộ, kết quả học tập của NH để kịp thời thực hiện cảnh báo, hỗ trợ NH	P. TS&CTSV Khoa CKM	2024-2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Duy trì và tăng cường nâng cấp hệ thống cảnh báo phản hồi để phục vụ tốt hơn nữa cho NH	P. TS&CTSV Khoa CKM	2024-2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường cập nhật cung cấp các thông tin về qui định, qui chế đào tạo	P. TS&CTSV Khoa CKM	2024-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các đơn vị chức năng của Nhà trường đóng vai trò là các đơn vị đầu mối và Các Khoa/Viện có vai trò trực tiếp thực hiện trong hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học liên quan đến học tập, NCKH, đời sống SV và rèn luyện phát triển bản thân. Trường ĐHSPKT có hệ thống các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, tư vấn người học, các hoạt động này chia làm 3 nhóm: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến học tập, nghiên cứu khoa học do P.ĐT, P.KHCN và các khoa/bộ môn thực hiện; Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến các thủ tục hành chính và chế độ chính sách (học bổng, miễn giảm học phí, phát triển bản thân, hoạt động ngoại khóa, bồi dưỡng các kỹ năng mềm, công tác xã hội, mảng tâm lý học đường và đời sống SV, kết nối PVCD, tư vấn và hỗ trợ SV, tìm kiếm nhà trọ ... do P.TS&CTSV, Đoàn TN & Hội SV chịu trách nhiệm; Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ về hướng nghiệp và hỗ trợ tìm kiếm việc làm, ký túc xá, bảo hiểm y tế... do Trạm Y tế, KTX và P.QHDN đảm nhiệm [H8.08.04.01].

Trường ĐHSPKT ban hành KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn đến năm 2030 với các chiến lược cho các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cụ thể như sau [H8.08.04.02]:

Phát triển quỹ học bổng khuyến khích SV; Cải tiến các quy trình thủ tục, biểu mẫu hành chính cần cung cấp cho SV; Duy trì và đẩy mạnh công tác đối thoại giữa SV với lãnh đạo nhà trường; Tổ chức tốt công tác tư vấn, dịch vụ cho SV; Đẩy mạnh công tác khảo sát ý kiến phản hồi của SV, cựu SV sau tốt nghiệp;

Củng cố các mối quan hệ với khối DN nhằm đem lại các kết quả về tài trợ thiết bị, tài chính, học bổng cho SV.

Tạo thêm nhiều sân chơi khoa học cho SV, các sân chơi này gắn liền với các học phần và CTĐT.

Đổi mới các hình thức tổ chức các sự kiện cho SV, cựu SV và khuyến khích sự tương tác, kết nối mạnh mẽ hơn giữa Khoa chuyên môn, cựu SV và SV. Xây dựng chương trình kết nối gia đình và phụ huynh toàn diện, tuần lễ “HCMUTE Spirit”.

Hàng năm, căn cứ kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng (MTCL) của toàn trường, trong đó có các mục tiêu, chỉ tiêu về phục vụ và hỗ trợ người học, các đơn vị

chức năng xây dựng MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL cụ thể. Các đơn vị chức năng làm đầu mối chịu trách nhiệm từ lên kế hoạch thực hiện, chủ trì điều phối và phối hợp với các đơn vị khác, các Khoa và Viện Đào tạo triển khai thực hiện, thu thập các kết quả hoạt động trong công tác phục vụ và hỗ trợ người học do đơn vị phụ trách, phân tích và đưa các cải tiến vào kế hoạch của những giai đoạn sau [H8.08.04.03].

Đối với các hoạt động phục vụ, hỗ trợ học tập và nghiên cứu khoa học:

Từ năm 2014, Nhà trường đã ban hành các quy định công tác Tư vấn đối với SV theo quyết định số 389/QĐ-ĐHSPKT TP.HCM-CTHSSV trong đó quy định rõ các nội dung cần hỗ trợ, tư vấn cho SV; trách nhiệm của từng Phòng/Ban/Trung tâm chức năng, của Khoa/Viện, trách nhiệm của các cá nhân là Tư vấn viên; Cách thức tổ chức các hoạt động hỗ trợ tư vấn của các đơn vị và các tư vấn viên [H8.08.04.04].

Thông qua rà soát hoạt động tư vấn, nhà trường đã có các hoạt động cải tiến công tác tư vấn như: tổ chức tập huấn cho các Tư vấn viên về các quy định mới và biên tập “Sổ tay tư vấn viên”. Các quy định liên quan đến công tác hỗ trợ người học được thống kê và truyền tải đến các tư vấn viên thông qua Sổ tay sinh viên soạn thảo năm 2018, Sổ tay Sinh viên có bổ sung, chỉnh sửa hàng năm từ 2017-2021; và truyền tải đến người học thông qua Sổ tay SV của từng năm học và đăng công khai trên website của Nhà trường (<https://sao.hcmute.edu.vn/>) [H8.08.04.05]; và các văn bản quy định liên quan đến công tác phục vụ và hỗ trợ người học được tổng hợp và đăng tải chung trên website nhà trường (<https://hrmo.hcmute.edu.vn/>) và trên trang thông tin của từng đơn vị chức năng phụ trách, cụ thể trên các trang <https://aao.hcmute.edu.vn/>; <https://rmiro.hcmute.edu.vn/>; (<https://sao.hcmute.edu.vn/>).

Để đảm bảo các nhân sự thực hiện các hoạt động hỗ trợ tư vấn và dịch vụ cho SV có đủ năng lực thực hiện công tác, trong quy định về công tác tư vấn đối với SV [H8.08.04.04] có quy định rõ tiêu chuẩn về năng lực của đội ngũ tư vấn viên và hỗ trợ viên, theo đó các tư vấn viên phải hiểu biết về các quy định liên quan đến tư vấn và có kinh nghiệm quản lý SV và đào tạo, có tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ tốt. Thông qua rà soát hoạt động tư vấn, nhà trường đã có các hoạt động cải tiến công tác tư vấn như: tổ chức tập huấn cho các Tư vấn viên về các quy định mới và biên tập “Sổ tay tư vấn viên” [H8.08.04.06].

Từng học kỳ Nhà trường và các Khoa quản SV luôn thực hiện tối thiểu 01 lần đối thoại với SV; tại buổi đối thoại SV nêu các ý kiến phản hồi về các vấn đề liên quan

đến học vụ, chất lượng phục vụ, và các hoạt động hỗ trợ SV của Nhà trường [H8.08.04.07]. Một kênh thông tin khác, hàng năm P. ĐBCL tiến hành lấy ý kiến SV phản hồi về chất lượng phục vụ của Nhà trường thông qua các phiếu khảo sát, gồm các khía cạnh sau: Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV; Chất lượng CSVC phục vụ SV: bao gồm phòng học, thư viện, căng tin, nhà ăn, KTX, nhà xe, mạng internet, thể dục thể thao; Chất lượng dịch vụ của Nhà trường: Thông tin, các thủ tục hành chính, y tế, học bổng, hỗ trợ [H8.08.04.08].... Qua các kết quả đối thoại SV và kết quả lấy ý kiến SV nhà trường tiến hành cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV

Hàng năm, trên cơ sở MTCL, kế hoạch của nhà trường; các đơn vị chức năng làm đầu mối lên kế hoạch và điều phối, phối hợp cùng các Khoa/Viện triển khai các hoạt động, chương trình phục vụ và hỗ trợ người học, cụ thể:

Hệ thống tư vấn viên của Nhà trường, của các đơn vị chức năng như phòng Đào tạo, phòng Tuyển sinh và Công tác SV, đặc biệt là các Khoa, Bộ môn được triển khai để hỗ trợ SV. Đầu mỗi năm học, các đơn vị thực hiện giới thiệu đội ngũ tư vấn, Hiệu trưởng ban hành Quyết định bổ nhiệm đội ngũ tư vấn SV [H8.08.04.09]. Các tư vấn viên sẽ hướng dẫn SV nắm vững các quy chế đào tạo; tư vấn cho SV xây dựng kế hoạch học tập cá nhân; hướng dẫn SV đăng ký học phần ở từng học kỳ; tham gia các hoạt động học thuật khác; theo dõi kết quả học tập của từng SV ở mỗi học kỳ và toàn khoá học; tư vấn và hướng dẫn cho SV về phương pháp học tập; tạo điều kiện cho SV tham gia nghiên cứu khoa học; tư vấn, hướng dẫn SV trong việc đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp. Nhà trường xây dựng và triển khai công tác tư vấn trên Hệ thống cổng thông tin tư vấn trực tuyến (<http://tuvansinhvien.hcmute.edu.vn>): kết nối trực tiếp SV với đội ngũ tư vấn viên; yêu cầu tư vấn của SV được thông báo qua email đến đội ngũ tư vấn viên theo từng lĩnh vực phụ trách và các phản hồi trực tiếp trên hệ thống.

Hàng năm các đơn vị đều tiến hành rà soát đội ngũ tư vấn viên và giới thiệu thêm các tư vấn viên mới, đảm bảo đội ngũ phục vụ và hỗ trợ SV hiệu quả, có kế hoạch tập huấn cho các tư vấn viên khi các quy định thay đổi [H8.08.04.10]. Công tác tư vấn hỗ trợ người học hàng năm được các nhóm tư vấn theo từng mảng tư vấn, rà soát và báo cáo gửi Lãnh đạo trường thông qua Phòng Tuyển sinh và công tác SV. Các nội dung và hình thức tư vấn được cải tiến hàng năm thể hiện trong Báo cáo Ban Tư vấn viên SV theo từng năm [H8.08.04.11].

Bên cạnh đó là Hệ thống SAM – Social Activities Management: quản lý, giám sát thông tin liên quan đến các hoạt động công tác xã hội, phục vụ cho việc đánh giá rèn luyện.

Thực hiện KHCL của Nhà trường về ứng dụng công nghệ trong hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, các hệ thống hỗ trợ và phục vụ người học Trực tuyến được Nhà trường lên Kế hoạch xây dựng và đưa vào sử dụng, như: Hệ thống tư vấn trực tuyến (<http://tuvansinhvien.hcmute.edu.vn>); Hệ thống quản lý thư viện và tài liệu hỗ trợ học tập của SV trực tuyến thuvienso.hcmute.edu.vn; Hệ thống Đào tạo trực tuyến UTEx (<https://utex.hcmute.edu.vn/>) dành cho đào tạo các SV chính quy; FHQx (<https://fhqx.hcmute.edu.vn/>) dành cho đào tạo các SV hệ Chất lượng cao; Chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng - HCMUTE (careerhub.hcmute.edu.vn); Hệ thống giới thiệu Nhà trọ trực tuyến cho SV (<https://nhatro.hcmute.edu.vn>).

Nhà trường xây dựng hệ thống quản lý thông tin và giám sát đảm bảo chất lượng IQA (<https://iqa.hcmute.edu.vn>), trong đó có quản lý, giám sát việc thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV của Nhà trường nói chung và của các đơn vị trong trường nói riêng, theo các mục tiêu và chỉ tiêu chất lượng của mạng phục vụ và hỗ trợ SV.

Định kỳ hàng năm nhà trường triển khai khảo sát mức độ hài lòng của SV về: Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV; Cơ sở vật chất phục vụ SV; Chất lượng dịch vụ của Nhà trường và khảo sát các mong muốn của người học về hoạt động phục vụ và hỗ trợ. Khảo sát thực hiện trên website: <https://danhgia.hcmute.edu.vn/>. Sau các khảo sát Phòng Đảm bảo Chất lượng thực hiện báo cáo tổng kết và đưa ra các kiến nghị cải tiến, hầu hết khảo sát qua từng năm học về hoạt động phục vụ và hỗ trợ đều được SV đánh giá mức tốt trên 75% [H8.08.04.08] . Bảng khảo sát 8.5 mô tả kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về chất lượng phục vụ thể hiện ở 3 tiêu chí: Thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ, CSVC, chất lượng dịch vụ.

Bảng 8.5. Bảng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về chất lượng phục vụ

TT	Tiêu chí đánh giá	2018	2019	2020	2021	2022	2023
1	Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ hỗ trợ (%)	79,52	82,13	83,01	83,85	80,25	81,25

2	Cơ sở vật chất phục vụ sinh viên (%)	71,25	75,48	78,43	79,98	77,87	75,87
3	Chất lượng dịch vụ của Nhà trường (%)	78,60	81,07	79,36	80,80	78,76	80,20

P. QHDN và các Khoa/Viện mở rộng quan hệ hợp tác, kết nối với doanh nghiệp, phối hợp tổ chức các hoạt động tham quan và cơ hội thực tập cho SV; mời chuyên gia tại doanh nghiệp và cựu SV thành đạt làm báo cáo viên cho các hội thảo trang bị kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp, tư vấn việc làm và các chuyên đề doanh nghiệp, với số lượng ngày càng tăng và các hình thức ngày càng đa dạng [H8.08.04.12]. Nhà trường triển khai Chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng - HCMUTE (careerhub.hcmute.edu.vn): kết nối nhà trường và doanh nghiệp, mang đến cơ hội thực tập, việc làm đến các bạn SV trực tuyến. Hằng năm trường tổ chức các Hội chợ việc làm, các đợt tuyển dụng, phỏng vấn các em sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp hoặc đã và đang đi làm với nhiều cơ hội việc làm ở các công ty và tập đoàn trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Để không ngừng cải tiến, P. QHDN tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của DN, SV cho từng hoạt động, từng chương trình và chuyên đề mà phòng phụ trách [H8.08.04.13] Các hoạt động hỗ trợ SV tham quan doanh nghiệp, tư vấn việc làm, định hướng nghề nghiệp và tổ chức ngày hội việc làm đều được cải tiến hàng năm, đặc biệt hệ thống sàn việc làm on-line careerhub.hcmute.edu.vn được đưa vào vận hành từ năm học 2021 đã làm tăng hiệu quả các hoạt động này.

Bảng 8.6. Bảng số liệu thống kê tỉ lệ có việc làm của sinh viên tại Khoa CKM từ năm 2018-2022

Tỷ lệ SV có việc làm (%)	2018	2019	2020	2021	2022
Trước khi tốt nghiệp	43,10	42,86	47,76	45,00	49,23
Sau 1 tháng tốt nghiệp	19,70	17,86	18,41	15,00	16,75
Sau 3 tháng tốt nghiệp	4,93	4,46	5,47	5,00	6,25

Bảng 8.6 cho thấy tỷ lệ sinh viên có việc làm trước khi tốt nghiệp và sau 3 tháng tốt nghiệp có xu hướng tăng dần từ năm 2018 đến năm 2022, cho thấy cơ hội việc làm cho SV Khoa CKM trong khoảng thời gian này đã được cải thiện. Tuy nhiên, sau 1 tháng

tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên có việc làm giảm so với thời điểm trước khi tốt nghiệp và sau 3 tháng tốt nghiệp, cho thấy có thời gian chờ đợi trong việc tìm kiếm công việc sau khi tốt nghiệp. Việc tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp thấp hơn sau 1 tháng tốt nghiệp có thể do đa số SV đã chọn được việc làm hoặc đang có ý định khác (học thêm, hoặc lên bậc cao hơn,...hoặc đi du học,...).

2. Điểm mạnh

Nhà trường có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị phụ trách.

Các đơn vị chức năng và các khoa tổ chức đa dạng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, các hệ thống giám sát và các kênh tiếp nhận phản hồi thông tin giữa Nhà trường và người học thường xuyên được thiết lập và không ngừng cải tiến nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu của người học

3. Điểm tồn tại

Việc triển khai và tổ chức các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học còn chưa đồng bộ giữa các đơn vị và hệ thống theo dõi chung các hoạt động của các đơn vị trong toàn trường

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cần sớm rà soát qui trình và cách thức phối hợp giữa các đơn vị nhằm có sự phối hợp tốt hơn	Khoa, Viện, Phòng ban	2024-2028
3	Phát huy điểm mạnh 1	Nhà trường tiếp tục quán triệt tinh thần phục vụ SV theo đúng chức năng nhiệm vụ để đáp ứng tối đa nhu cầu	Khoa, Viện, Phòng ban	2024-2028

		của SV		
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường hơn nữa các hoạt động phục vụ SV	Khoa, Viện, Phòng ban	2024-2028
5	Phát huy điểm mạnh 3	Duy trì và thúc đẩy sự tương tác đa chiều giữa các bộ phận phục vụ với SV qua nhiều hình thức khác nhau	Khoa, Viện, Phòng ban	2024-2028

5. *Tự đánh giá:* Đạt (6/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường và tâm lý, xã hội cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân

1. Mô tả hiện trạng

Khuôn viên nhà trường có diện tích 17 hecta, có nhiều cây xanh, sân bãi thể thao, không khí trong sạch, không khói thuốc...có nhiều không gian cho các câu lạc bộ sinh hoạt, cảnh quan được chăm sóc, vệ sinh sạch sẽ, đội bảo vệ giám sát đảm bảo an ninh, an toàn cho người học, có camera giám sát các khu vực trong khuôn viên trường. Hệ thống phòng cháy chữa cháy được kiểm tra định kỳ và tổ chức tập huấn hàng năm cho CBVC và SV. Nhà trường ban hành quy tắc ứng xử dành cho SV, các nội dung này còn được phổ biến thông qua các bảng nội quy trong toàn trường **[H8.08.05.01]**.

Nhà trường liên tục cải tạo và xây dựng mới các phòng học, trang bị máy lạnh và tivi hoặc hệ thống máy chiếu trong các phòng học, nâng cao dịch vụ và hỗ trợ học tập cho SV, 100% phòng học phòng học lý thuyết, phòng thí nghiệm openlab được trang bị máy lạnh, máy chiếu và tivi. Ngoài không gian cho các phòng học, Nhà trường cải tạo thêm các không gian tự học cho SV tại các khu vực tầng hầm tòa nhà trung tâm (diện tích: 5.053 m²); Tầng 5 - Khu A2 (diện tích: 952 m²); Tầng 5 - Khu A4 (diện tích: 952 m²); Tầng 2 - Khu A (diện tích: 700m²) với tổng diện tích khoảng 8.000 m²; cùng với nhiều không gian tự học ngoài trời khác trong toàn trường được trang bị bàn ghế phù hợp với công năng của không gian tự học cho SV **[H8.08.05.02]**.

Thư viện của trường với số lượng sách lớn, đa dạng lĩnh vực cả ngoại tuyến lẫn trực tuyến, đảm bảo tất cả các môn học trong chương trình đào tạo đều có sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, đảm bảo số lượng và chất lượng để SV có đủ tài liệu phục vụ

học tập và nghiên cứu. Thư viện đã triển khai dịch vụ cho phép SV tra sách ngoài giờ hành chính. Hệ thống thư viện trực tuyến (thuvienso.hcmute.edu.vn) cho phép người học truy cập để tra cứu đầu mục tài liệu online với tất cả tài liệu có trong thư viện, riêng đối với toàn bộ sách và giáo trình, tài liệu tham khảo do Nhà trường chủ trì xuất bản còn cho phép người học truy cập trực tuyến bản nội dung đầy đủ [H8.08.05.03]. Để khuyến khích sinh viên đọc sách, hàng năm nhà trường tổ chức các cuộc thi giới thiệu về Sách, Giáo trình bằng video [H8.8.05.04]. Số đầu sách tại thư viện được Nhà trường đầu tư mua bổ sung hàng năm từ rà soát đề xuất của các Khoa theo chương trình đào tạo, với chính sách hỗ trợ các Giảng viên, số giáo trình và tài liệu học tập do Nhà trường biên soạn tăng liên tục theo từng năm. Hệ thống thư viện số được bổ sung và nâng cấp do đó số lượt truy cập tăng qua từng năm.

Đoàn trường thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV trong học tập như: tổ chức các lớp ôn tập chuẩn bị thi vào cuối mỗi học kỳ; xây dựng cộng đồng học tập trực tuyến nhằm giúp SV trao đổi, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập; tổ chức các hoạt động thi thử Toeic giúp SV xác định năng lực Tiếng Anh của bản thân trước khi tham gia các kỳ thi Anh văn đầu ra. Bên cạnh đó Khoa CKM tổ chức nhiều cuộc thi học thuật đa dạng cho SV theo ngành học, theo khóa như Cuộc thi Robot leo thang chữa cháy, cuộc thi tay nghề Hàn, Cuộc thi Lập trình và vận hành gia công gỗ, Cuộc thi The future IE engineer nhằm tạo ra môi trường giúp SV ứng dụng kiến thức vào các sân chơi sáng tạo kỹ thuật [H8.08.05.05].

SV được khuyến khích và hỗ trợ tham gia NCKH dưới nhiều hình thức. Trên website của P. KHCN có đầy đủ các hướng dẫn về quy trình thủ tục biểu mẫu hỗ trợ cho SV trong việc đăng ký, triển khai và nghiệm thu các đề tài nghiên cứu và tham gia các sân chơi học thuật, tham gia hội nghị khoa học. Hàng năm, Nhà trường tổ chức cho SV đăng ký đề tài NCKH, các sân chơi học thuật, SV tham dự hội nghị khoa học, hỗ trợ SV kinh phí cho các đề tài, các Khoa tổ chức hỗ trợ và hướng dẫn SV thực hiện [H8.08.05.06].

Các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành và đội ngũ nhân viên phục vụ phòng thí nghiệm, xưởng thực hành không chỉ hỗ trợ việc học tập lý thuyết và thực hành cho SV mà còn là nơi hỗ trợ, phục vụ SV hiện thực hóa các ý tưởng kỹ thuật, bên cạnh đó Nhà trường chú trọng xây dựng các không gian kỹ thuật như OpenLab của Khoa CKM, không gian chế tạo của Khoa CKM, chính nhờ đó trong những năm gần đây SV luôn

đạt thành tích cao và nhận các giải thưởng NCKH và Sáng tạo khởi nghiệp [H8.08.05.07]. Phụ lục 5.6 tổng kết khảo sát của SV toàn trường về sự hài lòng CSVC của Trường.

Nhà trường có các nhóm tư vấn viên, tư vấn tâm lý học đường, Tư vấn và hướng dẫn SV giải quyết các vấn đề khó khăn trong học tập, trong đời sống, trong các mối quan hệ tình bạn, tình yêu. v.v. Trạm Y tế của Nhà trường hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn SV các chính sách liên quan đến bảo hiểm y tế, tư vấn sức khỏe học đường; tổ chức khám sức khỏe đầu vào cho SV hàng năm; tổ chức khám chữa bệnh, cấp thuốc, sơ cấp cứu cho SV. Ngoài ra, thường xuyên tổ chức các buổi chia sẻ kiến thức về phòng chống các dịch bệnh cho SV theo mùa và phối hợp cùng chính quyền địa phương trong các đợt dịch cao điểm [H8.08.05.08].

Trung tâm dịch vụ SV của Nhà trường tổ chức vận hành “Góc sẻ chia UTE” nơi san sẻ, chung tay giúp đỡ các bạn SV vượt qua khó khăn trong cuộc sống. Tại “Góc sẻ chia UTE” cung cấp suất cơm miễn phí vào mỗi thứ 5 hàng tuần; luôn có những phần lương thực, thực phẩm nhằm hỗ trợ các bạn SV tới dùng khi cần. Đặc biệt, trong năm học 2021 – 2022, Góc sẻ chia UTE phối hợp cùng Đoàn Thanh Niên đã triển khai các chương trình hỗ trợ SV trong đợt dịch Covid – 19 với tổng số hiện kim và hiện vật trị giá hơn 1,5 tỷ đồng. Trong năm học 2020 – 2021 nhà trường khánh thành Ký túc xá mini mang tên “Ngôi nhà hạnh phúc” với quy mô 30 chỗ ở miễn phí dành cho SV nữ có hoàn cảnh khó khăn [H8.08.05.09].

2. Điểm mạnh

Trường có môi trường học tập thân thiện, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu học tập. Không gian tự học cho sinh viên luôn được chú trọng.

3. Điểm tồn tại

Một số khu vực chưa khai thác hết công năng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------------

1	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục nghiên cứu đầu tư, cải tiến CSVC, môi trường học tập đáp ứng tốt nhất nhu cầu SV.	Khoa P.QTCSVC	2024-2028
2	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường không gian tự học cho SV không chỉ ở các môn lý thuyết mà còn không gian thực hành, nghiên cứu ngoài giờ học.	Khoa P.QTCSVC	2024-2028
3	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và hiệu quả hóa các khu vực còn lãng phí chưa sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả.	Khoa P.QTCSVC	2024-2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

- Nhà trường có chính sách cụ thể rõ ràng, chính sách này được rà soát đối sánh và bổ sung, cải tiến hàng năm.
- Các tiêu chí tuyển chọn người học có quy định cụ thể, rõ ràng và đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào.
- Cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng đảm bảo các yêu cầu về điều kiện học tập cho sinh viên

➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

- Cần lấy ý kiến đa dạng các bên liên quan về nhu cầu tuyển sinh.
- Tích hợp thêm ứng dụng tư vấn tự động đối với những thông tin chung nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của số lượng lớn sinh viên.

➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			

Tiêu chí 8.1					x			5.20	5/5	100%
Tiêu chí 8.2					x					
Tiêu chí 8.3					x					
Tiêu chí 8.4						x				
Tiêu chí 8.5					x					

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Diện tích đất khuôn viên, diện tích các công trình xây dựng mà Nhà trường đang sở hữu là thế mạnh nổi trội của Trường do có quá trình hình thành, kế thừa và phát triển trên 60 năm qua. Các phòng làm việc, phòng họp, hội trường, phòng học, phòng chuyên đề, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành và các trang thiết bị làm việc, dạy học đảm bảo cả về số lượng, chất lượng phục vụ và diện tích xây dựng đáp ứng tốt hoạt động dạy - học và NCKH của Trường.

Thư viện trường có nguồn tài liệu phong phú, khá đầy đủ các đầu sách, tài liệu phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Thư viện có hệ thống phòng đọc, phòng mượn, phòng học liệu số, phần mềm quản lý chuyên dụng, hình thức tổ chức khoa học, tiện dụng để phục vụ tốt nhu cầu đọc của độc giả.

Về trang thiết bị học tập và CSVC khác của Trường đáp ứng các tiêu chuẩn định mức do Bộ GD&ĐT quy định, riêng định mức về diện tích xây công trình dựng Nhà trường đạt ở mức cao. Hệ thống xưởng thực hành, phòng thí nghiệm được đầu tư với nguồn vốn lớn của Trường và thụ hưởng từ các dự án đầu tư, chương trình mục tiêu của Bộ GD&ĐT, trong đó có một số phòng đạt tiêu chuẩn khu vực. Các trang thiết bị, phương tiện dạy học ĐBCL, hoạt động có hiệu quả và luôn được duy tu, bảo dưỡng và đầu tư đổi mới.

Các thiết bị công nghệ thông tin được ưu tiên đầu tư như kết nối internet, mạng LAN. Trường cũng chú trọng việc trang bị các phần mềm chuyên dụng để hỗ trợ cho

công tác quản lý, việc ứng dụng các phần mềm này đã phát huy tốt tác dụng và đem lại hiệu quả cao.

Bên cạnh đó, việc hình thành các sân chơi cho CBVC và SV có nhiều thuận lợi do Nhà trường có diện tích đất khuôn viên tương đối rộng, mật độ xây dựng công trình thấp. Trường có ký túc xá phục vụ cho người học, có quy hoạch tổng thể về sử dụng phát triển CSVC, và đảm bảo tốt an ninh trường học.

Trường có sân bãi cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tương đối hoàn chỉnh, có đội ngũ bảo vệ chuyên trách làm việc 24/24 để bảo vệ tài sản, trật tự, an ninh, an toàn cho cán bộ quản lý, GV, nhân viên và người học.

Hệ thống CSVC được xây dựng trong những năm qua từ nhiều nguồn vốn khác nhau như ngân sách Nhà nước, nguồn thu hợp pháp của trường, hỗ trợ của các đối tác trong và ngoài nước, cựu sinh viên (CSV). Những CSVC này đã và đang được khai thác hiệu quả, phục vụ tốt cho các hoạt động đào tạo và NCKH của Nhà trường.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có hai cơ sở, cơ sở 1 tọa lạc tại số 01 đường Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Cơ sở 2 tọa lạc tại số 484 đường Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích đất hơn 21 ha. Trong đó, diện tích sàn xây dựng là 140.300 m² gồm hội trường, giảng đường, phòng học; thư viện; phòng thí nghiệm, xưởng thực hành; ký túc xá; sân vận động (Bảng 9.1), với số lượng SV chính quy 27373 (cập nhật 10/10/2023) thì tính bình quân diện tích phòng học (bao gồm phòng học lý thuyết và thực hành) trên SV là 5,13 m², đáp ứng được yêu cầu quy định tối thiểu là 2.8 m² **[H9.09.01.01]**.

Bảng 9.1. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do Nhà trường quản lý

TT	Chỉ số cần giám sát	Số phòng	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	– Cơ sở I		174.247	116.272

2	– Cơ sở II		44.408	24.028
Tổng cộng			218.655	140.300
Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, thực hành, nhà tập đa năng, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu...				
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của lãnh đạo, giảng viên, nhân viên của cơ sở đào tạo	435		36.763
1.1	Hội trường, phòng học hơn 200 chỗ	2		2.300
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	75		8.742
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	63		5.840
1.4	Phòng học dưới 50 chỗ	85		4.356
1.5	Số phòng học đa phương tiện	225		21.238
1.6	Phòng làm việc của lãnh đạo, giảng viên, và nhân viên của cơ sở đào tạo	204		7.781
1.7	Khu tự học của sinh viên	6		7.744
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2		4,490
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	194		38,645
4	Nhà thể thao đa năng, sân bóng	8		17,790
Tổng cộng		639		97,688

Trường có 107 phòng làm việc được trang bị đầy đủ máy tính có nối mạng và bàn ghế cho cho lãnh đạo và nhân viên các đơn vị phòng ban, trung tâm làm việc.

Trường có 225 phòng học bao gồm 18 phòng máy tính, trong đó có 85 phòng có sức chứa dưới 50 chỗ, 138 phòng có sức chứa từ 50 đến 200 chỗ và 2 phòng/hội trường có sức chứa lớn hơn 200 chỗ ngồi. Các lớp học môn chung (môn đại cương/môn cơ sở ngành) thường sử dụng phòng học lớn vì SV nhiều ngành học chung với nhau, các lớp học môn chuyên ngành thường lớp nhỏ. Tất cả các phòng học được trang bị tivi màn hình Led, máy lạnh và một số quạt trần/quạt treo tường (Bảng 9.2). Đa số bàn ghế trong

phòng học lý thuyết là loại bàn ghế có thể lắp ghép để thuận tiện cho GV triển khai các phương pháp dạy học tích cực, cần yêu cầu SV làm việc nhóm **[H9.09.01.02]**.

Bảng 9.2. Bảng thống kê các thiết bị chính phân bổ cho các hạng mục chung toàn trường

TT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng
1	Phòng học	225	Projector; TV LCD; Máy lọc nước; Máy điều hòa, máy tính	SV, GV
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	Máy quét mã vạch; Máy tính LCD; Máy in thẻ; Đầu đọc thẻ; Bộ giải pháp quản trị thư viện	Toàn trường
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập	194		SV, GV
4	Nhà thể thao đa năng, sân bóng	8		Toàn trường
5	Ký túc xá	2	Tủ; giường tầng	SV
6	Khu tự học của sinh viên	6		SV, GV

Ngoài ra, thư viện CLC và ở khoa/bộ môn có một số phòng chuyên đề nhỏ để GV gặp gỡ SV, hướng dẫn đồ án. Ngoài giờ giảng dạy trên lớp, GV có thể làm việc tại văn phòng bộ môn hoặc tại các phòng thí nghiệm.

Nhà trường đã luôn chú trọng đầu tư cơ sở vật chất và các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác giảng dạy và NCKH tại các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hiện tại Khoa CKM có 34 phòng thí nghiệm và 04 xưởng thực hành, trong đó có 10 phòng thí nghiệm/thực tập và 2 xưởng thực hành phục vụ CTĐT như trong Bảng 9.3

Bảng 9.3. Danh mục các phòng thí nghiệm và xưởng thực hành phục vụ CTĐT

STT	Tên phòng thí nghiệm/ xưởng thực hành	Số lượng thiết bị	Tổng kinh phí đầu tư (VNĐ)	Phục vụ giảng dạy	Phục vụ NCKH
1	Phòng thực tập thiết kế mạch (E1-303)	7	128,955,200	x	x
2	Phòng thí nghiệm Robot tự hành thông minh (E1-101)	37	12,963,164	x	x
3	Phòng thực tập Robot và hệ thống sản xuất công nghiệp.	12	3,030,896,000	x	x
4	Phòng thí nghiệm Khí nén và Thủy lực	34	3,748,539,249	x	x
5	Phòng thí nghiệm Hệ thống nhúng (E1-303)	31	2,888,223,000	x	x
6	Phòng thực tập hệ thống điều khiển tự động (E1-305)	33	1,208,908,920	x	x
7	Phòng thực tập Tự động hóa công nghiệp (E1-304)	15	1,987,304,617	x	x
8	Phòng thực tập Hệ thống cơ điện tử (E1-308)	38	1,412,741,417	x	x
9	Phòng thí nghiệm Điều khiển nâng cao (E1-311)	13	2,902,202.000	x	x
10	Phòng thực tập điều khiển số và kỹ thuật hệ thống 1 (E1-310)	13	5,319,100,000	x	x
11	Xưởng Thực hành nghề	236	2.338.147.328	x	x
12	Xưởng hàn	61	538.891.304	x	x

Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành được đầu tư trang thiết bị hiện đại nhằm phục vụ hoạt động NCKH của GV và SV. Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành được trang bị đầy đủ hệ thống chiếu sáng, thông gió (nếu không có máy lạnh), hệ thống thông gió công nghiệp cho các xưởng thực hành như xưởng thực hành hàn và xưởng thực hành nghề, đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy, có tủ thuốc y tế, thuốc và các vật dụng thiết yếu để sơ cứu khi xảy ra sự cố.

Việc duy tu, bảo dưỡng CSVC như phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, phòng thí nghiệm, hệ thống điện, hệ thống nước sinh hoạt, nước thải, hệ thống phòng cháy chữa cháy, thang máy, ... được P.QTCSVC thực hiện việc cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên theo kế hoạch được duyệt hàng năm [H9.09.01.03]. Tổng kinh phí đầu tư để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình phục vụ SV trong 5 năm qua khoảng 19 tỷ đồng [H9.09.01.04].

Bảng 9.4. Thống kê kinh phí duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC và vệ sinh, môi trường giai đoạn 2018 – 2022

TT	Nội dung	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
1	Duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình xây dựng: Cải tạo nâng cấp khu B, khu A, Viện Sư phạm kỹ thuật, các phòng thí nghiệm khoa Điện – Điện tử, khoa Xây dựng, khoa In, khoa May và Thời trang, Văn phòng Đoàn – Hội TN, TT DVSV; Thay mái tôn Xưởng Nhiệt, Xưởng Động cơ, Thư viện; Chuyển đổi công năng các phòng học lý thuyết; Xây dựng bãi xe CBVC, bãi xe SV, Thao trường phục vụ GDQP cơ sở 2...	182.944	
2	Kinh phí phục vụ cho duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt, nước thải	500	
3	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện: Cải tạo nâng cấp lưới điện khu A, B, xưởng thực hành nghề khoa CKM, xưởng gỗ, C203, C204, C303, C304, C305, C306, xưởng in, xưởng Diezen, xưởng Hàn, Viện SPKT, Xưởng may, Xưởng Thiết kế thời trang, ...	2.300	
4	Sửa chữa, duy tu chức năng hoạt động của hệ thống Phòng	1.500	

	cháy chữa cháy, bảo hiểm cháy nổ, bảo trì thang máy		
5	Kinh phí đảm bảo hoạt động dịch vụ vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh thảm cỏ, xây dựng các công trình cảnh quan: Các gói dịch vụ VSMT, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ hàng năm; làm mới các tiểu công viên, bồn hoa, đường hoa, hồ nước, đài phun nước, trồng mới cây xanh, thảm cỏ, ...	32.000	
6	Hoàn thành xây dựng tòa nhà F1 thay thế các nhà làm việc, xưởng đã hết niên hạn sử dụng với tổng giá trị 106.188.102.000 đồng	106.188	
<i>Hiện nhà trường cũng đã được phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 đối với cơ sở 1</i>			

Để đảm bảo CSVC phục vụ kịp thời cho các hoạt động của nhà trường, P.QTCSVC đã xây dựng phần mềm kiểm tra giám sát để các đơn vị có thể hỗ trợ về việc báo hư hỏng các thiết bị hoặc việc cung cấp các dịch vụ vệ sinh môi trường và cảnh quan kịp thời; Công khai các số điện thoại của bộ phận duy tu, bảo dưỡng để các đơn vị có thể liên hệ dễ dàng.

Để đáp ứng tốt mức độ hài lòng của SV về CSVC, nhà trường thường xuyên tổ chức đối thoại với SV, CBVC để cải tiến CSVC phục vụ đào tạo qua các góp ý. Hàng năm, Phòng ĐBCL tiến hành khảo sát SV về chất lượng phục vụ, CSVC; khảo sát CBVC về môi trường làm việc. Sau khi tổng kết kết quả khảo sát, P. TS&CTSV sẽ tổ chức hoạt động đối thoại với SV để nghe thêm ý kiến phản ánh về CSVC, hướng đến cải tiến CSVC tốt hơn phục vụ công tác học tập và NCKH [H9.09.01.05] [H9.09.01.06]. **Phụ lục 5.3, Phụ lục 5.4** phản ánh kết quả khảo sát toàn trường của GV và SV về chất lượng dịch vụ của nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định. Số phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho việc dạy, học và NCKH của Nhà trường đáp ứng được yêu cầu và tần suất sử dụng phòng cả lý thuyết và thực hành thí nghiệm. Nhờ vào cơ chế tự chủ đại học, nhà trường đã đầu tư trang bị rất lớn cho CSVC, các phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, cũng

như NCKH.

Lãnh đạo nhà trường luôn có những chỉ đạo, ủng hộ những chủ trương trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, giảng dạy và học tập.

Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về nội dung, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV, GV trường.

3. Điểm tồn tại

Xây dựng và tổ chức thêm nhiều hơn nữa những không gian tự học của SV.

Nhà trường cần có phòng nghỉ ngơi, thư giãn, đủ tiện nghi giữa các ca làm việc giúp CBVC, GV hồi phục, nâng cao sức khỏe khi làm việc ở trường

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Lập kế hoạch và tiến hành xây dựng các không gian tự học cho SV	P.QTCSV C	2024 – 2028
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Lập kế hoạch và tiến hành xây dựng các không gian nghỉ ngơi cho GV và CBVC	P.QTCSV C	2024 – 2028
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục sử dụng, khai thác hiệu quả của hệ thống cơ sở vật chất trong toàn trường Có kế hoạch bảo trì bảo dưỡng thích hợp	Các đơn vị, CBVC	2024 – 2028
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất cho việc ứng dụng CNTT trong quản lý và giảng dạy	P. QTCSVC	2024 – 2028
5	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đầu tư cho việc biên soạn và cập nhật giáo trình	Thư viện P.	2024 – 2028

	3	Đầu tư thêm các nguồn học liệu mới để đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của GV và SV	QTCSVC	
--	---	--	--------	--

5. *Tự đánh giá:* Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện trường chịu trách nhiệm quản lý nguồn lực học tập của trường theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị đã được nhà trường phê duyệt theo đề án vị trí việc làm. Thư viện trường có diện tích hơn 4.000 m², được bố trí làm 2 khu vực và được trang bị CSVC phục vụ cho nhu cầu học tập và nghiên cứu như bàn, ghế, máy tính, ipad, tivi, máy lạnh:

- Thư viện khu A: phòng Đọc, phòng Lưu hành (Phòng mượn).
- Văn phòng Thư viện: Xử lý nghiệp vụ Thư viện.
- Thư viện Chất lượng cao được tổ chức ở ở Tầng hầm tòa nhà trung tâm **[H9.09.02.01]**.

Bên cạnh đó, Thư viện trường còn tổ chức thêm nhiều không gian học tập xanh được bố trí ở các sảnh hành lang khu nhà A và phía bên ngoài trước Thư viện Chất lượng cao nhằm phục vụ cho nhu cầu tự học của SV. Ngoài ra, một số khoa trong trường cũng có tổ chức riêng Thư viện của khoa để tạo điều kiện thuận lợi cho SV học tập và nghiên cứu.

Số lượng nhân viên hiện tại của Thư viện là 14 nhân viên, được phân bố về các phòng chức năng của Thư viện. Thư viện phục vụ bạn đọc từ 7g30 sáng đến 17g00 từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần; Ngoài ra, vào mùa thi, Thư viện tăng cường thời gian phục vụ SV từ 7g30 sáng đến 20g00 (từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần) và cả ngày thứ 7 **[H9.09.02.02]**.

Chính sách phục vụ, các quy định, nội quy và thông báo của thư viện được thông báo rộng rãi đến toàn thể bạn đọc thông qua website của thư viện, trang mạng xã hội, qua email và các bảng thông báo tại thư viện. Ngoài ra, Nhà trường có quy định cụ thể

về đối tượng, số lượng và thời hạn mượn các loại tài liệu trong thư viện (Bảng 9.5)

Bảng 9.5. Quy định thời gian mượn tài liệu tại thư viện

Dịch vụ mượn	Giáo trình		Sách tham khảo	
	Số lượng	Thời gian	Số lượng	Thời gian
Sinh viên hệ đại trà	15	1 học kỳ	10	4 tuần
Sinh viên CLC	20	1 học kỳ	10	4 tuần
Sinh viên Khoa Đào tạo quốc tế	15	1 học kỳ	10	4 tuần
Học viên cao học	5	8 tuần	5	4 tuần
Nghiên cứu sinh	5	8 tuần	5	4 tuần
Cán bộ, giảng viên	5	1 năm	10	1 năm

Nhằm hỗ trợ cho công tác đào tạo và NCKH, Thư viện trường đã cung cấp nhiều dịch vụ đáp ứng nhu cầu của SV và GV trong và ngoài trường. Các dịch vụ của Thư viện:

- Dịch vụ đọc tại chỗ;
- Dịch vụ mượn trả tài liệu;
- Dịch vụ trả sách ngoài giờ hành chính (Book Return);
- Dịch vụ tra cứu tài liệu trực tuyến;
- Dịch vụ cung cấp các sản phẩm thư mục;
- Dịch vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu;
- Dịch vụ tư vấn thông tin;
- Dịch vụ tư vấn thông tin – Trưng bày giới thiệu sách;
- Tập huấn dành riêng cho bạn đọc sử dụng thư viện **[H9.09.02.03]**.

Để hỗ trợ cho SV, cán bộ thư viện luôn thường trực để giúp đỡ, giải đáp và hướng dẫn họ khi cần thiết. Đối với những SV mới, hàng năm thư viện tham gia hướng dẫn, giới thiệu về các dịch vụ và quy định trong việc khai thác tài liệu tại thư viện trong các

đợt sinh hoạt đầu khóa do Nhà trường tổ chức. Để thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ học tập, thực hiện chức năng và nhiệm vụ của người cán bộ thư viện, Thư viện luôn ý thức phát triển nguồn nhân lực của mình với đầy đủ kiến thức chuyên môn, có kỹ năng phù hợp và được cập nhật các kiến thức hiện hành.

Hàng năm, nhà trường dành kinh phí bổ sung nguồn tài liệu (sách in và các CSDL điện tử). Tài liệu của Thư viện chủ yếu từ các nguồn: Mua từ bên ngoài, Giáo trình, sách tham khảo do GV trường biên soạn và xuất bản, các tài liệu nội sinh như đồ án, luận văn, báo cáo NCKH. Trong những năm 2018 đến năm 2020, Thư viện tập trung bổ sung thêm nhiều tài liệu ngoại văn để phục vụ cho nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV. Bên cạnh đó, Thư viện tập trung phát triển trang thư viện số của trường, các giáo trình, tài liệu của GV biên soạn và xuất bản được upload lên trang thư viện số để bạn đọc được đọc được toàn văn tài liệu. Các CSDL điện tử cũng được nhà trường đầu tư cho Thư viện nhằm phục vụ cho bạn đọc.

Căn cứ theo chính sách bổ sung tài liệu, mỗi học kỳ, dựa trên số lượng SV theo học từng ngành, từng môn học, thư viện phối hợp với các khoa trong trường để lập danh mục những tài liệu cần bổ sung. Nhờ đó, nguồn tài liệu của thư viện luôn bám sát với chương trình giảng dạy và nội dung học tập [\[H9.09.02.04\]](#).

Trường có kế hoạch đầu tư, nâng cấp hạ tầng trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập. Hàng năm, nhà trường duyệt kinh phí đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như bổ sung nguồn tài liệu, CSDL trực tuyến, thiết bị hỗ trợ giảng dạy để đáp ứng nhu cầu đào tạo [\[H9.09.02.05\]](#).

Hàng năm, Thư viện thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn học liệu, CSDL trực tuyến của Thư viện nhằm phục vụ việc tốt cho công tác giảng dạy, học tập, NCKH và PVCĐ. Kèm theo các dữ liệu theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng. Những CSDL phục vụ cho bạn đọc hiện nay của Thư viện là Tạp chí chuyên ngành KH&CN, Springerlink, IEEE Xplore, WipsGlobal, Thông tin khảo sát đề tài, OECD iLibrary, tiêu chuẩn Việt Nam. Bên cạnh đó, trang thuvienso.hcmute.edu.vn ban đầu chỉ upload giới thiệu tài liệu; đến năm 2020, Thư viện đã upload toàn bộ file giáo trình do GV trường biên soạn để phục vụ nhu cầu tài liệu của bạn đọc [\[H9.09.02.06\]](#).

Hàng năm, P. ĐBCL tiến hành khảo sát khảo sát GV và SV toàn trường (Bảng

9.6) về chất lượng phục vụ của Thư viện. Ngoài ra, Thư viện cũng tổ chức khảo sát ý kiến của bạn đọc định kỳ 1 năm/lần để tiếp nhận ý kiến bạn đọc; qua đó có những phương án cải tiến trong công tác bổ sung và phục vụ nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của bạn đọc một cách tốt nhất. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy bạn đọc đánh giá cao và hài lòng với những sản phẩm và dịch vụ do Thư viện mang lại **[H9.09.02.07]**.

Bảng 9.6. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV và SV toàn trường về thư viện (Tỷ lệ %)

Tiêu chí đánh giá	Đối tượng	Năm học				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Tôi hài lòng về điều kiện hỗ trợ của Thư viện (nguồn học liệu, không gian, thời gian phục vụ, tài liệu được cập nhật kịp thời, thư viện trực tuyến v.v)	GV	89,58	89,58	89,06	83	85.84
	SV	83,28	85,22	86,06	79,99	81,25

2. Điểm mạnh

Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về loại hình, nội dung, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV, GV; trang thiết bị, phương tiện hoạt động phù hợp với nhu cầu sử dụng của độc giả.

Có nhiều không gian học tập cho SV bao gồm cả không gian ngoài trời.

Thư viện đã có cơ cấu tổ chức ổn định và có chính sách phục vụ linh hoạt. Đội ngũ nhân sự có chuyên môn cao, năng động; cán bộ phục vụ có nhiều sáng kiến cải tiến trong nghiệp vụ, năng lực phục vụ cao.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của thư viện triệt để và toàn diện.

3. Điểm tồn tại

Tài liệu ngoại văn trong thư viện còn hạn chế, thể loại tài liệu mới chỉ đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu, chưa đáp ứng nhu cầu giải trí của bạn đọc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cần tiếp tục bổ sung thêm số lượng tài liệu ngoại văn của từng đầu mục (sách, tài liệu tham khảo)	Thư viện	2024 – 2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Thực hiện bổ sung tài liệu giáo trình, sách tham khảo theo CTĐT, đảm bảo 50% so với CTĐT	Thư viện	2024 – 2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Mở rộng thêm các không gian học tập xanh dành cho bạn đọc	Thư viện	2024 – 2028
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ nhân viên thư viện	Thư viện	2024 – 2028
5	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong hoạt động của thư viện để nâng cao sự hài lòng của bạn đọc	Thư viện P. QTCSVC	2024 – 2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Hiện tại Bộ môn có 11 phòng thí nghiệm và 02 xưởng thực hành được bố trí tại toà nhà E1 và trong khuôn viên khoa CKM phục vụ hoạt động đào tạo cho CTĐT CNKT CĐT [H9.09.03.01].

Các phòng thí nghiệm, thực hành có đầy đủ các trang thiết bị phù hợp, hiện đại phục vụ cho công tác giảng dạy và NCKH của GV và SV [H9.09.03.02].

Trong các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành đều có bảng nội quy, hướng dẫn

sử dụng và nhật ký sử dụng đối với các thiết bị/máy móc lớn hoặc vận hành phức tạp [H9.09.03.03]; [H9.09.03.04]. Mỗi phòng thí nghiệm/xưởng thực hành đều có một nhân sự phụ trách phòng thí nghiệm/xưởng thực hành để tổ chức, quản lý, giám sát và phối hợp với Phòng TBVT mua sắm, sửa chữa, thay thế các trang thiết bị trong quá trình vận hành [H9.09.03.05].

P. TBVT phụ trách đáp ứng nhu cầu về TBVT của toàn trường nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học của GV và SV. Trong mỗi năm học, Phòng TBVT lập kế hoạch bảo trì, sửa chữa trang thiết bị phục trợ giảng dạy tại các phòng học lý thuyết và thiết bị chuyên môn tại các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành tại các đơn vị. Bên cạnh đó còn tổ chức theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng trang thiết bị được đầu tư, làm cơ sở để trình Ban Giám hiệu phê duyệt để đầu tư, sửa chữa kịp thời phục cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học [H9.09.03.06].

Ngoài ra, P. TBVT phối hợp với các đơn vị sửa chữa các thiết bị hư hỏng đột xuất, bảo trì bảo dưỡng thiết bị và thực hiện công tác kiểm kê tài sản cố định hàng năm [H9.09.03.07].

Hàng năm, P. TBVT cùng với các khoa thường xuyên cập nhật các thiết bị tiên tiến, lập dự án mới và trình BGH, HĐT phê duyệt để đầu tư CSVN phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH ngày càng tốt hơn. Tất cả các quy trình mua sắm, quy trình đấu thầu các dự án được trang thiết bị theo quy trình ISO của nhà trường và Luật đấu thầu đầu tư công [H9.09.03.08].

Kinh phí đầu tư trang thiết bị được HĐT phê duyệt giai đoạn 2018 – 2022:

- Năm học 2018: 116.135.000.000 đồng.
- Năm học 2019: 135.721.000.000 đồng.
- Năm học 2020: 186.287.000.000 đồng.
- Năm học 2021: 3.951.000.000 đồng.
- Năm học 2022: 8.700.000.000 đồng.

Dựa vào tình hình kế hoạch tài chính hàng năm của nhà trường, P. TBVT phối hợp với các đơn vị chức năng lập kế hoạch dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị nhằm

duy trì, bổ sung và thành lập các phòng thí nghiệm cho các ngành mới trình HĐT xem xét phê duyệt đầu tư. Ngoài kế hoạch mua sắm trang thiết bị mới đầu tư theo dự án, nhà trường còn lập kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ, mua sắm công cụ, dụng cụ để từng bước bổ sung và thay thế các trang thiết bị cũ, hư hỏng, lạc hậu bằng những trang thiết bị mới phù hợp và đồng bộ dựa trên nguồn kinh phí đề xuất của đơn vị có nhu cầu. P. TBVT tổng hợp gửi BGH xem xét và mời tất cả đơn vị liên quan tham dự họp để rà soát, sau đó chuyển cho HĐT duyệt [H9.09.03.09]; [H9.09.03.10].

Hàng năm P.ĐBCL tổ chức khảo sát SV về CLPV của Nhà trường (1 lần/năm) và khảo sát mức độ hài lòng của CBVC về môi trường làm việc (1 lần/năm), trong đó có câu hỏi mức độ hài lòng về trang thiết bị học tập, kết quả khảo sát cho thấy SV và CBVC có sự hài lòng khá tốt về các trang thiết bị phục vụ giảng dạy (Bảng 9.7 và Bảng 9.8) [H9.09.03.11].

Bảng 9.7. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV Khoa CKM về trang thiết bị phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1	Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị, máy móc được trang bị đầy đủ và cập nhật	50	50	75	71	73.97
2	Được hỗ trợ sửa chữa hoặc thay thế kịp thời	43,75	43,75	75	76	68.49
3	Có đầy đủ nội quy và quy định an toàn trong phòng thí nghiệm/xưởng thực hành, nhật ký sử dụng	87,5	87,5	100	83	80.82
4	Có đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết	43,75	43,75	87,5	74	73.97
5	Được huấn luyện xử lý tình huống khẩn cấp khi xảy ra sự cố	56,25	43,75	50	70	67.12
6	Nhìn chung, tôi hài lòng về hệ thống phòng thí nghiệm/xưởng thực hành phục vụ giảng dạy của Khoa	56,25	56,25	87,5	67	78.26

Bảng 9.8. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV Khoa CKM về trang thiết bị

phục vụ phòng thí nghiệm/xưởng thực hành (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
1	Các phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị, máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	74,31	74,31	86,72	80	85

2. Điểm mạnh

Nhờ vào cơ chế tự chủ đại học, nhà trường đã đầu tư trang bị rất lớn cho CSVC, các phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, cũng như NCKH.

P. TBVT phối hợp với các Khoa để lập các dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo tại trường theo đúng kế hoạch và đúng tiến độ. Tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp với giá thành cạnh tranh và đưa các trang thiết bị vào sử dụng đúng mục đích, đúng kế hoạch đạt hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Vì một số yếu tố khách quan về con người và tính đa dạng về mặt kỹ thuật của trang thiết bị nên chưa thể đáp ứng tốt nhu cầu công tác bảo dưỡng và sửa chữa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đề xuất Nhà trường tuyển dụng thêm chuyên viên kỹ thuật cho một số đơn vị để công tác sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị được tốt hơn và kịp thời phục vụ giảng dạy.	Khoa CKM P.TBVT	2024–2028
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục đầu tư, nâng cấp trang thiết bị hiện đại huy động từ nhiều nguồn kinh phí khác nhau đặc biệt	Khoa CKM P.TBVT	2024– 2028

		từ các dự án, doanh nghiệp liên kết		
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả của công tác mua sắm trang thiết bị hàng năm	Khoa CKM P.TBVT	2024– 2028

5. *Tự đánh giá:* Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Để vận hành quản trị hệ thống công nghệ thông tin nhằm phục vụ hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập; nhà trường thành lập 03 trung tâm: Trung tâm Thông tin – Máy tính, Trung tâm Dạy học số, Trung tâm Công nghệ phần mềm có quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị **[H9.09.04.01]**.

Trung tâm Thông tin – máy tính: Tham mưu cho nhà trường và các khoa, phòng ban về triển khai hệ thống mạng; Thiết kế vận hành hệ thống dịch vụ ứng dụng CNTT; Cung cấp các dịch vụ ứng dụng CNTT trong các hoạt động của nhà trường; Phát triển các ứng dụng phần mềm, chuyển giao công nghệ.

Trung tâm Công nghệ phần mềm: Tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác xây dựng và đề xuất các KHCL phát triển ứng dụng CNTT của nhà trường; Tư vấn, thiết kế, vận hành và quản trị cơ sở hạ tầng kỹ thuật CNTT, phần mềm, quản trị hệ quản trị CSDL lớn, truyền dẫn, cổng thông tin điện tử thuộc hệ thống CNTT trong trường; Triển khai nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, tập huấn, phát triển các phần mềm tác nghiệp điện tử phục vụ nhà trường và các hoạt động dịch vụ về CNTT.

Trung tâm Dạy học số: Tổ chức/hỗ trợ xây dựng và triển khai các khóa học trực tuyến; Tổ chức và vận hành nền tảng dạy học số trực tuyến; Tổ chức khai thác/thương mại hóa các lớp dạy học số; Thực hiện/hợp tác thực hiện các dự án, dịch vụ trong và ngoài nước về dạy học số; Tổ chức/hỗ trợ truyền thông về dạy học số hoặc sử dụng các phương tiện dạy học số để truyền thông công tác chung của các đơn vị.

CSVC hệ thống CNTT của trường bao gồm cơ sở hạ tầng mạng hệ thống truyền dẫn, hệ thống tin internet, hệ thống core mạng lõi, hệ thống server, hệ thống bảo mật, hệ

thống lưu trữ cơ sở dữ liệu, hệ thống quản trị, hệ thống phần mềm ứng dụng, hệ thống an toàn thông tin, ... Hệ thống CNTT đảm bảo đáp ứng các tiêu chí Cục CNTT Bộ GD&ĐT và Cục an toàn thông tin Bộ Thông tin và Truyền thông [H9.09.04.02].

Nhà trường đã xây dựng hệ thống phần mềm chuyên dụng phục vụ các mảng công tác đào tạo, chấm thi trắc nghiệm, quản trị tài sản, quản trị thư viện, quản lý nhân sự, khảo sát ý kiến CBVC, SV, thiết lập mục tiêu chất lượng và đánh giá nội bộ ... Hệ thống phần mềm này là nơi mà Nhà trường lưu trữ, quản lý cơ sở dữ liệu chung giúp cho việc quản lý các hoạt động ở trường một cách thuận tiện và hiệu quả [H9.09.04.03].

Nhà trường đã cấp cho mỗi CBVC và SV một tài khoản email mang tên miền của trường (@hcmute.edu.vn và @student.hcmute.edu.vn) để cung cấp, trao đổi thông tin của trường kịp thời cho CBVC, SV. Ngoài ra, Nhà trường còn cung cấp thông tin đến CBVC qua trang <http://onlineoffice.hcmute.edu.vn>. SV có thể đăng ký môn học, xem điểm, xem lịch thi, thông tin học vụ trên trang <http://online.hcmute.edu.vn>, đăng ký môn học trực tuyến qua trang <https://dkmh.hcmute.edu.vn>, xem và download tài liệu trên trang <http://thuvien.hcmute.edu.vn>, học trực tuyến trên trang <https://utex.hcmute.edu.vn/> và <https://fhqx.hcmute.edu.vn/>. Ngoài website chính của trường, tất cả các đơn vị trong trường đều có website riêng để quảng bá và cung cấp thông tin của đơn vị mình.

Hệ thống Wifi trong khuôn viên trường được phủ sóng tại tòa nhà trung tâm, khu tòa nhà công nghệ cao, một số khu vực tự học dành cho SV, khu vực thư viện, khu trung tâm dịch vụ SV. Một số đơn vị cũng chủ động trang bị Wifi phục vụ cho GV và SV sử dụng trong học tập và nghiên cứu. CBVC và SV được sử dụng internet miễn phí trong trường và được phân cấp tốc độ truy cập cho từng đối tượng. Mức độ sử dụng Wifi của Nhà trường là thường xuyên do GV, SV học tập theo dạng kết hợp giữa học tập trên lớp và học qua mạng và sử dụng các ứng dụng online của trường.

Ngoài ra, Trường còn có 2 phòng Dạy học số (Digital Learning Center) được trang bị hiện đại phục vụ học nhóm, tổ chức seminar/workshop với giáo sư từ xa hoặc GV quay phim đưa lên hệ thống LMS. Phòng DHS đầu tiên được tài trợ bởi dự án HEEAP, USAID và công ty Intel Việt Nam khánh thành vào 31/3/2015 với tổng giá trị hơn 300 ngàn USD có khả năng kết nối trực tuyến toàn cầu; Đầu tư 1 triệu USD vào

serve nhằm chuẩn bị chương trình dạy, học và kiểm tra trực tuyến. Phòng DHS thứ hai được đầu tư bởi dự án EMVITET (Empowering Vietnamese VET Teachers for Transformation towards Education 4.0) vào năm 2022, đây là dự án về nghiên cứu tăng cường năng lực cho GV hướng đến giáo dục 4.0 thuộc chương trình Erasmus+ được tài trợ bởi Liên minh châu Âu với trị giá tài trợ là 815 nghìn euro (ĐHSPKT được nhận 58 nghìn euro phục vụ mua sắm thiết bị đầu tư 01 phòng dạy học số thứ hai của Nhà trường).

Định kỳ hàng năm và mỗi học kỳ, Trung tâm Thông tin – máy tính và Trung tâm Công nghệ phần mềm và Trung tâm Dạy học số đều có tổ chức đánh giá hiệu quả sử dụng của toàn bộ hệ thống, trang thiết bị, có nhật ký sử dụng. Các báo cáo thực hiện hàng năm bao gồm: Báo cáo về hiệu suất phòng máy tính thực hành; Báo cáo về số lượng lớp tạo học trực tuyến trên hệ thống UTEX, FHQLMS; Báo cáo về số lượng lớp thi online trên hệ thống UTEX, FHQLMS; Báo cáo về tạo bài giảng trên hệ thống Dạy học số [H9.09.04.03];[H9.09.04.04] . Trên cơ sở đó để định hướng, điều chỉnh vận hành hệ thống, đề xuất với P. TBVT và BGH, HĐT phê duyệt các giải pháp kịp thời sao cho hiệu quả của từng mảng công việc đạt hiệu quả tối ưu nhất [H9.09.04.05].

Trường đã đầu tư các dự án về CNTT trong 5 năm gần đây đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật như Dự án cải tạo và nâng cấp hệ thống Data Center [H9.09.04.06] , bao gồm:

- Cải tạo và nâng cấp hệ thống mạng lõi.
- Đầu tư hệ thống cáp truyền dẫn phủ cáp quang toàn trường.
- Trang bị mới hệ thống máy chủ, máy trạm (Web Server, FTP Server, Software Testing Server).
- Hệ thống backup dữ liệu (Backup Database Server (HPE ProLiant DL360 Gen10)).
- Hệ thống cân bằng tải và bảo mật.
- Hệ thống đường truyền Internet tốc độ cao (Viettel, VNPT, ...).

Hàng năm, P.ĐBCL tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của GV về chất lượng phục vụ của hệ thống công nghệ thông tin (Bảng 9.9)

Bảng 9.9. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV toàn trường về hệ thống công

nghệ thông tin (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
1	Tôi hài lòng về hạ tầng phục vụ dạy học trực tuyến (hệ thống LMS https://lms.hcmute.edu.vn/ và quản lý đào tạo http://online.hcmute.edu.vn/)	-	92,0	87,22	79,45	65,13
2	Tôi hài lòng về hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường (mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, cơ sở dữ liệu, các phân hệ phần mềm)	-	62,3	57,14	46,58	51,45

Mặt dù trường đã đầu tư nhiều dự án về CNTT nhưng sự hài lòng của GV vẫn ở mức trung bình. Do đó, các chiến lược phát triển hệ thống CNTT của ĐHSPTK nhằm tiếp tục phục vụ hiệu quả hơn trong thời gian tới:

Xây dựng chính sách, quy trình quản lý CNTT – Truyền thông , DHS; đặc biệt là chính sách an toàn thông tin/an ninh mạng để làm nền tảng cho mọi hoạt động ứng dụng CNTT trong toàn trường (cả công tác quản lý và công tác giảng dạy).

Xây dựng phát triển đội ngũ nguồn nhân lực CNTT, đội ngũ trung tâm dạy học số, hình thành “Trung tâm điều hành” đủ năng lực đáp ứng tốt cho việc triển khai, vận hành, hỗ trợ người dùng cuối (GV&SV) và phát triển các ứng dụng mới nhằm đáp ứng cho các hoạt động quản lý, đào tạo và theo định hướng phát triển dạy học số của nhà trường.

Xây dựng hệ thống CNTT băng thông rộng, hệ thống CSDL lớn (big data) đồng bộ, từng bước hoàn thiện và phát triển các module ứng dụng trong thống kê, phân tích, đánh giá dữ liệu phục vụ cho công tác quản trị – quản lý, cải tiến chất lượng đào tạo, nghiên cứu và PVCĐ dựa trên dữ liệu đã được phân tích, đánh giá đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ của các đơn vị trong trường.

Từng bước triển khai cơ sở hạ tầng kết nối (các trang thiết bị CNTT, phòng thí

nghiệm hiện đại) đáp ứng nhu cầu sử dụng, nghiên cứu và học tập ứng dụng online/mobile learning.

Trang bị hệ thống bảo mật thông tin, giám sát mạng, lưu trữ và sao lưu dữ liệu; hệ thống dự phòng nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, phát hiện sớm, hạn chế tấn công mạng/phần mềm; cảnh báo rủi ro, ứng phó kịp thời trước các nguy cơ tấn công hệ thống CNTT của trường.

Xây dựng hệ thống quản lý hoạt động và lưu trữ dữ liệu (Data Center) cho hệ sinh thái HCMUTE 4.0 (ba giai đoạn theo KHCL về CNTT giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 của nhà trường).

Tìm kiếm nguồn tài trợ hỗ trợ trường triển khai dịch vụ ứng dụng CNTT.

2. Điểm mạnh

Lãnh đạo nhà trường luôn có những chỉ đạo, ủng hộ những chủ trương trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, giảng dạy và học tập. Hệ thống hạ tầng phần cứng, internet được nâng cấp đáng kể, đội ngũ hỗ trợ để giải quyết các vấn đề liên quan đến hệ thống rất tích cực phục vụ nhu cầu sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin mà Nhà trường cung cấp.

Nhà trường ngày càng hoàn thiện các phần mềm, thêm nhiều tiện ích về công nghệ thông tin hơn đã đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao về quản lý, giảng dạy, NCKH và học tập trong trường.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống mạng wifi chỉ mới phục vụ một số nơi trong trường do trường có diện tích khuôn viên rất rộng, nhiều người sử dụng, việc đầu tư lắp đặt hệ thống Wifi đòi hỏi nguồn kinh phí đầu tư khá lớn, việc đầu tư không thể thực hiện toàn bộ trong thời gian ngắn mà phải thực hiện theo từng giai đoạn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn
-----------	-----------------	-----------------	--------------------------------	--------------------------------------

				thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiến hành cải tạo, nâng cấp đồng bộ hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT nhằm đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường chất lượng phục vụ cho người dùng.	Trung tâm thông tin máy tính	2024 – 2028
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng KHCL về đầu tư về trang thiết bị xây dựng hạ tầng mạng và phát triển đội ngũ nhân sự để đẩy mạnh lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo và giảng dạy học tập	TT.TTMT TT.CNPM TT.DHS	2024 – 2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục xây dựng hệ thống công nghệ thông tin – truyền thông bằng thông rộng, hệ thống cơ sở dữ liệu lớn (big data) đồng bộ, từng bước hoàn thiện và phát triển các module ứng dụng trong thống kê, phân tích, đánh giá dữ liệu phục vụ cho công tác quản trị - quản lý, và giảng dạy.	Trung tâm thông tin máy tính TT.TTMT TT.CNPM TT.DHS	2024 - 2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành Quy định 2920/QĐ-ĐHSPKT TP.HCM ngày 27/12/2019 quy định v/v quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường làm việc bên trong trường ĐHSPKT TP.HCM **[H9.09.05.01]**. Theo đó P.TCHC, P.QTCSVC và P.TBVT là các đơn vị chịu trách nhiệm chính cho việc đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ, an toàn điện và các điều kiện đảm bảo an toàn trong các phòng thí nghiệm, xưởng thực tập. Môi trường học tập, làm việc bao gồm cây xanh, vệ sinh môi trường và đảm bảo khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt sẽ do P.QTCSVC điều phối chung cho toàn trường .

P.QTCSVC có nhân viên chuyên trách về cảnh quan, môi trường quản lý các dịch vụ thuê khoán bên ngoài như các hợp đồng cung cấp dịch vụ chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh, thảm cỏ, dịch vụ vệ sinh môi trường [H9.09.05.02].

Trạm Y tế được giao quản lý các vấn đề liên quan đến sức khỏe tại ĐHSPT, cụ thể như chăm sóc sức khỏe ban đầu; sơ, cấp cứu, quy định kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm, quy định về phòng chống dịch bệnh, ... trong khuôn viên nhà trường. Hàng năm, Trạm Y tế tổ chức khám sức khỏe cho CBVC và SV theo nguồn kinh phí dự toán hàng năm do nhà trường duyệt và nguồn kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu từ bảo hiểm xã hội [H9.09.05.03]. Các thiết bị và dụng cụ y tế được lập kế hoạch, dự trù mua sắm hàng năm phục vụ công tác dự phòng, sơ cấp cứu, khám và điều trị bệnh thông thường

Về quản lý sức khỏe: Tổ chức khám sức khỏe cho CBVC định kỳ hàng năm [H9.09.05.04]. Tổ chức khám sức khỏe khi SV nhập học [H9.09.05.05].

Về y tế dự phòng: Hàng năm lập kế hoạch y tế dự phòng để phòng bệnh theo mùa như phun thuốc định kỳ 04 lần/1 năm để phòng dịch sốt xuất huyết và các bệnh do côn trùng gây ra; Tham gia phòng chống dịch theo quy định chung của nhà trường; Phối hợp với y tế địa phương xử lý và hướng dẫn những trường hợp mắc Covid – 19; phun thuốc sát khuẩn các khu vực làm việc và giảng đường; phối hợp kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm các căn tin phục vụ ăn uống; Tư vấn sức khỏe, bảo hiểm, phòng bệnh và điều trị bệnh cho CBVC, SV [H9.09.05.06].

Ngoài ra, khi phát hiện các dịch bệnh phát sinh trong khu vực nhà trường, Trạm Y tế nhanh chóng đề xuất các giải pháp nhằm phòng chống kịp thời. Đưa ra những kiến nghị với Ban Giám hiệu tạm thời đình chỉ làm việc, giảng dạy, học tập khi có nguy cơ mất an toàn cao; Xây dựng các phương án phòng chống kịp thời khi xảy ra mất an toàn vệ sinh thực phẩm.

Bên cạnh đó, Trạm y tế còn bố trí các Bảng hướng dẫn sơ cấp cứu cơ bản ở các địa điểm như: các xưởng thực hành, sân vận động, nhà thi đấu... để CBVC, SV có thể tự xử lý khi có sự cố trong trường học [H9.09.05.07].

P.QTCSVC hàng năm lên kế hoạch và thực hiện các dự án nhằm cải thiện điều kiện an toàn, PCCC như cung cấp dịch vụ phòng ngừa và diệt trừ mối [H9.09.05.08] hay bảo dưỡng các loại bình chữa cháy và cung cấp các tranh thiết bị, phương tiện PCCC

[H9.09.05.09]. Nhà trường thành lập trung đội PCCC, hàng năm tổ chức các cuộc tập huấn PCCC, cứu nạn, cứu hộ [H9.09.05.10].

Tại các xưởng thực tập phòng thí nghiệm đều có các quy định về an toàn lao động, có cảnh báo nguy hiểm, có tủ thuốc y tế đảm bảo việc sơ cứu khi xảy ra sự cố, đảm bảo đầy đủ trang thiết bị phòng cháy chữa cháy. Sinh viên được thông báo về nội quy phòng thí nghiệm, xưởng thực hành ngay buổi học đầu tiên và được nhắc nhở lại ngay đầu buổi học của những buổi tiếp theo hoặc nhắc lại theo nội dung liên quan đến thiết bị, máy móc liên quan trong buổi học đó. Ngoài ra, nội dung an toàn lao động luôn được truyền tải ngay trong buổi học đầu tiên và luôn được giám sát thực hiện bởi giảng viên trong các buổi học tiếp theo. Để đánh giá về công tác phục vụ chung, nhà trường hàng năm khảo sát lấy ý kiến của CBVC và SV về môi trường, công tác chăm sóc sức khỏe và an toàn nhà trường giai đoạn 2018 – 2023 (Phụ lục 5.5)

Đối với đối tượng là người khuyết tật, nhà trường cho làm các lối đi riêng phù hợp ở tất cả dãy phòng học và phòng làm việc để họ có thể di chuyển một cách thuận lợi nhất. Trạm y tế trang bị xe đẩy, xe nâng và các công cụ y tế nhằm hỗ trợ một cách tốt nhất [H9.09.05.11].

2. Điểm mạnh

Sức khỏe và đời sống CBVC được Nhà trường quan tâm thường xuyên. CBVC được nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm, giúp chẩn đoán, phát hiện một số bệnh mãn tính, hiểm nghèo kịp thời điều trị sớm ổn định sức khỏe để yên tâm làm việc, giảng dạy.

Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác an ninh trật tự, bảo vệ tài sản. Nhà trường lắp đặt camera tại các vị trí xung yếu để theo dõi công tác an ninh trật tự trong khuôn viên trường giúp ngăn ngừa và phát hiện các hiện tượng xấu để kịp thời xử lý.

3. Điểm tồn tại

Số lượng phòng nghỉ ngơi, thư giãn dành cho GV giữa các giờ giảng dạy còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Từng bước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng song song với đầu tư cơ sở vật chất theo phê duyệt tổng thể của 1/500 của nhà trường, tạo thêm không gian, tiện nghi cho CBVC tại nhà trường có thêm môi trường làm việc và môi trường nghỉ ngơi, rèn luyện sức khỏe sau giờ làm việc.	Nhà Trường	2024 – 2028
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục chăm lo đời sống cho CBVC nhằm nâng cao sự hài lòng của CBVC về Nhà trường	Các đơn vị	2024 – 2028
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục tổ chức các buổi nói chuyện, báo cáo chuyên đề về tình hình an ninh trật tự địa phương cho SV và CBVC, đội bảo vệ duy trì tốt công tác an ninh trong trường	P.TS&C TSV P.TCHC	2024 – 2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định.
- Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về nội dung, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV, GV.
- Nhờ vào cơ chế tự chủ đại học, nhà trường đã đầu tư trang bị rất lớn cho CSVC, các phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, cũng như NCKH.

- Lãnh đạo nhà trường luôn có những chỉ đạo, ủng hộ những chủ trương trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, giảng dạy và học tập.
- CBVC được nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm, giúp chẩn đoán, phát hiện một số bệnh mãn tính, hiểm nghèo kịp thời điều trị sớm ổn định sức khỏe để yên tâm làm việc, giảng dạy.

➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

- Nhà trường chưa được tự chủ hoàn toàn dẫn đến trong khi thực hiện sửa chữa, duy tu cơ sở vật vẫn bị vướng luật, nghị định, thông tư nên chưa được chủ động hoặc bị kéo dài.
- Chưa có một toà nhà thư viện hiện đại để tập trung quản lý, khai thác tạo sự thuận tiện cho người sử dụng.
- Cần có sự cải tạo, nâng cấp đồng bộ hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT nhằm đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường chất lượng phục vụ cho người dùng.
- Số lượng phòng nghỉ ngơi, thư giãn dành cho GV giữa các giờ giảng dạy còn hạn chế.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9**

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 9.1					x			5.00	5	100%
Tiêu chí 9.2					x					
Tiêu chí 9.3					x					
Tiêu chí 9.4					x					
Tiêu chí 9.5					x					

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Quy trình ĐBCL và nâng cao chất lượng của ngành CNKT CĐT trong khoa CKM nằm trong một hệ thống ĐBCL bên trong (IQA) chung của toàn trường. Hệ thống này phân định rõ vai trò, trách nhiệm của từng bộ phận, theo từng cấp (cấp trường, cấp khoa, cấp bộ môn) trong việc triển khai, giám sát, báo cáo và cải tiến theo từng hoạt động về IQA.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình đào tạo ngành CNKT CĐT với 150 tín chỉ theo hướng tiếp cận CDIO với 17 ELO được xây dựng vào năm 2017 và áp dụng từ năm 2018. Chương trình được cập nhật vào năm 2020 (giảm xuống còn 132TC) và 2023. Trong đó, chương trình đã được giảm xuống còn 132 tín chỉ bằng cách tích hợp các khóa học và tăng thời gian tự học cho sinh viên. Vào năm 2020, chương trình với 132 tín chỉ đã được thay đổi trở lại thành 150 tín chỉ. Theo quy định của ĐHSPKT, tất cả các CTĐT được xây dựng mới (mở ngành) hoặc điều chỉnh theo chu kỳ phải được triển khai theo quy trình ISO do P.ĐT ban hành [\[H10.10.01.01\]](#); [\[H10.10.01.02\]](#). Các quy trình này luôn có bước yêu cầu các khoa/bộ môn phải tổ chức hội thảo để thu thập ý kiến của các bên liên quan bao gồm doanh nghiệp, GV, SV, CSV về nhu cầu nguồn nhân lực cũng như những năng lực cụ thể của người học theo từng ngành đào tạo.

Bên cạnh đó, để thường xuyên thu thập thông tin và có căn cứ cho các Khoa/Bộ môn hiệu chỉnh kịp thời CTDH, quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan cũng yêu cầu các khoa phải thu thập ý kiến của CSV hàng năm và P.QHDN khảo sát ý kiến của doanh nghiệp mỗi 2 năm [\[H10.10.01.03\]](#).

Cơ cấu tổ chức ĐBCL bên trong của từng khoa có hai nhóm hội đồng. Hội đồng KHĐT Khoa có các thành viên đại diện BCN khoa/bộ môn và một số GV có chuyên môn và uy tín cao, có nhiệm vụ tư vấn các vấn đề về hoạt động dạy học và NCKH [\[H10.10.01.04\]](#). Khoa CKM còn có Hội đồng tư vấn doanh nghiệp bao gồm các thành viên trong khoa và đại diện các doanh nghiệp đối tác có sử dụng SV tốt nghiệp từ các CTĐT của khoa [\[H10.10.01.05\]](#). Các cuộc họp hàng năm của hội đồng này cũng cung

cấp rất nhiều thông tin cụ thể về yêu cầu ngành nghề và nhu cầu thị trường.

Đối với SV đang trong quá trình đào tạo, hệ thống thu thập ý kiến của Nhà trường khảo sát SV về chất lượng dạy học của GV; khảo sát về chất lượng phục vụ của các phòng/ban/TT. Hàng học kỳ, khoa và nhà trường còn tổ chức đối thoại trực tiếp với BCN Khoa/BM để giải đáp các thắc mắc và ghi nhận những góp ý cần cải tiến, khắc phục **[H10.10.01.06]**. Các nội dung trao đổi nếu không thuộc phạm vi và quyền hạn của khoa thì sẽ được chuyển qua buổi trao đổi, đối thoại cấp trường với đại diện BGH và lãnh đạo các đơn vị phòng/ban/TT **[H10.10.01.07]**.

Sau mỗi đợt khảo sát ý kiến của cựu người học, của doanh nghiệp hàng năm, P.ĐBCL và P.QHDN đều gửi dữ liệu thu thập được tách riêng ra cho từng khoa/viện để tự phân tích **[H10.10.01.08]**. Đồng thời P.ĐBCL và P.QHDN cũng tổng hợp dữ liệu chung của toàn trường và làm các báo cáo phân tích, nhận xét xu hướng chung để các đơn vị tham khảo **[H10.10.01.09]; [H10.10.01.10]**.

Trong từng đợt hiệu chỉnh CTĐT lớn theo quy mô toàn trường, P.ĐT ban hành thêm các hướng dẫn chi tiết về nội dung và kế hoạch triển khai công việc cho các Khoa/Bộ môn thực hiện **[H10.10.01.11]**. Tổ chức hội thảo đánh giá CTĐT cấp khoa để thu thập thông tin của các bên liên quan là yêu cầu bắt buộc **[H10.10.01.12]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống quy định, quy trình chặt chẽ giúp định hướng và giám sát tốt công tác thu thập ý kiến của các bên liên quan bên trong và bên ngoài nhằm phục vụ tốt cho công tác xây dựng và cải tiến CTĐT/CTDH.

Khoa có hội đồng tư vấn doanh nghiệp hoạt động theo quy định cụ thể và họp định kỳ hàng năm, nhà trường có bố trí kinh phí để hỗ trợ hoạt động này.

Các thông tin thu thập từ các bên liên quan được khai thác triệt để cho công tác cải tiến chất lượng CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV được thực tập đúng doanh nghiệp mong muốn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thành lập riêng Hội đồng tư vấn doanh nghiệp theo ngành	Khoa CKM	Năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên hiệu chỉnh, cập nhật các quy định, quy trình đáp ứng các quy định của Bộ GD&ĐT	Các phòng/ban chức năng	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên bổ sung, thay đổi thành viên là đại diện các DN mới để thu thập được nhiều ý kiến	Khoa CKM	Hàng 2 năm
4	Phát huy điểm mạnh 3	Đánh giá hiệu quả của các cải tiến dựa trên góp ý của các bên liên quan đã thu thập	Khoa CKM	Hàng năm

5. *Tự đánh giá:* Đạt (6/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. *Mô tả hiện trạng*

Hai quy trình ISO về phát triển CTĐT mới (mở ngành) hoặc hiệu chỉnh CTĐT do P.ĐT ban hành năm 2020 là các văn bản hướng dẫn các khoa thực hiện [\[H10.10.01.01\]](#); [\[H10.10.01.02\]](#). Với các CTĐT đã được mở, hàng năm Khoa/Bộ môn quản ngành được phép hiệu chỉnh tối đa không quá 10% trong CTDH cho các môn học chuyên ngành. Chu kỳ vận hành của các CTĐT thường từ 4–6 năm. Khi đã có SV tốt nghiệp, các CTDH này sẽ được đánh giá tổng thể để thay đổi nếu cần thiết. Trong khoảng giữa chu kỳ 2 năm, các khoa cũng phải đánh giá giữa giai đoạn các CTDH để hiệu chỉnh kịp thời dựa trên ý kiến thu thập từ các bên liên quan [\[H10.10.02.01\]](#).

Với xu hướng thúc đẩy ngày càng nhiều các trường đại học tự chủ, Bộ GD&ĐT gán quyền tự chủ chặt chẽ hơn với trách nhiệm giải trình của các trường ĐH thông qua các công cụ về ĐBCL, kiểm định chất lượng. Hàng năm trong công tác triển khai mục

tiêu chất lượng (MTCL) cấp trường, Nhà trường luôn yêu cầu các đơn vị phòng/ban chức năng phải rà soát tất cả các quy định, quy trình nội bộ thuộc mảng quản trị đại học để luôn đáp ứng các thay đổi về chính sách của Nhà nước [H10.10.02.02]. Khi các phòng/ban triển khai hiệu chỉnh các quy trình, quy định thuộc thẩm quyền, các khoa/viện cũng phải phối hợp triển khai theo phân công tại kế hoạch thực hiện MTCL cấp đơn vị [H10.10.02.03]. Với các quy trình về thiết kế và phát triển CTDH, việc đánh giá hiệu quả và sự phù hợp cũng thường xuyên được trao đổi, thảo luận trong các cuộc họp của Hội đồng Khoa học và đào tạo cấp Trường [H10.10.02.04].

Với những cập nhật mới nhất của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDĐH và Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, Nhà trường cũng tiến hành hiệu chỉnh và ban hành lại quy trình ISO về xây dựng đề án mở ngành trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ [H10.10.02.05].

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống các quy trình hướng dẫn công tác thiết kế và phát triển CTDH rõ ràng và được cập nhật thường xuyên. Do là trường ĐH được giao tự chủ nên việc cập nhật và hiệu chỉnh các quy trình, quy định được triển khai rất nghiêm túc và kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH nên hỏi ý kiến thăm dò từ GV và các BLQ

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Phát huy điểm mạnh	Chuẩn hóa tất cả quy trình liên quan thành quy trình ISO	P.ĐBCL	Hàng năm
2	Khắc phục	Lấy ý kiến của các BLQ trong	P. ĐBCL	2023 – 2028

	điểm tồn tại	các đợt thay đổi CTDH sắp đến.		
--	-----------------	--------------------------------	--	--

5. *Tự đánh giá:* Đạt (6/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. *Mô tả hiện trạng*

Hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá là các khâu chính của quá trình đào tạo. Nhà trường có hệ thống quy trình ISO đồng bộ để đảm bảo chất lượng của từng khâu trong quá trình này. Đầu mỗi học kỳ, từng bộ môn phải lập kế hoạch dự giờ một số GV, đặc biệt là các GV trẻ [\[H10.10.03.01\]](#). Công tác này giúp bộ môn theo dõi tiến độ giảng dạy cũng như phương pháp giảng dạy của GV như đã thiết kế trong ĐCCT môn học [\[H10.10.03.02\]](#). Phòng Thanh tra giáo dục cũng hỗ trợ giám sát quy chế giảng dạy với quy trình riêng [\[H10.10.03.03\]](#).

Để đảm bảo quá trình đào tạo theo CĐR (OBE), Nhà trường có quy trình đo lường mức độ đạt được CĐR CTĐT của người học [\[H10.10.03.04\]](#). Kế hoạch đo lường CĐR CTĐT vốn được xây dựng cùng với quá trình xây dựng mới/ hiệu chỉnh CTĐT để đảm bảo tất cả các CĐR CTĐT được đo lường ít nhất hai chu kỳ trong toàn bộ thời gian đào tạo. Theo đó, từng CĐR CTĐT sẽ phải được cụ thể hóa thành các Performance Indicators (PIs) và truyền tải vào các CĐR môn học. Cuối mỗi học kỳ, BCN bộ môn sẽ phân công công tác ra đề thi thông qua quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi [\[H10.10.03.05\]](#). Với bất kỳ hình thức kiểm tra/đánh giá nào, đề thi/ tiểu luận/ báo cáo phải mô tả rõ các câu hỏi, tiêu chí đánh giá được ánh xạ (mapping) tương ứng với các CĐR môn học (MH) [\[H10.10.03.06\]](#).

Một kênh thông tin hỗ trợ công tác giám sát chất lượng giảng dạy là quy trình khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV do P.ĐBCL triển khai chung cho toàn trường [\[H10.10.03.07\]](#). Các ý kiến đóng góp của SV cho thấy nếu cần phải có hành động cải tiến đều được tổng hợp trong báo cáo chung của Khoa gửi về cho P.ĐBCL [\[H10.10.03.08\]](#). Đầu và cuối mỗi học kỳ, từng bộ môn đều tổ chức họp để cùng trao đổi, thảo luận các vấn đề liên quan công tác giảng dạy, kiểm tra/đánh giá. Với các môn

học lựa chọn phương pháp kiểm tra chưa phù hợp, cuộc họp bộ môn sẽ cùng phân tích rõ nguyên nhân và đề xuất hướng cải tiến trong học kỳ kế tiếp [H10.10.03.09].

Một trong các cải tiến trong công tác kiểm tra/đánh giá môn học chung của Trường là quy định tỷ trọng điểm quá trình/cuối kỳ là 50/50(%). Trong đó Trường đề cao các bài đánh giá quá trình phải được rải đều trong suốt học kỳ để lấy được 50%. Hình thức đánh giá này giúp SV sớm nhận được các phản hồi về kết quả học tập và điều chỉnh kịp thời cách học của mình [H10.10.03.10].

Yêu cầu chung của bất kỳ hình thức kiểm tra/đánh giá nào là phải đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy và tính nhất quán. Với tất cả các môn học lựa chọn phương pháp đánh giá theo báo cáo dự án môn học, tiểu luận, đồ án môn học, thí nghiệm, thực tập, Nhà trường quy định phải sử dụng rubric [H10.10.03.11].

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng và triển khai được quy trình đo lường mức độ đạt được CĐR CTĐT. Quy trình này giúp bộ môn xác định rõ được các CĐR, năng lực mà đa phần SV tốt nghiệp chưa đạt được để đề xuất hướng khắc phục, cải tiến.

Đánh giá dựa trên tiêu chí (rubric) được áp dụng rộng rãi trong công tác giảng dạy.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra/đánh giá so với CĐR MH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Xây dựng quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra/đánh giá	P.ĐT	2024

2	Phát huy điểm mạnh 1	Triển khai số hóa công tác đo lường CDR CTĐT giúp tiết kiệm thời gian cho GV	P.ĐBCL	2024 - 2025
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường tập huấn cho GV trẻ v/v sử dụng rubric trong đánh giá môn học	Viện SPKT	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

NCKH cùng với giảng dạy và PVCĐ là ba tiêu chí để đánh giá nhiệm vụ của GV. Chính sách khuyến khích NCKH để tăng cường công bố trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín (SCIE, SSCI, AHCI của WoS, Scopus) được Nhà trường liên tục đẩy mạnh qua từng năm [H10.10.04.01]. Hiện nay, kinh phí tối đa cho một đề tài cấp trường nếu đăng ký đủ 03 sản phẩm (hai bài báo SCIE Q1/Q2, bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích) là 220 triệu VNĐ. Cùng với chuyên môn và sở thích nghiên cứu, nhiều GV của khoa CKM đã kết hợp các công trình nghiên cứu của mình với môn học giảng dạy để cập nhật thường xuyên những tiến bộ của ngành đào tạo [H10.10.04.02].

Các kết quả NCKH có liên quan nội dung giảng dạy được GV đưa vào bài giảng để cập nhật [H10.10.04.03]. Một số đề tài NCKH cấp Bộ, cấp Sở KH-CN, cấp trường trọng điểm còn được Khoa CKM tổ chức thành các buổi hội thảo, seminar để chia sẻ cho toàn bộ GV, SV, NCS, HVCH có quan tâm [H10.10.04.04].

Chính sách NCKH của trường còn khuyến khích SV, HVCH, NCS làm đề tài với nguồn hỗ trợ kinh phí tương xứng với sản phẩm của đề tài. Rất nhiều SV của Khoa CKM đã được thụ hưởng chính sách này [H10.10.04.05]. Trong quá trình NH thực hiện các đề tài NCKH, luôn có GV tham gia hướng dẫn và tư vấn.

Khoa CKM đã thường xuyên tổ chức các cuộc thi hằng năm cho SV với mục đích kích thích tính sáng tạo và áp dụng các kiến thức vào giải quyết vấn đề thực tiễn [H10.10.04.06]

2. Điểm mạnh

Trường có chính sách tốt về NCKH với kinh phí hỗ trợ cao, tạo động lực cho GV tham gia NCKH. Bên cạnh đó, SV, HVCH, NCS cũng được khuyến khích tham gia NCKH với nguồn kinh phí hỗ trợ phù hợp.

Bộ môn tổ chức nhiều sân chơi hằng năm kết hợp NCKH cho sinh viên.

3. Điểm tồn tại

Khoa CKM chưa có nhiều đề tài NCKH có sản phẩm là sở hữu trí tuệ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đẩy mạnh các chính sách khuyến khích đăng ký sở hữu trí tuệ	P.KHCN	2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tập trung chính sách NCKH để thúc đẩy các công bố có chất lượng cao (báo SCIE Q1/Q2)	P.KHCN	2024-2025
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường tổ chức các khóa tập huấn chia sẻ kỹ năng làm NCKH và viết báo khoa học	P.KHCN	2024-2025

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Để thường xuyên thu thập ý kiến của SV về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, Trường có hai quy trình ISO. Một là quy trình đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan trong đó bao gồm 6 loại khảo sát: sinh viên tốt nghiệp (SVTN), SV về CLPV, SV về hoạt động giảng dạy của GV, CBVC về môi trường làm việc và khảo sát học viên và cựu

sinh viên. Các khảo sát đánh giá được P.ĐBCL triển khai online mỗi năm một lần vào tháng 3 tại đường link <http://danhgia.hcmute.edu.vn> [H10.10.05.01]. Riêng khảo sát học viên sẽ phụ thuộc vào thời gian yêu cầu của bộ phận Sau đại học. Tiêu chí khảo sát tập trung vào các nhóm: (1) Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ hỗ trợ; (2) CSVC phục vụ SV; (3) Chất lượng dịch vụ của Nhà trường. Kết quả khảo sát được tổng hợp chung cho toàn trường, báo cáo khảo sát được gửi cho tất cả các bên liên quan và đăng công khai trên website của P.ĐBCL [H10.10.05.02].

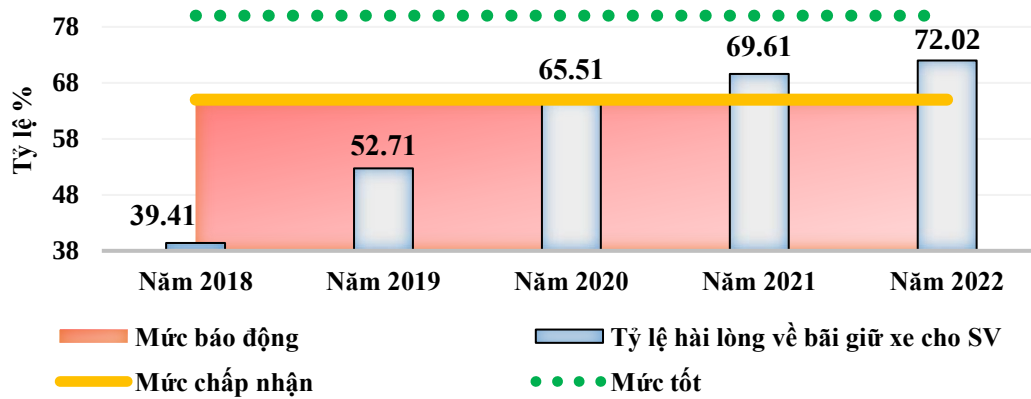
Một kênh phản hồi khác là đối thoại trực tiếp của SV với BCN khoa và Lãnh đạo nhà trường [H10.10.05.03]. Quy trình này do P.TS&CTSV chủ trì và triển khai 01 lần/Học kỳ. Trong đó từng khoa tổ chức đối thoại trực tiếp giữa BCN Khoa/bộ môn với SV để giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Khoa [H10.10.05.04]. P.TS&CTSV sẽ tổ chức gặp gỡ đối thoại giữa Lãnh đạo Nhà trường (lãnh đạo các đơn vị và BGH) với SV để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị Phòng/Ban/Trung tâm [H10.10.05.05].

Với việc thường xuyên theo dõi các góp ý của SV, một số dịch vụ đã được cải thiện theo từng năm như dịch vụ giữ xe trong Hình 10.1. Mức đánh giá sự hài lòng chung của SV về CLPV của Nhà trường cũng được cải thiện đáng kể như ở Hình 10.2. Tuy nhiên, kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV toàn trường năm 2022 lại giảm đáng kể do đây là giai đoạn sau đại dịch COVID-19, một số CSVC bị xuống cấp trong giai đoạn cách ly và chưa kịp sửa chữa cũng như một số vấn đề liên quan đến hệ thống quản trị cấp trường trong giai đoạn này.

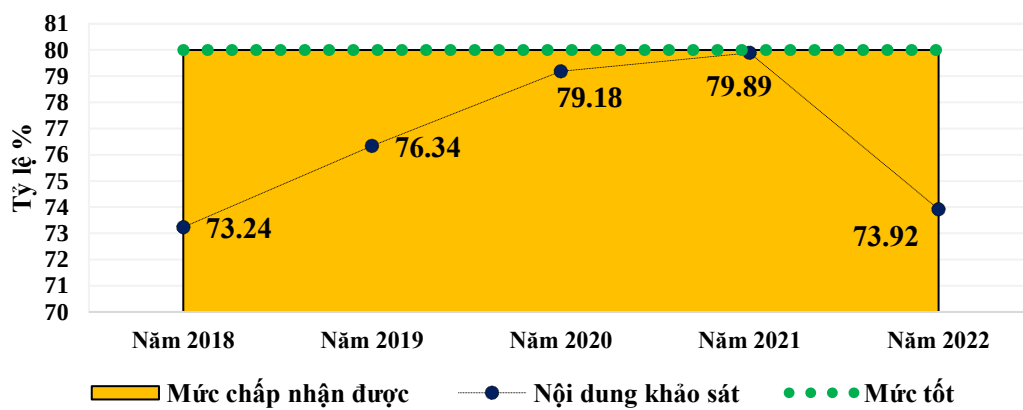
Hình 10.3 thống kê sự thay đổi mức độ hài lòng về hệ thống Internet. Mặc dù chỉ số hài lòng vẫn luôn ở dưới mức chấp nhận, tuy nhiên nó cũng cho thấy sự nỗ lực của TT.TTMT trong việc cải tiến hàng năm.

2. Điểm mạnh

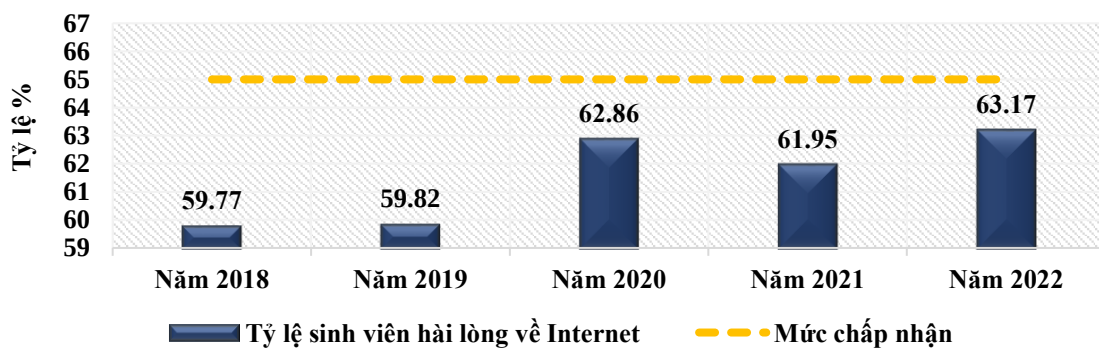
Hệ thống đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ được chuẩn hoá, dữ liệu thu thập được sử dụng để cải tiến.



Hình 10.1. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về nhà xe SV (2018-2022)



Hình 10.2. Sự hài lòng chung của SV về CLPV của Nhà trường (2018 – 2022)



Hình 10.3. Sự hài lòng của SV về hệ thống Internet (2018 – 2022)

3. Điểm tồn tại

Chất lượng Wifi và dịch vụ Internet phục vụ SV và các phòng học vẫn chưa đáp ứng được kỳ vọng của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng đầu tư kinh phí cho hệ thống Internet phục vụ hoạt động dạy học.	TT.TTMT	2024-2026
2	Phát huy điểm mạnh	Triển khai triệt để các hành động khắc phục được kiến nghị trong các báo cáo kết quả khảo sát chất lượng phục vụ	Các đơn vị có liên quan trong các báo cáo	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

P.ĐBCL có một trong các chức năng là thực hiện công tác khảo sát, đánh giá chất lượng giáo dục trong nội bộ trường theo [H10.10.06.01]. Quyết định 916/QĐ-ĐHSPKT TP.HCM ngày 20/5/2019 quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ và phân công trách nhiệm cho từng đơn vị cụ thể [H10.10.01.03]. Quyết định này được cụ thể hóa cách thức thực hiện thông qua quy trình đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan [H10.10.06.02]. Về mặt quản lý tập trung, Trường có tất cả 8 loại khảo sát để thu thập ý kiến của các bên liên quan về hệ thống ĐBCL bên trong như tại Bảng 10.1.

Bảng 10.1. Các loại khảo sát của ĐHSPKT

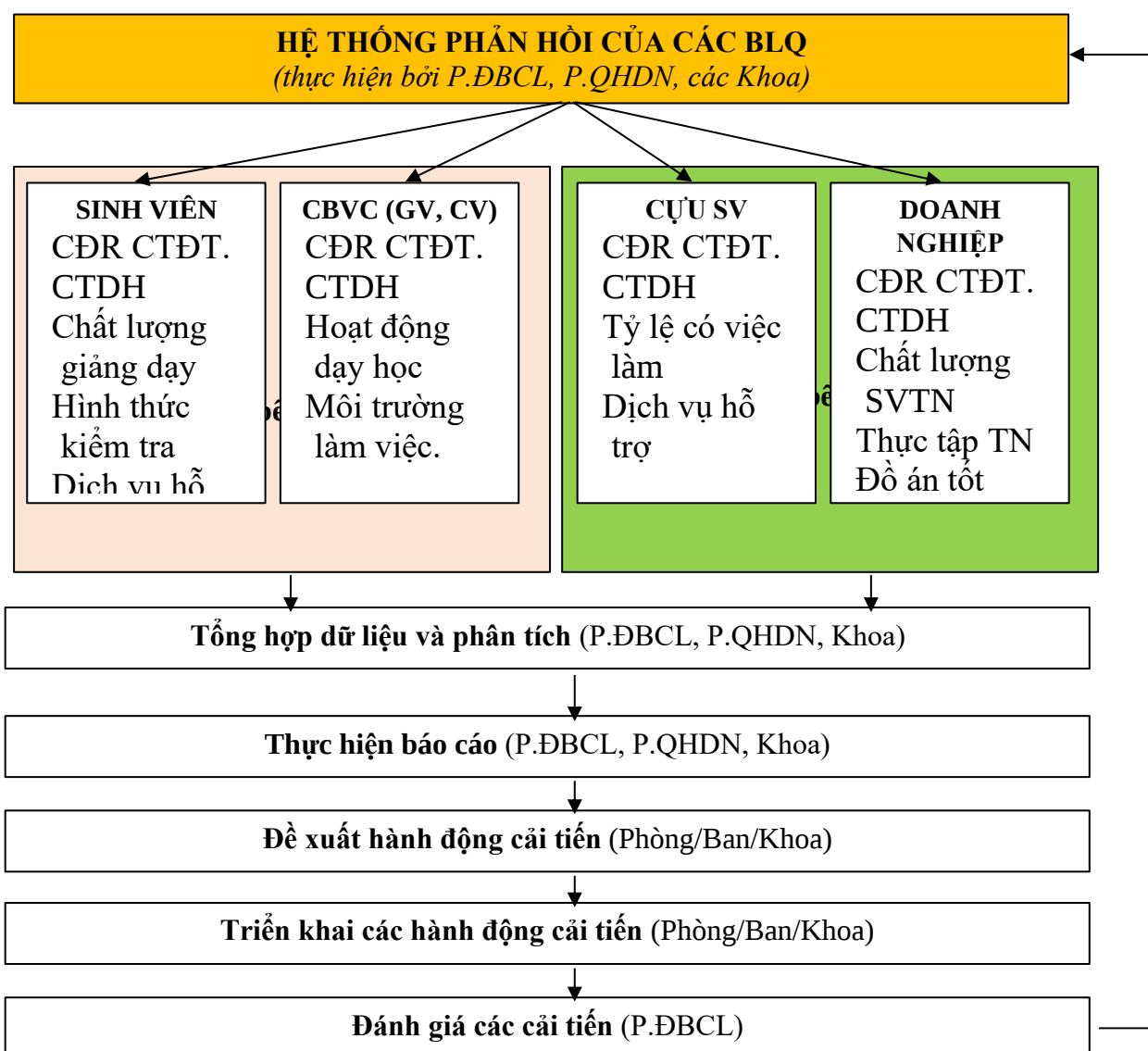
TT	Loại khảo sát	Đối tượng	Tần suất (lần/năm)	Thời điểm	Công cụ
1	Chất lượng giảng dạy của GV	SV	02	Từ tuần 8	online.hcmute.edu.vn
2	KS SV tốt nghiệp	SVTN trong	02	Tháng 5, Tháng 11	http://khaosat.hcmute.edu.vn/

		vòng 3 tháng			
3	KS Cựu SV	Sau 1 năm TN	01	Tháng 10	http://khaosat.hcmute.edu.vn/
4	KS SV về chất lượng phục vụ	SV	01	Tháng 1	http://khaosat.hcmute.edu.vn/
5	KS HV về chất lượng phục vụ	HV	01	Theo yêu cầu của SDH	http://khaosat.hcmute.edu.vn/
6	KS CB, VC về môi trường làm việc	CBVC	01	Tháng 11	http://khaosat.hcmute.edu.vn/
7	KS doanh nghiệp	DN	01	Tháng 10	http://khaosat.hcmute.edu.vn/
8	KS các bên liên quan về CTĐT	Các bên liên quan	1 năm/lần		hội thảo lấy ý kiến trực tiếp

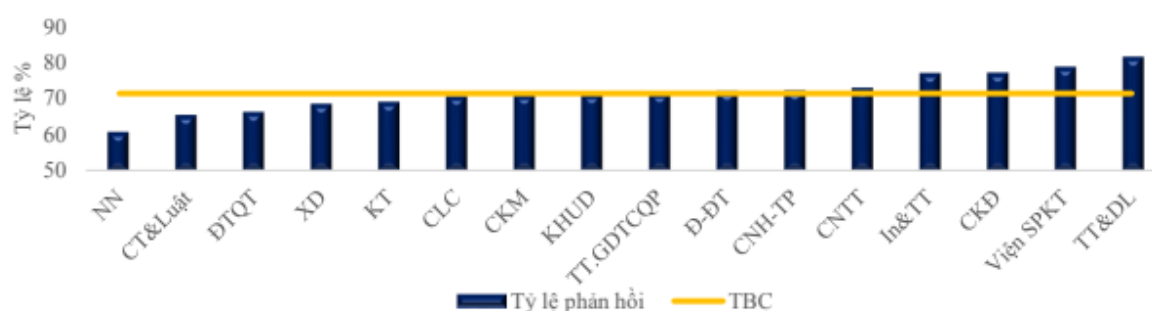
Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của trường được chia làm hai nhóm: các BLQ bên trong và các BLQ bên ngoài. Quy trình thu thập ý kiến khảo sát và xử lý dữ liệu được triển khai theo lưu đồ như Hình 10.4. Quy trình này tuân thủ triệt để nguyên tắc Plan-Do-Check-Act (PDCA), trong đó tập trung vào các bước hành động (Act) sau khi dữ liệu khảo sát đã được thu thập và xử lý. Tùy từng cấp độ và phạm vi mà các đơn vị Phòng/Ban sẽ giải quyết các vấn đề thuộc cấp trường, các khoa sẽ xử lý các vấn đề thuộc phạm vi của khoa quản lý.

Với các BLQ bên trong, SV phản hồi khảo sát về chất lượng giảng dạy và sự hài lòng về chất lượng phục vụ. CBVC phản hồi khảo sát mức độ hài lòng về môi trường làm việc. Với các BLQ bên ngoài, SV tốt nghiệp sẽ trả lời khảo sát tình hình có việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp và Cựu SV thì thực hiện khảo sát sau 12 tháng tốt nghiệp.

Với việc ban hành các chính sách phát triển các khóa học MOOCs của Nhà trường, công tác khảo sát chất lượng giảng dạy của phương thức dạy học này cũng đã được bổ sung từ HK2, năm học 2022-2023 (Hình 10.5 và Bảng 10.2) [*H10.10.06.03*].



Hình 10.4. Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi các BLQ và xử lý thông tin



Hình Error! No text of specified style in document..2. Thống kê ý kiến SV về các tiêu chí liên quan đến chất lượng khóa học của các đơn vị đã có khóa MOOCs được giảng dạy trong HK2/NH 2022-2023

Bảng 10.2. Thống kê số lượng GV và khóa học MOOCs đã được triển khai cho SV tham gia học tập tại trường

STT	ĐƠN VỊ	HKII 2021-2022		HKI 2022-2023	
		Giảng viên	Khóa học	Giảng viên	Khóa học
1	CKM	6	6	0	0
2	CNTT	1	1	4	5
3	Xây Dựng	1	1	1	2
4	Kinh Tế	2	2	4	4
5	Lí luận chính trị	4	4	8	10
6	Khoa học ứng dụng	6	7	6	7
7	Điện-điện tử	6	8	10	12
8	Công nghệ hóa-thực phẩm	0	0	1	1
TỔNG		26	29	34	41

Khảo sát ý kiến SV về chất lượng giảng dạy cho hệ CLC tiếng Anh cũng được tách ra triển khai trên phiếu riêng bằng tiếng Anh từ HK2, năm học 2021-2022 *[H10.10.06.04]*. Kết quả khảo sát của cả hai loại hình giảng dạy này đều được tổng hợp chung trong báo cáo cấp trường của P.ĐBCL *[H10.10.06.05]*.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định và quy trình rõ ràng hướng dẫn công tác lấy ý kiến của các BLQ.

Có đơn vị chuyên trách điều phối công tác thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống khảo sát doanh nghiệp được triển khai tập trung tại P.QHDN. Dữ liệu này chưa tách ra về thành từng ngành/nhóm ngành được do đặc thù của từng công ty có thể sử dụng lao động của nhiều ngành khác nhau.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục	Cải tiến phương thức thu thập ý kiến doanh nghiệp để có được dữ	P.QHDN	2024

	điểm tồn tại	liệu thiết thực cho từng ngành		
2	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên đánh giá hiệu quả của các quy trình để cải tiến kịp thời	P.ĐBCL	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Huy động thêm sự phối hợp của các khoa chuyên ngành trong công tác lấy ý kiến của Cựu SV và doanh nghiệp để tăng tỷ lệ phản hồi	Các khoa	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Nhà trường có hệ thống quy định, quy trình chặt chẽ giúp định hướng và giám sát tốt công tác thu thập ý kiến của các bên liên quan bên trong và bên ngoài nhằm cung cấp thông tin cho việc cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong của Khoa/Trường.
- Do là trường ĐH được giao tự chủ nên việc cập nhật và hiệu chỉnh các quy trình, quy định được triển khai rất nghiêm túc và kịp thời.
- Trường có chính sách tốt về NCKH với kinh phí hỗ trợ cao, tạo động lực cho GV tham gia NCKH.

➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

- Nhà trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra/đánh giá so với CDR MH.
- Khoa Cơ Khí Máy chưa có nhiều đề tài NCKH có sản phẩm là sở hữu trí tuệ.

➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 10

	Thang đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt	Đạt			

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	1	2	3	4	5	6	7	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
Tiêu chí 10.1						x		5.60	6/6	100%
Tiêu chí 10.2						x				
Tiêu chí 10.3						x				
Tiêu chí 10.4						x				
Tiêu chí 10.5					x					
Tiêu chí 10.6					x					

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra của CTĐT có ý nghĩa quyết định đến chất lượng đào tạo của một CTĐT. Để đảm bảo chất lượng đào tạo, Trường ĐHSPKT đã thiết lập một hệ thống giám sát (Dashboard) với các chỉ số như tỉ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ có việc làm của NH sau tốt nghiệp hàng năm.

Để liên tục cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo ngày càng tốt hơn, Khoa CKM và BM CĐT luôn chú trọng xem xét, phân tích và đánh giá các chỉ số chính về hiệu quả đào tạo, đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra CTĐT của ngành CNKT CĐT, đối sánh với các CTĐT khác trong và ngoài trường để đề xuất các giải pháp cải thiện cũng như đảm bảo chất lượng đầu ra của CTĐT, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo chất lượng đào tạo cũng như giám sát quá trình học tập của sinh viên, từ năm 2005, Nhà trường đã xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong theo ISO 9001:2005. Các quy định cùng với quy trình theo dõi, thống kê dữ liệu

đào tạo đã được ban hành nhằm quản lý hiệu quả đào tạo **[H11.11.01.01]**.

Vào cuối mỗi năm học, P. ĐT và P. TS&CTSV có trách nhiệm thống kê tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ đạt/không đạt và tỷ lệ thôi học bằng phần mềm quản lý đào tạo để báo cáo lãnh đạo, gửi đến các khoa và được cập nhật lên Dashboard **[H11.11.01.02]**. Dựa vào kết quả thống kê, Khoa/Bộ môn tiến hành phân tích kết quả, lập kế hoạch và đưa ra giải pháp để cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp, giảm tỷ lệ bỏ học cũng như có trách nhiệm giám sát quá trình thực hiện các giải pháp này. Báo cáo đánh giá kết quả sẽ được công bố đến toàn thể cán bộ giảng viên vào cuối mỗi năm học **[H11.11.01.03]**.

Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học của Sinh viên ngành CNKT CĐT trong 5 năm qua được trình bày ở Bảng 11.1.

Bảng 11.1. Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học của ngành CNKT CĐT tính đến thời điểm T6/2023

Khóa	Số Sinh viên đầu vào	Số lượng SV hoàn thành chương trình trong thời gian			Số lượng SV thôi học trong thời gian			
		3 năm	4 năm	> 4 năm	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 trở lên
K2014	208	0	67 (32,21%)	96 (46,15%)	2 (0,96%)	0	1 (0,48%)	41 (19,71%)
K2015	153	0	75 (49,02%)	57 (37,25%)	1 (0,65%)	0	0	20 (13,07%)
K2016	143	0	58 (40,56%)	43 (30,07%)	0	13 (9,09%)	4 (2,8%)	11 (7,69%)
K2017	114	0	35 (30,7%)	46 (40,35%)	1 (0,88%)	7 (6,14%)	1 (0,88%)	5 (4,39%)
K2018	144	0	35 (24,31%)	59 (40,97%)	0	3 (2,08%)	5 (3,47%)	4 (2,78%)
K2019	139	0	57 (41,01%)	0	0	4 (2,88%)	4 (2,88%)	0
K2020	146	0	0	0	2 (1,37%)	7 (4,79%)	1 (0,68%)	4 (2,74%)
K2021	144	0	0	0	1 (0,69%)	0	0	0
K2022	195	0	0	0	1 (0,51%)	0	0	0
K2023	237	0	0	0	0	0	0	0

Kết quả cho thấy tỷ lệ SV hoàn thành chương trình đúng hạn trung bình (từ khóa 2014 đến khóa 2018) là 41,4% và tỷ lệ bỏ học trung bình sau 4 năm là 20.7%. Đối với

khóa 2017 và 2018, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn thấp, nguyên nhân phần lớn do hậu quả của dịch Covid làm trì hoãn việc học tập nghiên cứu ở phòng thí nghiệm, cản trở việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp đúng tiến độ. Nguyên nhân làm cho tỷ lệ bỏ học khá cao phần lớn là sinh viên năm nhất nhận thấy không phù hợp với chuyên ngành theo học, một số khác có dự định du học, ngoài ra một vài SV không thể hoàn thành tất cả các học phần trong thời gian đào tạo, nợ môn nhiều bị buộc thôi học [H11.11.01.04].

Thông qua mô hình đảm bảo chất lượng bên trong cùng với hệ thống Dashboard (<https://dashboardv2.hcmute.edu.vn>), các chỉ tiêu về hiệu quả đào tạo được theo dõi, giám sát từ đó có biện pháp xử lý kịp thời, với quy trình hoạt động như sau:

TT.CNPM có nhiệm vụ quản lý hệ thống Dashboard, thu thập và lưu trữ các dữ liệu về kết quả đào tạo, nghiên cứu khoa học, dữ liệu tuyển sinh cũng như dữ liệu thôi học của sinh viên... từ các phòng ban chức năng.

P.ĐT thống kê dữ liệu theo dõi tình hình giảng dạy của mỗi giảng viên, tình hình học tập của sinh viên, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, trễ hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình...Số liệu được tổng hợp 2 lần mỗi năm (vào tháng 3 và tháng 9) khi tổ chức xét tốt nghiệp cho sinh viên và gửi về TT. CNPM.

P.TS&CTSV tổng hợp dữ liệu về tỷ lệ bỏ học hàng năm của tất cả các chương trình đào tạo và cung cấp cho TT. CNPM vào tháng Ba.

BCN Khoa và trưởng bộ môn được cấp quyền theo dõi các dữ liệu về tỷ lệ đậu/rớt môn học, tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ học...trên hệ thống Dashboard. Trên cơ sở đó, Khoa/Bộ môn sẽ tiến hành thiết lập và theo dõi các chỉ số, đánh giá hiệu quả đào tạo của từng Chương trình đào tạo hàng năm và đề xuất kịp thời các giải pháp cho các chỉ số cần cải thiện. Đối với những giải pháp đơn giản, Khoa/bộ môn có thể thực hiện được ngay, còn những giải pháp lớn hơn, phức tạp hơn cần có sự phối hợp của các đơn vị chức năng, Khoa sẽ xây dựng MTCL hàng năm để triển khai thực hiện [H11.11.01.05].

Báo cáo đối sánh kết quả đào tạo ngành CNKT CĐT và các ngành khác thuộc Khoa CKM được thực hiện hàng năm và đề xuất các hướng xử lý phù hợp nhằm cải tiến chất lượng đào tạo [H11.11.01.06].

Nhìn vào bảng 11.2, chúng ta có thể nhận thấy với ngành CNKT CĐT:

- Tỷ lệ tốt nghiệp có sự biến động đáng kể qua các năm khóa nhập học. Năm khóa 2014 và 2017 có tỷ lệ tốt nghiệp cao, trong khi năm khóa 2019 có tỷ lệ tốt nghiệp thấp đáng kể do đây là năm bị ảnh hưởng bởi dịch COVID, nên hầu hết sinh viên đều tốt nghiệp trễ hạn.

- Tỷ lệ bỏ học cũng có sự biến động từ năm khóa này sang năm khóa khác. Năm khóa 2016 và 2017 có tỷ lệ bỏ học cao, trong khi năm khóa 2020 và 2021 có tỷ lệ bỏ học thấp nhất.

- Các năm khóa gần đây (từ năm khóa 2019 đến 2022) có xu hướng giảm tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ bỏ học so với các năm khóa trước đó do trong thời gian học của các khóa này bị ảnh hưởng bởi dịch COVID, nên quá trình học bị gián đoạn.

Một điểm đáng chú ý là tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học của ngành CĐT đang có sự biến đổi không chỉ do tác động của dịch COVID-19 mà còn có thể phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như chất lượng đào tạo, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp, hỗ trợ học tập và tài chính cho sinh viên, cơ hội thăng tiến trong ngành nghề, và nhu cầu của thị trường lao động.

2. Điểm mạnh

Khoa/Bộ môn đánh giá kịp thời tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp theo từng đợt, phân tích các nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn cũng như tỷ lệ bỏ học để có các hướng giải quyết nhanh chóng và phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ sinh viên bỏ học cao do chưa yêu thích ngành học này cũng như do nghỉ học nhiều để đi làm thêm.

Bảng 11.2 Đối sánh số liệu về kết quả đào tạo của các ngành thuộc khoa CKM

TT	Khóa nhập học	Tỷ lệ tốt nghiệp tổng cộng đến hết năm học này (%)						Tỷ lệ bỏ học tổng cộng tới hết năm học này (%)					
		CNCTM	CNKTCK	CNKT CĐT	KTCN	KNG	Robot & AI	CNCTM	CNKTCK	CNKT CĐT	KTCN	KNG	Robot & AI
1	2014	77.70	73.65	78,37	72.09			22.30	25.00	21,15	25.58		
2	2015	71.43	72.22	86,27	73.34			28.11	26.54	13,73	22.22		
3	2016	59.22	76.7	70,63	61.67			27.18	19.32	19,58	31.67		
4	2017	67.86	75	71,05	43.9	79.59		14.29	9.29	12,28	21.95	15.56	
5	2018	58.97	58.93	65,28	51.72	50.00		10.9	10.71	8,33	6.90	13.04	
6	2019	29.94	19.83	41,01	6.25	-	50.0	9.55	9.09	5,76	6.24	6.82	11.11
7	2020							6.92	10.4	9,59	6.26	1.89	0
8	2021							1.77	1.47	0,69	1.54	4.76	5.26
9	2022							0.00	2.9	0,51	8.8	0.00	0
Trung bình		60.85%	62.72%	68.77%	51.5%	64.8%	50%	13.45%	12.73%	10,18%	14.57%	7.01%	4.1%

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường tư vấn hướng nghiệp để tăng sự yêu thích về ngành nghề cũng như định hướng nghề nghiệp tương lai. Đồng thời tăng cường các chính sách hỗ trợ tài chính (Trợ cấp khó khăn, Quỹ tấm lòng vàng, Học bổng DN dành cho SV nghèo...) dành cho SV có hoàn cảnh khó khăn để giúp SV giảm áp lực tài chính, dành thời gian vào học tập.	Khoa CKM BM CĐT GV	2024 – 2028
2	Phát huy điểm mạnh	Giám sát thường xuyên các chỉ tiêu nhằm phát hiện các chỉ số bất thường kịp thời hơn nữa.	P. ĐT Khoa CKM BM CĐT	2024 – 2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy chế đào tạo, SV phải hoàn thành tổng số tín chỉ của chương trình trong vòng 4 năm và được phép kéo dài không quá 4 năm với điểm trung bình tích lũy toàn khóa từ 5,5 trở lên và đạt trình độ ngoại ngữ tương đương TOEIC 550 trở lên mới được công nhận tốt nghiệp. SV hoàn thành đủ 150 tín chỉ trong thời gian 04 năm mới được coi là tốt nghiệp đúng thời hạn, những SV hoàn thành chương trình quá 04 năm được coi là tốt nghiệp muộn. **[H11.11.02.01]**

Tỷ lệ tốt nghiệp bình quân đúng hạn của ngành CNKT CĐT thể hiện trong Bảng 11.3 cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp trong vòng 5 năm qua từ 2018-2022 có sự suy giảm đáng kể, nguyên nhân do chịu ảnh hưởng của Dịch bệnh Covid giai đoạn 2021-2022 đã làm

gián đoạn quá trình học tập cũng như làm khóa luận tốt nghiệp của SV ngành CNKT CĐT, bên cạnh đó tỷ lệ SV tốt nghiệp trễ hạn tăng cao cũng do yêu cầu cao hơn về trình độ tiếng Anh đầu ra (TOEIC 550, cao hơn các khóa trước).

Bảng 11.3. Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp trung bình ở năm thứ

Khóa nhập học	Đúng hạn		Năm 5		Năm 6		Năm 7		Năm 8	
	%	Năm thứ	%	Năm thứ	%	Năm thứ	%	Năm thứ	%	Năm thứ
2014	40,85	4,00	84,76	4,36	90,24	4,44	92,68	4,49	99,39	4,72
2015	56,82	4,00	85,61	4,23	93,18	4,35	100	4,52	100,	4,52
2016	50,43	3,99	67,83	4,15	81,74	4,43	81,74	4,43	87,83	4,64
2017	35,00	4,00	67,00	4,28	71,00	4,38	71,00	4,38	81,00	4,77
2018	43,94	4,00	43,94	4,00	43,94	4,00	43,94	4,00	71,21	5,34
2019	43,51	3,95	43,51	3,95	43,51	3,95	43,51	3,95	43,51	3,95

Dựa trên kết quả khảo sát hàng năm, các buổi gặp gỡ định kỳ giữa Nhà trường/Khoa và bộ môn với SV, cũng như thông tin do đội ngũ tư vấn cung cấp, phần lớn SV ra trường muộn hơn 4 năm bởi nguyên nhân là điều kiện ngoại ngữ đầu ra chưa đạt được, ngoài ra nhiều SV có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, các em phải đi làm thêm nên không có đủ thời gian tập trung cho việc học. Các nguyên nhân khác bao gồm ốm đau, khó khăn gia đình hoặc một số môn học khó đậu, v.v., có thể kéo dài thời gian tốt nghiệp của họ [\[H11.11.02.02\]](#); [\[H11.11.02.03\]](#).

Nhìn vào Bảng 11.4, chúng ta có thể nhận thấy:

- Trong các năm khóa nhập học từ 2014 đến 2018, thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành CNKT CĐT có sự biến động từ khoảng 4.64 đến 4.11 năm. Các ngành khác như CNKTCK, CNCTM, KTCN và KNG cũng có sự biến động trong thời

gian tốt nghiệp trung bình từ 4.18 đến 4.76 năm.

- Trong năm khóa 2018, ngành CĐT có thời gian tốt nghiệp trung bình là 4.11 năm, thấp hơn so với trung bình chung (4.43 năm). Trong khi đó, ngành KTCN có thời gian tốt nghiệp trung bình thấp nhất là 3.98 năm.

Tóm lại, từ dữ liệu trên, có thể thấy rằng thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành CNKT CĐT thường nằm trong phạm vi của các ngành khác, nhưng trong một số năm khóa cụ thể, nó có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với trung bình chung..

Bảng 11.4 Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV CNKT CĐT với các ngành khác trong Khoa CKM

TT	Khóa nhập học	Thời gian tốt nghiệp trung bình					Robot&AI
		CNCTM	CNKT CK	CNKT CĐT	KTCN	KNG	
1	2014	4,65	4,81	4,72	4,64		
2	2015	4,91	5,09	4,52	4,41		
3	2016	4,77	5,09	4,64	4,78		
4	2017	5,53	5,20	4,77	5,48	5,11	
5	2018	5,61	5,52	5,34	4,81	4,13	
6	2019	3,98	4,00	3,95	4,00	4,00	4.00
Trung bình		4,49	4,48	4,66	4,69	4,41	4.00

Nhiều phương thức khác nhau đã được Nhà trường và Khoa xây dựng để hỗ trợ sinh viên cải thiện việc học và giảm tỷ lệ tốt nghiệp quá hạn được trình bày trong Bảng 11.5.

Bảng 11.5. Các giải pháp cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp

Các lý do cần cải thiện	Các giải pháp
Sinh viên gặp khó khăn trong việc đăng ký môn học trực tuyến để cải thiện việc nợ môn, nhanh chóng hoàn thiện số tính chỉ tích lũy, kịp tiến độ đào tạo	Nhà trường ban hành quy định cho phép Sinh viên năm cuối được đăng ký môn học trước so với các khóa còn lại để đảm bảo SV nợ môn, SV năm cuối hoàn thành kịp CTĐT <i>[H11.11.02.04]</i> .
Sinh viên trượt các môn học và không thể đăng ký các môn học của chương trình cũ.	Nhà trường ban hành quy chế học chuyển đổi, học tương đương, giúp sinh viên hoàn thành đúng yêu cầu <i>[H11.11.02.05]</i> .

Sinh viên trượt một môn nhiều lần cần có thêm cơ hội để hoàn thành môn học	Nhà trường mở thêm các lớp ở học kỳ hè, tạo điều kiện cho SV cải thiện tình hình học tập <i>[H11.11.02.06]</i> .
Xu hướng nghề nghiệp cũng như khả năng của mỗi học sinh là khác nhau, cần có những môn học phù hợp với năng lực của các em.	Thiết kế Chương trình đào tạo có các nhóm môn học tự chọn và các môn học liên quan, phù hợp khả năng cũng như sự yêu thích của SV <i>[H11.11.02.07]</i> .
Sinh viên khó khăn về tài chính đóng học phí.	Nhà trường thành lập Trung tâm Dịch vụ để hỗ trợ tìm kiếm và cung cấp việc làm bán thời gian cho sinh viên sau thời gian học ở trường. Nhà trường có chính sách miễn giảm, hỗ trợ học phí, trợ cấp khó khăn cho sinh viên có hoàn cảnh. Đồng thời, Nhà trường cũng ban hành quy chế cho sinh viên vay vốn lãi suất thấp <i>[H11.11.02.08]</i> ; <i>[H11.11.02.09]</i> ; <i>[H11.11.02.10]</i> .
Sinh viên chưa đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra	Nhà trường ban hành Quy định chuyển đổi Chứng chỉ ngoại ngữ, thành lập Trung tâm ngôn ngữ giúp SV cải thiện trình độ ngoại ngữ <i>[H11.11.02.11]</i> ; <i>[H11.11.02.12]</i> .
Một số khó khăn khác sinh viên cần sự giúp đỡ của giảng viên và cán bộ hỗ trợ	Thành lập Đội ngũ tư vấn hỗ trợ sinh viên trong từng khoa <i>[H11.11.02.03]</i> .

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đã thường xuyên giám sát, thống kê, đánh giá và có các giải pháp kịp thời nhằm khắc phục tỷ lệ tốt nghiệp trễ hạn.

3. Điểm tồn tại

Chưa có giải pháp hiệu quả trong việc nâng cao năng lực ngoại ngữ cho SV đảm bảo chuẩn đầu ra theo quy định.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực	Thời gian thực hiện hoặc hoàn
----	----------	----------	--------------------	-------------------------------

			hiện	thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thành lập các CLB ngoại ngữ, các nhóm ôn luyện đề thi giúp Sinh viên học và làm quen với các dạng bài thi đầu ra.	Khoa CKM BM CĐT Đoàn thanh niên	2024 – 2028
2	Phát huy điểm mạnh	GV/ tư vấn viên theo sát, nhắc nhở, tư vấn/ tạo đk cho từng trường hợp SV nợ môn học để có thể tốt nghiệp đúng hạn.	Khoa CKM BM CĐT Đội ngũ tư vấn	2024 – 2028

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

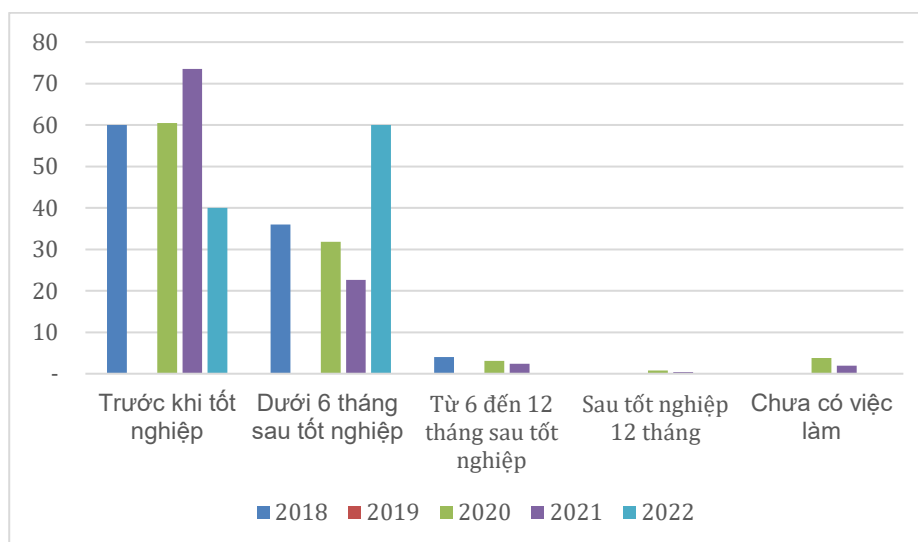
Để đánh giá tình hình có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, vào đầu mỗi năm học, Khoa/Bộ môn xây dựng các chỉ tiêu về tỷ lệ có việc làm của cựu sinh viên, tỷ lệ cựu sinh viên tự tạo việc làm, khởi nghiệp và tiếp tục học lên cao sau đó tiến hành khảo sát.

Khảo sát được thực hiện theo quy trình ISO, và theo 2 hình thức: P. ĐBCL sẽ tiến hành khảo sát SVTN sau 3 tháng theo lịch phát bằng của PĐT 2 lần/năm và Khoa/Bộ môn thực hiện khảo sát cựu sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp bằng hình thức khảo sát trực tuyến **[H11.11.03.01]; [H11.11.03.02]**.

Ngoài ra, Ban liên lạc cựu sinh viên cũng được thành lập nhằm kết nối CSV các khóa để nắm bắt tình hình việc làm, vị trí công tác hay mức thu nhập của CSV. Thông qua các buổi gặp gỡ, trao đổi ở các buổi hội thảo hàng năm, Khoa/bộ môn cũng ghi nhận các thông tin về việc làm của CSV và thành tích của họ sau thời gian làm việc. **[H11.11.03.03]**.

Tỷ lệ có việc làm của SV sau một năm tốt nghiệp cũng được khảo sát nhằm thu nhận các phản hồi để có các biện pháp hỗ trợ CSV cũng như góp phần cải thiện CTĐT, nâng cao chất lượng đầu ra. Hình 11.1 cho thấy rằng, tỷ lệ có việc làm trước khi tốt nghiệp qua các năm khá cao, đạt từ 40% - 75%, tỷ lệ có việc làm trong vòng 6 tháng sau

tốt nghiệp dao động từ 20% đến 60%. Một vài trường hợp chưa có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp do tiếp tục học cao lên nên chưa có nhu cầu tìm việc. [H11.11.03.04]



Hình 11.1. Kết quả khảo sát CSV CNKT CĐT về tình hình việc làm sau 1 năm tốt nghiệp

So sánh với các ngành khác trong trường, tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNKT CĐT sau tốt nghiệp trong vòng 3 tháng và 6 tháng được cho là khá cao, mặc dù đây là ngành ít được xã hội cũng như các doanh nghiệp quan tâm tuyển dụng như những ngành nghề cơ bản khác, tuy nhiên với mạng lưới kết nối với doanh nghiệp, uy tín đào tạo của nhà trường và chất lượng đào tạo của ngành qua các đánh giá của DN đã là một minh chứng khẳng định vị trí của Bộ môn/Khoa/Nhà trường đối với thị trường lao động. [H11.11.03.05]

Bảng 11.6 Đối sánh tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 6 tháng và 12 tháng sau tốt nghiệp của SV các ngành thuộc khoa CKM (%)

CTĐT	CNKT CĐT	CNCTM	CNKT CK	KTCN	KNG	Robot & AI
Tỷ lệ trung bình có việc làm trước khi tốt nghiệp	50,0	40,91	53,57	66,67	69,23	95.02
Tỷ lệ trung bình có việc làm trong vòng 6 tháng sau tốt nghiệp	79,17	63,64	64,29	81,48	23,07	0

Tỷ lệ trung bình có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp	95,83	72,73	75,0	100	0	0
--	-------	-------	------	-----	---	---

Từ các kết quả khảo sát, mục tiêu cải thiện tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp được xem xét, lập kế hoạch và thực hiện nhiều biện pháp nhằm hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho SV. Cụ thể như: Duy trì mối quan hệ tốt với các doanh nghiệp bên ngoài cũng như các cơ quan quản lý nhà nước dưới hình thức chia sẻ kinh nghiệm làm việc, mời doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo, thu thập ý kiến đóng góp, lấy ý kiến phản hồi về việc làm của sinh viên tốt nghiệp qua các buổi họp mặt CSV; nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên thông qua các hoạt động ngoại khóa, tổ chức rèn luyện các kỹ năng cho sinh viên năm 4: kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng viết hay phỏng vấn. Phản hồi từ nhà tuyển dụng và cựu sinh viên cũng giúp điều chỉnh chương trình ngày càng phù hợp với xu thế xã hội của nhà tuyển dụng; tổ chức các chuyến tham quan thực tế đưa sinh viên đến doanh nghiệp, tiếp cận với môi trường làm việc thực tế... Những hoạt động này đã giúp sinh viên tốt nghiệp có cơ hội việc làm tốt hơn. *[H11.11.03.06]; [H11.11.03.07]; [H11.11.03.08].*

2. Điểm mạnh

Đã thực hiện khảo sát SV tốt nghiệp hàng năm về cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá.

Có số liệu tin cậy về việc làm của CSV sau tốt nghiệp một năm.

Đã tiến hành phân tích, đánh giá và có các biện pháp cải thiện tỷ lệ có việc làm của SV.

3. Điểm tồn tại

Các dữ liệu đối sánh về tỷ lệ có việc làm của SV với các trường khác chưa được đa dạng, phong phú do việc kết nối, chia sẻ thông tin còn nhiều khó khăn giữa các trường có cùng ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------------

1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết nối với các trường bạn để chia sẻ dữ liệu đối sánh bên ngoài trường.	P. ĐBCL	2024 – 2028
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện các khảo sát, thu thập dữ liệu để đưa ra các biện pháp hiệu quả hơn.	Khoa CKM BM CĐT	2024 – 2028

5. *Tự đánh giá:* Đạt (6/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành các quy định đối với hoạt động NCKH của sinh viên. Các hình thức tham gia hoạt động NCKH của sinh viên được xác định như sau: thực hiện đề tài NCKH các cấp thuộc lĩnh vực được đào tạo và các lĩnh vực khác phù hợp với năng lực của sinh viên; tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo khoa học công nghệ, câu lạc bộ khoa học SV, các giải thưởng KHCN trong và ngoài trường và ngoài nước; tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ KHCN vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội, GD&ĐT, an ninh quốc phòng; công bố các kết quả NCKH và các hoạt động NCKH khác **[H11.11.04.01]**.

Hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH được thực hiện theo quy trình ISO **[H11.11.04.02]**. Vào mỗi tháng 3 hàng năm, phòng KHCN sẽ gửi thông báo đến các Khoa kế hoạch và hướng dẫn việc tổ chức NCKH cho SV. Trưởng/Phó khoa phụ trách về NCKH sẽ thông báo đến SV đăng ký thực hiện đề tài. Mỗi đề tài NCKH của SV chỉ do 1 SV đứng tên làm chủ nhiệm và tối đa 4 thành viên tham gia. Quy trình xét duyệt và hoàn thiện hồ sơ đăng ký trước khi làm thủ tục ký hợp đồng được diễn ra từ tháng 7-tháng 12. Báo cáo tiến độ đề tài NCKH của SV cũng được thực hiện theo thời gian ghi trong hợp đồng **[H11.11.04.03]; [H11.11.04.04]**.

Các hoạt động nghiên cứu của SV được định hướng phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của SV và được giám sát nhằm đảm bảo chất lượng và tiến độ thực hiện. Theo thống kê của P.KHCN, số lượng đề tài NCKH của SV trong những năm qua được thể hiện trong Bảng 11.7. Nhìn chung trong những năm qua SV ngành CNKT CĐT luôn dẫn đầu cả Khoa về số lượng đề tài NCKH.

Bảng 11.7. Số lượng đề tài NCKH cấp SV toàn Khoa theo từng ngành

Bộ môn	Số lượng đề tài						Tỉ lệ trung bình
	2018	2019	2020	2021	2022	2023	
CNKT CĐT	7	6	14	9	3	0	45,76%
CNCTM	2	3	2	1	2	3	17,97%
CNKTCK	2	1	3	1	1	3	14,92%
KTCN	0	3	2	1	7	1	17,65%
KNG	0	0	0	0	0	1	1,85%
Robot&AI	0	0	0	0	0	1	1,85%
Tổng	11	13	21	12	13	9	

Một số đề tài cấp Khoa đăng ký dự thi và đạt giải của các cuộc thi như Eureka, Sinh viên nghiên cứu khoa học, Sinh viên khởi nghiệp toàn quốc của Bộ GDĐT... được tổng hợp trong Bảng 11.8 [H11.11.04.05]. Chi tiết các giải thưởng trong **Phụ lục VI**.

Bảng 11.8. Các giải thưởng NCKH của Sinh viên

Năm	Kết quả thành tích
2018	Giải Nhất và giải Ba “Giải thưởng SV NCKH toàn quốc năm 2018”
	Giải Nhất “Giải thưởng Sinh viên NCKH - Eureka năm 2018”
2019	Giải Nhất và giải Nhì “Giải thưởng SV NCKH năm 2019”
	Giải Ba “Giải thưởng Sinh viên NCKH - Eureka năm 2019”
	Giải Nhì toàn quốc Cuộc thi “Học sinh, SV với ý tưởng khởi nghiệp 2019”
2020	Giải Nhì “Giải thưởng SV NCKH năm 2020”
2021	Giải Khuyến khích Hội thi sáng tạo kỹ thuật TPHCM lần thứ 26
	Giải Nhất và Khuyến khích “Giải thưởng Sinh viên NCKH - Eureka năm 2021”
2022	Giải Nhì “RAVTE Students Innovation Award” - Giải thưởng Sáng tạo dành cho SV RAVTE
	02 Giải khuyến khích “Cuộc thi lập trình Xe tự hành ứng dụng công nghệ Xử lý ảnh và trí tuệ nhân tạo năm 2022”.
	Giải Nhì và giải Ba “Cuộc thi Olympic Cơ học toàn quốc năm 2022”

	Giải Nhì Giải thưởng “Khoa học và Công nghệ dành cho SV trong CSGD ĐH năm 2022”
2023	Giải Nhất cấp liên trường “Cuộc thi AIoT Developer InnoWorks 2022”
	Giải Nhất “Cuộc thi MTA Robot Challenge 2023”

Đối sánh với các khoa khác trong trường, tỷ lệ tham gia NCKH của SV các Khoa tiêu biểu trong trường được trình bày trong Bảng 11.9. Kết quả cho thấy, số lượng đề tài cũng như số lượng SV tham gia NCKH đều ở mức cao so với các Khoa khác. Tuy nhiên số lượng SV tham gia NCKH vẫn còn ít so với tổng số lượng SV toàn Khoa. Có một số lý do cho tình trạng này: chương trình học khá nặng nên SV dành nhiều thời gian cho việc học hơn; Kinh phí thực hiện NCKH khá ít, thủ tục đăng ký và nghiệm thu đề tài khá phức tạp.

Bảng 11.9. Đối sánh số lượng SV thực hiện đề tài NCKH của Khoa CKM với các Khoa khác

Khoa	Số lượng SV thực hiện đề tài/Số lượng đề tài NCKH				
	2018	2019	2020	2021	2022
CKM	13/11	25/13	45/21	27/12	37/13
Điện-Điện tử	25/14	20/9	13/6	22/7	43/13
CNTT	2/1	1/1	6/2	4/1	15/6
Công nghệ hóa học và thực phẩm	16/7	14/6	17/6	20/5	48/15
Cơ khí động lực	11/5	8/3	20/6	8/3	25/10

2. Điểm mạnh

Có đầy đủ quy trình hướng dẫn và giám sát SV NCKH.

Có đầy đủ nguồn lực như giảng viên có trình độ chuyên môn cao, CSVG trang thiết bị hỗ trợ SV NCKH.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ sinh viên tham gia đăng ký đề tài còn hạn chế, do kinh phí thực hiện NCKH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đề xuất tăng kinh phí nghiên cứu khoa học và giảm thủ tục thực hiện đề tài. Tuyên truyền, tạo các hoạt động thúc đẩy niềm say mê nghiên cứu khoa học trong sinh viên.	Khoa CKM BM CĐT	2024 – 2028
2	Phát huy điểm mạnh	Khuyến khích sinh viên tham gia các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học của giảng viên.	Khoa CKM BM CĐT	2024 – 2028

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Để không ngừng cải tiến nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và dịch vụ, nâng cao sự hài lòng của các bên liên quan, nhà trường đã xây dựng hệ thống khảo sát trực tuyến với các hướng dẫn rõ ràng về việc thực hiện khảo sát đối với giảng viên, sinh viên, nhân viên, cựu sinh viên và doanh nghiệp [H11.11.05.01]. Ngoài ra, thông qua các buổi gặp gỡ, tiếp CBVC hàng tháng, Hội nghị CBVC, Hội nghị cán bộ chủ chốt, các buổi đối thoại SV... nhà trường cũng đã thu thập các ý kiến đóng góp về kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học cũng như xác định phương hướng hành động trong năm tới, chia sẻ ý kiến và giúp trường ngày càng phát triển [H11.11.05.02]; [H11.11.05.03]; [H11.11.05.04].

Đối với CBVC: Một bảng câu hỏi với các nội dung như điều kiện làm việc; khả năng đào tạo và thăng tiến; quản lý trực tiếp; đồng nghiệp; sự hài lòng với các văn phòng hỗ trợ... được phòng ĐBCL thu thập, xử lý và gửi báo cáo kết quả lãnh đạo nhà trường và các đơn vị trong toàn trường [H11.11.05.05].

Kết quả khảo sát mức độ hài lòng giai đoạn 2018-2022 cho thấy, các tiêu chí hài lòng đều đạt trung bình trên 70%. Tuy nhiên, tỷ lệ hài lòng từng tiêu chí có xu hướng

giảm dần qua các năm. Phần lớn là do hệ thống CNTT trong toàn trường chưa đáp ứng kỳ vọng của CBVC.

Bảng 11.10. Mức độ hài lòng của CBVC với môi trường làm việc (%)

Tiêu chí	2018	2019	2020	2021	2022	2023	TB
Điều kiện làm việc	86,93	82,98	82,11	77,10	68,43	75,07	78,77
Chính sách đào tạo và cơ hội thăng tiến	90,50	82,30	82,90	73,48	70,74	71,95	78,65
Cấp quản lý trực tiếp	91,38	86,98	87,11	84,57	80,64	77,34	84,67
Đồng nghiệp	94,05	90,50	89,34	90,54	82,13	78,66	87,54
Mức độ hài lòng về điều kiện hỗ trợ công tác giảng dạy	82,35	75,63	73,64	69,92	66,74	73,03	73,55
Trung bình	89,04	83,68	83,02	79,12	73,74	75,21	

Đối với Sinh viên: Vào mỗi học kỳ, phòng ĐBCL gửi link khảo sát để ghi nhận phản hồi của sinh viên về chương trình học, chuẩn đầu ra, hoạt động giảng dạy của từng môn học. Kết quả khảo sát sẽ được gửi đến các khoa/bộ môn để tiến hành phân tích, đánh giá và có các giải pháp phù hợp. Kết quả khảo sát về chất lượng giảng dạy với 3 nhóm tiêu chí gồm: (1) Phương pháp GD; (2) Nội dung GD, kiểm tra, đánh giá; (3) Tác phong sư phạm và 4 câu hỏi mở được trình bày ở bảng 11.11. [H11.11.05.06]

Bảng 11.11. Sự hài lòng của SV về chất lượng giảng dạy của GV Khoa CKM

Năm học	Tiêu chí 1 (%)	Tiêu chí 2 (%)	Tiêu chí 3 (%)	Trung bình (%)
2017-2018	87,2	87,9	88,7	87,9
2018-2019	89,4	89,5	90,0	89,6
2019-2020	90,6	90,6	91,1	90,8
2020-2021	92,8	92,6	93,0	92,8
2021-2022	93,1	92,9	93,1	93,0
2022-2023	91,9	91,84	91,75	91,83

Chất lượng giảng dạy đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây nhờ sự trao đổi kinh nghiệm và chia sẻ các phương pháp giảng dạy tích cực giữa các giảng viên. Bảng 11.12 đối sánh sự hài lòng của SV về chất lượng giảng dạy của các ngành trong Khoa, kết quả cho thấy chất lượng giảng dạy rất đồng đều và ở mức xuất sắc của các

ngành đào tạo.

Bảng 11.12. Đối sánh sự hài lòng của SV về chất lượng giảng dạy (%)

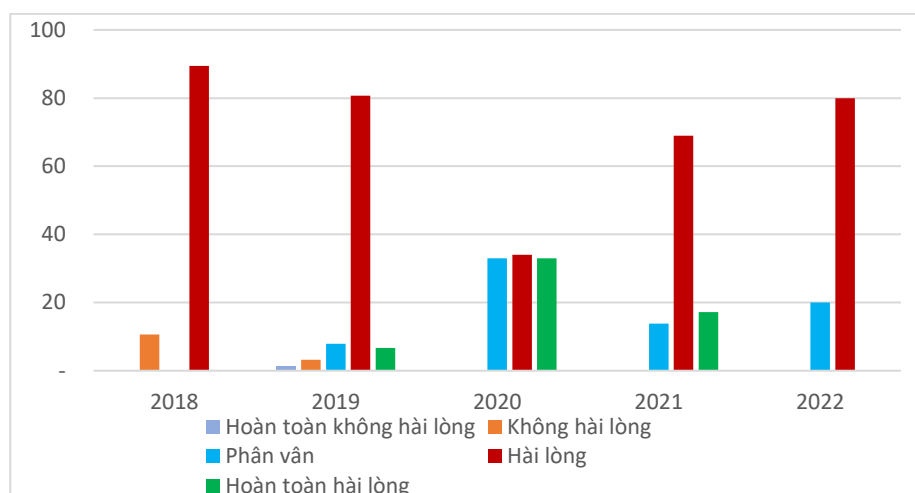
Năm học	CNKTCĐT	CNCTM	CNKT CK	KTCN	KNG	Robot& AI
2018-2019	89,35	89,78	89,78	88,73	89,5	-
2019-2020	90,53	90,08	90,08	90,31	85,2	89,6
2020-2021	92,56	90,65	90,65	90,34	90,5	89,0
2021-2022	92,88	90,96	90,96	92,09	92,6	90,6
2022-2023	92,67	91,66	91,66	90,71	92,1	92,5
Trung bình	91,87	90,63	90,63	90,44	90,0	90,1

Ngoài chất lượng đào tạo, Sinh viên còn được khảo sát về chất lượng phục vụ trong nhà trường. Kết quả khảo sát sinh viên về chất lượng phục vụ được trình bày trong bảng 11.13 cho thấy rằng chất lượng phục vụ của nhà trường có xu hướng tăng dần qua các năm với trung bình từng tiêu chí đạt từ 75% trở lên. Điều này chứng tỏ các giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ của ĐHSPKT đã mang lại những thành công nhất định, đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu khoa học, giải trí của sinh viên. [H11.11.05.07]

Bảng 11.13. Sự hài lòng của SV về chất lượng phục vụ của Nhà trường (%)

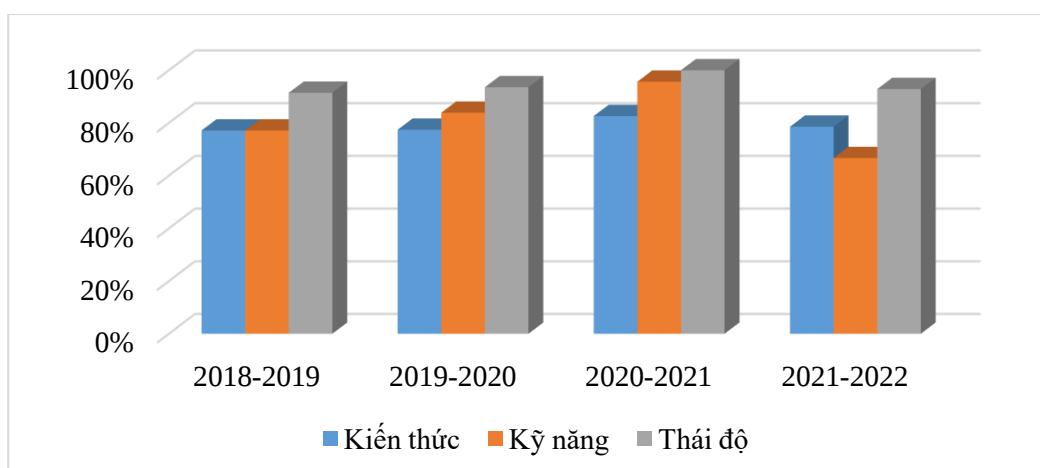
Tiêu chí	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Trung bình
Năng lực và thái độ phục vụ của CBHT	82,13	83,01	83,85	80,25	83,21	82,49
Cơ sở vật chất	75,48	78,43	79,98	77,87	76,48	77,65
Chất lượng các dịch vụ	81,07	79,36	80,80	78,76	80,5	80,1
Sự hài lòng chung đối với Nhà trường	81,14	86,87	85,64	73,92	83,14	82,14

Đối với Cựu sinh viên: Quá trình khảo sát được Khoa và bộ môn thực hiện đối với các cựu sinh viên tốt nghiệp sau một năm bằng hình thức trực tuyến. Ngoài ra, qua các buổi gặp gỡ CSV hàng năm, các buổi hội thảo, Khoa cũng thu thập các ý kiến phản hồi, góp ý của CSV về CTĐT. Kết quả khảo sát cựu sinh viên hằng năm được thể hiện trong Hình 11.2 cho thấy trung bình 80% CSV hài lòng với chất lượng đào tạo của CTĐT và cho rằng chương trình đào tạo phù hợp với năng lực của họ. [H11.11.05.08]



Hình 11.2. Kết quả khảo sát CSV CNKT CĐT về chất lượng đào tạo

Đối với Doanh nghiệp: P.QHDN chủ trì việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các doanh nghiệp bên ngoài về chất lượng sinh viên từ năm 2019 thông qua các hội nghị, hội thảo hay ngày hội việc làm. Ngoài ra, để đánh giá khách quan hơn về chất lượng đào tạo, hàng năm Phòng thường khảo sát ý kiến phản hồi của doanh nghiệp về mức độ hài lòng đối với công việc của sinh viên thực tập tại doanh nghiệp thông qua các hình thức: Phiếu khảo sát, hội thảo lấy ý kiến phản hồi trực tiếp, các buổi đối thoại gặp gỡ và các báo cáo chuyên đề. Kết quả khảo sát trình bày trong hình 11.3 cho thấy hầu hết các doanh nghiệp đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ làm việc của sinh viên ở mức tốt và rất tốt (80% trở lên). Bên cạnh đó, một số ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp đã giúp trường đánh giá tổng thể thực trạng của sinh viên và đưa ra các giải pháp nhằm đáp ứng nhiều hơn yêu cầu của họ. [H11.11.05.09]



Hình 11.3. Kết quả khảo sát DN về hoạt động thực tập của SV

Sau khi tiếp thu ý kiến tại các buổi gặp gỡ và kết quả khảo sát ý kiến của sinh viên, cựu sinh viên, doanh nghiệp, một số giải pháp đã được thực hiện như: Bổ sung thêm

kiến thức nền tảng chuyên biệt; Tăng thời lượng thực tập, tham quan thực tế; Cập nhật, bổ sung các nội dung mới vào chương trình đào tạo nhằm đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và xu thế phát triển của xã hội; Tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về kỹ năng mềm, lồng ghép các hoạt động yêu cầu kỹ năng mềm vào bài giảng; Tăng cường năng lực NCKH của GV và SV, tăng cường gắn kết giữa NCKH và chuyển giao công nghệ với hoạt động đào tạo của khoa gắn với nhu cầu doanh nghiệp.

2. Điểm mạnh

Đã có qui trình, công cụ, phương pháp tiếp nhận phản hồi từ các BLQ (GV, SV, CSV, doanh nghiệp...) cũng như phân công trách nhiệm cụ thể các đơn vị chức năng triển khai các hoạt động để khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ. Khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi của các BLQ làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Các dữ liệu đối sánh về sự hài lòng của các BLQ đối với bên ngoài trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết nối với các trường bạn để chia sẻ dữ liệu đối sánh bên ngoài trường	P. ĐBCL	2024 – 2028
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện khảo sát các BLQ, tăng số lượng tham gia khảo sát nhằm đảm bảo tính tin cậy của dữ liệu	P. ĐBCL Khoa CKM BM CĐT	2024 – 2028

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11:

- Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

- Nhà trường đã xây dựng các quy trình nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, có đầy đủ các hệ thống giám sát NH, Các đơn vị chức năng Phòng/Khoa và bộ môn đã thực hiện việc thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá và đã có các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, hỗ trợ NHNCKH, tốt nghiệp đúng hạn và có việc làm sau tốt nghiệp, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động.
- Nhà trường đã xây dựng các hệ thống trực tuyến nhằm khảo sát các BLQ, đánh giá sự hài lòng của các BLQ nhằm cải thiện chất lượng đào tạo và dịch vụ của nhà trường.

➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

- Các dữ liệu đối sánh với các CTĐT ngoài trường còn hạn chế

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 11**

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 11.1					x			5,40	5	100%
Tiêu chí 11.2					x					
Tiêu chí 11.3						x				
Tiêu chí 11.4					x					
Tiêu chí 11.5						x				

PHẦN III

KẾT LUẬN

Trường Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành công tác tự đánh giá (TĐG) chất lượng CTĐT Ngành CNKT CĐT một cách nghiêm túc, bám sát và tuân thủ đúng các quy định hiện hành. Kết quả TĐG này có độ tin cậy và tính chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng đào tạo của ngành CNKT CĐT.

Việc triển khai công tác TĐG CTĐT trình độ ĐH Ngành CNKT CĐT có ý nghĩa quan trọng đối với Khoa CKM và Nhà trường. Đây là cơ hội để Nhà trường, Khoa và Chủ nhiệm ngành và các đơn vị, cá nhân có liên quan trong Trường TĐG chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ cộng đồng đối với Ngành CNKT CĐT trình độ ĐH. Thông qua quá trình thu thập minh chứng, viết báo cáo, Trường đã nhận dạng được những mặt mạnh, những mặt tồn tại trong công tác quản lý, phát triển, vận hành CTĐT, các hoạt động dịch vụ hỗ trợ NH và PVCĐ... Từ việc TĐG đối chiếu với các tiêu chuẩn, Khoa và Bộ môn đã đề xuất những giải pháp khắc phục những tồn tại, cải tiến chất lượng trong quá trình hoạt động của mình, cụ thể:

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT ngành CNKT CĐT

1.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành CNKT CĐT xác định rõ ràng và đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng cao của xã hội trong lĩnh vực CNKT CĐT. Mục tiêu này phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường, và theo đúng các quy định của Luật Giáo dục và các văn bản pháp luật khác. CĐR được xây dựng đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan và phản ánh đúng yêu cầu vị trí việc làm của các doanh nghiệp. Ngoài ra, CĐR của CTĐT cũng phản ánh được mục tiêu đào tạo, khối lượng kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ cá nhân mà người học cần có sau khi hoàn thành CTĐT.

Một điểm nổi bật khác, CĐR của ngành CNKT CĐT được xây dựng theo phương pháp CDIO và lượng hóa trình độ năng lực của mỗi CĐR thang đo Bloom. Các CĐR này đã được đo lường trong 4 năm gần đây theo kế hoạch của Bộ môn ở mỗi học kỳ theo quy định chung của trường. Kết quả đo lường CĐR cũng được sử dụng để đối sánh kết quả đào tạo người học theo từng năm và theo từng ngành gần trong Khoa trong suốt khóa

học. Việc cải tiến chất lượng CTĐT thường xuyên được thực hiện và kiểm soát, từ đó đưa ra các chính sách đào tạo phù hợp cho người học khóa sau.

Quá trình xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh CTĐT ngành CNKT CĐT được thực hiện định kỳ 2 năm, định kỳ 4 năm và được phép linh động thay đổi nhỏ hàng năm trong quá trình vận hành nhưng trên nguyên tắc không gây ảnh hưởng đến người học. Việc rà soát, bổ sung và điều chỉnh này theo quy định của trường, trong đó có tiếp thu các ý kiến phản hồi từ các bên liên quan, đối sánh với các trường trong và ngoài nước nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực của ngành môi trường. Các nội dung thống nhất điều chỉnh sẽ được công bố công khai trên các kênh thông tin của trường và khoa

1.2. Về bản mô tả CTĐT

Việc xây dựng CTĐT được thực hiện theo quy trình và biểu mẫu rõ ràng. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành CNKT CĐT được thể hiện đầy đủ và tường minh; Bản mô tả CTĐT ngành CNKT CĐT luôn cập nhật những vấn đề theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới trên cơ sở phân tích đối sánh với các trường ĐH khác trong và ngoài nước phù hợp nhu cầu của thị trường lao động về lĩnh vực ngành CNKT CĐT.

Đề cương các học phần của ngành CNKT CĐT thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng tương ứng với các trình độ năng lực mà NH cần đạt được sau khi học xong học phần; Tất cả các ĐCCT học phần được rà soát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ hằng năm. Đặc biệt, các CDR của học phần được rà soát lại để có thể lượng hóa chính xác mức độ đáp ứng CDR của CTĐT, đồng thời phương pháp dạy và học được chi tiết hóa theo CDR.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành CNKT CĐT được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau (công bố công khai trên website, trong buổi gặp mặt NH đầu khoá học, sinh hoạt với cố vấn học tập, ...), tạo điều kiện cho các BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng

1.3. Về cấu trúc và nội dung CTDH

CDR của CTDH được xây dựng theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính nhất quán từ cấp CTĐT đến từng môn học.

Nội dung của từng học phần có sự đóng góp chặt chẽ vào CTDH thông qua các

PIs. CTDH có tính logic, cấu trúc từng học phần có liên quan chặt chẽ với nhau.

Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTDH giúp NH chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp năng lực từng người

1.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Các hoạt động của nhà trường được triển khai phù hợp với triết lý giáo dục, tầm nhìn, sứ mạng và phù hợp với xu thế phát triển kinh tế xã hội.

Nhà trường luôn quan tâm và giám sát chặt chẽ, đảm bảo công bằng, khách quan, minh bạch trên các lĩnh vực ĐT, NCKH, PVCD; nhà trường tiếp thu ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan để cải tiến không ngừng về CTĐT, phương pháp giảng dạy và CSVC, ...

Nhà trường không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao tỷ lệ việc làm của SV sau tốt nghiệp; luôn khuyến khích SV nâng cao khả năng tự học, tự đào tạo để phát triển kiến thức và kỹ năng cá nhân.

1.5. Về đánh giá KQHT của người học

Trường đã xây dựng và công khai các qui định về đánh giá KQHT và đảm bảo tất cả người học đều được tiếp cận với cách thức dễ dàng nhất và hiểu rõ ràng. Phương pháp đánh giá được xác định khoa học, đảm bảo đánh giá được năng lực và kỹ năng của người học.

Ngoài ra, việc thông báo kết quả đánh giá học tập cũng được thông báo nhanh chóng qua nhiều kênh, giúp người học biết để điều chỉnh kế hoạch và phương pháp học tập của bản thân.

Quyền khiếu nại của HV cũng được đáp ứng qua những qui định qui trình về tiếp nhận và xử lý khiếu nại

1.6. Về đội ngũ GV

Nhà trường và Khoa có Chiến lược nhân sự và mục tiêu, giải pháp cụ thể, có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV; Quy trình và tiêu chuẩn tuyển dụng đối với tất cả vị trí đều rõ ràng, minh bạch, mang lại hiệu quả cao, tuyển chọn được các ứng viên có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD; Đội ngũ GV, của Khoa CKM có trình độ cao, cơ cấu nhân lực trẻ, đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy,

NCKH và các hoạt động PVCD.

Đội ngũ GV của Khoa đảm bảo cả về số lượng và chất lượng nên có nhiều thuận lợi và lựa chọn trong công tác phân công giảng dạy các học phần của CTĐT.

Khối lượng công việc của GV đều được đo lường, giám sát cụ thể qua việc phân công nhiệm vụ, theo dõi việc thực hiện và được đánh giá kết quả thực hiện vào cuối năm công tác. Đội ngũ GV của chương trình đạt trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm nhiều năm trong nghề và sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được Nhà trường xác định rõ ràng, được phổ biến và thông báo công khai đến toàn thể CB, GV, NV toàn Trường bằng nhiều hình thức khác nhau. Các GV được tuyển dụng, lựa chọn đều đáp ứng các tiêu chí đề ra và đáp ứng yêu cầu giảng dạy và NCKH.

Đội ngũ GV tham gia CTĐT CNKT CĐT của Khoa trẻ và chất lượng nên việc tuyển dụng không phải là nhu cầu cấp bách trong những thời gian tới.

Nhà trường đã ban hành bộ tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ GV (năng lực phát triển CTDH, năng lực giảng dạy, NCKH và PVCD), quy trình đánh giá năng lực đội ngũ GV và triển khai đánh giá năng lực của đội ngũ GV hằng năm theo quy trình bài bản và theo nhiều hình thức đa dạng và ở nhiều cấp độ khác nhau một cách hiệu quả làm cơ sở cho việc ĐTBĐ, đánh giá, phân loại thi đua khen thưởng hoặc để cân nhắc bổ nhiệm một cách công bằng, tin cậy. Vì vậy, đội ngũ GV của ngành CNKT CĐT luôn đáp ứng tốt yêu cầu của CTĐT

Trường đã xây dựng KHĐT đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV. Đồng thời, Trường và Khoa có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình và các khóa đào tạo ngắn hạn. Các hoạt động triển khai các khóa đào tạo, tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả. Đội ngũ tập huấn viên là những người trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực đảm nhiệm. Vì vậy, đội ngũ GV của Khoa đã đáp ứng các tiêu chuẩn năng lực để đảm bảo chất lượng giảng dạy, NCKH của CTĐT CNKT CĐT

1.7 Về đội ngũ nhân viên

Nhà trường đã có chính sách phụ cấp riêng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm

kích thích tinh thần làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

Mức độ hài lòng của sinh viên đối với nhân viên hỗ trợ ở mức tốt, cần được duy trì và phát triển.

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định rõ ràng từ khi tuyển dụng đến hết hợp đồng thử việc và được mô tả chi tiết trong bản mô tả công việc, chuẩn công việc theo từng ngạch viên chức. Nhà trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hàng năm để đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc.

Nhà trường và Khoa đã quan tâm phát triển đội ngũ nhân viên. Quy trình Đào tạo phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC nói chung và nhân viên nói riêng đã được xây dựng và triển khai.

Việc xếp loại, khen thưởng dựa trên quy định chung song cũng có một số trường hợp đặc biệt vẫn được xét khen thưởng đột xuất để tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

Đội ngũ giảng dạy ngành CNKT CĐT nói riêng và Khoa CKM nói chung luôn được tạo điều kiện học tập bồi dưỡng gắn liền với các vấn đề thực tiễn ở các doanh nghiệp nhằm tạo đầu ra chất lượng sinh viên đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và cho xã hội.

1.8. Về người học và hoạt động hỗ trợ người học

Nhà trường có chính sách cụ thể rõ ràng, chính sách này được rà soát đối sánh và bổ sung, cải tiến hàng năm.

Các tiêu chí tuyển chọn người học có quy định cụ thể, rõ ràng và đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào.

Cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng đảm bảo các yêu cầu về điều kiện học tập cho sinh viên

1.9. Về CSVC và trang thiết bị

Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định.

Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về nội dung, đáp ứng nhu cầu

học tập và nghiên cứu của SV, GV.

Nhờ vào cơ chế tự chủ đại học, nhà trường đã đầu tư trang bị rất lớn cho CSVC, các phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, cũng như NCKH.

Lãnh đạo nhà trường luôn có những chỉ đạo, ủng hộ những chủ trương trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, giảng dạy và học tập.

CBVC được nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm, giúp chẩn đoán, phát hiện một số bệnh mãn tính, hiểm nghèo kịp thời điều trị sớm ổn định sức khỏe để yên tâm làm việc, giảng dạy

1.10. Về nâng cao chất lượng

Nhà trường có hệ thống quy định, quy trình chặt chẽ giúp định hướng và giám sát tốt công tác thu thập ý kiến của các bên liên quan bên trong và bên ngoài nhằm cung cấp thông tin cho việc cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong của Khoa/Trường.

Do là trường ĐH được giao tự chủ nên việc cập nhật và hiệu chỉnh các quy trình, quy định được triển khai rất nghiêm túc và kịp thời.

Trường có chính sách tốt về NCKH với kinh phí hỗ trợ cao, tạo động lực cho GV tham gia NCKH

1.11. Về kết quả đầu ra

Nhà trường đã xây dựng các quy trình nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, có đầy đủ các hệ thống giám sát NH, Các đơn vị chức năng Phòng/Khoa và bộ môn đã thực hiện việc thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá và đã có các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, hỗ trợ NHNCKH, tốt nghiệp đúng hạn và có việc làm sau tốt nghiệp, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động.

Nhà trường đã xây dựng các hệ thống trực tuyến nhằm khảo sát các BLQ, đánh giá sự hài lòng của các BLQ nhằm cải thiện chất lượng đào tạo và dịch vụ của nhà trường

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT ngành CNKT CĐT

2.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Số lượng các bên liên quan, đặc biệt là doanh nghiệp, tham gia vào quá trình lấy ý kiến thông qua khảo sát và họp trực tiếp còn ít, mang tính tượng trưng, và chưa đa dạng

theo lĩnh vực việc làm phù hợp. Ngoài ra, đa số các ý kiến đóng góp của doanh nghiệp chủ yếu thiên về nội dung và số lượng môn học hơn là đóng góp trực tiếp với CĐR. Điều này cũng gây ra một số khó khăn nhất định trong quá trình xây dựng, hiệu chỉnh và ban hành CTĐT ngành CNKT CĐT

Một số thông tin phản hồi của các doanh nghiệp chưa được tiếp thu và tận dụng triệt để trong quá trình hiệu chỉnh mục tiêu và CĐR của CTĐT vì các thông tin này còn rời rạc, thiếu tập trung vào một sự việc nhất định

2.2. Về bản mô tả CTĐT

Việc khảo sát các BLQ cần tiếp tục thực hiện rộng rãi và đa dạng đối tượng hơn nhằm làm cơ sở cho việc cải tiến chương trình đào tạo trong tương lai

2.3. Về cấu trúc và nội dung CTDH

Số lượng thông tin phản hồi từ các khảo sát chưa đa dạng, cần có giải pháp tăng cường thu thập thông tin từ người sử dụng lao động, cựu sinh viên.

Một số mô hình giảng dạy tiên tiến khó triển khai do các rào cản về pháp lý, hạn chế nguồn lực, cơ sở vật chất

2.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Trường chưa đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục của nhà Trường, từ đó có những điều chỉnh kịp thời.

Số lượng SV trong một lớp học khá đông, GV gặp khó khăn khi kiểm soát sự tham gia của các SV trong việc triển khai hoạt động dạy học tích cực và trải nghiệm.

Cần cải tiến liên tục hệ thống theo dõi, phân tích và cảnh báo tự động kết quả học tập của SV

2.5. Về đánh giá KQHT của người học

Việc ứng dụng CNTT trong kiểm tra, đánh giá chỉ mới thực hiện ở một số học phần, chưa được áp dụng thực hiện đối với các học phần chuyên ngành.

Một số ít GV chưa thực hiện đúng yêu cầu về thời gian chấm thi các học phần theo đúng qui trình đã ban hành, tuy nhiên thời gian nhập điểm kết quả học tập vẫn đúng tiến độ, đảm bảo NH có thể điều chỉnh, phân bố kế hoạch học tập của mình .

Đánh giá kỹ năng mềm chưa được chuẩn hoá trong toàn trường

2.6. Về đội ngũ GV

Đa số GV của Bộ môn còn trẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm quản lý nên việc quy hoạch, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý còn đôi chút khó khăn.

Việc đo lường các nhiệm vụ PVCD chưa có những tiêu chí cụ thể. GV tham gia lĩnh vực này chưa thật sự đầy đủ.

Năng lực NCKH của đội ngũ GV còn chưa đồng đều.

Việc đào tạo, bồi dưỡng GV ở nước ngoài còn hạn chế.

Trong giai đoạn 2016-2021, việc quản trị công việc của CB, GV, NV về hoạt động PVCD còn chưa rõ nét như hoạt động ĐT và NCKH.

Việc tham gia vào hoạt động NCKH của GV chưa đồng đều trong toàn bộ GV của bộ môn, chỉ tập trung vào một số rất ít GV.

2.7 Về đội ngũ nhân viên

Cần giảm tải tại một số vị trí để luân chuyển hoặc tuyển dụng mới.

Hiện tại hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào phương pháp đánh giá xếp loại CBVC, mặc dù phương pháp này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá

2.8. Về người học và hoạt động hỗ trợ người học

Cần lấy ý kiến đa dạng các bên liên quan về nhu cầu tuyển sinh.

Tích hợp thêm ứng dụng tư vấn tự động đối với những thông tin chung nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của số lượng lớn sinh viên

2.9. Về CSVC và trang thiết bị

Nhà trường chưa được tự chủ hoàn toàn dẫn đến trong khi thực hiện sửa chữa, duy tu cơ sở vật vẫn bị vướng luật, nghị định, thông tư nên chưa được chủ động hoặc bị kéo dài.

Chưa có một toà nhà thư viện hiện đại để tập trung quản lý, khai thác tạo sự thuận tiện cho người sử dụng.

Cần có sự cải tạo, nâng cấp đồng bộ hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT

nhằm đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường chất lượng phục vụ cho người dùng.

Số lượng phòng nghỉ ngơi, thư giãn dành cho GV giữa các giờ giảng dạy còn hạn chế

2.10. Về nâng cao chất lượng

Nhà trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra/đánh giá so với CDR MH.

Khoa CKM chưa có nhiều đề tài NCKH có sản phẩm là sở hữu trí tuệ.

2.11. Về kết quả đầu ra

Các dữ liệu đối sánh với các CTĐT ngoài trường còn hạn chế.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành CNKT CĐT

Trong những năm tới, Trường sẽ tập trung kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT vào các mảng nhiệm vụ sau:

3.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Tăng cường sự tham gia và đa dạng hóa các bên liên quan, đặc biệt là doanh nghiệp, vào quá trình lấy ý kiến thông qua khảo sát và họp trực tiếp. Điều này giúp đảm bảo những ý kiến đóng góp của doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào nội dung và số lượng môn học phù hợp với thực tế công việc.

Xem xét và sử dụng triệt để các thông tin phản hồi của doanh nghiệp trong quá trình hiệu chỉnh mục tiêu và Chuẩn đầu ra của CTĐT. Cần tập trung vào việc tổ chức thông tin để đảm bảo tính liên kết và nhất quán giữa các thông tin.

3.2. Về bản mô tả CTĐT

Tiếp tục thực hiện khảo sát các bên liên quan rộng rãi và đa dạng đối tượng hơn để có cơ sở cải tiến chương trình đào tạo trong tương lai. Điều này giúp nắm bắt chính xác nhu cầu và yêu cầu của thị trường lao động.

3.3. Về cấu trúc và nội dung CTDH

Tăng cường thu thập thông tin từ người sử dụng lao động, cựu sinh viên để đa dạng hóa thông tin phản hồi từ các khảo sát. Điều này giúp có cái nhìn toàn diện hơn về

hiệu quả chương trình đào tạo và đề xuất cải tiến phù hợp.

Tìm kiếm giải pháp phù hợp để triển khai mô hình giảng dạy tiên tiến trong bối cảnh hạn chế về pháp lý, nguồn lực, cơ sở vật chất. Điều này giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy và tạo trải nghiệm học tập tích cực cho sinh viên.

3.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Đánh giá mức độ phù hợp của triết lý giáo dục của nhà trường dựa trên ý kiến của các bên liên quan để điều chỉnh kịp thời và đáp ứng nhu cầu đào tạo của thị trường lao động.

Xem xét và áp dụng giải pháp để kiểm soát sự tham gia của sinh viên trong lớp học đông đúc, từ đó tăng cường hoạt động dạy học tích cực và trải nghiệm học tập.

3.5. Về đánh giá KQHT của người học

Tiếp tục phát triển và ứng dụng CNTT trong kiểm tra, đánh giá đối với tất cả các học phần, bao gồm cả học phần chuyên ngành. Điều này giúp tối ưu hóa quá trình đánh giá và đảm bảo tính khách quan của kết quả học tập.

Tiếp tục cải tiến quy trình chấm thi các học phần và thúc đẩy nhập điểm kết quả học tập đúng tiến độ. Điều này giúp sinh viên có thể dễ dàng điều chỉnh, phân bổ kế hoạch học tập của mình.

3.6. Về đội ngũ giảng viên

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng và quy hoạch đội ngũ giảng viên để đáp ứng yêu cầu quản lý và hoạt động của bộ môn.

Phát triển tiêu chí đo lường các nhiệm vụ PVCD và định kỳ đánh giá năng lực NCKH của giảng viên. Điều này giúp đảm bảo chất lượng và đồng đều trong đội ngũ giảng viên.

3.7. Về đội ngũ nhân viên

Tối ưu hóa tổ chức công việc và giảm tải tại một số vị trí để thu hút sự luân chuyển hoặc tuyển dụng mới.

Phát triển hệ thống đánh giá nhân viên đa dạng và khách quan hơn để đo lường hiệu quả công việc và đóng góp của từng nhân viên.

3.8. Về người học và hoạt động hỗ trợ người học

Tổ chức khảo sát nhu cầu tuyển sinh đa dạng và lấy ý kiến từ các bên liên quan để điều chỉnh kế hoạch tuyển sinh linh hoạt hơn.

Đầu tư và tích hợp ứng dụng tư vấn tự động để đáp ứng nhu cầu thông tin của số lượng lớn sinh viên.

3.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Nâng cấp và cải tạo hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT để đảm bảo sự vận hành ổn định và bảo mật cho người dùng.

Xem xét và áp dụng các giải pháp để sửa chữa, duy tu cơ sở vật vãn một cách chủ động và hiệu quả.

3.10. Về nâng cao chất lượng

Thiết lập quy trình rà soát và đánh giá phương pháp kiểm tra/đánh giá so với CĐR môn học để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả của phương pháp đánh giá.

Khuyến khích và hỗ trợ việc thực hiện đề tài NCKH có sản phẩm là sở hữu trí tuệ.

3.11. Về kết quả đầu ra

Tăng cường thu thập và so sánh dữ liệu với các CTĐT của các trường khác để đánh giá và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT.

Căn cứ vào bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học của BGD&ĐT, Hội đồng tự đánh giá ngành CNKT CĐT tự đánh giá đạt 50/50 tiêu chí. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT CNKT CĐT

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT,
Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh

Mã: SPK

Tên CTĐT: Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử

Mã CTĐT: 7510203

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 1								5	3	100
Tiêu chí 1.1					X					
Tiêu chí 1.2					X					
Tiêu chí 1.3					X					
Tiêu chuẩn 2								5	3	100
Tiêu chí 2.1					X					
Tiêu chí 2.2					X					
Tiêu chí 2.3					X					
Tiêu chuẩn 3								5	3	100
Tiêu chí 3.1					X					
Tiêu chí 3.2					X					
Tiêu chí 3.3					X					
Tiêu chuẩn 4								5	3	100
Tiêu chí 4.1					X					
Tiêu chí 4.2					X					
Tiêu chí 4.3					X					
Tiêu chuẩn 5								5	5	100
Tiêu chí 5.1					X					
Tiêu chí 5.2					X					
Tiêu chí 5.3					X					

Tiêu chí 5.4					X					
Tiêu chí 5.5					X					
Tiêu chuẩn 6								5,14	7	100
Tiêu chí 6.1					X					
Tiêu chí 6.2					X					
Tiêu chí 6.3					X					
Tiêu chí 6.4					X					
Tiêu chí 6.5					X					
Tiêu chí 6.6					X					
Tiêu chí 6.7						X				
Tiêu chuẩn 7								5,4	5	100
Tiêu chí 7.1						X				
Tiêu chí 7.2					X					
Tiêu chí 7.3					X					
Tiêu chí 7.4						X				
Tiêu chí 7.5					X					
Tiêu chuẩn 8								5.2	5	100
Tiêu chí 8.1					X					
Tiêu chí 8.2					X					
Tiêu chí 8.3					X					
Tiêu chí 8.4						X				
Tiêu chí 8.5					X					
Tiêu chuẩn 9								5	5	100
Tiêu chí 9.1					X					

Tiêu chí 9.2					X				
Tiêu chí 9.3					X				
Tiêu chí 9.4					X				
Tiêu chí 9.5					X				
Tiêu chuẩn 10									
Tiêu chí 10.1						X			
Tiêu chí 10.2						X			
Tiêu chí 10.3						X			
Tiêu chí 10.4						X			
Tiêu chí 10.5					X				
Tiêu chí 10.6					X				
Tiêu chuẩn 11									
Tiêu chí 11.1					X				
Tiêu chí 11.2					X				
Tiêu chí 11.3						X			
Tiêu chí 11.4					X				
Tiêu chí 11.5						X			
Đánh giá chung CTĐT							5.16	50	100

TP. HCM, ngày 22.. tháng 10 năm 2023

KT HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. LÊ HIẾU GIANG

PHẦN IV. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Technology and Education

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Đại học SPKT TP.HCM

Tiếng Anh: HCMUTE

3. Tên trước đây (nếu có):

Ban Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật (ngày 05/10/1962).

Trường Đại học Giáo dục (ngày 11/01/1974).

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: Số 01, Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (+84 – 028) 38968641

Số fax: (+84 – 028) 38964922

E-mail: ptchc@hcmute.edu.vn Website: <http://hcmute.edu.vn/>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 1962, (QĐ thành lập Ban Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật theo Nghị định số 1082 – GD ngày 05 tháng 10 năm 1962 của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa)

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1962

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1965

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ); Không

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa CKM

Tiếng Anh: Faculty of Mechanical Engineering

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa CKM

Tiếng Anh: FME

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

15. Mã CTĐT: 7510203

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Tầng 1- Tòa nhà Công nghệ cao, 1 Võ Văn Ngân, Quận Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh.

18. Số điện thoại liên hệ: (+84-28) 38968641; Email: kckctm@hcmute.edu.vn Website: <https://fme.hcmute.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1976

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2001

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2006

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

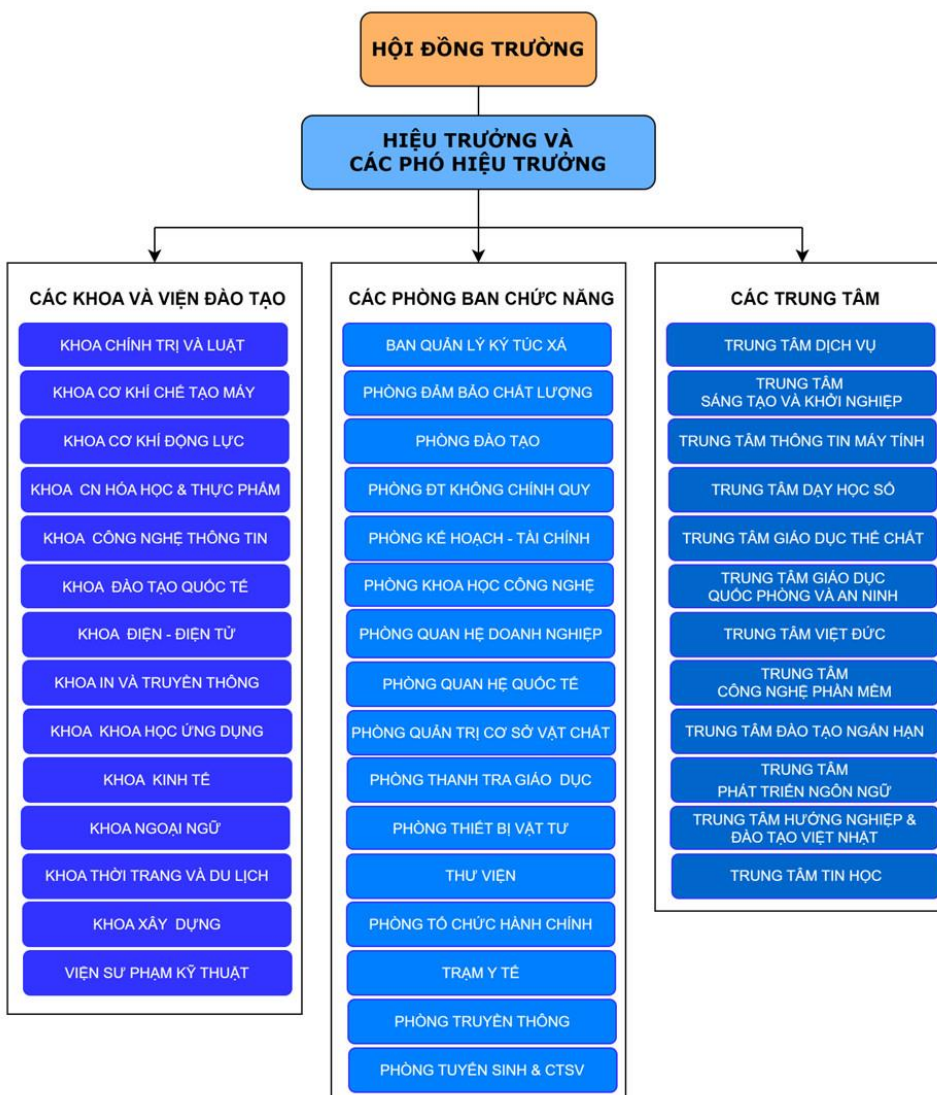
Khoa CKM, Trường Đại Học Sư phạm kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSPKT) được thành lập năm 1976. Khoa CKM có lực lượng 82 giảng viên cơ hữu có trình độ chuyên môn cao, bao gồm 08 phó giáo sư, 30 tiến sĩ, 36 thạc sĩ, 8 kỹ sư và 7 nghiên cứu sinh. Khoa CKM đang có đội ngũ nghiên cứu khoa học và công nghệ hùng hậu và năng động hàng đầu trong Trường ĐHSPK. Khoa CKM hiện đang đào tạo khoảng 4000 sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh với 6 chuyên ngành bậc đại học: Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử (CNKT CĐT), Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí (CNKTCK), Công nghệ Chế tạo máy (CNCTM), Kỹ thuật Công nghiệp (KTCN), Kỹ nghệ gỗ và nội thất (KNG), Robot và Trí tuệ nhân tạo (Robot &AI); 2 chuyên ngành bậc Thạc sĩ: Kỹ thuật Cơ khí và Kỹ thuật Cơ điện tử; 1 chuyên ngành Tiến sĩ: Kỹ thuật Cơ

khí. Khoa CKM đã có 3 CTĐT được đánh giá đạt chuẩn AUN-QA. Trong đó, chương trình đào tạo ngành CNKT CĐT trình độ đại học đã được kiểm định đạt chuẩn khu vực AUN-QA vào tháng 3 năm 2016, CNCTM (11/2017), và CNKTCK (12/2018).

Hoạt động NCKH của giảng viên không ngừng phát triển và liên kết chặt chẽ với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đạt nhiều kết quả có giá trị, thiết thực, phục vụ đào tạo cũng như ứng dụng trong sản xuất kinh doanh và đóng góp cho phát triển khoa học, công nghệ. Hàng năm có nhiều đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ và các tỉnh, thành phố trong cả nước được thực hiện bởi lực lượng GV của Khoa.

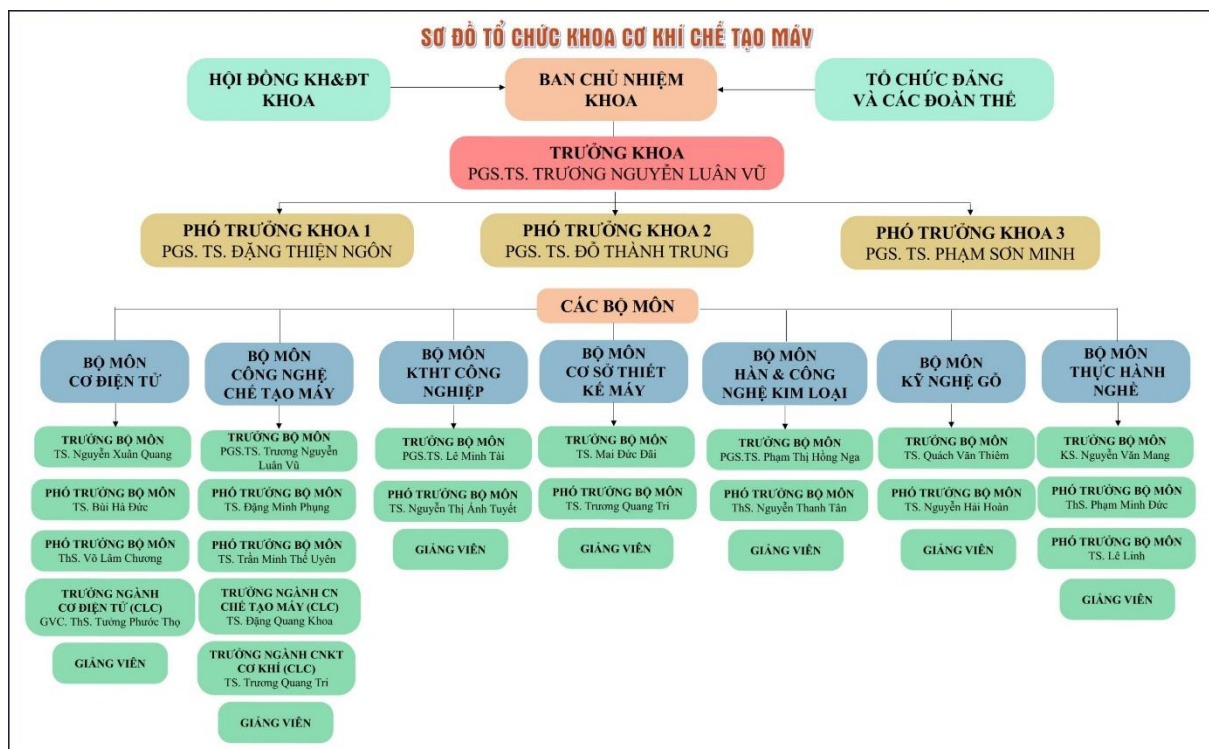
23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

23.1. Cơ cấu tổ chức của Trường ĐH SPKT Tp.HCM



Sơ đồ tổ chức của ĐHSPT

23.2. Cơ cấu tổ chức của Khoa CKM



Sơ đồ tổ chức của Khoa CKM

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
I	BAN LÃNH ĐẠO CƠ SỞ GIÁO DỤC						
1	Ban giám hiệu	Lê Hiếu Giang	1972	PGS.TS	Phó hiệu trưởng phụ trách trường	0938.308.141	gianglh@hcmute.edu.vn
2	Ban giám hiệu	Trương Thị Hiền	1979	TS	Phó hiệu trưởng	0888.896.699	hientt@hcmute.edu.vn
II	TỔ CHỨC ĐẢNG/ĐOÀN THANH NIÊN/CÔNG ĐOÀN						
1.	Đảng ủy	Trương Thị Hiền	1979	TS	Bí thư	0888.896.699	hientt@hcmute.edu.vn
2	Đoàn trường	Lê Xuân Thân	1992	ThS	Bí thư	0987.620.732	ngoandb@hcmute.edu.vn
3	Công đoàn trường	Nguyễn Nam Thắng	1971	Kỹ sư	Chủ tịch	0913.168.121	namthang@hcmute.edu.vn
III	PHÒNG BAN						

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
1.	Ban Quản lý Ký túc xá	Nguyễn Thanh Giang	1978	ThS	Phụ trách đơn vị	0913.605.18 4	giangnt@hcmute.edu.vn
2	Phòng Đảm bảo Chất lượng	Phạm Huy Tuấn	1982	PGS.TS	Phụ trách đơn vị	0919.636.51 5	phtuan@hcmute.edu.vn
3	Phòng Đào tạo	Quách Thanh Hải	1972	TS	Trưởng đơn vị	0903.688.13 0	haiqt@hcmute.edu.vn
4	Phòng Đào tạo Không chính quy	Nguyễn Thanh Hải	1968	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0906.738.80 6	haint@hcmute.edu.vn
5	Phòng Khoa học Công nghệ	Hoàng An Quốc	1974	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0908.197.41 6	hanquoc@hcmute.edu.vn
6	Phòng Kế hoạch Tài chính	Hồ Thành Công	1968	ThS	Trưởng đơn vị	0908.206.49 1	conght@hcmute.edu.vn

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
7	Phòng Quan hệ Doanh nghiệp	Phạm Hữu Thái	1985	ThS	Trưởng đơn vị	0985.935.56 9	thaiph@hcmute.edu.vn
8	Phòng Quan hệ Quốc tế	Phạm Bạch Dương	1980	ThS	Trưởng đơn vị	0913.755.15 5	bachduong@hcmute.edu.vn
9	Phòng Quản trị cơ sở vật chất	Quách Văn Thiêm	1977	ThS	Phụ trách đơn vị	0934.144.25 6	thiemqv@hcmute.edu.vn
10	Phòng Thiết bị Vật tư	Nguyễn Văn Long Giang	1975	TS	Trưởng đơn vị	0903.175.37 8	giangnvl@hcmute.edu.vn
11	Phòng Tổ chức Hành chính	Nguyễn Nam Thắng	1971	CN	Trưởng đơn vị	0913.168.12 1	namthang@hcmute.edu.vn
12	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Trần Thanh Thương	1975	TS	Trưởng đơn vị	0902.043.97 9	thuongtt@hcmute.edu.vn

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
13	Phòng Truyền thông	Võ Viết Cường	1975	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0986.523.47 5	cuongvv@hcmute.edu.vn
14	Phòng Thanh tra Giáo dục	Trần Quang Sang	1984	ThS	Trưởng đơn vị	0919.554.65 2	sangtq@hcmute.edu.vn
15	Trạm Y tế	Nguyễn Văn Thủy	1982	Y sĩ	Phụ trách đơn vị	0918.883.92 5	thuytv@hcmute.edu.vn
16	Thư viện	Vũ Trọng Luật	1975	ThS.	Trưởng đơn vị	0909.836.92 0	luatvt@hcmute.edu.vn
IV	TRUNG TÂM						
17	Công nghệ Phần mềm	Nguyễn Minh Đạo	1967	ThS	Trưởng đơn vị	0903.982.08 2	daonm@hcmute.edu.vn
18	Dạy học số	Nguyễn Minh Triết	1984	ThS	Trưởng đơn vị	0889.700.23 9	trietnm@hcmute.edu.vn

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
19	Dịch vụ	Nguyễn Phương Thúy	1981	ThS	Trưởng đơn vị	0988.881.54 0	phuongthuy@hcmute.edu.v n
20	Giáo dục Thể chất	Nguyễn Đức Thành	1971	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0903.624.00 5	thanhnd@hcmute.edu.vn
21	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Đường Minh Hiếu	1981	ThS	Trưởng đơn vị	0906.606.06 6	duonghieu@hcmute.edu.vn
22	Phát triển Ngôn ngữ	Đặng Tấn Tín	1976	TS	Trưởng đơn vị	0909.222.50 4	tin.dang@hcmute.edu.vn
23	Thông tin Máy tính	Huỳnh Nguyên Chính	1983	TS	Trưởng đơn vị	0983.929.44 5	chinhhn@hcmute.edu.vn
24	Sáng tạo Khởi nghiệp	Mai Tuấn Khôi	1983	ThS	Trưởng đơn vị	0908.288.15 5	khoimt@hcmute.edu.vn
V	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT						

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
1	Khoa CKM	Trương Nguyễn Luân Vũ		PGS.TS	Trưởng khoa	0909011136	vuluantn@hcmute.edu.vn
2	Khoa CKM	Đặng Thiện Ngôn		PGS.TS	Phó Trưởng khoa	0913804803	ngondt@hcmute.edu.vn
3	Khoa CKM	Đỗ Thành Trung		PGS.TS	Phó Trưởng khoa	0989881588	trungdt@hcmute.edu.vn
4	Khoa CKM	Phạm Sơn Minh		PGS.TS	Phó Trưởng khoa	0938226313	minhps@hcmute.edu.vn
VI	CÁC BỘ MÔN						
1	BM Công nghệ chế tạo Máy	Trương Nguyễn Luân Vũ		PGS.TS	Trưởng bộ môn	0909011136	vuluantn@hcmute.edu.vn
2	BM Cơ điện tử	Nguyễn Xuân Quang		TS	Trưởng bộ môn	0918334377	quangnx@hcmute.edu.vn
3	BM Cơ sở thiết kế máy	Mai Đức Dãi		TS	Trưởng bộ môn	0981152149	daimd@hcmute.edu.vn
4	BM Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Lê Minh Tài		PGS.TS	Trưởng bộ môn	0948996955	tailm@hcmute.edu.vn

T T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
5	BM Kỹ nghệ gỗ	Quách Văn Thiêm		TS	Trưởng bộ môn	0934144256	thiemqv@hcmute.edu.vn
6	BM Hàn và Công nghệ kim loại	Phạm Thị Hồng Nga		PGS.TS	Trưởng bộ môn	0948691160	hongnga@hcmute.edu.vn
7	BM Thực hành nghề	Nguyễn Văn Mang		KS	Trưởng bộ môn	0903873540	mangnv@hcmute.edu.vn

(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Bạc đại học:

1. Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử
2. Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí
3. Công nghệ Chế tạo máy
4. Kỹ thuật Công nghiệp
5. Kỹ nghệ gỗ và nội thất
6. Robot và Trí tuệ nhân tạo

Bạc Thạc sĩ

1. Kỹ thuật Cơ khí
2. Kỹ thuật Cơ điện tử

Bạc Tiến sĩ

1. Kỹ thuật Cơ khí

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 02

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 06

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐

Từ xa ☐ ☒

Liên kết đào tạo với nước ngoài ☐ ☒

Liên kết đào tạo trong nước ☐ ☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):

32. Tổng số các ngành đào tạo: 09

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>			
I.1	Đội ngũ trong biên chế	70	14	84
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	02	00	02
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	17	07	24
	Tổng số	89	21	110

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khóa học ngắn hạn hoặc theo các học phần, từng trường được ký hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	11	2	0	6	3	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	40	20	2	9	9	0
5	Thạc sĩ	48	33	0	3	12	0
6	Đại học	8	7	0	1	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	107	62	02	19	24	00

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng khųng xác định thời hạn.

34.1. Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 83 người

34.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $83/86 = 96,51\%$

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	12	02	0	06	03	0	13,2
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	40	20	02	09	09	0	53
5	Thạc sĩ	1	53	33	0	03	12	0	36,3
6	Đại học	0,3	08	07	0	01	0	0	2,19
Tổng (quy đổi)			107	81.1	4	11,79	7,8	0	104,69

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	8	9,64	7	1		2	4	1	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	31	37,35	28	3	1	15	14	1	0
5	Thạc sĩ	36	43,37	30	6	0	19	16	1	0
6	Đại học	8	9,64	7	1	0	0	3	5	0
Tổng		83	100	72	11	1	36	37	8	1

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 45 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $39/83 = 46.99\%$

36.1. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $36/83 = 43,37\%$

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	27,15	41,97

2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	16,57	32,51
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	26,43	11,87
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	5,79	5,79
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	16,73	7,87
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Sinh viên

Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử								
Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)	Tổng số thí sinh đang theo học CTĐT (người)
2018-2019	-	-		144	21,4/30		0	434
2019-2020	-	-		139	23,1/30		0	442
2020-2021	-	-		144	26/30		0	494

2021-2022	-	-		143	26,25/30		0	527
2022-2023	-	-		194	23,75/30		0	585

Ghi chú: (-): không có dữ liệu

Học viên cao học

Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử								
Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)	Tổng số thí sinh đang theo học CTĐT (người)
2018-2019	-	-	-	20	-	-	0	-
2019-2020	-	-	-	26	-	-	0	-
2020-2021	-	-	-	18	-	-	0	-
2021-2022	-	-	-	22	-	-	0	-
2022-06/2023	-	-	-	30	-	-	0	-

39. Thống kê, phân loại số lượng **người học theo học CTĐT** trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh		0	0	0	0
2. Học viên cao học	20	26	18	22	30
3. Sinh viên đại học					

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Trong đó:					
Hệ chính quy	434	442	494	527	585
Hệ không chính quy	0	132	167	139	143
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:					
Hệ chính quy		0	0	0	0
Hệ không chính quy		0	0	0	0
6. Khác ...					

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Tổng diện tích phòng ở	13.052	13.052	13.052	13.052	13.052

(m ²)					
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	0	2	9	9	11
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	2.392	2.392	2.392	2.392	2.408
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	5,5	5,5	5,5	5,5	5,4

Ghi chú: Các số liệu ở mục 1, 3, 4 trong bảng 41 được thống kê chung cho toàn trường vì dữ liệu không thể tách riêng cho CTĐT

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	11	10	25	25	4
Tổng số sinh viên đang học	434	442	494	527	585
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	2,5	2,26	5,06	4,74	0,68

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	5	6	6

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
2. Học viên tốt nghiệp cao học	2	0	3	2	2
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	163	132	101	81	94
Hệ không chính quy	0	17	22	19	64
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...					

Ghi chú: (-): không có dữ liệu

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	163	132	101	81	94
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	78,36%	86,27%	70,63%	71,05%	65,28%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	77.27	100	75	70.83	0
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	22.73	0	0	25	80

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	25	4,17	20
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	95,45 100	100 100	75 100	79,17 95,83	90,9 0
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	18,18	22,22	0	21,74	0
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu	10,3	12,4	14,375	14,29	15,8

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
VNĐ)					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	23,12	28.31	0	0	0
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	57,23	57.23	0	0	60
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	8	3.08	0	0	40

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	3	4	2	4	2	15
3	Đề tài cấp trường	0,5	22	22	16	17	12	44,5
Tổng (quy đổi)			14	15	10	12,5	8	59.5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 59.5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $59.5/83 = 0,72$

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2018-2019	5.321	5321/365.194 1,457%	3,27
2	2019-2020	4.559	4.559/490.938 0,928	2,69
3	2020-2021	7.080	7.080/604.000 1,172%	3,35
4	2021-2022	11.445	11.445/650.802 1,759%	3,56
5	2022-2023	5.502	5.502/782.694 0,70%	6,07

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	11	42	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	4	8	
Trên 6 đề tài	0	0	6	
Tổng số cán bộ tham gia	0	15	56	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số*	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	3	4	3	1	4	22,5
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	-	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	-	0
	Tổng (quy đổi)		4,5	6	4,5	1,5	6	22,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 22,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $22,5/83 = 0,27$

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	22	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	1	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	2	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	25	0	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng***					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	13	35	32	53	64	295,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	7	10	5	14,5	9,5	46
3	Tạp chí / tập san của cấp	0,5	-	-	-	-	-	0

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng***					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
	trường							
	Tổng (quy đổi)		26,5	62,5	53	94	105,5	341,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

***Số lượng: Được quy đổi theo Quy định giảng viên ĐHSPKT (chẳng hạn như bài báo có 2 tác giả từ 2 khoa khác nhau thì mỗi khoa được thống kê 0.5 bài báo).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 341,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $341,5/83 = 4,11$

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	26	33	0
Từ 6 đến 10 bài báo	9	2	0
Từ 11 đến 15 bài báo	2	0	0

Trên 15 bài báo	8	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	45	35	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng***					
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	39	22	18,33	14	20,5	113,83
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	7	1	0	0,5	4,25
3	Hội thảo cấp trường	0,25	-	-	-	-	-	0
	Tổng (quy đổi)		39	25,5	18,83	14	20,75	118,08

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

***Số lượng: Được quy đổi theo Quy định giảng viên ĐHSPKT (chẳng hạn như bài báo có 3 tác giả từ 3 khoa khác nhau thì mỗi khoa được thống kê 0.33 bài báo).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 118,8

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $118,8/83 = 1,42$

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	27	6	-
Từ 6 đến 10 báo cáo	11	0	-
Từ 11 đến 15 báo cáo	2	0	-
Trên 15 báo cáo	2	0	-
Tổng số cán bộ tham gia	42	6	-

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018-2019	Số lượng: 03 Giải pháp hữu ích (Quyết định số 54597/QĐ-SHTT ngày 01/08/2018, Quyết định số 94364/QĐ-SHTT ngày 25/12/2018, Quyết định số 85258/QĐ-SHTT ngày 25/12/2018; Cục SHTT Việt Nam; Tác giả: Trần Ngọc Đảm).
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	Số lượng: 01 Giải pháp hữu ích Quyết định cấp bằng số 11275w/QĐ-SHTT ngày 05/07/2022; Cục

	SHTT Việt Nam; Tác giả: Phạm Huy Tuấn).
2022-2023	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	18	156	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	18	156	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(*Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố*)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022.	2022-2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	6	4	3	1	3

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022.	2022- 2023
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	6	9	6	9	13

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 218.655 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²) được tính theo tổng của hai mục bên dưới:

- Mục 1: Diện tích sàn xây dựng tổng thể toàn trường cho các loại phòng học lý thuyết, thư viện, phòng thí nghiệm và thực hành, nhà thể thao đa năng: 97.688 m²,

- Mục 2: số liệu riêng cho từng khoa: văn phòng/khuôn viên do khoa trực tiếp quản lý, xưởng thực hành/thực tập, phòng thí nghiệm:

Trung tâm Công nghệ cao: 5.660 m²

Khối E4 – E5 – E6 – E7 – E8 – F6 : 6.065 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Nơi làm việc: 7.781 Nơi học: 89.907 (phòng học + phòng thí nghiệm + xưởng, phòng thực hành) Nơi vui chơi giải trí: 14.075 (nhà tập đa năng + sân vận động)

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 59.883 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,19 m²/SV

- Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên người học chính quy: 5,13 m²/SV

(Số lượng SV hệ chính quy toàn trường cập nhật ngày 10/10/2023: 27.373 SV)

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin -

Thư viện: 317

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có)

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 633 bộ

- Dùng cho người học học tập: 1774 bộ

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,075

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 83

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 96,51%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 46,99%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 43,37%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người) (tính đến tháng 06/2023): 585

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 1/18.05

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 65.28%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 64.62% (tính trung bình 5 năm từ 2018 – 2022)

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 25.55% (tính trung bình 5 năm từ 2018 – 2022)

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 88.38% (tính trung bình 5 năm từ 2018 – 2022).

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 11.62% (tính trung bình 5 năm từ 2018 – 2022).

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 15,8.

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 25,14% (trung bình 5 năm từ 2018-2022)

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 66,64 (trung bình 5 năm từ 2018-2022)

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $59,5/83 = 0,72$

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 3,788 (trung bình 5 năm từ 2018-2023)

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên giảng viên cơ hữu: $22,5/83 = 0,271$

Tỷ số bài báo đăng tạp chí (quy đổi) trên giảng viên cơ hữu: $341,5/83 = 4,11$

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên giảng viên cơ hữu: $118,08/83 = 1,42$

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,064

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,19 m²/SV

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên người học chính quy: 5,13 m²/SV

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 0,7 m²/SV

PHỤ LỤC II

HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CNKT CĐT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2054/QĐ-ĐHSPKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Cơ điện tử

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐT ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng trường về công tác cán bộ lãnh đạo Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh về việc Sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức hoạt động Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Cơ điện tử của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh gồm các thành viên theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình Cơ điện tử theo quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý Chất lượng đồng thời tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các đơn vị, các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- BGH (để biết);
- Như điều 3;
- Lưu VT, TCHC.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Lê Hiếu Giang



PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH CƠ ĐIỆN TỬ

(Kèm theo Quyết định số: 2054 /QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023)

TT	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
1.	Ông Lê Hiếu Giang	Phó Hiệu trưởng	BGH	Chủ tịch
2.	Bà Trương Thị Hiền	Phó Hiệu trưởng	BGH	Phó Chủ tịch
3.	Ông Trương Nguyễn Luân Vũ	Phó Trưởng khoa phụ trách Khoa	K.CKM	Phó Chủ tịch
4.	Ông Phạm Sơn Minh	Phó trưởng khoa	K.CKM	Thư ký
5.	Ông Nguyễn Nam Thắng	Đại diện HĐT	P.TCHC	Thành viên
6.	Ông Đặng Thiện Ngôn	Đại diện Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa	K.CKM	Thành viên
7.	Ông Quách Thanh Hải	Trưởng phòng	P.ĐT	Thành viên
8.	Ông Phạm Huy Tuấn	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng	P.ĐBCL	Thành viên
9.	Ông Hoàng An Quốc	Trưởng phòng	P.KHCN	Thành viên
10.	Ông Nguyễn Xuân Quang	Trưởng bộ môn	K.CKM	Thành viên
11.	Ông Võ Lâm Chương	Phó trưởng bộ môn	K.CKM	Thành viên
12.	Ông Dương Thế Phong	Giảng viên	K.CKM	Thành viên
13.	Ông Phan Công Bình	Giảng viên	K.CKM	Thành viên
14.	Ông Lê Thanh Tùng	Giảng viên	K.CKM	Thành viên
15.	Ông Trần Hoàng Duy	Sinh viên	K.CKM	Thành viên

Danh sách gồm có 15 người. *nguyet*



PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Ông Phạm Sơn Minh	Phó Trường khoa	Trưởng Ban thư ký
2.	Ông Nguyễn Xuân Quang	Trưởng bộ môn	Thành viên
3.	Ông Võ Lâm Chương	Phó Trưởng bộ môn	Thành viên
4.	Bà Trần Thụy Uyên Phương	Giảng viên	Thành viên
5.	Bà Hoàng Trà Hương	Thư ký khoa	Thành viên
6.	Bà Đỗ Thị Hồng Yến	Thư ký khoa	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)

ng



PHỤ LỤC 3
DANH SÁCH NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

TT	Nhóm công tác	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Nhóm 1: tiêu chuẩn 1, 2, 3	ThS. Trần Thụy Uyên Phương	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 1
2.		ThS. Võ Lâm Chương	Phó Trưởng BM	Soạn thảo tiêu chuẩn 3
3.		TS. Nguyễn Xuân Quang	Trưởng BM	Soạn thảo tiêu chuẩn 1,2,3
4.		Ông Nguyễn Thanh Tân	Phó Trưởng Bộ môn	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 1,2,3
5.		Bà Đỗ Thị Hồng Yến	Thư ký khoa	
6.		Bà Hoàng Trà Hương	Thư ký khoa	
7.	Nhóm 2: tiêu chuẩn 4, 5	ThS. Võ Lâm Chương	Phó Trưởng BM	Soạn thảo tiêu chuẩn 4
8.		ThS. Dương Thế Phong	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 5
9.		TS. Nguyễn Xuân Quang	Trưởng BM	Tham gia soạn thảo tiêu chuẩn 4, 5
10.		Ông Nguyễn Thanh Tân	Phó Trưởng Bộ môn	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 4, 5
11.		Bà Hoàng Trà Hương	Thư ký khoa	
12.	Nhóm 3: tiêu chuẩn 6, 7	ThS. Dương Thế Phong	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 6
13.		TS. Phan Công Bình	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 7
14.		TS. Nguyễn Xuân Quang	Trưởng BM	Tham gia soạn thảo tiêu chuẩn 6, 7
15.		Ông Nguyễn Thanh Tân	Phó Trưởng Bộ môn	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 6,7
16.		Bà Đỗ Thị Hồng Yến	Thư ký khoa	
17.	Nhóm 4: tiêu chuẩn 8, 9	TS. Phan Thanh Nhân	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 8
18.		ThS. Lê Thanh Tùng	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 9
19.		TS. Nguyễn Xuân Quang	Trưởng BM	Tham gia soạn thảo tiêu chuẩn 8, 9
20.		Ông Nguyễn Thanh Tân	Phó Trưởng Bộ môn	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 8, 9
21.		Bà Hoàng Trà Hương	Thư ký khoa	

22.	Nhóm 5: tiêu chuẩn 10, 11	ThS. Lê Thanh Tùng	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 10
23.		TS. Đỗ Văn Hiến	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 11
24.		TS. Nguyễn Xuân Quang	Trưởng BM	Soạn thảo tiêu chuẩn 11
25.		Ông Nguyễn Thanh Tân	Phó Trưởng Bộ môn	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 10, 11
26.		Bà Đỗ Thị Hồng Yến	Thư ký khoa	

(Danh sách gồm có 12 người) *nhv*

PHỤ LỤC III

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 221/KH-ĐHSPKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2023

KẾ HOẠCH

Về việc tự đánh giá 17 chương trình đào tạo trình độ Đại học
năm 2023

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT và để đăng ký KĐCLGD.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện 17 CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD. Danh sách 17 CTĐT như sau:

TT	Tên chương trình đào tạo	Khoa
1.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	Khoa Cơ khí Chế tạo máy
2.	Công nghệ Chế tạo máy	
3.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	
4.	Kỹ thuật Công nghiệp	
5.	Kỹ nghệ gỗ và Nội thất	
6.	Robot - Trí tuệ nhân tạo	
7.	CNKT Ô tô	Khoa Cơ khí Động lực
8.	CNKT Nhiệt	
9.	Năng lượng tái tạo	
10.	CNKT Điện - Điện Tử	Khoa Điện – Điện tử
11.	CN Thực phẩm	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm
12.	CN Kỹ thuật Môi trường	
13.	CNKT Công trình xây dựng	Khoa Xây dựng
14.	Quản lý xây dựng	
15.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	
16.	Kiến Trúc	
17.	Công nghệ vật liệu	Khoa Khoa học Ứng dụng

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 v/v hướng dẫn tự đánh giá CTĐT;
- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 v/v sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;
- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 v/v thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;
- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 v/v hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;
- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 v/v điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Cơ điện tử được thành lập theo Quyết định số 2054/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 15 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ Chế tạo máy được thành lập theo Quyết định số 2055/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Cơ khí được thành lập theo Quyết định số 2056/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ thuật Công nghiệp. được thành lập theo Quyết định số 2057/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ nghệ gỗ và Nội thất. được thành lập theo Quyết định số 2058/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Robot và Trí tuệ nhân tạo. được thành lập theo Quyết định số 2059/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Ô tô được thành lập theo Quyết định số 2064/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Nhiệt được thành lập theo Quyết định số 2063/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội

đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Năng lượng tái tạo được thành lập theo Quyết định số 2062/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐHSPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Điện - Điện tử được thành lập theo Quyết định số 2061/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 11 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ Thực phẩm được thành lập theo Quyết định số 2060/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Môi trường được thành lập theo Quyết định số 2065/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Công trình xây dựng được thành lập theo Quyết định số 2066/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Quản lý xây dựng được thành lập theo Quyết định số 2067/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông được thành lập theo Quyết định số 2068/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kiến trúc được thành lập theo Quyết định số 2069/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CN Vật liệu được thành lập theo Quyết định số 2070/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký: bao gồm các cán bộ của đơn vị chuyên trách về ĐBCL và các cán bộ khác liên quan đến CTĐT.

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: các thành viên trong Hội đồng TĐG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	1, 2, 3 (9 tiêu chí)	Nhóm 1	Tuần 10 - tuần 18 01/7-30/9/2023	

BƯC
T
ĐANH
K
TP
C

2	4, 5 (8 tiêu chí)	Nhóm 2		
3	6, 7 (12 tiêu chí)	Nhóm 3		
4	8, 9 (10 tiêu chí)	Nhóm 4		
5	10, 11 (11 tiêu chí)	Nhóm 5		

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian: 01/6 – 30/6/2023.

2. Thành phần: Phòng Đảm bảo Chất lượng, Ban thư ký và Nhóm công tác chuyên trách.

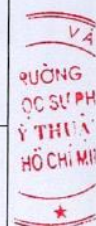
3. Nội dung, chương trình tập huấn: Tập huấn theo mốc chuẩn thuộc thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 và công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2016 của Cục Quản lý chất lượng.

VI. Kế hoạch huy động các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

1. Nhân lực

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1	1,2,3	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng Viết phiếu đánh giá tiêu chí Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 1, 2, 3 Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)	Thành viên nhóm 1 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐT, P.ĐBCL	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
2	4,5	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5	Thành viên nhóm 2 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐT, P.ĐBCL, P.QHQT	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023

		Viết báo cáo tiêu chí và tiêu chuẩn		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
3	6,7	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 3 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.TCHC, P.KHCN, các Khoa.	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 6, 7		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
4	8,9	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 4 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.TS&CTSV, P.TCHC, P.QHDN, Trạm y tế, Thư viện, TT.TTMT, P.KHTC, P.QTCSVC, P.TBVT, TT.CNPM, TT.DHS,	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 8, 9		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
5	10,11	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 5 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.ĐT, P.QHDN, P.KHCN, P.TS&CTSV, P.KHTC, P.TCHC, các Khoa	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 10, 11		



[Handwritten signature]

		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
--	--	---	--	--

2. Cơ sở vật chất và Tài chính

Sử dụng cơ sở vật chất hiện có, trang bị thêm các dụng cụ văn phòng phẩm theo yêu cầu từ các Khoa dựa trên kinh phí đã được duyệt để phục vụ công tác tự đánh giá CTĐT. Kinh phí tự đánh giá bao gồm kinh phí cho công tác soạn thảo báo cáo tự đánh giá, thu thập số liệu và xử lý số liệu, thu thập minh chứng, góp ý chỉnh sửa báo cáo, photo và in ấn.

VII. Thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Thực hiện đối sánh ngoài các dữ liệu về đào tạo, tình hình có việc làm với Trường ĐH Công Nghiệp TP.HCM.

VIII. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được lập theo chiều ngang khổ A4, trình bày ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG.

IX. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện công tác tự đánh giá (TĐG) là 8 tháng (từ tháng 03/2023 đến tháng 10/2023) theo lịch trình cụ thể như sau:

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 - 8 01/3/2023 – 30/4/2023	1. Họp Ban chủ nhiệm Khoa, đăng ký cam kết thực hiện kiểm định CTĐT, thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT.
Tuần 9 01/5/2023 – 30/6/2023	1. Hiệu trưởng công bố Quyết định thành lập HĐ TĐG đến các thành viên có tên trong Hội đồng 2. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong HĐ TĐG; - Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 10-18 01/7- 30/9/2023	1. Họp HĐ TĐG để thông qua: - Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; - Trình BGH đề nghị phê duyệt kế hoạch tự đánh giá. 2. Công bố bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT. 3. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo, thu thập và mã hóa minh chứng của từng tiêu chí. 2. Thực hiện các Phụ lục theo công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD và công văn số 774/QLCL-KĐCLGD. 4. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 19-22 01/10- 29/10/2023	1. Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần); - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG. 3. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 4. Cập nhật và hoàn thiện website.
Tuần 23 31/10	1 Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Nơi nhận:

- Cục QLCL – Bộ GD&ĐT;
- BGH (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị;
- Lưu VT, P.ĐBCL (02).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lê Hiếu Giang

PHỤ LỤC IV

CÁC TÀI LIỆU LIÊN QUAN

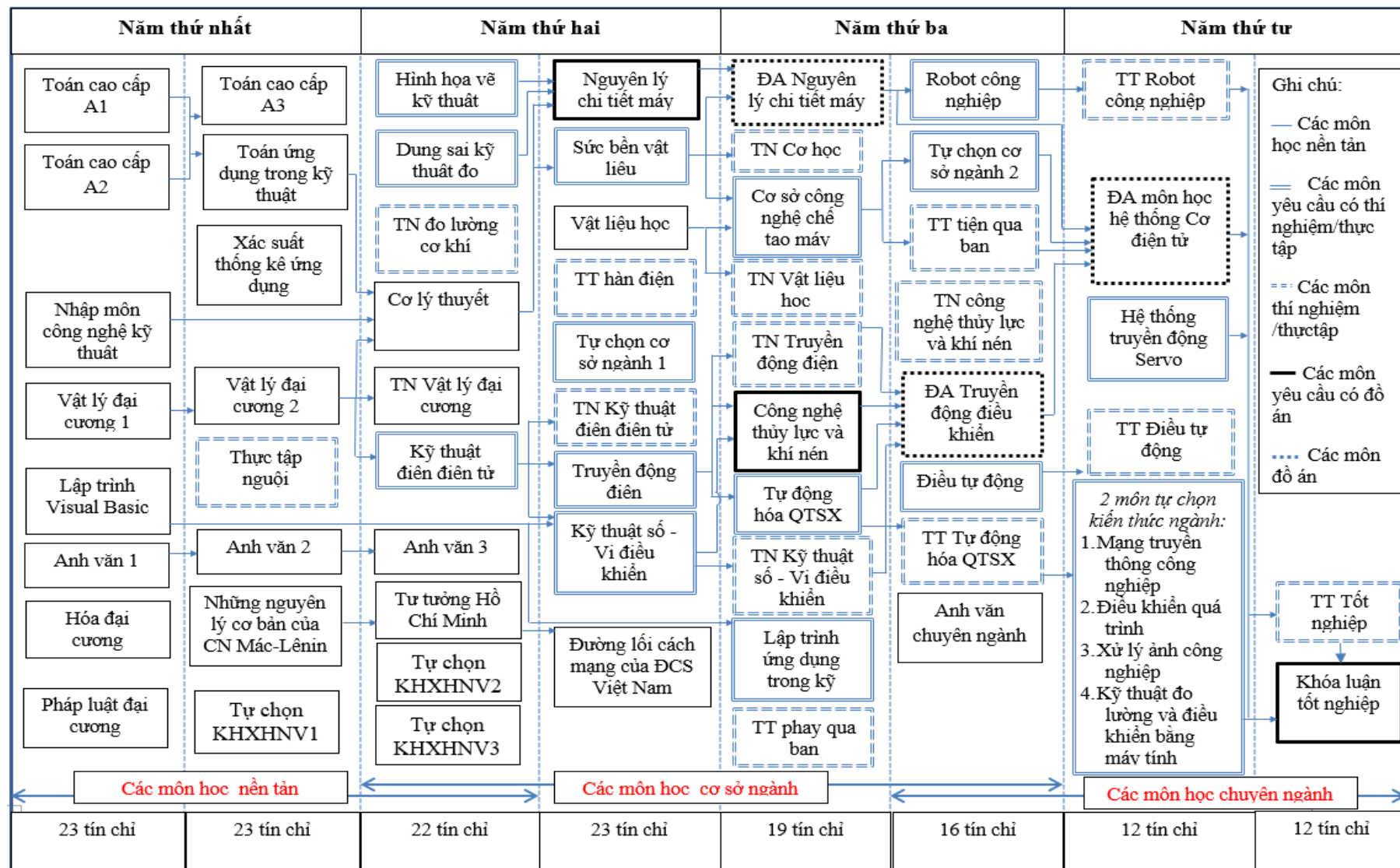
Phụ lục 4.1. Ma trận tương quan giữa các môn học và CDR của CTĐT ngành CNKT CĐT K18

Chuẩn đầu ra CTĐT	1			2					3			4					
Môn học	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6
	Expected Learning Outcome (ELO)																
Học kỳ 1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Toán 1	2	2		3		2	2	2									
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				3			3	3	3		3					
Vật lý 1	2			3					2	2							
Nhập môn Công nghệ Kỹ thuật		2		2		2	2	2	2	2	2	2					
Hoá học cho kỹ thuật	2			2													
Vẽ kỹ thuật 1		3		3							2	3					
Thực tập nguội		3		3													
Xác suất thống kê ứng dụng	1			2					2	2							
Học kỳ 2																	
Toán 2	2					2	3	2	2	2							
Những NLCB của CN Mác – Lênin	2				3			2	3			2					
Vật lý 2	2			3					2	2							
Cơ kỹ thuật		3				3					2						
Dung sai - Kỹ thuật đo		3		3							2	3					
Thí nghiệm đo lường cơ khí		3		3	3				3	3	3		3				
Kỹ thuật điện - điện tử	4			4					4			5					
Tin học trong kỹ thuật	3	3		3	3	2			3	3		3			3		
Thực tập Kỹ thuật Hàn		2	2	3	3				3	3				3			
Học kỳ 3																	

Vật liệu học		3		3					2	2							
Thí nghiệm vật lý 1	2								2	2							
Pháp luật đại cương	2				2			3	2	2							
Toán 3	1	2		2			3	2	2	2							
Toán ứng dụng trong cơ khí	3	3		3	3				3	3							
Kỹ thuật số	3		3		3	3	3		3		3			3	3	3	
Sức bền vật liệu		3		3							2	3					
Anh văn chuyên ngành cơ khí	4	3		3			3		4	4	4						
Thực tập điện tử cơ bản		3	3	3	3				3	3			3	3			
Học kỳ 4																	
Nguyên lý - Chi tiết máy		3		3							2		3				
Đường lối cách mạng của ĐCSVN	2											2					
Thí nghiệm vật liệu học		3		2	3				2	2							
Thực tập Cơ khí 1		2		3	3			2	3			3	3				
Cơ sở công nghệ chế tạo máy		4	4	4		4			3				3				
Công nghệ thủy lực - khí nén	4	4		3	3	3			3	2		4	4				
Tự động hoá quá trình sản xuất	3	3		3	4	3						3	3	3	4	3	
Điều khiển tự động	3			3					3	2	3	3	4				
Học kỳ 5																	
Đồ án truyền động cơ khí																	4
Vi điều khiển	3	3		3					2	2		3	4		4	3	3
Lập trình ứng dụng trong kỹ thuật	3		3	3	3	3			3	2		3	3	3			
Điện tử công suất	3	3		3	3	3			2	2		3	3	3			
Điều khiển quá trình	5	5	5	4					4			4	5		3	3	3
Tự chọn Cơ sở ngành 1																	
Tự chọn Cơ sở ngành 2																	

Thực tập lập trình ứng dụng trong kỹ thuật	3	3		3	3	3			3	2		3	3	3		3	
Thực tập vi điều khiển	3	3		3					2	2		3		3		3	4
Thực tập tự động hóa	4	5		4	4	4			4	4		4	4	3	3		3
Học kỳ 6																	
Đồ án môn học Cơ Điện Tử	3	3	3	3	3	3			3	3	3		3	3		4	4
Hệ thống Servo	5	4	4	5					4			5	4	3	3	3	
Kỹ thuật robot	3	3		3	3	3			3	3		3	3	3		3	
Hệ thống SCADA	3	3		3	3	3			2			4	5	4	4	3	
Thị giác máy	3	3		3	3				3	3	3	4	4				
Xử lý tín hiệu số	4	3		4					2			4	3	3			
Trí tuệ nhân tạo	3	3	3	3	3	3			3	3	3	3	3				
Hệ thống nhúng	4	3		3					3	3		4		4		3	
Học kỳ 7																	
Thực tập Tốt nghiệp Cơ Điện Tử	2	2	2	3	3	3	3		3	3	3				4	4	4
Học kỳ 8																	
Khóa luận tốt nghiệp			5	5	5	4	3	3	4	4	4	5	5	5	3	4	4

Phụ lục 4.2. Sơ đồ mô tả mối tương quan giữa các học phần ngành CNKT CĐT K18



Phụ lục 4.3. Liệt kê danh mục các môn học đóng góp vào thang đo trình độ năng lực và CĐR của ngành CNKT CĐT K18

**LIỆT KÊ DANH MỤC CÁC MÔN HỌC ĐÓNG GÓP VÀO THANG ĐO TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC VÀ CHUẨN ĐẦU RA
NGÀNH CNKT CĐT KHÓA 2018**

CĐR	Thang đo trình độ năng lực					
	1	2	3	4	5	6
1.						
1.1	Thực tập lập trình ứng dụng trong kỹ thuật					
	Thực tập vi điều khiển					
	Thực tập tự động hóa					
	Đồ án môn học Cơ Điện Tử					
	Hệ thống Servo					
	MATH132601 - Toán 3	MATH132501 - Toán 1	AMME131529 - Toán ứng dụng trong cơ khí	ENME320124 - Anh văn chuyên ngành cơ khí		
	MATH 132901- Thống kê toán học cho kỹ sư	MATH132501 - Toán 2	MEIF131329 - Tin học trong kỹ thuật			
	Kỹ thuật số	PHYS130902 - Vật lý 1				
	Công nghệ thủy lực - khí nén	PHYS111202 - Thí nghiệm vật lý 1				
	Tự động hoá quá trình sản xuất	PHYS131002 - Vật lý 2				
	Điều khiển tự động	LLCT150105 - Những NLCB của CN Mác – Lênin				

	Vi điều khiển	LLCT120314 - Tư tưởng HCM				
	Lập trình ứng dụng trong kỹ thuật	LLCT230214 - Đường lối CMĐCSVN				
	Điện tử công suất	GCHE13060 - Hoá học đại cương				
	Điều khiển quá trình					
1.2		MATH132501 - Toán 1	AMME131529 - Toán ứng dụng trong cơ khí	FMMT330825 - Cơ sở công nghệ chế tạo máy		
		INME130125 - Nhập Môn Công nghệ Kỹ thuật	TOMT220225 - Dung sai - Kỹ thuật đo			
		EDDG230120 - Hình họa - Vẽ kỹ thuật	EXMM210325 - Thí nghiệm đo lường cơ khí			
		WEPR210430 - Thực tập Kỹ thuật Hàn	MEIF131329 - Tin học trong kỹ thuật			
		MEPR240227 - Thực tập Cơ khí 1	ENMA220230 - Vật liệu học			
			MATE210330 - Thí nghiệm vật liệu học			
			ENME320124 - Anh văn chuyên ngành cơ khí			
			BAMA231206 - Marketing căn bản			
			CCCT331725 - Công nghệ CAD/CAM-CNC			
			PCCC321825 - Thực tập Công nghệ CAD/CAM-CNC			
			ENDR130123 - Vẽ kỹ thuật 1			
			ENME130620 - Cơ kỹ thuật			

			SMME230720 - Sức bền vật liệu			
			MEMD230323 - Nguyên lý - Chi tiết máy			
1.3		WEPR210430 - Thực tập Kỹ thuật Hàn	CCCT331725 - Công nghệ CAD/CAM-CNC			
2.						
2.1		MATH132501 - Toán 2	PHYS130902 - Vật lý 1			
		MATH132601 - Toán 3	PHYS131002 - Vật lý 2			
		MATH 132901- Thống kê toán học cho kỹ sư	MATH132501 - Toán 1			
		GELA220405 - Pháp luật đại cương	ENMA220230 - Vật liệu học			
		GCHE13060 - Hoá học đại cương	AMME131529 - Toán ứng dụng trong cơ khí			
		INME130125 - Nhập Môn Công nghệ Kỹ thuật	TOMT220225 - Dung sai - Kỹ thuật đo			
			EXMM210325 - Thí nghiệm đo lường cơ khí			
			MEIF131329 - Tin học trong kỹ thuật			
			WEPR210430 - Thực tập Kỹ thuật Hàn			
			MEPR240227 - Thực tập Cơ khí 1			
		MATE210330 - Thí nghiệm vật liệu học	ENME320124 - Anh văn chuyên ngành cơ khí			
			ENDR130123 - Vẽ kỹ thuật 1			
			SMME230720 - Sức bền vật liệu			
			MEMD230323 - Nguyên lý - Chi tiết máy			

			MDPR310423 - Đồ án Thiết kế máy			
2.2		GELA220405 - Pháp luật đại cương				
			AMME131529 - Toán ứng dụng trong cơ khí			
			EXMM210325 - Thí nghiệm đo lường cơ khí			
			MEIF131329 - Tin học trong kỹ thuật			
			WEPR210430 - Thực tập Kỹ thuật Hàn			
			MATE210330 - Thí nghiệm vật liệu học			
			MEPR240227 - Thực tập Cơ khí 1			
2.3		MATH132501 - Toán 1	MEIF131329 - Tin học trong kỹ thuật			
		MATH132501 - Toán 2	ENME130620 - Cơ kỹ thuật			
		INME130125 - Nhập Môn Công nghệ Kỹ thuật				
2.4		MATH132501 - Toán 1	MATH132501 - Toán 2			
		INME130125 - Nhập Môn Công nghệ Kỹ thuật	MATH132601 - Toán 3			
			GRAT470626 - Khóa luận tốt nghiệp			
2.5		MATH132501 - Toán 1	GELA220405 - Pháp luật đại cương			
		MATH132501 - Toán 2	LLCT120314 - Tư tưởng HCM			
		MATH132601 - Toán 3	FAIN430526 - Thực tập Tốt nghiệp			
		LLCT150105 - Những NLCB của CN Mác – Lênin	GRAT470626 - Khóa luận tốt nghiệp			
		LLCT230214 - Đường lối CMĐCSVN				

		INME130125 - Nhập Môn Công nghệ Kỹ thuật				
		MEPR240227 - Thực tập Cơ khí 1				
3.						
3.1		PHYS130902 - Vật lý 1		ENME320124 - Anh văn chuyên ngành cơ khí		
		PHYS111202 - Thí nghiệm vật lý 1				
		PHYS131002 - Vật lý 2	AMME13152 - Toán ứng dụng trong cơ khí			
		MATH132501 - Toán 2	EXMM210325 - Thí nghiệm đo lường cơ khí			
		MATH132601 - Toán 3	WEPR210430 - Thực tập Kỹ thuật Hàn			
		MATH 132901- Thống kê toán học cho kỹ sư	MEPR240227 - Thực tập Cơ khí 1			
		GELA220405 - Pháp luật đại cương	FMMT330825 - Cơ sở công nghệ chế tạo máy			
		INME130125 - Nhập Môn Công nghệ Kỹ thuật				
		ENMA220230 - Vật liệu học				
		MATE210330 - Thí nghiệm vật liệu học				
3.2		PHYS130902 - Vật lý 1	LLCT120314 - Tư tưởng HCM	ENME320124 - Anh văn chuyên ngành cơ khí		
		PHYS111202 - Thí nghiệm vật lý 1	AMME13152 - Toán ứng dụng trong cơ khí			

		PHYS131002 - Vật lý 2	EXMM210325 - Thí nghiệm đo lường cơ khí			
		MATH132501 - Toán 2	MEIF131329 - Tin học trong kỹ thuật			
		MATH132601 - Toán 3	WEPR210430 - Thực tập Kỹ thuật Hàn			
		MATH 132901- Thống kê toán học cho kỹ sư				
		GELA220405 - Pháp luật đại cương				
		INME130125 - Nhập Môn Công nghệ Kỹ thuật				
		ENMA220230 - Vật liệu học				
		MATE210330 - Thí nghiệm vật liệu học				
		MDPR310423 - Đồ án Thiết kế máy				
3.3		INME130125 - Nhập Môn Công nghệ Kỹ thuật	EXMM210325 - Thí nghiệm đo lường cơ khí			
		TOMT220225 - Dung sai - Kỹ thuật đo	MEIF131329 - Tin học trong kỹ thuật			
		ENDR130123 - Vẽ kỹ thuật 1				
		ENME130620 - Cơ kỹ thuật				
		SMME230720 - Sức bền vật liệu				
		MEMD230323 - Nguyên lý - Chi tiết máy				
4.						
4.1			LLCT120314 - Tư tưởng HCM			
			TOMT220225 - Dung sai - Kỹ thuật đo			
			MEPR240227 - Thực tập Cơ khí 1			
			ENDR130123 - Vẽ kỹ thuật 1			

			SMME230720 - Sức bền vật liệu			
			MDPR310423 - Đồ án Thiết kế máy			
4.2			EXMM210325 - Thí nghiệm đo lường cơ khí			
			MEPR240227 - Thực tập Cơ khí 1			
			FMMT330825 - Cơ sở công nghệ chế tạo máy			
			MEMD230323 - Nguyên lý - Chi tiết máy			
4.3			WEPR210430 - Thực tập Kỹ thuật Hàn			
					GRAT470626 - Khóa luận tốt nghiệp	
4.4			FAIN430526 - Thực tập Tốt nghiệp			
			GRAT470626 - Khóa luận tốt nghiệp			
4.5			FAIN430526 - Thực tập Tốt nghiệp			
			GRAT470626 - Khóa luận tốt nghiệp			

Phụ lục 4.4. Những thay đổi của CTĐT CNKT CĐT từ khóa 2018

Năm học	Nội dung đã hiệu chỉnh	Lý do hiệu chỉnh
2018-2019	-Các học phần ngoại ngữ đưa ra khỏi CTĐT -Bổ sung thêm học phần Lãnh đạo kinh doanh trong kỹ thuật và học phần Chuyên đề doanh nghiệp - Thay đổi tên một số môn học Ví dụ (hình họa vẽ - kỹ thuật được đổi tên là Vẽ kỹ thuật 1) - Môn “Đồ án nguyên lý – chi tiết máy” được tích hợp chung vào môn “Đồ án truyền động điều khiển” và môn mới thay thế là “Đồ án truyền động điều khiển” - Môn “Vật liệu học” được tích hợp vào môn “Cơ sở công nghệ chế tạo máy” và môn mới thay thế là “Kỹ thuật chế tạo”	Thay đổi nội dung theo đúng định hướng và chuẩn đầu ra của CTĐT (Hệ 132TC) - Giúp người học chủ động trong kế hoạch bồi dưỡng đảm bảo chuẩn đầu ra - Học phần góp phần trang bị kiến thức thực tế và phát triển kỹ năng làm việc trong môi trường doanh nghiệp cho người học chuẩn bị tốt nghiệp - Thay đổi tên môn học để phù hợp với nội dung môn học khi cập nhật đề cương - Tích hợp để các đồ án môn học và đồ án tốt nghiệp có tính kế thừa và logic môn học đồ án. Ngoài ra, do thay đổi chương trình từ 150TC thành 132TC - Tích hợp môn học để người học tiếp nhận các kiến thức xuyên suốt từ vật liệu đến công nghệ chế tạo phù hợp. Ngoài ra, do thay đổi chương trình từ 150TC thành

	- Tích hợp môn học “Thí nghiệm Công nghệ thủy lực và khí nén; Thí nghiệm Tự động hóa quá trình sản xuất” và môn mới thay thế là “Thực tập tự động hóa” - Bổ sung môn Liên hệ doanh nghiệp - Bổ sung môn Cảm biến và cơ cấu chấp hành - Bổ sung môn Trí tuệ nhân tạo - Môn “Thực tập thiết kế mạch” Thay cho môn “Thực tập điện tử”	132TC - Tích hợp môn học do thay đổi nội dung giảng dạy phù hợp với thời đại 4.0 và hệ thống thực tập mới - Bổ sung môn học nhằm giúp cho người học nhận thức rõ ràng các kiến thức được học ở nhà trường được áp dụng ở các doanh nghiệp nhằm tạo đông lực học tập tốt hơn. - Nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo - Bổ sung môn học này nhằm cập nhật chương trình đào tạo phù hợp với thời đại 4.0. - Thay đổi nhằm nâng cao kỹ năng thiết kế mạch điện tử.
2019-2020		Thay đổi nội dung theo đúng định hướng và chuẩn đầu ra của CTĐT (Hệ 150TC) - Môn Vẽ kỹ thuật 1 3tc không đủ thời lượng triển khai dẫn đến NH

	-Môn Vẽ kỹ thuật cơ khí tăng lên 4 tín chỉ - Bổ sung kiến thức chuyên ngành từ 6TC thành 9TC.	thiếu kỹ năng dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện các đồ án thiết kế - Bổ sung nhằm củng cố các kiến thức về Cơ điện tử thông minh
2020-2021	Không	Không
2021-2022	Không	Không

2022-2023	-Số CĐR được rút gọn từ 16 thành 9 -Đối với kiến thức Ngoại ngữ: Sinh viên cần phải đạt 02 học phần Ngoại ngữ, tổng số tín chỉ là 8 - Kiến thức cơ sở nhóm ngành và ngành (phần tự chọn): bổ sung thêm môn Quy hoạch và xử lý số liệu thực nghiệm. - Tách môn học “Kỹ thuật điện – điện tử” thành 2 môn “Kỹ thuật điện” và “Kỹ thuật điện tử” -Trong phần kiến thức cơ sở ngành: bổ sung thêm các môn Vật	Thay đổi nội dung theo đúng định hướng và rà soát chuẩn đầu ra của CTĐT (Hệ 150TC) -Các CĐR được đánh giá thông qua các chỉ số đo lường năng lực thực hiện (PI) một cách cụ thể và rõ ràng hơn, dữ liệu thu thập dễ đo lường, thống kê và phân tích cũng như đưa ra các nhận định chính xác hơn. -SV có cơ hội được rèn luyện thêm kỹ năng giao tiếp ngoại ngữ, cũng là một yêu cầu bắt buộc đối với kỹ sư sau khi tốt nghiệp. - Bổ sung nhằm tăng cường các kiến thức cơ bản về thiết kế thí nghiệm; phương pháp xử lý số liệu (theo ý kiến của doanh nghiệp) -Giúp cho người học có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực điện tử nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực “Công nghệ sản xuất chip”. Tách 2 khối kiến thức cơ bản về kỹ thuật điện và kỹ thuật điện tử riêng để dễ triển khai chuẩn đầu ra môn học. -Để phù hợp với định hướng thiết kế hệ thống Cơ – điện của ngành Cơ điện tử và theo ý kiến của doanh
-----------	--	--

	liệu học cơ sở, Cơ lưu chất ứng dụng - Tăng tín chỉ môn học nguyên lý chi tiết máy từ 3 TC thành 4 TC (3+1) - Bổ sung môn học Kỹ thuật bảo trì - Bổ sung môn Cấu trúc dữ liệu và giải thuật - Thay đổi tên môn học - Bổ sung môn Thực tập ngoài	nghiệp -Tăng tín chỉ nhằm bổ sung các nguyên lý máy mới; và một số chi tiết máy mới; ngoài ra áp dụng một số phần mềm để thiết kế các chi tiết trong một số hệ thống cơ khí mới, đặc biệt các hệ thống phục vụ cho ngành thiết kế chip. - Bổ sung nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra về bảo trì các hệ thống cơ điện tử - Bổ sung nhằm tăng cường khối kiến thức về tin học (Ngành Cơ điện tử được cấu trúc từ 3 khối kiến thức: Cơ khí; Điện tử; Tin học) - Thay đổi tên để phù hợp với sự cập nhật đề cương mới. - Nhằm củng cố các kỹ năng gia công vật liệu theo kiểu truyền thống và một số phần tử không thể gia công được với các công hiện tại.
--	--	---

**Phụ lục 4.5. Sự phù hợp của phương pháp kiểm tra, đánh giá đối với CDR của
CTĐT ngành CNKT CĐT**

CDIO	Nội dung CDR	Hoạt động KTĐG	Công cụ đánh giá
G1. Có kiến thức và lập luận kỹ thuật	Sử dụng các kiến thức cơ bản về toán học, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn và khả năng học tập ở trình độ cao hơn	Bài tập/ trắc nghiệm	Đáp án câu hỏi tự luận/ trắc nghiệm
	Phân tích và vận dụng các kiến thức nền tảng kỹ thuật cốt lõi về lĩnh vực CNKT CĐT		
	Phân tích và vận dụng các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực CNKT CĐT		
G2. Kỹ năng và tổ chức cá nhân và chuyên nghiệp	Phân tích, tổng hợp và giải quyết các vấn đề về lĩnh vực CNKT CĐT	Bài tập	Đáp án câu hỏi tự luận
	Kiểm tra, thực nghiệm các vấn đề kỹ thuật và thực hiện thành thạo các kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực CNKT CĐT		
	Khả năng tư duy hệ thống về các vấn đề thuộc lĩnh vực CNKT CĐT trong bối cảnh của doanh nghiệp và xã hội	Vấn đáp	Rubric
	Có khả năng học tập suốt đời		
	Hiểu biết về văn hóa doanh nghiệp và biết cách làm việc trong các tổ chức công nghiệp, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp		

G3. Kỹ năng mềm	Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm	Bài tập	Đáp án câu hỏi tự luận
	Giao tiếp hiệu quả dưới nhiều hình thức: văn bản, giao tiếp điện tử, đồ họa và thuyết trình	Vấn đáp	Rubric
	Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp, nghiên cứu tài liệu và văn bản kỹ thuật	Bài KT Tự luận/Trắc nghiệm Tiểu luận & thuyết trình	Đáp án câu hỏi tự luận Trắc nghiệm/ Rubric
G4. Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường	Hình thành các ý tưởng, thiết lập các yêu cầu, xác định chức năng các thành phần cấu thành hệ thống sản xuất tự động, hệ thống quản lý kinh tế kỹ thuật và dịch vụ, lập kế hoạch, điều hành và quản lý các dự án công nghiệp và dịch vụ	Bài KT Tự luận/ bài tập lớn /Trắc nghiệm	Câu hỏi tự luận/ Trắc nghiệm
	Triển khai phần cứng và phần mềm các thành phần cấu thành và kiểm soát chất lượng hệ thống sản xuất tự động, hệ thống quản lý kinh tế kỹ thuật và dịch vụ	Tiểu luận & thuyết trình	Rubric
	Hoạch định, vận hành, bảo trì và cải tiến các hệ thống sản xuất tự động, hệ thống quản lý kinh tế kỹ thuật và dịch vụ		

	Vận dụng các kiến thức, kỹ năng và thái độ để lãnh đạo trong kỹ thuật		
	Vận dụng các kiến thức và kỹ năng để khởi nghiệp và kinh doanh trong lĩnh vực CNKT CĐT		

PHỤ LỤC V

Phụ lục 5.1. Số lượng và trình độ nhân viên hỗ trợ tại Khoa, Thư viện, Công nghệ thông tin và nhân viên hỗ trợ trực tiếp sinh viên

Nhân viên hỗ trợ khoa/ Phòng ban/ Trung tâm (TT)	Trình độ cao nhất				Tổng
	Cao đẳng	ĐH	ThS	TS	
Nhân viên phụ trách phòng thí nghiệm Khoa CKM (2020)	0	1	20	1	22
Tư vấn viên của Khoa CKM (2023)	0	2	9	9	20
Thư ký Khoa CKM	0	3	0	0	3
Phòng ĐT	0	9	2	2	13
Phòng TS&CTSV	1	5	5	1	12
Phòng KHCN	0	5	1	4	10
Phòng QHDN	0	3	5	0	8
Phòng KHTC	1	10	2	0	13
Thư viện	2	6	6	0	14
Trung tâm DHS	0	1	2	0	3
Trung tâm TTMT	1	3	1	1	6
Trung tâm DVSV	0	4	2	0	6
Trạm Y tế	1	2	0	0	3

Ban quản lý Ký túc xá (KTX)	8	4	3	0	15
Đoàn Thanh niên Trường	0	2	1	0	3
Tổng	14	60	59	18	151
Tỉ lệ (%)	9,3	39,7	39,1	11,9	

Phụ lục 5.2. Năng lực của đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường và của Khoa CKM

Nhân viên hỗ trợ	Có đủ năng lực thực hiện các công việc
Nhân viên phòng Đào tạo	- Lập kế hoạch, triển khai, theo dõi, đánh giá các kết quả liên quan đến đào tạo. - Định kỳ giám sát kết quả học tập của SV. Hỗ trợ xác nhận kết quả trong quá trình học tập. - Xét và công nhận tốt nghiệp. - Giải đáp các thắc mắc của SV liên quan đến đào tạo. - Xây dựng hệ thống trực tuyến hỗ trợ đăng ký môn học, xếp lịch học, quản lý điểm...
Nhân viên phòng Tuyển sinh & Công tác sinh viên	- Triển khai các hoạt động liên quan công tác tuyển sinh trên các kênh truyền thông. - Tư vấn ngành học, nộp hồ sơ dự thi, hồ sơ xét tuyển cho thí sinh, công bố kết quả trúng tuyển trên website của Trường và gửi thông báo đến từng thí sinh.

	- Tư vấn giải đáp thắc mắc của sinh viên liên quan đến các vấn đề như điểm rèn luyện, công tác xã hội, các hoạt động khác của sinh viên. - Tổ chức và quản lý các hoạt động kết nối, PVCD. - Tổ chức và phối hợp tổ chức các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV.
Nhân viên phòng Khoa học công nghệ	- Phụ trách tiếp nhận đăng ký đề tài NCKH của SV, đơn đốc, giám sát, thống kê kết quả, báo cáo tổng kết. - Tham gia tổ chức điều phối các cuộc thi/sân chơi học thuật phục vụ SV. - Tham gia tổ chức các seminar, tập huấn nhằm nâng cao năng lực soạn thảo báo cáo, viết bài báo, ...
Nhân viên Phòng Quan hệ Doanh nghiệp	- Kết nối giữa nhà trường và các doanh nghiệp; tiếp nhận và xử lý các thông tin từ doanh nghiệp tổ chức các hoạt động nhằm phục vụ, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, nhu cầu xã hội, đảm bảo lợi ích Nhà trường – Doanh nghiệp - Sinh viên. - Theo dõi, điều tra, thống kê, dự báo về xu hướng thị trường lao động, sử dụng lao động của các doanh nghiệp thuộc phạm vi các ngành nghề đào tạo của trường nhằm đề xuất điều chỉnh hoạt động đào tạo của nhà trường phù hợp, đảm bảo việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. - Tìm kiếm, huy động, tiếp nhận tài trợ ban đầu các nguồn lực (nhân lực, thiết bị, tài chính) của doanh nghiệp và các tổ chức xã hội nhằm hỗ trợ công tác giảng dạy và đào tạo, nghiên cứu khoa học.

	- Kết nối Cựu Sinh viên và tổ chức các hoạt động của Cựu sinh viên trường. - Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu việc làm bán thời gian cho SV.
Nhân viên Thư viện	- Định kỳ tổ chức tập huấn cho SV sử dụng thư viện vào đầu mỗi năm học. - Tổ chức phục vụ, hướng dẫn bạn đọc khai thác, tìm kiếm, sử dụng hiệu quả nguồn tài liệu và các sản phẩm dịch vụ thông tin. - Xây dựng hệ thống tra cứu thích hợp; thiết lập mạng lưới truy nhập và tìm kiếm thông tin tự động hóa.
Nhân viên Trung tâm Dịch vụ	- Tổ chức và quản lý các hoạt động kết nối, PVCD - Phối hợp tổ chức các hoạt động tham vấn, tư vấn hỗ trợ sinh viên - Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu nguồn nhà trọ và việc làm bán thời gian cho sinh viên - Tổ chức và phối hợp tổ chức các lớp rèn luyện kỹ năng sống cho sinh viên - Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn - Phối hợp với các đơn vị hỗ trợ các CLB/ Đội/ Nhóm sinh viên - Cung cấp các sản phẩm mang thương hiệu Trường và đa dạng hóa các sản phẩm để phục vụ nhu cầu sinh viên <i>Ghi chú: Từ 2/2023 các hoạt động hỗ trợ SV chuyển về cho các đơn vị khác do TT.DVSV đổi tên thành TT.DV và thay đổi chức năng, nhiệm vụ.</i>
Trung tâm thông tin	- TT Thông tin máy tính thực hiện các nhiệm vụ về công nghệ thông tin của Trường hàng ngày như bảo trì, cài đặt phần mềm và lắp đặt

	thiết bị, cũng như bảo trì cho máy tính văn phòng, máy tính cá nhân và mạng lưới internet, server, website trong toàn trường.
Nhân viên Trạm Y tế	- Khám, chẩn đoán và kê đơn được các bệnh thông thường. - Sơ cấp cứu trong trường hợp khẩn cấp. - Tư vấn, hỗ trợ các vấn đề liên quan đến bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn và các vấn đề khác liên quan đến sức khỏe. - Trang bị các tủ thuốc y tế, cung cấp thuốc và các thiết bị y tế tại các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành.
Ban quản lý KTX	- Quản lý toàn bộ sinh hoạt của các ký túc xá; Tổ chức và đôn đốc thực hiện nếp sống mới trong đời sống tập thể, xây dựng Ký túc xá Văn hoá theo tiêu chuẩn của UBND TP. Hồ Chí Minh. - Chăm lo phục vụ đời sống vật chất và tinh thần cho SV-HS thuộc các hệ đào tạo ở nội trú. - Giữ gìn an ninh, trật tự; phối hợp cùng các lực lượng Công an, Bảo vệ phòng chống các tệ nạn xã hội trong KTX. - Quản lý toàn bộ các hoạt động và CSVC của ký túc xá mini
Đoàn TN, Hội SV	- Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động tham vấn, tư vấn hỗ trợ SV. - Phối hợp với các đơn vị tổ chức các kỹ năng sống cho SV. - Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn. - Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu nguồn nhà trọ.

	- Quản lý góc sẻ chia - Hội SV quản lý các CLB Bếp sẻ chia SPKT, CLB Sáo trúc, CLB Việt Quality
TT.Giáo dục Thể chất	- Tham mưu giúp Hiệu trưởng trong các hoạt động giáo dục thể chất - Giảng dạy nhóm môn học thể chất cho SV
TT Giáo dục Quốc phòng và An ninh	- Tham mưu giúp BGH trong các hoạt động quốc phòng và an ninh - Tổ chức tìm kiếm cơ hội, ký kết hợp tác liên kết với các đơn vị có nhu cầu về giảng dạy giáo dục quốc phòng và an ninh. - Nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục quốc phòng – an ninh trình độ đại học và sau đại học - Chú trọng xây dựng và phát triển đội ngũ GV, cán bộ quản lý chất lượng cao, cơ sở vật chất hiện đại đáp ứng nhu cầu dạy và học giáo dục quốc phòng – an ninh.
Thư ký khoa	- Thực hiện công tác văn thư của khoa, biên tập văn bản, tổ chức sắp xếp và quản lý các văn bản, hồ sơ tài liệu của khoa. - Đảm bảo yêu cầu thông tin liên lạc, giao tiếp và tổ chức sắp xếp công việc hằng ngày nhằm hỗ trợ, phục vụ cho hoạt động của khoa và của trưởng khoa - Hỗ trợ trưởng khoa chuẩn bị các báo cáo, công văn và các giấy tờ khác của khoa. - Chuẩn bị các buổi họp khoa và ghi biên bản họp - Theo dõi việc thực hiện kế hoạch giảng dạy của giảng viên trong khoa, giảng viên thỉnh giảng của khoa - Thực hiện công tác tham mưu như phản ánh tình hình, đề xuất ý kiến và các biện pháp giải quyết những vấn đề thuộc công tác giáo

	vụ của khoa cho trường - Tổng hợp xử lý điểm theo quy chế nhà trường - Hỗ trợ phó khoa phụ trách đào tạo tổ chức thi học kỳ - Hỗ trợ thực hiện công tác thư viện và trang web Khoa - Hỗ trợ các công tác thực tập, hội thảo việc làm cho sinh viên
Tư vấn viên	- Phụ trách công tác sinh viên về chế độ chính sách và hướng dẫn các thủ hành chính của Khoa và Trường - Tham gia công tác đối thoại, giải đáp thắc mắc về học thuật và nghiên cứu khoa học cho sinh viên Khoa
Nhân viên phụ trách phòng thí nghiệm	- Quản lý các thiết bị, dụng cụ của phòng thí nghiệm đảm bảo các thiết bị dụng cụ luôn trong tình trạng sẵn sàng hoạt động - Kiểm kê, lên kế hoạch theo dõi bảo trì định kỳ máy móc thiết bị - Đề xuất mua sắm sửa chữa vật tư thí nghiệm theo kế hoạch Khoa
Công đoàn Khoa	- Phụ trách các hoạt động phong trào TDTT, văn nghệ của Khoa - Phối hợp công đoàn trường trong công tác thi đua khen thưởng - Tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức công đoàn; tham gia công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật, chăm lo, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho công đoàn viên, người lao động trong Khoa

Phụ lục 5.3. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV toàn trường về trang thiết bị phục vụ phòng học lý thuyết (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
1	Chất lượng âm thanh đáp ứng yêu cầu giảng dạy	61,1	59,7	61,65	57.54	59.61
2	Chất lượng máy chiếu/màn hình LCD đáp ứng yêu cầu giảng dạy	77,0	71,0	81,20	73.97	75.79
3	Chất lượng ánh sáng đáp ứng yêu cầu giảng dạy	82,6	83,8	80,45	76.71	71.32
4	Chất lượng thiết bị tin học đáp ứng yêu cầu giảng dạy	78,8	70,7	63,91	68.49	69.61
5	Bố trí, trang bị trong phòng học phù hợp	79,0	70,4	64,66	57.4	49.87
6	Được hỗ trợ kịp thời khi có sự cố về máy móc, thiết bị	78,0	70,0	68,42	6.75	66.71
7	Nhìn chung, tôi hài lòng về phương tiện hỗ trợ giảng dạy cho các môn lý thuyết	85,6	79,6	70,04	80.0	60.39

Phụ lục 5.4. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV Khoa CKM về cơ sở vật chất phục vụ SV (Tỷ lệ %)

TT	Tiêu chí đánh giá	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023

A. Cơ sở vật chất phục vụ sinh viên						
1	Phòng học lý thuyết đáp ứng được nhu cầu học tập của tôi	78,86	82,61	85,04	79,13	80,58
2	Phòng thí nghiệm/xưởng thực hành và trang thiết bị máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập , nghiên cứu của tôi	-	76,04	79,89	77,74	78,99
3	Thư viện đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	83,28	85,22	86,06	79,99	81,25
4	Phòng máy tính đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	78,6	76,24	79,81	77,48	78,84
5	Không gian tự học đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	-	84,97	85,58	79,78	79,58
6	Internet, wifi phục vụ hiệu quả cho việc học tập, nghiên cứu của tôi	67,86	55,88	55,33	63,17	63,56
7	Thiết bị thể dục thể thao, sân vận động, sân mái vòm đáp ứng nhu cầu học tập và giải trí của tôi (nếu Anh/Chị không sử dụng dịch vụ này thì không đánh giá)	79,56	80,67	83,0	78,43	79,49
8	Hệ thống nhà vệ sinh sạch sẽ, khô ráo, thông thoáng	74,74	76,29	76,59	75,1	75,37
9	Các khu vực công cộng (đường đi, sảnh, hành lang, cầu thang, sân bãi) thuận tiện cho người sử dụng	82,84	87,97	88,54	80,49	81,59

10	Sự hài lòng chung về cơ sở vật chất phục vụ sinh viên	75,48	78,43	79,98	77,87	78,6
----	---	-------	-------	-------	-------	------

Phụ lục 5.5. Kết quả khảo sát liên quan đến môi trường, sức khỏe và an toàn trong nhà trường giai đoạn 2018 – 2023

Nội dung		Tỷ lệ hài lòng (%)					Ghi chú
		2018	2019	2020	2021	2022	
Khảo sát sinh viên về chất lượng phục vụ của nhà trường							
Môi trường	Câu 14: Các khu vực công cộng (đường đi, sảnh, hành lang, cầu thang, sân bãi) thuận tiện cho người sử dụng	Chưa khảo sát câu hỏi này	82,84	87,94	88,54	80,49	Số liệu năm 2022 được tính theo cách mới
Sức khỏe	Câu 18: Dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu	75,96	78,96	77,91	79,2	77,16	
	Câu 20: Dịch vụ hỗ trợ sinh viên về đời sống tinh thần, vật chất, phát triển kỹ năng cá nhân đáp ứng nhu cầu của tôi	Chưa khảo sát câu hỏi này	79,6	79,64	82,18	77,67	
An toàn	Câu 26: Công tác đảm bảo, an ninh trật tự trong trường được thực hiện tốt	79,86	83,2	87,88	83,33	78,76	
Khảo sát Cán bộ viên chức về môi trường làm việc							
Môi	Mục I. Thầy/Cô hài lòng về điều kiện văn phòng	95,7	96,5	97,66	77,39	72.35	

trường	làm việc						
	Mục V. Chất lượng âm thanh đáp ứng yêu cầu giảng dạy	61,1	59,7	61,65	57,54	59.61	
	Mục V. Chất lượng ánh sáng đáp ứng yêu cầu giảng dạy	82,9	86,8	84,21	88,7	71.32	
Sức khỏe	Mục V. Trạm y tế (khảo sát về chất lượng phục vụ chung của Trạm y tế gồm: thái độ thân thiện, hợp tác, các hoạt động của Phòng trong việc hỗ trợ sức khỏe cho Cán bộ của trường...)	82,9	86,8	84,21	87,7	-	
An toàn	Mục VI. Có đầy đủ nội quy và quy định an toàn trong phòng thí nghiệm/xưởng thực hành, nhật ký sử dụng	96,2	87,9	85,94	80,82	79.74	
	Mục VI. Có đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết	87,9	76,7	73,44	73,97	71.45	
	Mục VI. Được huấn luyện xử lý tình huống khẩn cấp khi xảy ra sự cố	75,8	67,4	71,88	67,12	62.5	

(Nguồn Phòng ĐBCL: Khảo sát SV và CBVC lấy ý kiến về sự hài lòng trong công tác phục vụ và môi trường làm việc qua các năm 2018 đến 2023).

Phụ lục 5.6. Kết quả hài lòng chung của SV về Cơ sở vật chất Nhà trường (%)

Hạng mục	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Internet, wifi	67,84	67,86	55,88	55.33	63.17	63.52
Hệ thống nhà vệ sinh	69,3	74,74	76,29	76.59	75.1	75.37
Phòng máy tính	77,7	78,60	76,24	79.81	77.48	78.84
Phòng TN/TH, máy móc	*	*	76,04	79.89	77.74	78.99
CSVC thể dục thể thao	77,54	79,56	80,67	83.00	78.43	79.49
Phòng lý thuyết	77,34	78,86	82,61	85.04	79.13	80.58
Không gian tự học	*	*	84,97	85.58	79.78	79.58
Thư viện	81,64	83,28	85,22	86.06	79.99	81.25
Các khu vực công cộng	*	82,84	87,97	88.54	80.49	81.59
Sự hài lòng chung	75,22	77,96	79.54	80.0	77.87	78.6

* Không khảo sát về vấn đề này

PHỤ LỤC VI

Các giải thưởng NCKH của Giảng viên và Sinh viên

Năm	Kết quả thành tích	Số hiệu/ Nơi ban hành
2019	Giấy khen cho giảng viên hướng dẫn sinh viên đạt giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học – Euréka.	Quyết định số 618/QĐ-ĐHSPKT ngày 29/3/2019 của Hiệu trưởng trường Đại học SPKT TPHCM
2019	Bằng khen của Bộ GD&ĐT “Đạt thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH của sinh viên năm 2019”	Quyết định số 4604/QĐ-BGDĐT ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2019	Bằng khen của Bộ GD&ĐT 01 giảng viên được bằng khen của Bộ “Đề tài đạt Giải nhất, Giải thưởng sinh viên NCKH” năm 2019” - Giải nhất Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo Robot hỗ trợ khám chữa bệnh từ xa - Giải nhì Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo Robot hỗ trợ giảng dạy	Quyết định số 4603/QĐ-BGDĐT, ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Quyết định số 405-QĐ/TWĐTN, 29/11/2019 của BCH TW Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM
2019	Bằng khen của Bộ GD&ĐT Giảng viên tặng bằng khen hướng dẫn sinh viên đạt Giải nhì toàn quốc Cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp 2019” Tên dự án: Hệ sinh thái Open Lab	Quyết định số 3556/QĐ-BGDĐT ngày 05/10/2019 của Bộ GD&ĐT
2019	Thưởng cho giảng viên hướng dẫn sinh viên thực hiện đề tài đạt giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học năm 2019”	Quyết định số 2784/QĐ-ĐHSPKT ngày 24/12/2019 của Hiệu trưởng trường Đại học SPKT TPHCM

2020	Khen thưởng cho giảng viên hướng dẫn sinh viên thực hiện đề tài đạt giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học năm 2020	Quyết định số 53/QĐ-ĐHSPKT ngày 07/1/2020 của Hiệu trưởng trường Đại học SPKT TPHCM
2020	03 Giảng viên được tặng Giấy khen có thành tích xuất sắc trong công tác tư vấn tuyển sinh	Quyết định số 3247/QĐ-ĐHSPKT ngày 05/11/2020 của Hiệu trưởng trường Đại học SPKT TPHCM
2020	01 Giảng viên được tặng bằng khen của Bộ đã có thành tích xuất sắc về NCKH năm 2020 + 01 Giải nhì	Quyết định số 1025/QĐ-BGDĐT ngày 24/03/2021 của Bộ GD&ĐT + Quyết định số 458/QĐ- TWĐTN ngày 25/11/2020 của BCH TW Đoàn thanh niên cộng sản
2021	Giấy khen của Liên Hiệp hội Khoa học và kỹ thuật TPHCM + 01 giảng viên hướng dẫn sinh viên tham gia NCKH: Giải khuyến khích Hội thi sáng tạo kỹ thuật TPHCM lần thứ 26	Quyết định số 42/QĐ-LHH ngày 08/7/2021 của Liên Hiệp hội Khoa học và kỹ thuật TPHCM.
2021	Khen thưởng 01 giảng viên có thành tích hướng dẫn sinh viên đạt giải nhất giải thưởng “NCKH- EURÉKA lần thứ 23 năm 2021” . 01 Giải nhất 01 Giải khuyến khích	Quyết định số 255-QĐKT/TĐTN-VP ngày 09/12/2021 của BCH Đoàn thanh niên cộng sản TPHCM + Quyết định số 383/QĐ-STTTT ngày 29/12/2021 của Sở thông tin và truyền thông.

	01 Giải Huy chương vàng	(Giấy xác nhận số 06/GXN/KHCNT ngày 01/44/2022 của thành đoàn TPHCM)
2022	Giảng viên hướng dẫn sinh viên đạt giải thưởng “RAVTE Students Innovation Award” - Giải thưởng Sáng tạo dành cho Sinh viên RAVTE + 01 Giải nhì và các giải phụ	Ngày 18/1/2022 của Hiệp hội đào tạo giáo viên dạy nghề khuvực Đông Nam Á (Regional Association for Vocational Teacher Education)
2022	02 Giải khuyến khích Công nhận kết quả và cấp giấy chứng nhận sinh viên tham gia vòng chung kết cuộc thi lập trình “Xe tự hành ứng dụng công nghệ Xử lý ảnh và trí tuệ nhân tạo” năm 2022.	Quyết định số 1536/QĐ- ĐHSPKT, 16/5/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHPKT TPHCM
2022	Khen thưởng 01 Giảng viên “Đã hướng dẫn sinh viên tham gia Olympic Cơ học toàn quốc lần thứ XXXII-2022 đạt giải cao: + 01 sinh viên Giải nhì + 02 sinh viên Giải ba	Quyết định số 2039/QĐ-ĐHSPKT, 18/7/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHPKT TPHCM + Bằng khen số 56/Q.CH & Bằng khen số 180/Q.CH, ngày 5/7/2021 của Hội Cơ học Việt Nam – Ban tổ chức Olympic Cơ học toàn quốc
2022	Giấy khen Tập thể Khoa Đã có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH giai đoạn 2016-2021	Quyết định số 2878/QĐ- ĐHSPKT, 20/9/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHPKT TPHCM

2022	Giấy khen của Hiệu trưởng cho 03 giảng viên Đã có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH giai đoạn 2016-2021 PGS.TS. Trương Nguyễn Luân Vũ PGS.TS. Đỗ Thành Trung PGS. TS Phạm Thị Hồng Nga PGS.TS Nguyễn Trường Thịnh	Quyết định số 2879/QĐ- ĐHSPKT, 20/9/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHPKT TPHCM
2022	Bằng khen của 02 nhóm sinh viên đạt Giải nhì giải thưởng “Khoa học và Công nghệ dành cho sinh viên trong cơ sở giáo dục Đại học năm 2022	Số 530-QĐKT /TWĐTN-VP, 07/12/2022 của BCH TW Đoàn TNCS TPHCM 
2023	Sinh viên được Hiệu trưởng cấp Giấy chứng nhận tham gia và đạt giải cuộc thi xe tự hành ứng dụng xử lý ảnh và trí tuệ	Quyết định số 603/QĐ-ĐHSPKT, 24/02/2023 của Hiệu trưởng trường ĐHPKT TPHCM

	nhân tạo lần thứ 2 năm 2022 (GVHD: TS. Bùi Hà Đức)	
2023	Sinh viên được Hiệu trưởng khen thưởng đạt giải Cuộc thi Olympic Tin học và ICPC 2022 01 Giải ba 01 Giải ba 01 Giải Consolation	Quyết định số 660/QĐ-ĐHSPKT, 28/02/2023 của Hiệu trưởng trường ĐHPKT TPHCM
2023	Nhóm sinh viên được BCH Đoàn TNCS TPHCM tặng bằng khen “Giải thưởng sinh viên NCKH – Euréka lần thứ 24 năm 2022 (GVHD: TS. Bùi Hà Đức)	Số 18-QĐKT/TĐTN-VP, 26/11/2022)
2023	Sinh viên đạt giải tại kỳ thi Olympic Cơ học toàn quốc lần thứ 23, (GVHD: TS. Trương Quang Tri) 01 Giải nhì, 04 Giải ba	Tháng 5/2023
2023	Nhóm sinh viên đã xuất sắc đạt giải cấp trường cuộc thi AIoT Developer InnoWorks 2022 (GVHD: TS. Bùi Hà Đức, ThS. Lê Tấn Cường) 01 Giải nhất 01 Khuyến khích	

		
2023	Nhóm sinh viên đã xuất sắc đạt giải cấp liên trường cuộc thi AIoT Developer InnoWorks 2022 (GVHD: TS. Bùi Hà Đức) 01 Giải nhất	Ngày 22/6/2023 
2023	Tham dự cuộc thi MTA Robot Challenge 2023 cho sinh các trường Đại học: Trường Đại học Bách Khoa; - Trường Đại học Tôn Đức Thắng; - Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh; - Trường Đại học Nguyễn Tất Thành; - Phân hiệu Trường ĐH GTVT tại Tp.HCM (GVHD: TS. Trương Phước Thọ và ThS. Tạ Nguyễn Minh Đức) 01 Giải nhất	Ngày 7/7/2023 



HCMUTE



TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH
01 Võ Văn Ngân
Phường Linh Chiểu, Thành Phố Thủ Đức
Thành Phố Hồ Chí Minh
www.hcmute.edu.vn